CTY TNHH MTV TƯ VẤN XD
BÌNH PHÚ HƯNG

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
——— oOo ———

BÁO CÁO
KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG

HẠNG MỤC : KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

ĐỊA ĐIỂM XD : XÃ LONG THẠNH, HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG

Địa chỉ: Số 25/5, Khu phố 1, đường Tô Hiến Thành
phường An Hòa, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
☎- Tel : (0297) 3811334 – fax:
- Email:

KIÊN GIANG, THÁNG 7.. NĂM 2021

CTY TNHH MTV TƯ VẤN XD
BÌNH PHÚ HƯNG

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
———oOo———

BÁO CÁO
KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

***CÔNG TRÌNH*: NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG**

***HẠNG MỤC* : KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT**

***ĐỊA ĐIỂM XD* : XÃ LONG THẠNH – HUYỆN GIỒNG RIỀNG – TỈNH KIÊN GIANG**

***CHỦ TRÌ* : PHẠM VĂN THỌ**

***KỸ THUẬT* : KS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỨC**

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC
SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH KIÊN GIANG

Đặng Hồng Sơn

CTY TNHH MTV TVXD BÌNH PHÚ HƯNG
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG

Trần Thị Thúy Hoàn

KIÊN GIANG, THÁNG 7 NĂM 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN 1: Thuyết minh chung

I/ Mở đầu: 1

1. Các căn cứ:..... 1

2. Khoan khảo sát tại hiện trường:..... 1

3. Công tác thí nghiệm trong phòng:..... 2

4. Thành phần tham gia khảo sát:..... 2

II/ CÔNG TÁC KHẢO SÁT NGOÀI HIỆN TRƯỜNG:..... 2

1. Dụng cụ khoan:..... 2

2. Quy trình khoan:..... 3

III / CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM TRONG PHÒNG:..... 3

IV / ĐẶC ĐIỂM ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH:..... 4

A –VỊ TRÍ ĐỊA HÌNH – ĐỊA MẠO: 4

B - CẤU TẠO ĐỊA CHẤT: 5

Lớp đất số 1: 6

Lớp đất số 2: 6

Lớp đất số 3: 7

Lớp đất số 4: 8

Lớp đất số 5: 9

Lớp đất số 6: 10

Lớp đất số 7: 10

C - Tổng hợp giá trị trung bình tính chất cơ lý của các lớp đất 12

V / ĐỊA CHẤT THUỶ VĂN: 13

VI / KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ: 14

PHẦN 2: Phụ lục

1. Bản vẽ mặt bằng bố trí hố khoan.

2. Bản vẽ hình trụ hố khoan.

3. Bản vẽ mặt cắt Địa chất Công trình trong dự án.

4. Bảng thống kê kết quả các chỉ tiêu cơ lý của các lớp đất

5. Các biểu mẫu kết quả thí nghiệm trong phòng:

- Bảng tổng hợp kết quả thí nghiệm các mẫu đất.
- Biểu đồ phân tích thành phần hạt .
- Biểu đồ thí nghiệm nén đơn .
- Biểu đồ thí nghiệm cắt nhanh trực tiếp .
- Biểu đồ thí nghiệm nén cố kết (cắt, nén bằng máy một trục)

PHẦN 1

THUYẾT MINH CHUNG

CTY TNHH MTV TƯ VẤN XD
BÌNH PHÚ HƯNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

CÔNG TRÌNH : NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG

HẠNH MỤC : KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

ĐỊA ĐIỂM XD: XÃ LONG THẠNH, HUYỆN GIỒNG RIỀNG, T. KIÊN GIANG

I/ MỞ ĐẦU:

1/ Các căn cứ:

Căn cứ luật xây dựng hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Căn cứ vào yêu cầu của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Kiên Giang, chủ đầu tư công trình về việc khoan khảo sát địa chất công trình, phục vụ cho giai đoạn lập dự án và thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình

Căn cứ đồng số 14/2021/ HĐ – TVKSĐC ngày 03 tháng 06 năm 2021 giữa Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Kiên Giang và Công ty TNHH Một thành Viên Tư vấn Xây dựng Bình Phú Hưng.

Căn cứ vào phương án và dự toán chi phí khảo sát địa chất công trình đã được thẩm tra, phê duyệt.

Để có cơ sở thiết kế và tính toán kết cấu, đội khoan địa chất công trình thuộc Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn Xây dựng Bình Phú Hưng đã tiến hành khảo sát điều kiện địa chất công trình trên diện tích dự kiến xây dựng công trình. Công tác khảo sát ngoài hiện trường được tiến hành khởi công từ ngày: 09../..6../2021 kết thúc ngày 18.../..6.../2021 và ngày 05.../..7..../2021. hoàn thành thí nghiệm tính chất vật lý và cơ học của các mẫu đất nguyên trạng trong phòng thí nghiệm.

Công tác khảo sát, khoan thăm dò, thí nghiệm tại hiện trường và trong phòng đều tuân thủ chặt chẽ các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát hiện hành của nhà nước và bộ xây dựng.

2 / Khoan khảo sát tại hiện trường :

Khối lượng khảo sát gồm 09 hố khoan, ký hiệu HK1, HK2, HK3, HK4, HK5, HK6, HK7, HK8 VÀ HK9. Tổng độ sâu đã khoan thăm dò trong khu vực khảo sát là 264.5m với 85 mẫu đất nguyên trạng để thí nghiệm trong phòng, thí nghiệm Xuyên tiêu chuẩn (SPT) 85 lần. Khối lượng đã thực hiện được như sau :

Hố Khoan	Cao Độ Miệng Hố Khoan giả định (m)	Chiều Sâu Hố khoan (m)	Số Lượng Mẫu Nguyên trạng	Số Lần Thí nghiệm SPT
HK1	0.00	31.5	10	10
HK2	0.00	31.0	10	10
HK3	0.00	31.0	10	10
HK4	0.00	16.0	5	5
HK5	0.00	31.0	10	10
HK6	0.00	31.0	10	10
HK7	0.00	31.0	10	10
HK8	0.00	31.0	10	10
HK9	0.00	31.0	10	10
Tổng cộng		**264.5**	**85**	**85**

Phương pháp khoan : Sử dụng giàn khoan máy tự hành, bơm thổi rửa bằng dung dịch sét Bentonit tỷ trọng 1.13.

3 / Công tác thí nghiệm trong phòng :

Thí nghiệm xác định 09 chỉ tiêu cơ lý của đất 85 mẫu, thí nghiệm nén cố kết 5 mẫu.

4/ Thành phần tham gia khảo sát

Tại hiện trường, công tác khoan khảo sát do 1 tổ khoan thực hiện gồm 4- 5 công nhân sử dụng máy khoan tự hành.

- Chủ trì khảo sát địa chất: Phạm Văn Thọ
- Theo dõi kỹ thuật tại hiên trường: KS. Nguyễn Đình Đức, Phạm Văn Thọ
- Thí nghiệm mẫu đất trong phòng: KS. Phạm Duy Hiếu, KS Bùi Trần Thanh Tùng, Phạm Duy Thương, Phạm văn Thọ.
- Chỉnh lý lập báo cáo: KS. Nguyễn Đình Đức, Phạm Văn Thọ

II/ CÔNG TÁC KHẢO SÁT NGOÀI HIỆN TRƯỜNG :

1/ *Dụng cụ khoan* : Khoan máy bơm rửa bằng dung dịch sét Bentonit tỷ trọng 1.13.

Ống lấy mẫu INOX dày 2mm miệng vạt từ ngoài vào có đường kính trong 74mm , dài 600mm .

Bộ phận xuyên tiêu chuẩn SPT : là một ống chẻ đôi, dài 550mm (22"), đường kính ngoài 51mm (2"), đường kính trong 35mm (1"38). Mũi xuyên là bộ phận rời, được giáp vào bằng ren, mũi xuyên dài 76mm (3") miệng ống vạt từ ngoài vào trong 16 - 23^0, bề dày lưỡi cắt 2.5mm $\pm$0.25 có đường kính bằng đường kính ống chẻ đôi.

Tạ đóng nặng 63.5Kg (140lb)

Tầm rơi tự do 76cm (30")

Hiệp đóng 3 lần x 15cm (N là tổng số của 2 lần đóng về sau)

Biểu đồ kháng xuyên tiêu chuẩn được thể hiện ở hình trụ hố khoan

ĐẤT DÍNH			ĐẤT HẠT RỜI	
SỐ N	ĐỘ SỆT B	TRẠNG THÁI	SỐ N	TRẠNG THÁI
< 2	> 1	Chảy	< 4	Rất rời
2 – 4	0.75 – 1	Dẻo chảy	4 – 10	Rời
5 – 8	0.5 – 0.75	Dẻo mềm	11 – 30	Chặt vừa
9 – 15	0.25 – 0.5	Dẻo cứng	31 – 50	Chặt
16 – 30	0 – 0.25	Nửa cứng	> 50	Rất chặt
> 30	< 0	Cứng		

2/ Quy trình khoan :

Dùng khoan máy khoan đến độ sâu lấy mẫu. lấy mẫu ở độ sâu đã định hay khi thay đổi địa tầng, bằng cách đóng nhẹ ống mẫu thâm nhập vào đất, cát từ 45 – 50 cm, cắt đáy mẫu và lấy lên .

Mẫu đất lấy xong trên mẫu dán nhãn, hai đầu bịt kín bằng parapin, cho mẫu đất vào chỗ râm mát. Khi di chuyển tránh xốc rung hay chấn động mạnh. Tất cả các kết quả thu nhận được ngoài hiện trường, ghi đầy đủ trên nhật ký xong, tiến hành vận chuyển mẫu đất đến phòng thí nghiệm .

III / CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM TRONG PHÒNG :

Các mẫu đất được thí nghiệm bằng dụng cụ và phương pháp theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4195 – 12012; – 4202 – 2012 , trong mỗi mẫu đất mỗi chỉ tiêu cơ lý được thí nghiệm hai lần song song, giữa hai lần không vượt quá giới hạn cho phép, các chỉ tiêu làm thí nghiệm như sau :

- Thành phần hạt được xác định bằng phương pháp rây có rửa nước kết hợp với phương pháp tỷ trọng kế. Các đường cong thành phần hạt biểu diễn dưới dạng tích phân theo tỷ lệ nửa logarit (TCVN 4198 – 2014).

- Độ ẩm tự nhiên của đất W% xác định bằng cách sấy khô mẫu đất ở nhiệt độ 100 ÷ 105° C, cho đến khi tổn thất khối lượng không thay đổi (TCVN 4196 – 2012).

Tỷ trọng của đất γ_s (g/cm^3) xác định bằng phương pháp bình tỷ trọng (TCVN 4195 – 2012).

- Dung trọng tự nhiên của đất γ_w (g/cm^3) xác định bằng cách dùng dao vòng đối với những loại đất sét, sét cát, cát sét, cát hạt nhỏ (nghĩa là những mẫu đất cắt được bằng dao vòng), dùng phương pháp đo trực tiếp cho những mẫu đất chứa nhiều sỏi sạn không cắt bằng dao vòng được (TCVN 4202 – 2012).

- Giới hạn chảy của đất W_{nh} (LL) được xác định bằng phương pháp tiêu chuẩn (kim hình nón) – TCVN 4197 – 2012.

- Giới hạn dẻo của đất W_d (PL) được xác định bằng cách lăn đất thành dây (TCVN 4197 – 2012).

- Lực dính đơn vị C = kg/cm^2 và góc ma sát trong Φ (độ) của đất được xác định bằng cách cắt nhanh trực tiếp không nén chặt trước (có tải trọng không vượt quá độ bền kiến trúc của đất), dùng loại máy cắt khống chế ứng biến, sơ đồ biểu diễn dưới dạng đường thẳng qua ba điểm liên hệ giữa lực cắt τ (KG/cm^2) và tải trọng P tương ứng (TCVN 4199 – 2012)

- Hệ số nén lún a (cm^2 /KG) xác định bằng cách nén không nở hông có bão hoà nước đối với đất ở kết cấu tự nhiên, sơ đồ biểu diễn dưới dạng đường cong nén chặt giữa hệ số rỗng và tải trọng tương ứng, trong phương pháp này giai đoạn cố kết biểu diễn theo sơ đồ Cassagrande và Tay lor (TCVN 4200 – 2012).

Ngoài các chỉ tiêu làm thí nghiệm trên, các chỉ tiêu khác như : Dung trọng khô, dung trọng đẩy nổi, độ bão hòa nước, độ rỗng, chỉ số dẻo, chỉ số sệt, hệ số rỗng, Module biến dạng, …… dùng các công thức theo tiêu chuẩn hiện hành để tính toán.

IV/ ĐẶC ĐIỂM ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH :

A –VỊ TRÍ ĐỊA HÌNH – ĐỊA MẠO :

- Vị trí dự kiến xây dựng công trình nằm trên phần đất được quy hoạch mở trường, trên Tuyến Quốc lộ 61, cách cầu Bến Nhất khoảng 500m về phía bắc, thuộc ấp xẻo Chác, xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Điều kiện giao thông khu vực tương đối hoàn chỉnh. Có Quốc lộ 61 chạy qua địa bàn Đường lộ Nông thôn đều chạy cặp theo các kênh nên việc đi lại khá thuận tiện.

- Dân cư vùng khảo sát sống phổ biến dọc theo các tuyến kênh mương, chủ yếu là người Việt và người Khmer ngoài ra có ít người Hoa. Mật độ dân cư phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung ở trung tâm xã, thị trấn.

- Địa hình địa mạo: Địa hình vùng khảo sát mang đặc điểm hình thái của địa hình đồng bằng ven biển. Độ cao địa hình thấp. Bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng nhưng bị phân cắt bởi hệ thống kênh rạch rất phát triển trong vùng. Phần nhiều các hệ thống kênh mương là nhân tạo cho mục đích thủy lợi và giao thông.

- Dọc theo kênh mương phổ biến là các dải đất đắp do nạo vét kênh mương có chiều rộng trung bình 40 – 50m đôi chỗ 70 – 80m do đào đắp san ủi nên thành phần trầm tích phức tạp: sét, bột, cát, v.v... hiện các dải đất đắp ven bờ kênh mương này là nơi cư trú làm vườn cây ăn quả. Nhìn chung phần lớn bề mặt địa hình đã được khai phá làm ruộng lúa nước 2 vụ và nuôi trồng hải sản của nhân dân địa phương.

B - CẤU TẠO ĐỊA CHẤT :

- Các chỉ tiêu cơ lý của lớp đất được xác định dựa trên kết quả thí nghiệm trong phòng và thí nghiệm ngoài hiện trường. Trong quá trình xử lý kết quả thí nghiệm các đặc trưng cơ lý của các lớp đất được thống kê, loại bỏ sai số thô và xác định giá trị tiêu chuẩn, giá trị tính toán theo tiêu chuẩn TCXD 74 – 1987; TCVN 9153: 2012. (những lớp có số mẫu < 6 các chỉ tiêu được lấy theo giá trị trung bình, những lớp có số mẫu ≥ 6 các chỉ tiêu cơ lý được tính toán theo phương pháp xác xuất thống kê)

- Sức chịu tải quy ước R_o và mô đun tổng biến dạng E_o được xác định theo tiêu chuẩn TCXD 45-78, cụ thể:

* Sức chịu tải quy ước R_o được xác định theo công thức:

$$R_o = m(A.b + B.h)\gamma_w + D.c \quad (kG/cm^2)$$

Trong đó: m - hệ số lấy m = 1

b, h: - chiều rộng móng và chiều sâu chôn móng, quy ước lấy b = h =1m;

A, B, D: - hệ số không thứ nguyên được tra bảng, phụ thuộc vào góc ma sát trong φ

γ_w : khối lượng thể tích tự nhiên của đất;

C: lực dính kết của đất

* Mô đun tổng biến dạng xác định theo công thức:

$$E_0 = \beta \frac{1+\varepsilon_0}{a_{1-2}} \times m_k, \quad (kG/cm^2)$$

E_0 : Mô đun tổng biến dạng (kG/cm^2);

β : hệ số có xét đến nở hông của đất, phụ thuộc vào từng loại đất;

+ Đất cát: β = 0,80.

+ Đất cát pha: β = 0,74.

+ Đất sét pha: β = 0,62.

+ Đất sét: β = 0,43.

$\varepsilon_{0:}$ - hệ số rỗng của đất ứng với cấp áp lực nén $p_1 = 1kG/cm^2$.

a_{1-2} : - hệ số nén lún ứng với các áp lực $p_1 = 1 \div 2$ (kG/cm^2)

m_k:- hệ số chuyển đổi từ thí nghiệm nén trong phòng sang thí nghiệm bằng bàn nén ngoài trời. Với đất có trạng thái từ dẻo chảy đến chảy, $m_k = 1$. Đất có trạng thái từ dẻo mềm đến dẻo cứng thì m_k được xác định tra theo bảng.

Dựa vào các tài liệu ghi nhận được tại hiện trường và kết quả thí nghiệm trong phòng của 85 mẫu đất nguyên dạng. Chúng tôi tiến hành tổng hợp đánh giá lập báo cáo kỹ thuật về điều kiện đất nền, thành lập được hình trụ và mặt cắt địa chất công trình của 09 hố khoan. Kể từ mặt đất hiện hữu có cao độ giả định +0.0m tới độ sâu đã khảo sát là 31.5m, cấu tạo địa chất của công trình thể hiện rõ trên hình trụ và mặt cắt địa chất công trình (Xem chi tiết bản vẽ). Kết quả được mô tả từ trên xuống dưới như sau:

1) Lớp đất số 1 :

Là lớp sét màu xám đen, xám vàng. Trạng thái dẻo mềm. Bề dầy lớp 0.6m đến 1.2m. Lớp chỉ xuất hiện ở 06 hố khoan (HK3, HK5, HK6, HK7, HK8, HK9) và nằm ngay bên trên bề mặt trong phạm vi khảo sát có chiều dày nhỏ nên không lấy mẫu để phân tích.

2) Lớp đất số 2:

Là lớp bùn sét màu xám đen. trạng thái chảy. Bề dầy biên đổi từ 10.5m (HK6) đến 11.5m (HK1) trung bình 10.93m, trị số búa tiêu chuẩn N = 0. Lớp xuất hiện ở cả 09 hố khoan trong phạm vi khảo sát với chiều sâu bắt gặp và bề dầy đo được như sau:

HỐ KHOAN	ĐỘ SÂU BẮT GẶP (m)		BỀ DẦY (m)
	Mặt Lớp	Đáy Lớp	
HK1	+0.0	-11.5	11.50
HK2	+0.0	-11.3	11.30

HK3	-0.60	-11.5	10.90
HK4	+0.0	-11.3	11.30
HK5	-0.60	-11.5	10.90
HK6	-0.80	-11.3	10.50
HK7	-1.20	-12.0	10.80
HK8	-1.00	-11.5	10.50
HK9	-1.00	-11.7	10.70
TRUNG BÌNH			10.93

Trong lớp này lấy 27 mẫu nguyên trạng để thí nghiệm, kết quả giá trị các chỉ tiêu cơ lý đặc trưng như sau:

- Thành phần hạt : - Sỏi : 0.0% - Cát : 19.3% - Bụi : 38.4%
  - Sét : 42.3%
- Độ ẩm tự nhiên : W = 86.41%
- Dung trọng tự nhiên : $\gamma tn = 1.453 g/cm^3$
- Góc ma sát trong : $\varphi = 1^o56'$
- Lực dính kết : $C = 0.060 Kg/cm^2$
- Độ sệt : B = 1.18
- Sức chịu tải quy ước R_0: $R_0 = 0.33 kG/cm^2$

3) Lớp đất số 3:

Là lớp sét màu xám nâu, xám vàng, xám trắng, nâu đỏ. trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng đôi chỗ dẻo mềm. Bề dầy biến đổi từ 5.5m (HK3) đến 12.0m (HK1). Riêng HK4 bề dày chưa xác định. Trung bình >7.98m, trị số búa tiêu chuẩn N = 9 - 20. Lớp xuất hiện ở cả 9 hố khoan trong phạm vi khảo sát với chiều sâu bắt gặp và bề dầy đo được như sau:

HỐ KHOAN	ĐỘ SÂU BẮT GẶP (m)		BỀ DẦY (m)
	Mặt Lớp	Đáy Lớp	
HK1	-11.50	-23.50	12.00
HK2	-11.30	-19.00	7.70
HK3	-11.50	-17.00	5.50
HK4	-11.30	-16.00	>4.70
HK5	-11.50	-20.50	9.00

HK6	-11.30	-20.00	8.70
HK7	-12.00	-20.00	8.00
HK8	-11.50	-20.00	8.50
HK9	-11.70	-19.50	7.80
TRUNG BÌNH			>7.98

Trong lớp này lấy 26 mẫu nguyên trạng để thí nghiệm, kết quả giá trị các chỉ tiêu cơ lý đặc trưng như sau:

- Thành phần hạt : - Sỏi : 0.3% - Cát : 17.7% - Bụi : 34.1%
  - Sét : 47.9%
- Độ ẩm tự nhiên : W = 27.4%
- Dung trọng tự nhiên : $\gamma tn = 1.93 g/cm^3$
- Góc ma sát trong : $\varphi = 14^o51'$
- Lực dính kết : $C = 0.383 Kg/cm^2$
- Độ sệt : B = 0.21
- Sức chịu tải quy ước R_0: $R_0 = 2.32 kG/cm^2$

4) Lớp đất số 4:

Là lớp cát pha màu nâu vàng. Trạng thái dẻo. Bề dầy 3.0m (HK7) đến 3.7m (HK9) trung bình 3.35m, trị số búa tiêu chuẩn N = 17- 19. Lớp chỉ xuất hiện ở 02 hố khoan (HK7 và HK9) trong phạm vi khảo sát với chiều sâu bắt gặp và bề dầy đo được như sau :

HỐ KHOAN	ĐỘ SÂU BẮT GẶP (m)		BỀ DẦY (m)
	Mặt Lớp	Đáy Lớp	
HK7	-20.00	-23.00	3.00
HK9	-19.50	-23.20	3.70
TRUNG BÌNH			3.35

Trong lớp này lấy 2 mẫu nguyên trạng để thí nghiệm, kết quả giá trị các chỉ tiêu cơ lý đặc trưng như sau:

- Thành phần hạt : Sỏi: 0.2% - Cát :85.3 % - Bụi : 7.1%
  - Sét : 7.4%
- Độ ẩm tự nhiên : W = 21.50%

- Dung trọng tự nhiên : $\gamma tn = 1.87 g/cm^3$
- Góc ma sát trong : $\varphi = 20^o31'$
- Lực dính kết : $C = 0.238 Kg/cm^2$
- Độ sệt : $B = 0.01$
- Sức chịu tải quy ước R_0: $R_0 = 2.01 kG/cm^2$

5) Lớp đất số 5:

Là lớp sét pha màu xám nâu, xám vàng, xám trắng, vàng nâu. Trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng, bề dày lớp biến đổi từ 2.8m (HK9) đến >12.0m (HK2), trung bình >6.68m, trị số búa tiêu chuẩn N = 10-30. Lớp chỉ xuất hiện ở 07 hố khoan (HK2, HK3, HK5, HK6, HK7, HK8 và HK9) trong phạm vi khảo sát với chiều sâu bắt gặp và bề dầy đo được như sau:

HỐ KHOAN	ĐỘ SÂU BẮT GẶP (m)		BỀ DẦY (m)
	Mặt Lớp	Đáy Lớp	
HK2	-19.00	-31.00	>12.00
HK3	-17.00	-26.00	9.00
	29.00	31.00	>2.00
HK5	-20.50	-28.50	8.00
HK6	-20.00	-23.50	3.50
	29.50	31.00	>1.50
HK7	-23.00	-29.00	6.00
HK8	-20.00	-31.00	>11.00
HK9	-23.20	-26.00	2.80
TRUNG BÌNH			>6.68

Trong lớp này lấy 20 mẫu nguyên trạng để thí nghiệm, kết quả giá trị các chỉ tiêu cơ lý đặc trưng như sau:

- Thành phần hạt : Sỏi: 0.5% - Cát :40.1% - Bụi : 34.6%
  Sét : 24.8%
- Độ ẩm tự nhiên : $W = 21.76$
- Dung trọng tự nhiên : $\gamma tn = 1.98 g/cm^3$
- Góc ma sát trong : $\varphi = 16^o30'$
- Lực dính kết : $C = 0.434 Kg/cm^2$

- Độ sệt : B = 0.16
- Sức chịu tải quy ước R_0: $R_0 = 2.72$ kG/cm^2

6) Lớp đất số 6:

Là lớp cát hạt trung màu nâu vàng. Trạng thái chặt vừa. Bề dày lớp chưa xác định, trị số búa tiêu chuẩn N = 18 - 25. Lớp chỉ xuất hiện ở hố khoan (HK1) trong phạm vi khảo sát với chiều sâu bắt gặp và bề dầy đo được như sau:

HỐ KHOAN	ĐỘ SÂU BẮT GẶP (m)		BỀ DẦY (m)
	Mặt Lớp	Đáy Lớp	
HK1	-23.50	-31.50	8.00
TRUNG BÌNH			Chưa xác định

Trong lớp này lấy 03 mẫu nguyên trạng để thí nghiệm, kết quả giá trị các chỉ tiêu cơ lý đặc trưng như sau:

- Thành phần hạt : - Sỏi: 0.1% - Cát : 93.8% - Bụi : 6.1%
  - Sét : 0%
- Độ ẩm tự nhiên : W = 22.11%
- Dung trọng tự nhiên : $\gamma tn = 1.87 g/cm^3$
- Góc ma sát trong : $\varphi = 29^o33'$
- Lực dính kết : C = 0.040 Kg/cm^2
- Độ bão hòa : G = 79.73%
- Sức chịu tải quy ước R_0: $R_0 = 1.48$kG/cm^2

7) Lớp đất số 7:

Là lớp sét màu xám nâu, xám xanh, vàng nâu, xám ghi, nâu vàng, xám trắng. Trạng thái nửa cứng, trị số búa tiêu chuẩn N = 20 - 33. Lớp chỉ xuất hiện ở 05 hố khoan (HK3,HK5, HK6, HK7, HK9) trong phạm vi khảo sát, và đã khoan khảo sát đến độ sâu 31.0m vẫn chưa kết thúc lớp này nên chưa xác định được bề dày lớp riêng chỉ có hố khoan (HK3 và HK6) đã xác định (xem bảng thông kê bên dưới).

HỐ KHOAN	ĐỘ SÂU BẮT GẶP (m)		BỀ DẦY (m)
	Mặt Lớp	Chiều Sâu hố khoan chưa xác định đáy lớp	
HK3	-26.00	-31.00	3.00

HK5	-28.50	-31.00	>2.50
HK6	-23.50	-29.50	6.00
HK7	-29.00	-31.00	>2.00
HK9	-26.00	-31.00	>5.00
TRUNG BÌNH			Chưa xác định

Trong lớp này lấy 07 mẫu nguyên trạng để thí nghiệm, kết quả giá trị các chỉ tiêu cơ lý đặc trưng như sau:

- Thành phần hạt : - Sỏi: 0.2% - Cát : 25.2% - Bụi : 31.7%
  - Sét : 42.9%
- Độ ẩm tự nhiên : W = 23.21%
- Dung trọng tự nhiên : $\gamma tn = 1.98 g/cm^3$
- Góc ma sát trong : $\varphi = 16^o11'$
- Lực dính kết : C = 0.456 Kg/cm^2
- Độ sệt : B = -0.10
- Sức chịu tải quy ước R_0: $R_0 = 2.83$ kG/cm^2

C – BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH TÍNH CHẤT CƠ LÝ ĐẤT

- Tính chất cơ lý của các lớp đất được trình bày trong bảng sau đây

TÊN CHỈ TIÊU		Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4
		Bùn sét chảy	Sét dẻo cứng đến nửa cứng	Cát pha dẻo
Thành phần cỡ hạt	Sỏi sạn > 2mm	0.0	0.3	0.2
	Cát 2 ÷ 0,05mm	19.3	17.7	85.3
	Bụi 0,0 ÷ 0,005mm	38.4	34.1	7.1
	Sét < 0,005mm	42.3	47.9	7.4
Trị số chùy tiêu chuẩn N		0	8 -19	17-19
- Giới hạn nhão W_{nh}		79.80	43.39	27.69
- Giới hạn dẻo W_d		43.06	23.08	21.18
- Chỉ số dẻo I_p		36.74	20.31	6.51
- Độ sệt B		1.18	0.21	0.01
- Độ ẩm $W_{\%}$		86.41	27.24	21.25
-Dung trọng tự nhiênγtn g/cm^3		1.45	1.93	1.87
- Tỷ trọng hạt γs g/cm^3		2.61	2.67	2.67
- Dung trọng khô γ_k g/cm^3		0.78	1.51	1.54
- Dung trọng đẩy nổi γ_{dn} g/cm^3		0.48	0.95	0.96
- Độ rỗng $n_{\%}$		70.10	43.24	42.37
- Độ bão hòa $G_{\%}$		95.90	95.23	77.45
- Hệ số rỗng tự nhiên ε_0		2.354	0.763	0.741
- Lực dính C = kg/cm^2		0.060	0.383	0.238
- Góc ma sát trong : φ		1°56'	14°51'	20°31'
- Hệ số nén lún a_{1-2} = cm^2 /kG		0.218	0.031	0.020
-Module biến dạng E_{1-2}= kG/cm^2		7.68	24.75	67.57
-Sức chịu tải qui ước R_0 kG/cm^2		0.33	2.32	2.01

TÊN CHỈ TIÊU		Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7
		Sét pha dẻo cứng đến nửa cứng	Cát hạt trung chặt vừa	Sét nửa cứng
Thành phần cỡ hạt	Sỏi sạn > 2mm	0.5	0.1	0.2
	Cát 2 ÷ 0,05mm	40.1	93.8	25.2
	Bụi 0,0 ÷ 0,005mm	34.6	6.1	31.7
	Sét < 0,005mm	24.8	0.0	42.9
Trị số chùy tiêu chuẩn N		10 - 30	18 - 25	20 - 33
- Giới hạn nhão W_{nh}		33.51	---	41.17
- Giới hạn dẻo W_d		19.54	---	21.28
- Chỉ số dẻo I_p		13.97	---	19.89
- Độ sệt B		0.16	---	0.10
- Độ ẩm $W_{\%}$		21.76	22.11	23.21
-Dung trọng tự nhiênγtn g/cm^3		1.98	1.87	1.98
- Tỷ trọng hạt γs g/cm^3		2.66	2.65	2.67
- Dung trọng khô γ_k g/cm^3		1.63	1.52	1.61
- Dung trọng đẩy nổi γ_{dn} g/cm^3		1.02	0.95	1.01
- Độ rỗng $n_{\%}$		38.86	42.38	39.62
- Độ bão hòa $G_{\%}$		90.87	79.73	94.07
- Hệ số rỗng tự nhiên ε_0		0.639	0.736	0.657
- Lực dính C = kg/cm^2		0.434	0.040	0.456
- Góc ma sát trong : φ		16°30'	29°33'	16°11'
- Hệ số nén lún a_{1-2} = cm^2 /kG		0.027	0.016	0.026
-Module biến dạng E_{1-2}= kG/cm^2		38.26	85.26	27.90
-Sức chịu tải qui ước R_0 kG/cm^2		2.72	1.48	2.83

V / ĐỊA CHẤT THUỶ VĂN :

Mực nước ngầm : Quá trình khoan quan sát mực nước ngầm xuất hiện từ 0.15m (HK2) đến 0.50 HK7) và ổn định ở mức nước 0.10m (HK2) và 0.40m (HK7) so với miệng hố khoan.

Mực nước dao động theo mùa về mùa khô nước ngầm xuất hiện và ổn định sâu hơn. nguồn cung cấp chủ yếu là nước mưa, kênh mương. Phụ thuộc chặt chẽ vào các yếu tố khí tượng thuỷ văn : mưa nắng , nắng gió, thay đổi theo mùa …

VI / KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Từ điều kiện địa chất công trình như đã nêu ở trên, có thể rút ra một số kết luận sau:

Tại thời điểm khảo sát hiện đang còn là đất vườn tạp ao mương, cỏ rậm rạp, dây leo, nên cần phải được dọn mặt bằng để san lấp tạo mặt bằng Xây dựng.

Vị trí được xây dựng trên phần đất quy hoạch mở rộng và nằm liền kề phía sau khuôn viên trường thuộc ấp Xẻo Chác, xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng. Phía trước mặt tiền trường là Quốc lộ 61 nên Giao thông đi lại rất thuận tiện, mặt bằng tương đối rộng, nên thuận lợi cho việc vận chuyển tập kết vật tư bằng đường thủy và đường bộ.

Lớp đất số 1 : Lớp sét màu xám đen, xám vàng. Trạng thái dẻo mềm.

Lớp đất số 2: - Là lớp bùn sét – Bùn hữu cơ màu xám đen. Trạng thái chảy, bề dầy trung bình 10.93m, trị số búa tiêu chuẩn N = 0 cường độ chịu tải bé R = 0.33 kG/cm^2, độ lún lớn. Cần tính toán và có biện pháp xử lý móng thích hợp, để sử dụng được lớp đất này.

Lớp số 3: Là lớp sét màu xám nâu, xám vàng, xám trắng, nâu đỏ. Trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng đôi chỗ dẻo mềm, bề dày nhiều vị trí chưa xác định, trung bình >7.98m, Trị số búa tiêu chuẩn N = 9 – 20, cường độ chịu tải R_0 = 2.32kG/cm^2, khả năng chịu tải trung bình.

Lớp số 4: Là lớp cát pha sét màu nâu vàng. Trạng thái dẻo, bề dày trung bình 3.5m, Trị số búa tiêu chuẩn N = 17 - 19, cường độ chịu tải R_0 = 2.01kG/cm^2, khả năng chịu tải trung bình.

Lớp số 5: Là lớp sét pha màu xám nâu, xám vàng, xám trắng, vàng nâu. Trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng, trong phạm vi khảo sát vài vị trí hố khoan chưa xác định được bề dày lớp (xem hình trụ mặt cắt), Trị số búa tiêu chuẩn N = 10 - 30 cường độ chịu tải R_0 = 2.72 kG/cm^2, khả năng chịu tải tương đối tốt

Lớp số 6: Là lớp cát hạt trung màu vàng nâu. Trạng thái chặt vừa lớp này chỉ bắt gặp ở vị trí hố khoan (HK1), bề dày chưa xác đinh, Trị số búa tiêu chuẩn N = 18 - 25 cường độ chịu tải R_0 = 1.48 kG/cm^2, khả năng chịu tải trung bình

Lớp số 7 : Là lớp sét màu xám nâu, xám xanh, vàng nâu, xám ghi,nâu vàng xám trắng. Trạng thái nửa cứng, bề dày chưa xác định, Trị số búa tiêu chuẩn N = 20 - 33, cường độ chịu tải R_0 = 2.83 kG/cm^2 khả năng chịu tải tương đối tốt.

Căn cứ vào tài liệu địa chất đã khảo sát, kiến nghị nên chọn cọc bê tông cốt thép đúc sẵn gối vào lớp số 5 trở xuống. Cao trình mũi cọc, mật độ cọc, kích thước cọc và chiều dài cọc tùy theo tải trọng và quy mô công trình mà người thiết kế tính toán cho phù hợp

Qua kết quả khảo sát cho thấy Cấu trúc đất nền địa chất ở đây tương đối phức tạp trong cùng một lớp đất tính chất trạng thái khác nhau, bề dày lớp không đều có lớp không liên tục trong phạm vi khảo sát, nằm xen kẹp tạo thành thấu kính, hình nêm. Khi thiết kế cọc cần chú ý tuỳ tình hình địa chất ở mỗi trụ móng (xem bản vẽ hình trụ, mặt cắt địa chất) để quyết định chiều sâu ép.

Các thông số thiết kế móng cọc cần được kiểm tra thực tế. Do đó trước khi thi công ép cọc đại trà cần tiến hành các thí nghiệm cần thiết để kiểm tra sức chịu tải thực tế của cọc so với tính toán thiết kế.

Tuy nhiên khi thiết kế tính toán kết cấu móng công trình, đề nghị nghiên cứu tham khảo kỹ tài liệu địa chất đã khảo sát, để phù hợp tình hình địa chất, điều kiện thi công, tính chất công trình và quy mô công trình, vừa đảm bảo kỹ thuật, vừa có hiệu quả kinh tế cao.

Kiên Giang, ngày ..08.. Tháng ..7.. Năm 2021

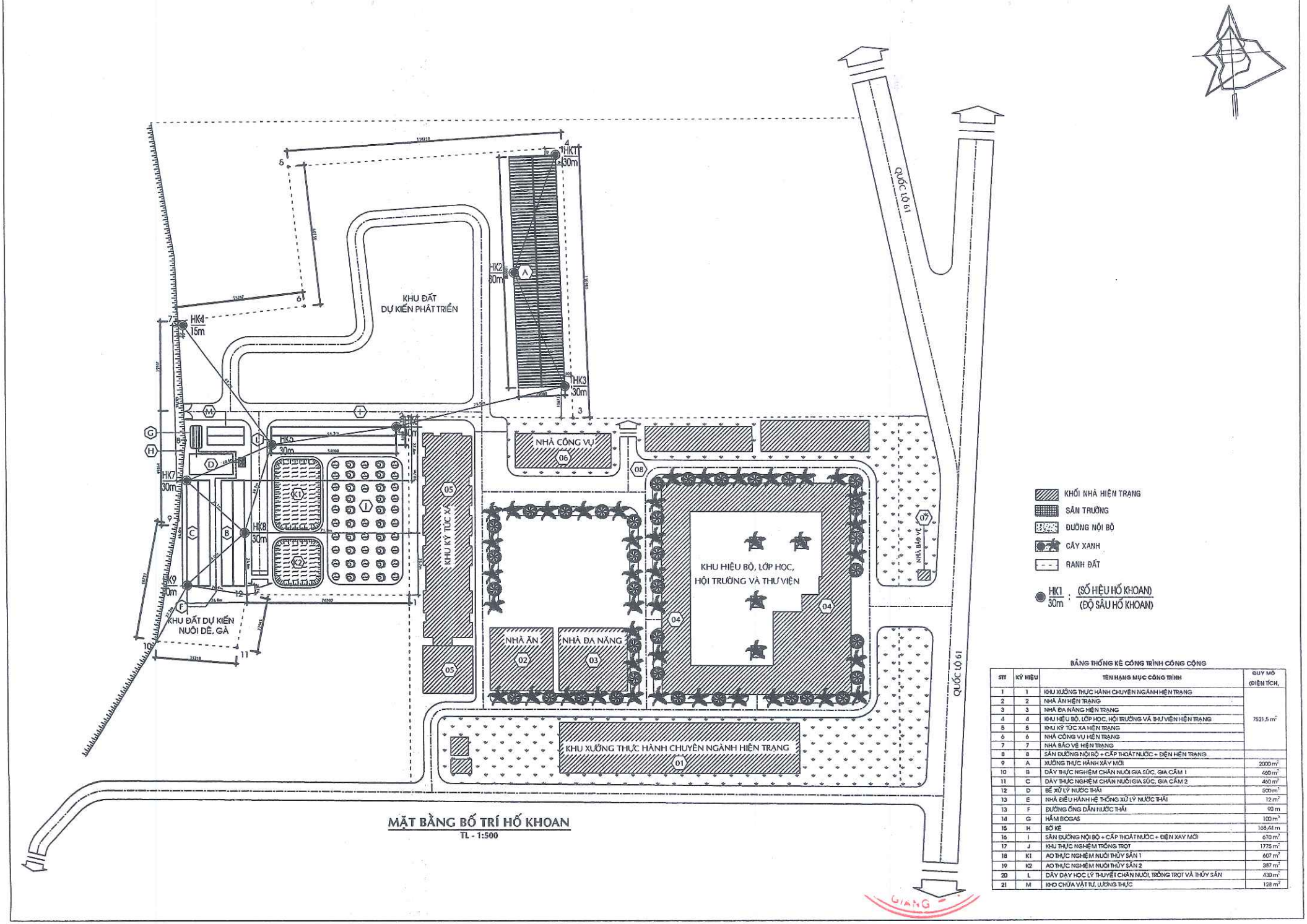
Người viết báo cáo

Phạm Văn Thọ

PHẦN 2: PHỤ LỤC

PHẦN BẢN VẼ

- BẢN VẼ MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỐ KHOAN
- BẢN VẼ HÌNH TRỤ HỐ KHOAN
- BẢN VẼ MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH TRONG DỰ ÁN



MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỐ KHOAN

TL - 1:500

BẢNG THỐNG KÊ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

STT	KÝ HIỆU	TÊN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	QUY MÔ (DIỆN TÍCH,
1	1	KHU XƯỞNG THỰC HÀNH CHUYÊN NGÀNH HIỆN TRẠNG	
2	2	NHÀ ĂN HIỆN TRẠNG	
3	3	NHÀ ĐA NĂNG HIỆN TRẠNG	
4	4	KHU HIỆU BỘ, LỚP HỌC, HỘI TRƯỜNG VÀ THƯ VIỆN HIỆN TRẠNG	7521,5 m^2
5	5	KHU KÝ TÚC XÁ HIỆN TRẠNG	
6	6	NHÀ CÔNG VỤ HIỆN TRẠNG	
7	7	NHÀ BẢO VỆ HIỆN TRẠNG	
8	8	SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ + CẤP THOÁT NƯỚC + ĐIỆN HIỆN TRẠNG	
9	A	XƯỞNG THỰC HÀNH XÂY MỚI	2000 m^2
10	B	DÃY THỰC NGHIỆM CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM 1	460 m^2
11	C	DÃY THỰC NGHIỆM CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM 2	460 m^2
12	D	BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	500 m^3
13	E	NHÀ ĐIỀU HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	12 m^2
13	F	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI	90 m
14	G	HẦM BIOGAS	100 m^3
15	H	BỜ KÈ	168,44 m
16	I	SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ + CẤP THOÁT NƯỚC + ĐIỆN XAY MỚI	670 m^2
17	J	KHU THỰC NGHIỆM TRỒNG TRỌT	1775 m^2
18	K1	AO THỰC NGHIỆM NUÔI THỦY SẢN 1	607 m^2
19	K2	AO THỰC NGHIỆM NUÔI THỦY SẢN 2	387 m^2
20	L	DÃY DAY HỌC LÝ THUYẾT CHĂN NUÔI, TRỒNG TRỌT VÀ THỦY SẢN	430 m^2
21	M	KHO CHỨA VẬT TƯ, LƯƠNG THỰC	128 m^2

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

CÔNG TRÌNH : NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG
ĐỊA ĐIỂM : XÃ LONG THẠNH - HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG
HỐ KHOAN SỐ : HK1
ĐỘ SÂU HỐ KHOAN : 31.5m
ĐƯỜNG KÍNH MỞ LỖ : 110mm
CHIỀU DÀI ỐNG CHỐNG :
KHỞI CÔNG : 09/06/2021 - HOÀN THÀNH: 10/06/2021

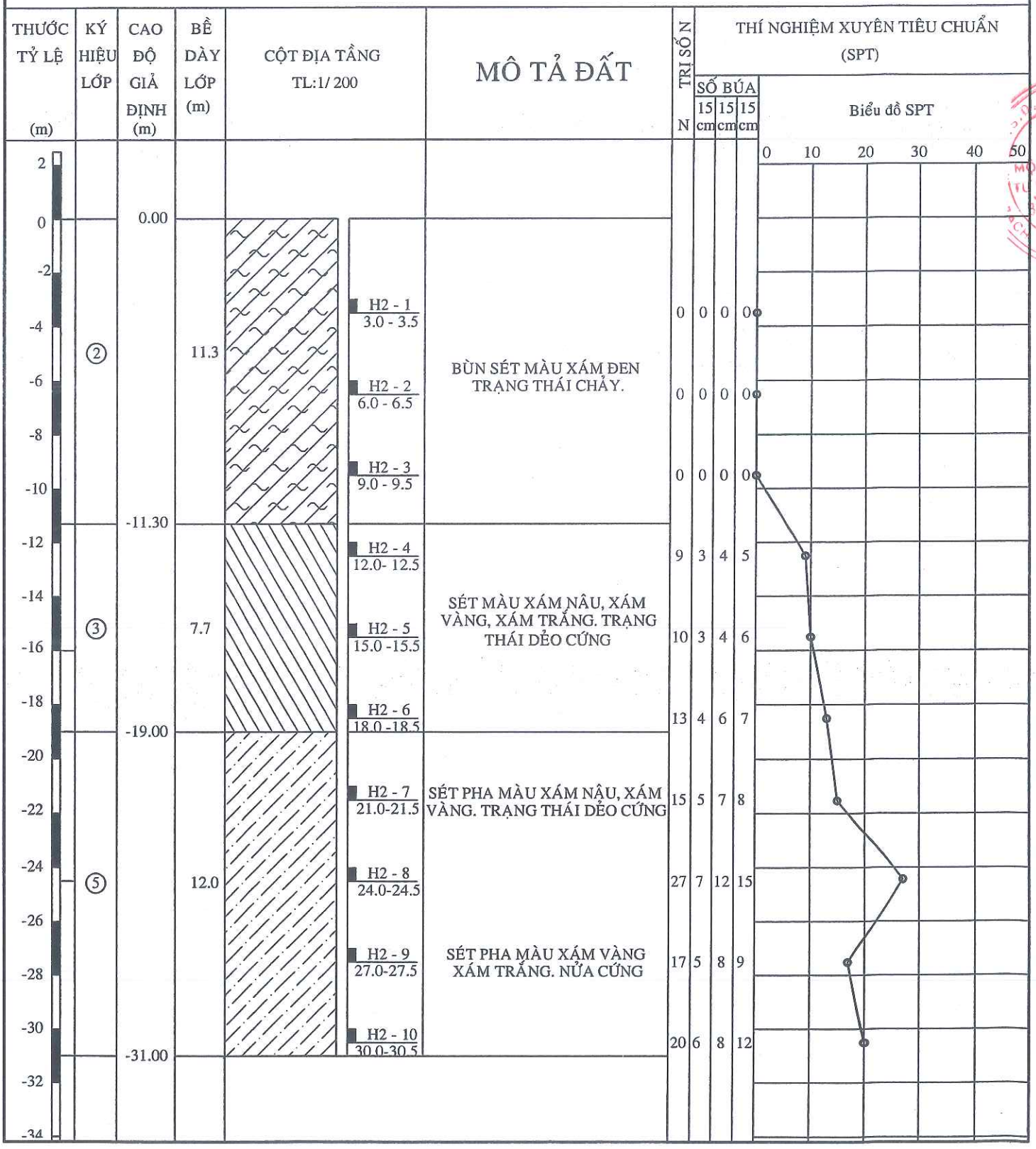
MỰC NƯỚC NGẦM TẠI THỜI ĐIỂM KHOAN
XUẤT HIỆN : 0.20 m
NGÀY ĐO : 09/06/2021
ỔN ĐỊNH : 0.15m
NGÀY ĐO : 10/06/2021

THƯỚC TỶ LỆ (m)	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ GIẢ ĐỊNH (m)	BỀ DÀY LỚP (m)	CỘT ĐỊA TẦNG TL:1/ 200	MÔ TẢ ĐẤT	TRỊ SỐ N	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT) SỐ BÚA 15 cm	15 cm	15 cm	Biểu đồ SPT
2										0 10 20 30 40 50
0		0.00								
-2										
-4	②		11.5	H1 - 1 3.5 - 4.0	BÙN SÉT MÀU XÁM ĐEN TRẠNG THÁI CHẢY.	0	0	0	0	
-6				H1 - 2 6.5 - 7.0		0	0	0	0	
-8										
-10				H1 - 3 9.5- 10.0		0	0	0	0	
-12		-11.50								
-14				H1 - 4 12.5- 13.0		17	5	7	10	
-16				H1 - 5 15.5 -16.0	SÉT MÀU XÁM NÂU, XÁM VÀNG, XÁM TRẮNG. TRẠNG THÁI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG	11	4	5	6	
-18	③		12.0							
-20				H1 - 6 18.5 -19.0		18	5	8	10	
-22				H1 - 7 21.5-22.0		19	5	9	10	
-24		-23.50								
-26				H1 - 8 24.5-25.0		24	6	11	13	
-28	⑥		8.0	H1 - 9 27.5-28.0	CÁT HẠT TRUNG MÀU VÀNG NÂU. TRẠNG THÁI CHẶT VỪA	18	6	8	10	
-30				H1 - 10 30.5-31.0		25	7	10	15	
-32		-31.50								
-34										

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

CÔNG TRÌNH : NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG
ĐỊA ĐIỂM : XÃ LONG THẠNH - HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG
HỐ KHOAN SỐ : HK2
ĐỘ SÂU HỐ KHOAN : 31.0m
ĐƯỜNG KÍNH MỞ LỖ : 110mm
CHIỀU DÀI ỐNG CHỐNG :
KHỞI CÔNG : 10../..6../2021 - HOÀN THÀNH: 11../..6../2021

MỰC NƯỚC NGẦM TẠI THỜI ĐIỂM KHOAN
XUẤT HIỆN : 0.15 m
NGÀY ĐO : 10../..6../2021
ỔN ĐỊNH : 0.10m
NGÀY ĐO : 11../..6../2021



HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

CÔNG TRÌNH : NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG
ĐỊA ĐIỂM : XÃ LONG THẠNH - HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG
HỐ KHOAN SỐ : HK3
ĐỘ SÂU HỐ KHOAN : 31.0m
ĐƯỜNG KÍNH MỞ LỖ : 110mm
CHIỀU DÀI ỐNG CHỐNG :
KHỞI CÔNG : 11./.6./2021 - HOÀN THÀNH: 12./.6./2021

MỰC NƯỚC NGẦM TẠI THỜI ĐIỂM KHOAN
XUẤT HIỆN : 0.40 m
NGÀY ĐO : 11./.6./2021
ỔN ĐỊNH : 0.30m
NGÀY ĐO : 12./.6./2021

THƯỚC TỶ LỆ (m)	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ GIẢ ĐỊNH (m)	BỀ DÀY LỚP (m)	CỘT ĐỊA TẦNG TL:1/ 200	MÔ TẢ ĐẤT	TRỊ SỐ N	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT) SỐ BÚA 15 cm	15 cm	15 cm	Biểu đồ SPT
						N				0 10 20 30 40 50
	①	0.00	0.6		ĐẤT ĐẮP MÀU XÁM ĐEN XÁM VÀNG. DẺO MỀM					
		-0.60								
				H3 - 1 3.0 - 3.5		0	0	0	0	
	②		10.9	H3 - 2 6.0 - 6.5	BÙN SÉT MÀU XÁM ĐEN TRẠNG THÁI CHẢY.	0	0	0	0	
				H3 - 3 9.0 - 9.5		0	0	0	0	
		-11.50								
				H3 - 4 12.0- 12.5	SÉT MÀU NÂU ĐỎ, XÁM TRẮNG XÁM NÂU. TRẠNG THÁI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG	13	5	6	7	
	③		5.5	H3 - 5 15.0 -15.5		18	5	8	10	
		-17.00								
				H3 - 6 18.0 -18.5	SÉT PHA MÀU VÀNG NÂU TRẠNG THÁI NỬA CỨNG	20	6	8	12	
	⑤		9.0	H3 - 7 21.0-21.5	SÉT PHA MÀU XÁM NÂU, VÀNG NÂU. TRẠNG THÁI DẺO CỨNG	10	3	4	6	
				H3 - 8 24.0-24.5	SÉT PHA MÀU XÁM NÂU, VÀNG NÂU, XÁM TRẮNG. NỬA CỨNG	21	7	9	12	
		-26.00								
	⑦		3.0	H3 - 9 27.0-27.5	SÉT MÀU XÁM NÂU. NỬA CỨNG	20	5	8	12	
		-29.00								
	⑤		2.0	H3 - 10 30.0-30.5	SÉT PHA MÀU VÀNG NÂU, XÁM TRẮNG. NỬA CỨNG	19	6	8	11	
		-31.00								

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

CÔNG TRÌNH : NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG
ĐỊA ĐIỂM : XÃ LONG THẠNH - HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG
HỐ KHOAN SỐ : HK4
ĐỘ SÂU HỐ KHOAN : 16.0m
ĐƯỜNG KÍNH MỞ LỖ : 110mm
CHIỀU DÀI ỐNG CHỐNG :
KHỞI CÔNG : 12../..6../2021 - HOÀN THÀNH: 12../..6../2021

MỰC NƯỚC NGẦM TẠI THỜI ĐIỂM KHOAN
XUẤT HIỆN : 0.25 m
NGÀY ĐO : 12../..6../2021
ỔN ĐỊNH : 0.15m
NGÀY ĐO : 13../..6../2021

THƯỚC TỶ LỆ (m)	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ GIẢ ĐỊNH (m)	BỀ DÀY LỚP (m)	CỘT ĐỊA TẦNG TL:1/ 200	MÔ TẢ ĐẤT	TRỊ SỐ N	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT) SỐ BÚA 15 cm	15 cm	15 cm	Biểu đồ SPT
						N				0 10 20 30 40 50
0	②	0.00	11.3	H4 - 1 2.5 - 3.0	BÙN SÉT MÀU XÁM ĐEN TRẠNG THÁI CHẢY.	0	0	0	0	
-4				H4 - 2 5.5 - 6.0		0	0	0	0	
-8				H4 - 3 8.0 - 8.5		0	0	0	0	
-12	③	-11.30	4.7	H4 - 4 12.0- 12.5	SÉT MÀU XÁM VÀNG, XÁM XANH. TRẠNG THÁI DẺO CỨNG	14	4	6	8	
-16		-16.00		H4 - 5 15.0 -15.5		11	3	5	6	
-34										

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

CÔNG TRÌNH : NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG
ĐỊA ĐIỂM : XÃ LONG THẠNH - HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG
HỐ KHOAN SỐ : HK5
ĐỘ SÂU HỐ KHOAN : 31.0m
ĐƯỜNG KÍNH MỞ LỖ : 110mm
CHIỀU DÀI ỐNG CHỐNG :
KHỞI CÔNG : 13../..6../2021 - HOÀN THÀNH: 14../..6../2021

MỰC NƯỚC NGẦM TẠI THỜI ĐIỂM KHOAN
XUẤT HIỆN : 0.40 m
NGÀY ĐO : 13../..6../2021
ỔN ĐỊNH : 0.30m
NGÀY ĐO : 14../..6../2021

THƯỚC TỶ LỆ (m)	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ GIẢ ĐỊNH (m)	BỀ DÀY LỚP (m)	CỘT ĐỊA TẦNG TL:1/ 200	MÔ TẢ ĐẤT	TRỊ SỐ N	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT) SỐ BÚA 15 cm	15 cm	15 cm	Biểu đồ SPT
						N				0 10 20 30 40 50
	①	0.00 -0.60	0.6	H5 - 1 3.0 - 3.5	ĐẤT ĐẮP MÀU XÁM ĐEN XÁM VÀNG. DẺO MỀM	0	0	0	0	
	②		10.9	H5 - 2 6.0 - 6.5	BÙN SÉT MÀU XÁM ĐEN TRẠNG THÁI CHẢY.	0	0	0	0	
				H5 - 3 9.0 - 9.5		0	0	0	0	
		-11.50		H5 - 4 12.0- 12.5		18	3	8	10	
	③		9.0	H5 - 5 15.0 -15.5	SÉT MÀU XÁM NÂU, XÁM XANH, NÂU ĐỎ, XÁM VÀNG. TRẠNG THAI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG	14	4	6	8	
				H5 - 6 18.0 -18.5		15	3	6	9	
		-20.50		H5 - 7 21.0-21.5		20	7	9	11	
	⑤		8.0	H5 - 8 24.0-24.5	SÉT PHA MÀU XÁM NÂU, XÁM VÀNG, XÁM XANH. TRẠNG THÁI NỬA CỨNG	24	7	10	14	
				H5 - 9 27.0-27.5		26	7	11	15	
		-28.50								
	⑦		2.5	H5 - 10 30.0-30.5	SÉT MÀU XÁM GHI. TRẠNG THÁI NỬA CỨNG	28	8	13	15	
		-31.00								

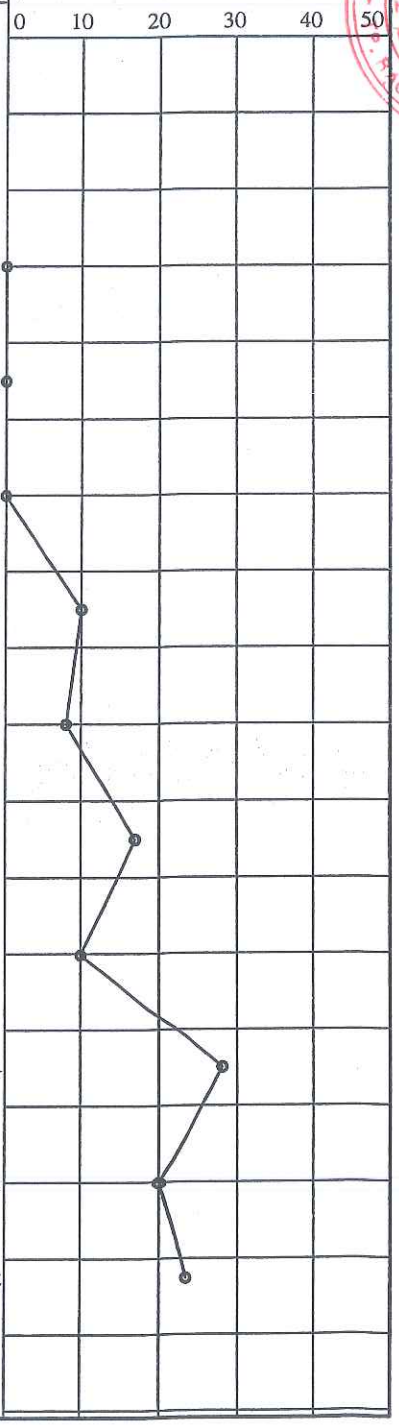
HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

CÔNG TRÌNH : NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG
ĐỊA ĐIỂM : XÃ LONG THẠNH - HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG
HỐ KHOAN SỐ : HK6
ĐỘ SÂU HỐ KHOAN : 31.0m
ĐƯỜNG KÍNH MỞ LỖ : 110mm
CHIỀU DÀI ỐNG CHỐNG :
KHỞI CÔNG : 14/6/2021 - HOÀN THÀNH: 15/6/2021

MỰC NƯỚC NGẦM TẠI THỜI ĐIỂM KHOAN
XUẤT HIỆN : 0.40 m
NGÀY ĐO : 14/6/2021
ỔN ĐỊNH : 0.30m
NGÀY ĐO : 15/6/2021

THƯỚC TỶ LỆ (m)	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ GIẢ ĐỊNH (m)	BỀ DÀY LỚP (m)	CỘT ĐỊA TẦNG TL:1/ 200	MÔ TẢ ĐẤT	TRỊ SỐ N	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT) SỐ BÚA 15 cm	15 cm	15 cm
						N			
	①	0.00	0.8		ĐẤT ĐẮP, THAN BÙN MÀU XÁM ĐEN, XÁM NÂU. DẺO MỀM				
		-0.80							
	②		10.5	H6 - 1 3.5 - 4.0	BÙN SÉT HỮU CƠ MÀU XÁM ĐEN. TRẠNG THÁI CHẢY.	0	0	0	0
				H6 - 2 6.5 - 7.0		0	0	0	0
				H6 - 3 9.5- 10.0		0	0	0	0
		-11.30							
	③		8.7	H6 - 4 12.5- 13.0	SÉT MÀU XÁM NÂU, NÂU ĐỎ XÁM TRẮNG. TRẠNG THÁI THÁI DẺO MỀM ĐẾN DẺO CỨNG	10	3	4	6
				H6 - 5 15.5 -16.0		8	2	3	5
				H6 - 6 18.5 -19.0		17	6	8	9
		-20.00							
	⑤		3.5	H6 - 7 21.5-22.0	SÉT PHA MÀU XÁM VÀNG, XÁM XANH. DẺO CỨNG	10	4	4	6
		-23.50							
	⑦		6.0	H6 - 8 24.5-25.0	SÉT MÀU XÁM NÂU, XÁM XANH, XÁM VÀNG. TRẠNG THÁI NỬA CỨNG	28	10	14	14
				H6 - 9 27.5-28.0		20	6	10	11
		-29.50							
	⑤		1.5	H6 - 10 30.0-30.5	SÉT PHA MÀU XÁM VÀNG, XÁM XANH. NỬA CỨNG	23	8	11	12
		-31.00							

Biểu đồ SPT



HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

CÔNG TRÌNH : NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG
ĐỊA ĐIỂM : XÃ LONG THẠNH - HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG
HỐ KHOAN SỐ : HK7
ĐỘ SÂU HỐ KHOAN : 31.0m
ĐƯỜNG KÍNH MỞ LỖ : 110mm
CHIỀU DÀI ỐNG CHỐNG :
KHỞI CÔNG : 15../..6../2021 - HOÀN THÀNH: ..16../..6../2021

MỰC NƯỚC NGẦM TẠI THỜI ĐIỂM KHOAN
XUẤT HIỆN : 0.50 m
NGÀY ĐO : 15../..6../2021
ỔN ĐỊNH : 0.40m
NGÀY ĐO : 16../..6../2021

THƯỚC TỶ LỆ (m)	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ GIẢ ĐỊNH (m)	BỀ DÀY LỚP (m)	CỘT ĐỊA TẦNG TL:1/ 200		MÔ TẢ ĐẤT	TRỊ SỐ N	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT) SỐ BÚA 15 cm	15 cm	15 cm	Biểu đồ SPT
2											0 10 20 30 40 50
0	①	0.00	1.2			ĐẤT ĐẮP MÙN HỮU CƠ MÀU XÁM ĐEN, XÁM NÂU. DẺO MỀM					
-1.20											
-2					H7 - 1 3.5 - 4.0	BÙN SÉT MÀU XÁM ĐEN TRẠNG THÁI CHẢY.	0	0	0	0	
-4											
-6	②		10.8		H7 - 2 6.5 - 7.0		0	0	0	0	
-8											
-10					H7 - 3 9.5- 10.0		0	0	0	0	
-12		-12.00			H7 - 4 12.5- 13.0		15	3	6	9	
-14						SÉT MÀU NÂU VÀNG, XÁM XANH, XÁM NÂU. TRẠNG THÁI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG					
-16	③		8.0		H7 - 5 15.5 -16.0		16	5	6	10	
-18											
-20		-20.00			H7 - 6 18.5 -19.0		16	4	7	9	
-22	④		3.0		H7 - 7 21.5-22.0	CÁT PHA MÀU NÂU VÀNG TRẠNG THÁI DẺO	17	4	8	9	
-23.00											
-24					H7 - 8 24.5-25.0	SÉT PHA MÀU NÂU VÀNG XÁM TRẮNG, XÁM NÂU. TRẠNG THÁI NỬA CỨNG	26	6	11	15	
-26	⑤		6.0								
-28					H7 - 9 27.5-28.0		27	7	12	15	
-29.00											
-30	⑦		2.0		H7 - 10 30.0-30.5	SÉT MÀU NÂU VÀNG, NÂU TÍM. NỬA CỨNG	33	9	15	18	
-31.00											
-32											
-34											

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

CÔNG TRÌNH : NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG
ĐỊA ĐIỂM : XÃ LONG THẠNH - HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG
HỐ KHOAN SỐ : HK8
ĐỘ SÂU HỐ KHOAN : 31.0m
ĐƯỜNG KÍNH MỞ LỖ : 110mm
CHIỀU DÀI ỐNG CHỐNG :
KHỞI CÔNG : 16../..6../2021 - HOÀN THÀNH: 17...../..6../2021

MỰC NƯỚC NGẦM TẠI THỜI ĐIỂM KHOAN
XUẤT HIỆN : 0.50 m
NGÀY ĐO : 16../..6../2021
ỔN ĐỊNH : 0.40m
NGÀY ĐO : 17../..6../2021

THƯỚC TỶ LỆ (m)	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ GIẢ ĐỊNH (m)	BỀ DÀY LỚP (m)	CỘT ĐỊA TẦNG TL:1/ 200	MÔ TẢ ĐẤT	TRỊ SỐ N	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT) SỐ BÚA 15 cm	15 cm	15 cm
						N			
2									
0	①	0.00	1.0		ĐẤT ĐẮP MÀU XÁM ĐEN XÁM VÀNG. DẺO MỀM				
-2		-1.00							
-4	②		10.5		H8 - 1 3.0 - 3.5	0	0	0	0
-6					H8 - 2 6.0 - 6.5	0	0	0	0
-8					H8 - 3 9.0 - 9.5	0	0	0	0
-10									
-12		-11.50			H8 - 4 12.0- 12.5	13	3	5	8
-14									
-16	③		8.5		H8 - 5 15.0 -15.5	19	5	8	11
-18					H8 - 6 18.0 -18.5	14	5	5	9
-20		-20.00							
-22					H8 - 7 21.0-21.5	24	6	11	13
-24					H8 - 8 24.0-24.5	26	7	11	15
-26	⑤		11.0		SÉT PHA MÀU XÁM NÂU, XÁM VÀNG, XÁM XANH, XÁM GHI TRẠNG THÁI NỬA CỨNG				
-28					H8 - 9 27.0-27.5	30	7	12	18
-30					H8 - 10 30.0-30.5	25	6	11	14
-31.00									
-32									
-34									

SÉT MÀU XÁM XANH, XÁM VÀNG, NÂU ĐỎ. TRẠNG THÁI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG

BÙN SÉT HỮU CƠ MÀU XÁM ĐEN. TRẠNG THÁI CHẢY.

Biểu đồ SPT

0 10 20 30 40 50

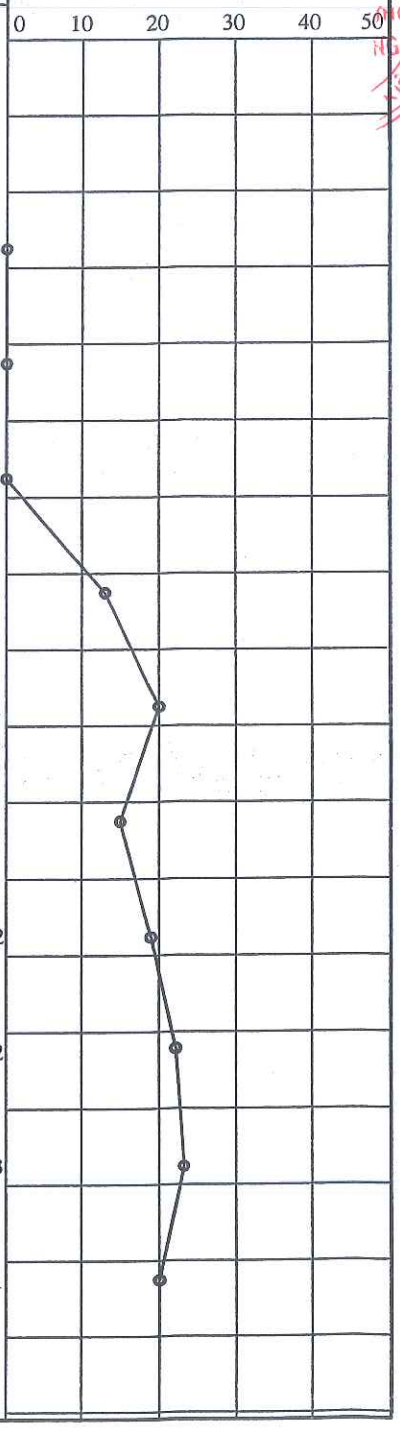
HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

CÔNG TRÌNH : NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG
ĐỊA ĐIỂM : XÃ LONG THẠNH - HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG
HỐ KHOAN SỐ : HK9
ĐỘ SÂU HỐ KHOAN : 31.0m
ĐƯỜNG KÍNH MỞ LỖ : 110mm
CHIỀU DÀI ỐNG CHỐNG :
KHỞI CÔNG : 17.../..6.../2021 - HOÀN THÀNH: 18.../..6../2021

MỰC NƯỚC NGẦM TẠI THỜI ĐIỂM KHOAN
XUẤT HIỆN : 0.50 m
NGÀY ĐO : 17../..6../2021
ỔN ĐỊNH : 0.40m
NGÀY ĐO : 18../..6../2021

THƯỚC TỶ LỆ (m)	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ GIẢ ĐỊNH (m)	BỀ DÀY LỚP (m)	CỘT ĐỊA TẦNG TL:1/ 200		MÔ TẢ ĐẤT	TRỊ SỐ N	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN (SPT) SỐ BÚA 15 cm	15 cm	15 cm	N
2											
0	①	0.00	1.0			ĐẤT ĐẮP MÀU XÁM ĐEN XÁM VÀNG. DẺO MỀM					
-1.00											
-2											
-4	②		10.7		H9 - 1 3.0 - 3.5	BÙN SÉT MÀU XÁM ĐEN TRẠNG THÁI CHẢY.	0	0	0	0	0
-6					H9 - 2 6.0 - 6.5		0	0	0	0	0
-8											
-10					H9 - 3 9.0 - 9.5		0	0	0	0	0
-11.70											
-12	③		7.8		H9 - 4 12.0- 12.5	SÉT MÀU XÁM NÂU, XÁM XANH, NÂU ĐỎ, XÁM VÀNG. TRẠNG THÁI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG	13	3	5	8	13
-14											
-16					H9 - 5 15.0 -15.5		20	5	9	11	20
-18					H9 - 6 18.0 -18.5		15	4	6	9	15
-19.50											
-20	④		3.7		H9 - 7 21.0-21.5	CÁT PHA MÀU NÂU VÀNG TRẠNG THÁI DẺO	19	4	7	12	19
-22											
-23.20											
-24	⑤		2.8		H9 - 8 24.0-24.5	SÉT PHA MÀU NÂU VÀNG, XÁM TRẮNG. NỬA CỨNG	22	7	10	12	22
-26											
-26.00											
-28	⑦		5.0		H9 - 9 27.0-27.5	SÉT MÀU NÂU VÀNG, XÁM TRẮNG. NỬA CỨNG	23	7	10	13	23
-30					H9 - 10 30.0-30.5		20	6	9	11	20
-31.00											
-32											
-34											

Biểu đồ SPT

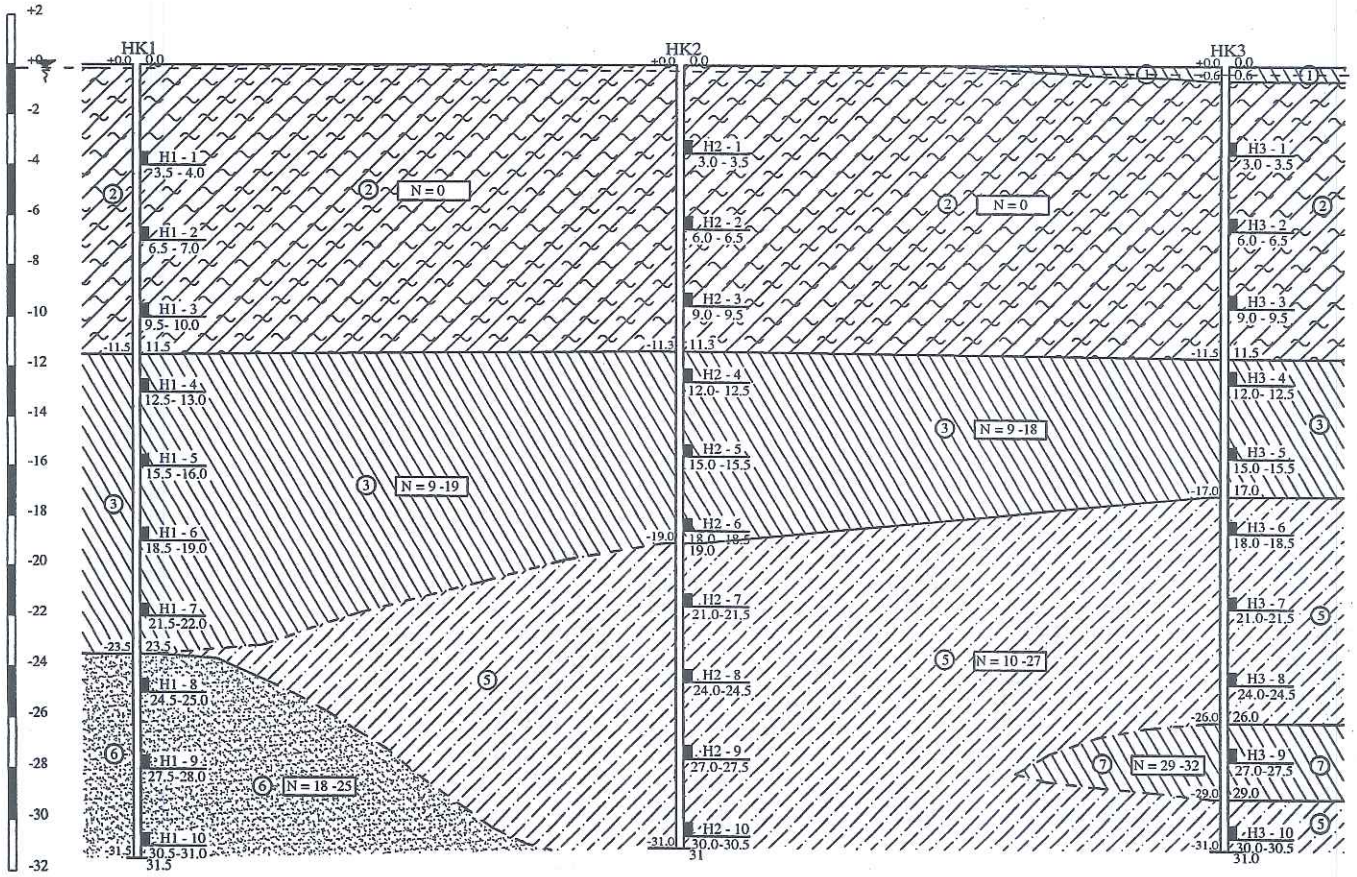


MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH (CẮT QUA HK1, HK2, HK3)

CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG

ĐỊA ĐIỂM XD: XÃ LONG THẠNH - HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG

TỶ LỆ : ĐỨNG 1/ 200 , NGANG 1/500



GHI CHÚ

- ① SÉT MÀU XÁM ĐEN, XÁM VÀNG. TRẠNG THÁI DẺO MỀM
- ② BÙN SÉT - BÙN SÉT HỮU CƠ MÀU XÁM ĐEN. TRẠNG THÁI CHẢY
- ③ SÉT MÀU XÁM NÂU, XÁM VÀNG, XÁM TRẮNG, NÂU ĐỎ. TRẠNG THÁI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG
- ④ CÁT PHA SÉT MÀU NÂU VÀNG. TRẠNG THÁI DẺO
- ⑤ SÉT PHA CÁT MÀU XÁM NÂU, XÁM VÀNG, XÁM TRẮNG, VÀNG NÂU. TRẠNG THÁI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG
- ⑥ CÁT HẠT TRUNG MÀU VÀNG NÂU. TRẠNG THÁI CHẶT VỪA
- ⑦ SÉT MÀU XÁM NÂU, XÁM XANH, VÀNG NÂU, XÁM GHI, NÂU VÀNG, XÁM TRẮNG. TRẠNG THÁI NỬA CỨNG

RANH GIỚI XÁC ĐỊNH

RANH GIỚI GIẢ ĐỊNH

MỰC NƯỚC TĨNH

H1 - 1 / 3.5 - 4.0 — VỊ TRÍ LẤY MẪU

N = 9 -19 — SỐ BÚA SPT

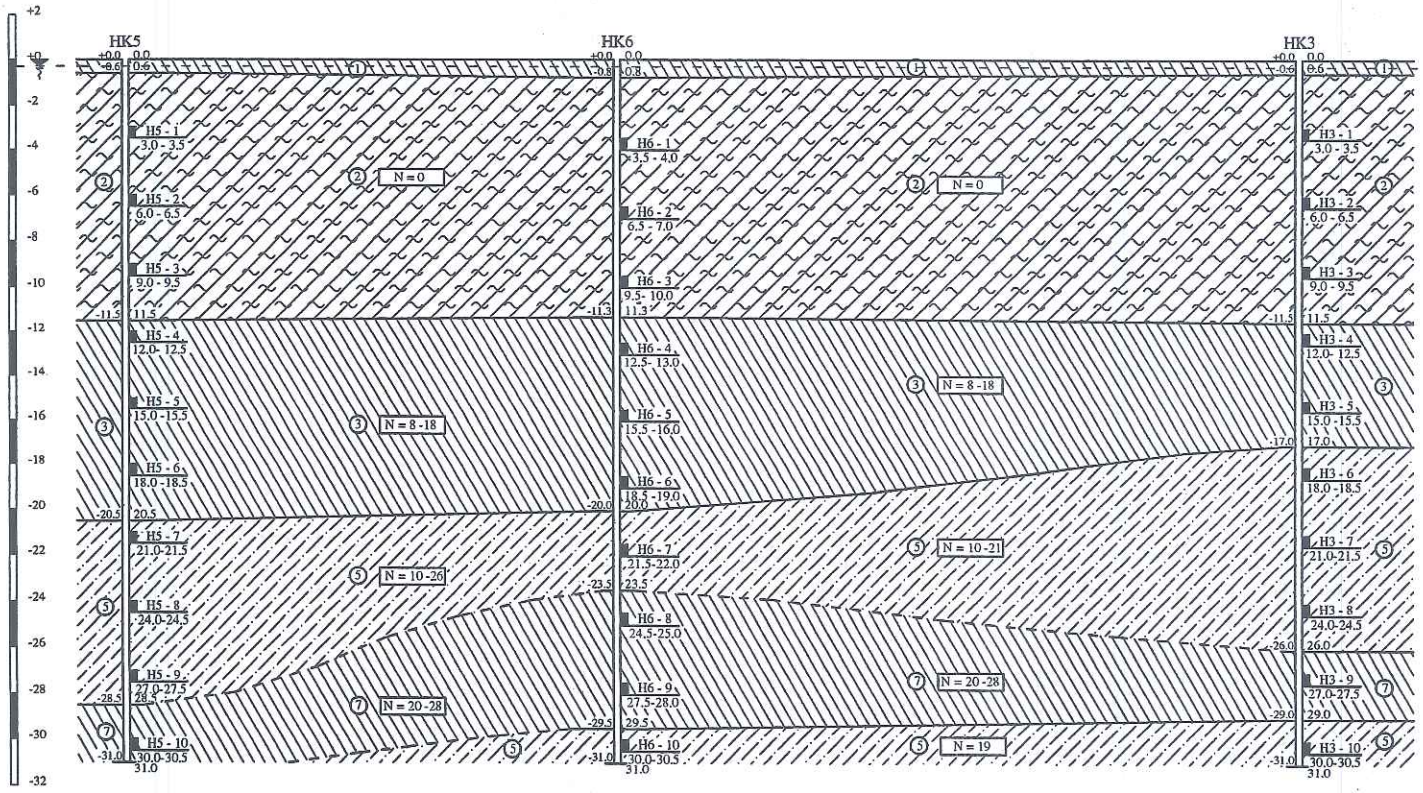
Ký hiệu	HK1		HK2		HK3
Cao độ HK (m)	+0.0		+0.0		+0.0
Khoảng cách (m)		53.8		53.8	

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH (CẮT QUA HK5, HK6, HK3)

CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG

ĐỊA ĐIỂM XD: XÃ LONG THẠNH - HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG

TỶ LỆ : ĐỨNG 1/ 200 , NGANG 1/500



Ký hiệu	HK5	HK6	HK3
Cao độ HK (m)	+0.0	+0.0	+0.0
Khoảng cách (m)	54.2	75.0	

GHI CHÚ

- ① SÉT MÀU XÁM ĐEN, XÁM VÀNG. TRẠNG THÁI DẺO MỀM
- ② BÙN SÉT - BÙN SÉT HỮU CƠ MÀU XÁM ĐEN. TRẠNG THÁI CHẢY
- ③ SÉT MÀU XÁM NÂU, XÁM VÀNG, XÁM TRẮNG, NÂU ĐỎ. TRẠNG THÁI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG
- ④ CÁT PHA SÉT MÀU NÂU VÀNG. TRẠNG THÁI DẺO
- ⑤ SÉT PHA CÁT MÀU XÁM NÂU, XÁM VÀNG, XÁM TRẮNG, VÀNG NÂU. TRẠNG THÁI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG
- ⑥ CÁT HẠT TRUNG MÀU VÀNG NÂU. TRẠNG THÁI CHẶT VỪA
- ⑦ SÉT MÀU XÁM NÂU, XÁM XANH, VÀNG NÂU, XÁM GHI, NÂU VÀNG, XÁM TRẮNG. TRẠNG THÁI NỬA CỨNG

RANH GIỚI XÁC ĐỊNH

RANH GIỚI GIẢ ĐỊNH

MỰC NƯỚC TĨNH

H5 - 1 / 3.0 - 3.5 VỊ TRÍ LẤY MẪU

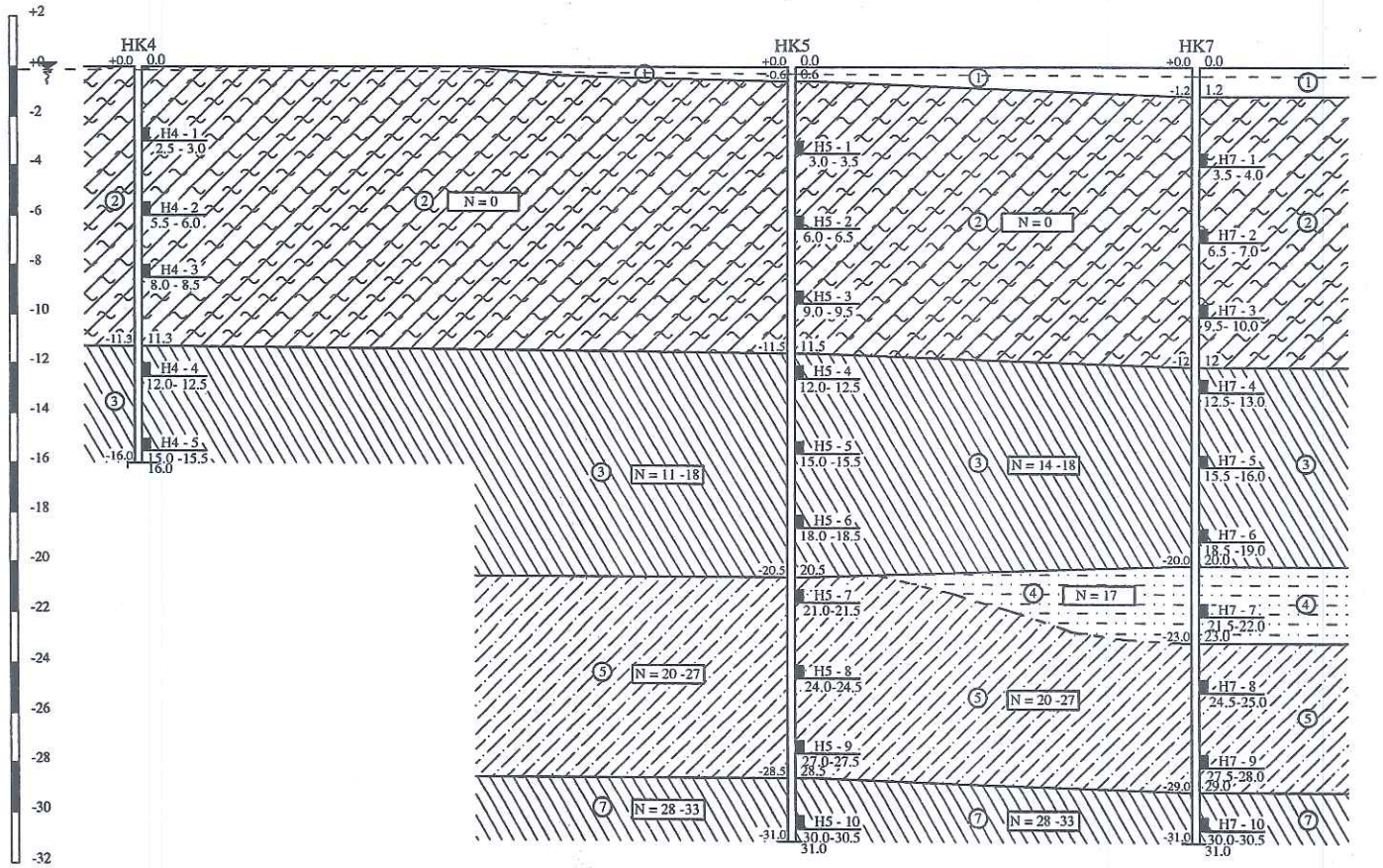
N = 8 - 18 SỐ BÚA SPT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH (CẮT QUA HK4, HK5, HK7)

CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG

ĐỊA ĐIỂM XD: XÃ LONG THẠNH - HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG

TỶ LỆ : ĐỨNG 1/ 200 , NGANG 1/500



GHI CHÚ

- ① SÉT MÀU XÁM ĐEN, XÁM VÀNG. TRẠNG THÁI DẺO MỀM
- ② BÙN SÉT - BÙN SÉT HỮU CƠ MÀU XÁM ĐEN. TRẠNG THÁI CHẢY
- ③ SÉT MÀU XÁM NÂU, XÁM VÀNG, XÁM TRẮNG, NÂU ĐỎ. TRẠNG THÁI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG
- ④ CÁT PHA SÉT MÀU NÂU VÀNG. TRẠNG THÁI DẺO
- ⑤ SÉT PHA CÁT MÀU XÁM NÂU, XÁM VÀNG, XÁM TRẮNG, VÀNG NÂU. TRẠNG THÁI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG
- ⑥ CÁT HẠT TRUNG MÀU VÀNG NÂU. TRẠNG THÁI CHẶT VỪA
- ⑦ SÉT MÀU XÁM NÂU, XÁM XANH, VÀNG NÂU, XÁM GHI, NÂU VÀNG, XÁM TRẮNG. TRẠNG THÁI NỬA CỨNG

RANH GIỚI XÁC ĐỊNH

RANH GIỚI GIẢ ĐỊNH

MỰC NƯỚC TĨNH

H4 - 1 / 2.5 - 3.0 VỊ TRÍ LẤY MẪU

N = 20 -27 SỐ BÚA SPT

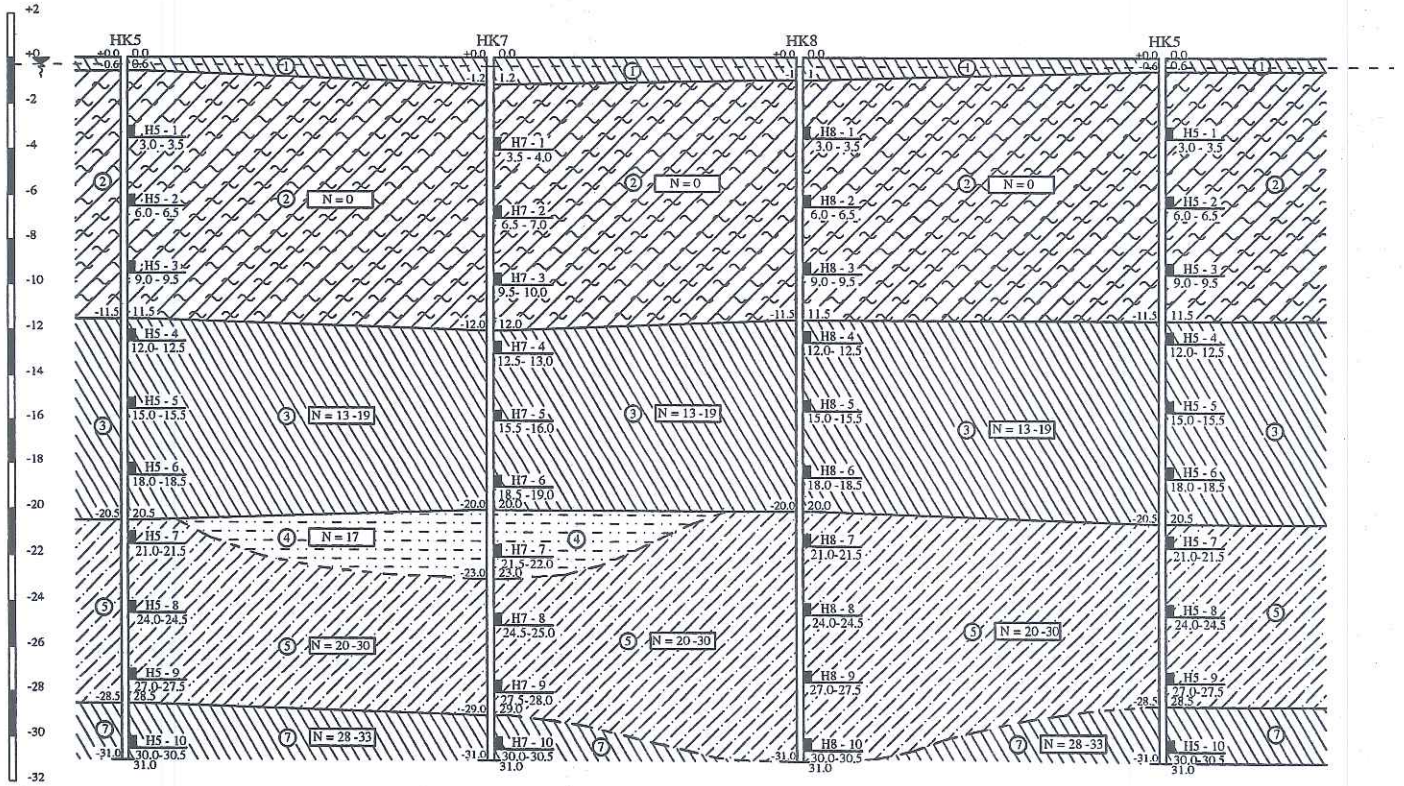
Ký hiệu	① HK4		① HK5		① HK7
Cao độ HK (m)	+0.0		+0.0		+0.0
Khoảng cách (m)		65.2		40.4	

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH (CẮT QUA HK5, HK7, HK8, HK5)

CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG

ĐỊA ĐIỂM XD: XÃ LONG THẠNH - HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG

TỶ LỆ : ĐỨNG 1/ 200 , NGANG 1/500



Ký hiệu	① HK5	① HK7	① HK8	① HK5
Cao độ HK (m)	+0.0	+0.0	+0.0	+0.0
Khoảng cách (m)	40.4	34.1	39.7	

GHI CHÚ

① SÉT MÀU XÁM ĐEN, XÁM VÀNG, TRẠNG THÁI DẺO MỀM

② BÙN SÉT - BÙN SÉT HỮU CƠ MÀU XÁM ĐEN, TRẠNG THÁI CHẢY

③ SÉT MÀU XÁM NÂU, XÁM VÀNG, XÁM TRẮNG, NÂU ĐỎ, TRẠNG THÁI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG

④ CÁT PHA SÉT MÀU NÂU VÀNG, TRẠNG THÁI DẺO

⑤ SÉT PHA CÁT MÀU XÁM NÂU, XÁM VÀNG, XÁM TRẮNG, VÀNG NÂU, TRẠNG THÁI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG

⑥ CÁT HẠT TRUNG MÀU VÀNG NÂU, TRẠNG THÁI CHẶT VỪA

⑦ SÉT MÀU XÁM NÂU, XÁM XANH, VÀNG NÂU, XÁM GHI, NÂU VÀNG, XÁM TRẮNG, TRẠNG THÁI NỬA CỨNG

RANH GIỚI XÁC ĐỊNH

RANH GIỚI GIẢ ĐỊNH

MỰC NƯỚC TĨNH

H5 - 1 / 3.0 - 3.5 VỊ TRÍ LẤY MẪU

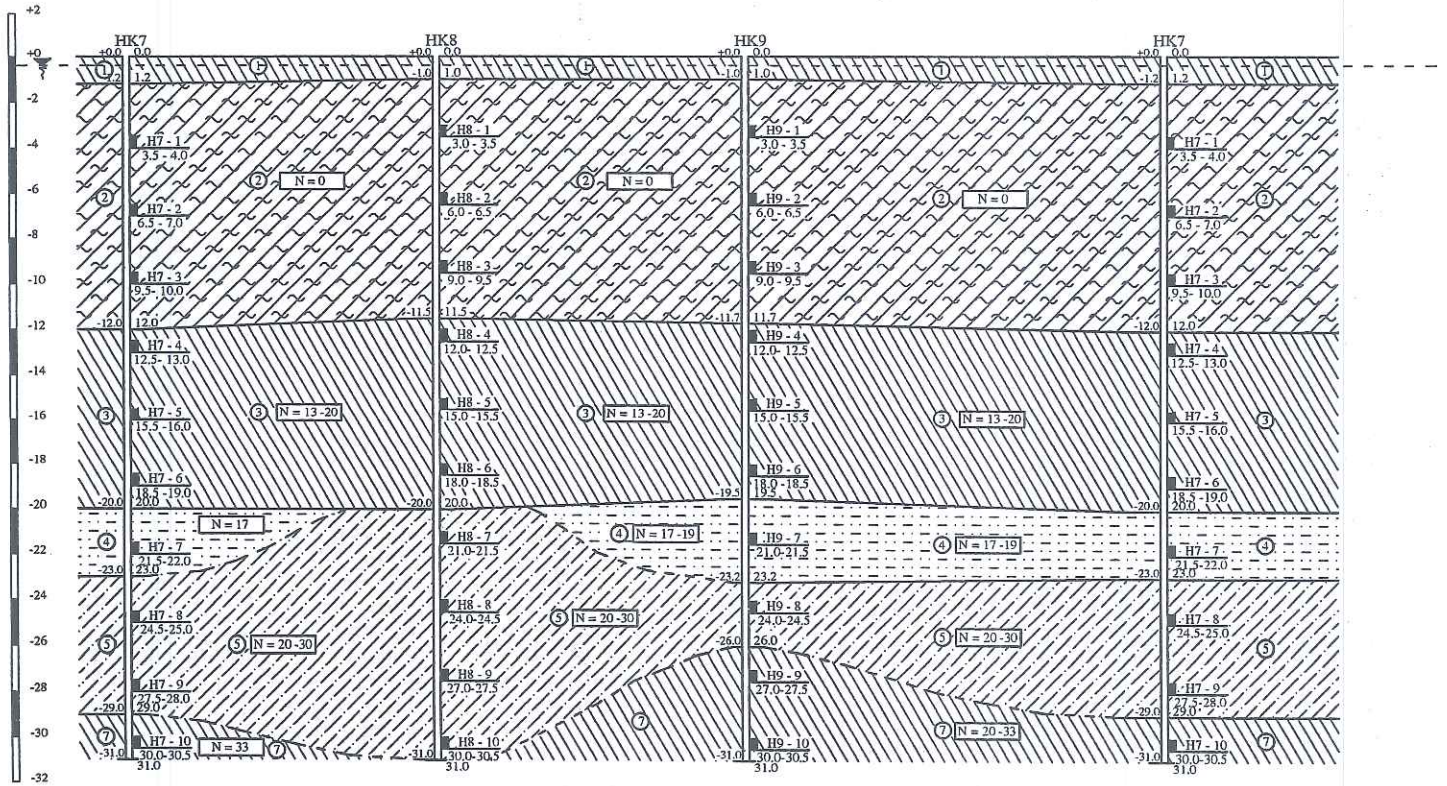
N = 13 -19 SỐ BÚA SPT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH (CẮT QUA HK7, HK8, HK9, HK7)

CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG

ĐỊA ĐIỂM XD: XÃ LONG THẠNH - HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG

TỶ LỆ : ĐỨNG 1/ 200 , NGANG 1/500



Ký hiệu	HK7	HK8	HK9	HK7
Cao độ HK (m)	+0.0	+0.0	+0.0	+0.0
Khoảng cách (m)		34.1	34.0	46.0

GHI CHÚ

1. SÉT MÀU XÁM ĐEN, XÁM VÀNG. TRẠNG THÁI DẺO MỀM
2. BÙN SÉT - BÙN SÉT HỮU CƠ MÀU XÁM ĐEN. TRẠNG THÁI CHẢY
3. SÉT MÀU XÁM NÂU, XÁM VÀNG, XÁM TRẮNG, NÂU ĐỎ. TRẠNG THÁI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG
4. CÁT PHA SÉT MÀU NÂU VÀNG. TRẠNG THÁI DẺO
5. SÉT PHA CÁT MÀU XÁM NÂU, XÁM VÀNG, XÁM TRẮNG, VÀNG NÂU. TRẠNG THÁI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG
6. CÁT HẠT TRUNG MÀU VÀNG NÂU. TRẠNG THÁI CHẶT VỪA
7. SÉT MÀU XÁM NÂU, XÁM XANH, VÀNG NÂU, XÁM GHI, NÂU VÀNG, XÁM TRẮNG. TRẠNG THÁI NỬA CỨNG

RANH GIỚI XÁC ĐỊNH

RANH GIỚI GIẢ ĐỊNH

MỰC NƯỚC TĨNH

H7 - 1 / 3.5 - 4.0 VỊ TRÍ LẤY MẪU

N = 13 - 19 SỐ BÚA SPT



BẢNG THỐNG KÊ KẾT QUẢ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
LAS - XD 1879
ĐB107 / 2021

BẢNG THÔNG KÊ KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC MẪU ĐẤT THEO LỚP

CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG

HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

ĐỊA ĐIỂM: XÃ LONG THẠNH, HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

STT	Số hiệu hố khoan	Số hiệu mẫu	Độ sâu lấy mẫu (m)	Thành phần cỡ hạt, P (%)(TCVN 4198:2014) – Đường kính cỡ hạt (mm): Sỏi (sạn) > 20	Sỏi (sạn) 10 - 20	Sỏi (sạn) 10 - 5	Sỏi (sạn) 5 - 2	Cát 2 - 1	Cát 1 - 0,5	Cát 0,5 - 0,25	Cát 0,25 - 0,10	Cát 0,10 - 0,05	Bụi 0,05 - 0,01	Bụi 0,01-0,005	Sét < 0,005	Giới hạn chảy W_L % (TCVN 4197:2012)	Giới hạn dẻo W_P % (TCVN 4197:2012)	Chỉ số dẻo I_P %	Độ sệt B
LỚP 2: BÙN SÉT MÀU XÁM ĐEN. TRẠNG THÁI CHẢY																			
1	H1	H1-1	3.5-4.0							0.8	0.9	15.9	28.1	13.4	40.9	87.00	43.37	43.63	1.20
2	H1	H1-2	6.5-7.0							0.2	1.2	25.5	30.2	8.9	34.0	70.26	38.62	31.64	1.28
3	H1	H1-3	9.5-10.0							0.3	0.4	12.3	27.5	14.3	45.2	90.26	48.23	42.03	1.20
4	H2	H2-1	3.0-3.5							0.2	0.4	18.6	27.4	11.2	42.2	85.25	45.16	40.09	1.17
5	H2	H2-2	6.0-6.5							0.3	1.2	27.3	26.2	8.6	36.4	80.11	40.63	39.48	1.24
6	H2	H2-3	9.0-9.5							0.1	1.6	29.8	27.4	7.9	33.2	70.16	23.78	46.38	1.15
7	H3	H3-1	3.0-3.5							0.1	0.2	12.3	23.8	14.2	49.4	84.23	43.20	41.03	1.20
8	H3	H3-2	6.0-6.5							0.2	0.3	13.4	27.2	13.3	45.6	78.86	40.56	38.30	1.10
9	H3	H3-3	9.0-9.5								0.2	16.9	25.8	12.8	44.3	80.64	41.98	38.66	1.09
10	H4	H4-1	2.5.0-3							0.2	0.6	13.2	25.0	14.1	46.9	89.75	56.32	33.43	1.04
11	H4	H4-2	5.5-6.0							0.4	0.8	19.4	24.8	12.3	42.3	84.36	52.02	32.34	1.09
12	H4	H4-3	8.0-8.5						0.4	0.6	1.0	27.5	22.4	8.9	39.2	81.23	50.06	31.17	1.08
13	H5	H5-1	3-3.5.0						0.1	0.2	0.5	12.9	23.4	11.0	51.9	75.37	48.74	26.63	1.18
14	H5	H5-2	6-6.5.0						0.5	0.6	0.8	19.1	22.2	13.1	43.7	86.07	53.97	32.10	1.02
15	H5	H5-3	9-9.5.0						0.3	0.5	0.8	18.5	24.1	12.9	42.9	85.81	52.55	33.26	1.03
16	H6	H6-1	3.5-4.0							0.1	0.5	12.3	27.1	13.2	46.8	85.23	52.36	32.87	1.14
17	H6	H6-2	6.5-7.0								0.2	6.8	18.1	14.6	60.3	72.36	41.36	31.00	1.14
18	H6	H6-3	9.5-10.0								0.1	7.4	20.6	13.3	58.6	69.34	39.45	29.89	1.14
19	H7	H7-1	3.5-4.0						0.1	0.2	0.3	25.4	22.0	14.8	37.2	78.52	39.75	38.77	1.13
20	H7	H7-2	6.5-7.0						0.2	0.1	0.4	23.5	21.6	15.9	38.3	80.11	41.62	38.49	1.18
21	H7	H7-3	9.5-10.0						0.2	0.2	0.3	24.2	20.0	15.5	39.6	76.15	37.52	38.63	1.11
22	H8	H8-1	3.0-3.5								0.3	11.8	34.6	12.8	40.5	74.65	40.26	34.39	1.71
23	H8	H8-2	6.0-6.5								1.0	12.5	33.8	13.4	39.3	73.70	39.29	34.41	1.69
24	H8	H8-3	9.0-9.5								0.7	13.6	29.4	14.8	41.5	84.87	47.77	37.10	1.04
25	H9	H9-1	3.0-3.5							0.2	0.4	23.2	26.8	10.8	38.6	81.62	42.67	38.95	1.24
26	H9	H9-2	6.0-6.5							0.3	0.4	26.4	30.9	10.5	31.5	72.64	37.62	35.02	1.15
27	H9	H9-3	90.0-9.5							0.3	0.5	25.9	29.4	11.7	32.2	76.18	23.78	52.40	1.13
Gía trị Trung bình			TB						0.1	0.2	0.6	18.4	25.9	12.5	42.3	79.80	43.06	36.74	1.18
Gía trị tiêu chuẩn			X^{tc}						0.3	0.3	0.6	18.4	25.9	12.5	42.3	79.80	43.06	36.74	1.18
Độ lệch chuẩn			S						0.2	0.2	0.4	6.7	4.0	2.2	7.0	6.1	7.8	5.6	0.2
Hệ số biến đổi			V%						58.8	65.2	62.6	36.3	15.5	17.3	16.7	7.7	18.1	15.1	13.8
MAX			X_{MAX}						0.5	0.8	1.6	29.8	34.6	15.9	60.3	90.26	56.32	52.40	1.71
MIN			X_{MIN}						0.1	0.1	0.1	6.8	18.1	7.9	31.5	69.34	23.78	26.63	1.02
(Giá trị tính toán α =0.85 cho γ_w,φ,C)																			
(Giá trị tính toán α =0.95 cho γ_w,φ,C)																			

STT	Độ ẩm tự nhiên W % (TCVN 4196:2012)	Khối lượng thể tích tự nhiên γ_w g/cm³ (TCVN 4202:2012)	Khối lượng riêng ρ g/cm³ (TCVN 4195:2012)	Khối lượng thể tích khô γ_c g/cm³	Dung trọng đẩy nổi γ_{dn} g/cm³	Độ lỗ rỗng n %	Độ bão hòa G %	Hệ số rỗng tự nhiên e_o	Sức chống cắt τ (kG/cm²) (TCVN 4199:1995) (ứng với các cấp áp lực) σ_n=0,25 kG/cm²	σ_n=0,50 kG/cm²	σ_n=0,75 kG/cm²	σ_n=1,00 kG/cm²	σ_n=2,00 kG/cm²	σ_n=3,00 kG/cm²	Góc ma sát trong φ độ	Lực dính kết C kG/cm²
1	95.94	1.41	2.60	0.72	0.44	72.32	95.46	2.613	0.063	0.076	0.085				02°28'	0.053
2	79.27	1.45	2.61	0.81	0.50	69.01	92.91	2.227	0.076	0.086	0.099				02°41'	0.064
3	98.73	1.41	2.59	0.71	0.44	72.61	96.48	2.650	0.059	0.068	0.074				01°39'	0.053
4	92.07	1.41	2.59	0.73	0.45	71.66	94.32	2.528	0.065	0.074	0.083				02°04'	0.056
5	89.49	1.40	2.60	0.74	0.45	71.58	92.36	2.519	0.068	0.076	0.086				02°04'	0.059
6	77.05	1.47	2.62	0.83	0.51	68.31	93.65	2.156	0.074	0.081	0.090				01°51'	0.065
7	92.57	1.41	2.62	0.73	0.45	72.05	94.07	2.578	0.061	0.068	0.077				01°51'	0.053
8	82.76	1.43	2.63	0.78	0.48	70.25	92.18	2.361	0.076	0.086	0.094				02°04'	0.067
9	84.02	1.42	2.61	0.77	0.48	70.43	92.05	2.382	0.076	0.088	0.099				02°41'	0.064
10	91.19	1.46	2.61	0.76	0.47	70.74	98.44	2.418	0.063	0.070	0.077				01°39'	0.056
11	87.33	1.48	2.61	0.79	0.49	69.73	98.95	2.304	0.068	0.074	0.081				01°27'	0.062
12	83.62	1.49	2.62	0.81	0.50	69.03	98.30	2.229	0.070	0.077	0.081				01°14'	0.065
13	80.13	1.51	2.62	0.84	0.52	68.00	98.78	2.125	0.072	0.079	0.088				01°51'	0.064
14	86.86	1.48	2.61	0.79	0.49	69.65	98.77	2.295	0.059	0.067	0.072				01°27'	0.053
15	86.90	1.45	2.61	0.78	0.48	70.28	95.93	2.364	0.061	0.068	0.076				01°39'	0.054
16	89.73	1.45	2.61	0.76	0.47	70.72	96.97	2.415	0.058	0.065	0.072				01°39'	0.050
17	76.67	1.52	2.63	0.86	0.53	67.29	98.03	2.057	0.068	0.076	0.081				01°27'	0.062
18	73.63	1.54	2.62	0.89	0.55	66.15	98.73	1.954	0.076	0.081	0.085				01°02'	0.071
19	83.64	1.47	2.61	0.80	0.49	69.33	96.57	2.261	0.083	0.090	0.104				02°28'	0.071
20	86.90	1.47	2.60	0.79	0.48	69.75	97.99	2.306	0.067	0.072	0.077				01°14'	0.061
21	80.46	1.47	2.62	0.81	0.50	68.91	95.11	2.216	0.083	0.094	0.108				02°53'	0.070
22	98.98	1.42	2.62	0.71	0.44	72.76	97.08	2.671	0.083	0.090	0.101				02°04'	0.073
23	97.47	1.44	2.61	0.73	0.45	72.06	98.64	2.579	0.065	0.070	0.083				02°04'	0.055
24	86.27	1.44	2.63	0.77	0.48	70.61	94.46	2.402	0.067	0.072	0.086				02°16'	0.055
25	90.95	1.45	2.60	0.76	0.47	70.79	97.56	2.424	0.059	0.072	0.077				02°04'	0.052
26	77.77	1.48	2.62	0.83	0.51	68.22	94.90	2.147	0.074	0.083	0.095				02°28'	0.062
27	82.76	1.41	2.61	0.77	0.48	70.44	90.64	2.383	0.074	0.081	0.094				02°16'	0.063
Gía trị Trung bình (TB)	86.41	1.45	2.61	0.78	0.48	70.10	95.90	2.354	0.069	0.077	0.086				01°56'	0.060
Gía trị tiêu chuẩn (X^{tc})	86.41	1.45	2.61	0.78	0.48	70.10	95.90	2.354	0.069	0.077	0.086				01°57'	0.060
Độ lệch chuẩn (S)	6.9	0.0	0.0	0.0	0.0	1.7	2.5	0.2	0.0	0.0	0.0					0.0
Hệ số biến đổi (V%)	8.0	2.5	0.4	5.8	5.9	2.4	2.6	7.8	10.9	10.4	11.7					11.1
MAX (X_{MAX})	98.98	1.54	2.63	0.89	0.55	72.76	98.95	2.671	0.083	0.094	0.108					0.073
MIN (X_{MIN})	73.63	1.40	2.59	0.71	0.44	66.15	90.64	1.954	0.058	0.065	0.072					0.050
(Giá trị tính toán α =0.85 cho γ_w,φ,C)	γI=	1.45													φI = 1°02'	CI= 0,058
(Giá trị tính toán α =0.95 cho γ_w,φ,C)	γII=	1.44													φII= 1°02'	CII= 0,056

STT	Sức chống nén (TCVN 4200:2012) – Hệ số rỗng e (ứng với các cấp áp lực) σ_n=0,25 kG/cm²	σ_n=0,50 kG/cm²	σ_n=1,00 kG/cm²	σ_n=2,00 kG/cm²	σ_n=4,00 kG/cm²	Hệ số nén lún a (cm²/kG) (ứng với các cấp áp lực) σ_n=0,25 kG/cm²	σ_n=0,50 kG/cm²	σ_n=1,00 kG/cm²	σ_n=2,00 kG/cm²	σ_n=4,00 kG/cm²	Thí nghiệm nén cố kết (TCVN 4200:2012) – Áp lực tiền cố kết δ_c kG/cm²	Chỉ số nén thứ cấp (δ>δc) C_c	Chỉ số nén sơ cấp (δ<δc) C_r	Chỉ số nở C_s	Hệ số cố kết C_v cm²/s	Hệ số thấm cố kết K_v cm/s	Mô đun biến dạng E_{1-2} kG/cm²	Ro (kG/cm²)	Mô tả đất
1	2.418	2.286	2.122	1.899		0.780	0.528	0.328	0.223								6.97		Bùn sét, xám đen
2	2.079	1.974	1.806	1.638		0.591	0.420	0.336	0.168								8.26		Bùn sét, xám đen
3	2.446	2.289	2.064	1.770		0.818	0.628	0.450	0.294								5.34		Bùn sét, xám đen
4	2.348	2.212	2.009	1.791		0.720	0.544	0.406	0.218								6.96		Bùn sét, xám đen
5	2.354	2.223	2.014	1.792		0.660	0.524	0.418	0.222								6.82		Bùn sét, xám đen
6	2.031	1.943	1.801	1.585		0.498	0.352	0.284	0.216								6.28		Bùn sét, xám đen
7	2.379	2.231	2.065	1.834		0.797	0.296	0.166	0.231								9.27		Bùn sét, xám đen
8	2.215	2.099	1.931	1.635		0.585	0.232	0.168	0.296								8.60		Bùn sét, xám đen
9	2.248	2.159	2.000	1.758		0.537	0.178	0.159	0.242								9.15		Bùn sét, xám đen
10	2.235	2.110	1.943	1.741		0.731	0.500	0.334	0.202								7.28		Bùn sét hữu cơ, xám đen
11	2.134	2.003	1.861	1.690		0.678	0.524	0.284	0.171								8.31		Bùn sét hữu cơ, xám đen
12	2.071	1.942	1.801	1.628		0.631	0.516	0.282	0.173								8.03		Bùn sét hữu cơ, xám đen
13	1.945	1.841	1.711	1.525		0.722	0.416	0.260	0.186								7.23		Bùn sét, xám đen
14	2.128	2.005	1.880	1.718		0.669	0.492	0.250	0.162								8.75		Bùn sét hữu cơ, xám đen
15	2.192	2.086	1.947	1.772		0.689	0.424	0.278	0.175								8.27		Bùn sét hữu cơ, xám đen
16	2.224	2.082	1.920	1.729		0.765	0.568	0.324	0.191								7.69		Bùn sét hữu cơ, xám đen
17	1.900	1.794	1.667	1.508		0.627	0.424	0.254	0.159								8.27		Bùn sét, xám đen
18	1.808	1.712	1.586	1.437		0.584	0.384	0.252	0.149								8.52		Bùn sét, xám đen
19	2.090	1.951	1.747	1.470		0.682	0.556	0.408	0.277								5.06		Bùn sét, xám đen
20	2.081	1.889	1.653	1.344		0.899	0.768	0.472	0.309								4.60		Bùn sét, xám đen
21	2.160	2.121	2.071	2.010		0.225	0.156	0.100	0.061								22.67		Bùn sét, xám đen
22	2.460	2.326	2.166	1.928		0.845	0.536	0.320	0.238								6.63		Bùn sét, xám đen
23	2.397	2.264	2.099	1.877		0.729	0.532	0.330	0.222								6.93		Bùn sét hữu cơ, xám đen
24	2.228	2.113	1.963	1.759		0.696	0.460	0.300	0.204								7.17		Bùn sét hữu cơ, xám đen
25	2.215	2.073	1.868	1.568		0.836	0.568	0.410	0.300								4.91		Bùn sét, xám đen
26	2.002	1.872	1.683	1.414		0.580	0.520	0.378	0.269								5.03		Bùn sét, xám đen
27	2.153	1.991	1.766	1.436		0.920	0.648	0.450	0.330								4.41		Bùn sét, xám đen
Gía trị Trung bình (TB)	2.183	2.059	1.894	1.676		0.685	0.470	0.311	0.218								7.68		
Gía trị tiêu chuẩn (X^{tc})	2.183	2.059	1.894	1.676		0.685	0.470	0.311	0.218								7.68	0.33	
Độ lệch chuẩn (S)	0.2	0.2	0.2	0.2		0.1	0.1	0.1	0.1										
Hệ số biến đổi (V%)	7.7	7.8	8.4	10.3		20.6	29.6	30.6	27.5										
MAX (X_{MAX})	2.460	2.326	2.166	2.010		0.920	0.768	0.472	0.330								22.7		
MIN (X_{MIN})	1.808	1.712	1.586	1.344		0.225	0.156	0.100	0.061								4.4		
(Giá trị tính toán α =0.85 cho γ_w,φ,C)																			
(Giá trị tính toán α =0.95 cho γ_w,φ,C)																			

STT	Số hiệu hố khoan	Số hiệu mẫu	Độ sâu lấy mẫu (m)	Thành phần cỡ hạt, P (%)(TCVN 4198:2014)												Giới hạn chảy	Giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Độ ẩm tự nhiên	Khối lượng thể tích tự nhiên	Khối lượng riêng	Khối lượng thể tích khô	Dung trọng đẩy nổi	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Hệ số rỗng tự nhiên	Sức chống cắt (TCVN 4199:1995)										Sức chống nén (TCVN 4200:2012)										Thí nghiệm nén cố kết (TCVN 4200:2012)						Mô đun biến dạng	Ro (kG/cm²)	Mô tả đất
				Sỏi (sạn)			Cát						Bụi		Sét														Sức chống cắt τ (kG/cm²) (ứng với các cấp áp lực)						Góc ma sát trong	Lực dính kết	Hệ số rỗng e (ứng với các cấp áp lực)					Hệ số nén lún a (cm²/kG) (ứng với các cấp áp lực)					Áp lực tiền cố kết	Chỉ số nén thứ cấp (δ_2>δ_1)	Chỉ số nén sơ cấp (δ_2<δ_1)	Chỉ số nở	Hệ số cố kết	Hệ số thấm cố kết			
				Đường kính cỡ hạt (mm)												TCVN 4197:2012				TCVN 4196:2012	TCVN 4202:2012	TCVN 4195:2012																																
				> 20	10 - 20	5 - 10	2 - 5	2 - 1	1 - 0.5	0.5 - 0.25	0.25 - 0.10	0.10 - 0.05	0.05 - 0.01	0.01-0.005	< 0.005	W_L	W_P	I_P	B	W	γ_w	ρ	γ_c	γ_{dn}	n	G	e_o	σ_n =0,25	σ_n =0,50	σ_n =0,75	σ_n =1,00	σ_n =2,00	σ_n =3,00	φ	C	σ_n =0,25	σ_n =0,50	σ_n =1,00	σ_n =2,00	σ_n =4,00	σ_n =0,25	σ_n =0,50	σ_n =1,00	σ_n =2,00	σ_n =4,00	δ_c	C_c	C_r	C_s	C_v	K_v	E_{1-2}		
																%	%	%		%	g/cm³	g/cm³	g/cm³	g/cm³	%	%		kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	độ	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²					cm²/s	cm/s	kG/cm²	kG/cm²	
LỚP 5: SÉT PHA MÀU XÁM NÂU, XÁM VÀNG, XÁM TRẮNG, VÀNG NÂU. TRẠNG THÁI DẺO CỨNG ĐẾN NỬA CỨNG																																																											
1	H2	H2-7	21.0-21.5				0.4	0.2	1.3	34.2	19.8	20.6	8.3	4.2	11.0	25.02	16.23	8.79	0.29	18.77	1.96	2.68	1.65	1.03	38.42	80.62	0.624				0.684	0.990	1.260	16°04'	0.402		0.588	0.566	0.535	0.495		0.072	0.044	0.031	0.020							32.48		Sét pha, xám nâu, dẻo cứng
2	H2	H2-8	24.0-24.5					0.1	0.5	0.8	26.4	33.5	9.4	29.3	40.01	23.29	16.72	0.05	24.16	1.97	2.66	1.59	0.99	40.35	95.00	0.676				0.756	1.080	1.350	16°32'	0.468		0.643	0.627	0.606	0.575		0.067	0.032	0.021	0.016							49.50		Sét pha, vàng, xám trắng, nửa cứng
3	H2	H2-9	27.0-27.5						0.2	0.4	0.6	28.4	32.5	9.9	28.0	37.01	20.99	16.02	0.19	24.04	1.93	2.67	1.56	0.97	41.72	89.65	0.716				0.792	1.026	1.368	16°04'	0.486		0.679	0.654	0.626	0.606		0.074	0.050	0.028	0.010							38.00		Sét pha, xám nâu, nửa cứng
4	H2	H2-10	30.0-30.5							0.2	26.7	41.9	8.9	22.3	27.66	16.52	11.14	0.24	19.20	2.07	2.65	1.74	1.08	34.47	96.73	0.526				0.749	1.080	1.350	16°44'	0.458		0.491	0.472	0.454	0.438		0.070	0.038	0.018	0.008							52.56		Sét pha, xám vàng, xám trắng, nửa cứng
5	H3	H3-6	18.0-18.5							0.1	0.1	39.0	33.3	6.8	20.7	35.16	20.41	14.75	0.15	22.60	1.87	2.67	1.53	0.95	42.87	80.40	0.750				0.767	1.026	1.368	16°44'	0.452		0.718	0.698	0.672	0.646		0.065	0.040	0.026	0.013							41.74		Sét pha, vàng nâu, nửa cứng
6	H3	H3-7	21.0-21.5							0.1	0.2	33.8	29.6	8.2	27.9	40.06	25.39	14.67	0.32	30.10	1.89	2.66	1.45	0.91	45.39	96.34	0.831				0.621	0.900	1.170	15°21'	0.348		0.790	0.771	0.743	0.722		0.082	0.038	0.028	0.011							40.54		Sét pha, vàng nâu, dẻo cứng
7	H3	H3-8	24.0-24.5				0.3	0.3	0.4	2.6	2.8	35.3	23.6	5.7	29.0	34.16	19.39	14.77	0.22	22.61	2.02	2.66	1.65	1.03	38.06	97.86	0.615				0.828	1.116	1.476	17°57'	0.492		0.576	0.557	0.530	0.502		0.077	0.038	0.027	0.014							37.08		Sét pha, xám nâu, nửa cứng
8	H3	H3-10	30.0-30.5					0.1	0.2	0.2	0.7	30.6	41.6	9.4	17.2	27.88	19.83	8.05	0.03	20.06	2.00	2.66	1.67	1.04	37.37	89.41	0.597				0.774	1.080	1.386	17°01'	0.468		0.572	0.555	0.534	0.510		0.050	0.034	0.021	0.012							47.14		Sét pha, vàng nâu, xám trắng, nửa cứng
9	H5	H5-7	21-21.5					0.1	1.8	27.9	16.4	16.0	13.2	5.6	19.0	28.04	18.95	9.09	0.12	20.05	2.06	2.67	1.72	1.07	35.73	96.29	0.556				0.774	1.080	1.395	17°15'	0.462		0.523	0.501	0.471	0.447		0.066	0.044	0.030	0.012							32.16		Sét pha, xám nâu, xám vàng, xám xanh, nửa cứng
10	H5	H5-8	24-24.5					0.1	0.1	0.4	2.8	8.6	29.1	22.0	8.0	28.9	33.21	16.36	16.85	0.20	19.68	2.05	2.67	1.71	1.07	35.85	94.04	0.559				0.792	1.098	1.422	17°29'	0.474		0.528	0.506	0.477	0.455		0.052	0.044	0.029	0.011							33.33		Sét pha, xám vàng, nửa cứng
11	H5	H5-9	27-27.5					0.2	0.2	0.5	2.7	5.9	25.1	25.3	13.7	26.4	33.09	17.18	15.91	0.07	18.28	2.02	2.66	1.71	1.07	35.80	87.21	0.558				0.783	1.089	1.413	17°29'	0.465		0.528	0.507	0.479	0.455		0.059	0.042	0.028	0.012							34.49		Sét pha, xám nâu, xám xanh, nửa cứng
12	H6	H6-7	21.5-22.0					0.1	1.1	14.0	11.4	17.8	19.9	7.1	28.6	37.55	22.35	15.20	0.26	26.36	1.97	2.67	1.56	0.98	41.61	98.77	0.713				0.630	0.828	1.125	13°54'	0.368		0.674	0.644	0.612	0.578		0.077	0.060	0.032	0.017							33.16		Sét pha, nâu đỏ, dẻo cứng
13	H6	H6-10	30-30.5					0.4	0.2	0.7	1.1	1.8	25.4	31.9	11.4	27.1	37.77	22.80	14.97	0.07	23.90	2.01	2.67	1.62	1.01	39.24	98.81	0.646				0.720	1.008	1.350	17°29'	0.398		0.616	0.597	0.569	0.541		0.060	0.038	0.028	0.014							36.44		Sét pha, xám vàng, xám xanh, nửa cứng
14	H7	H7-8	24.5-25.0				0.5	1.0	1.1	2.5	2.2	4.2	39.6	20.1	5.5	23.3	29.67	20.38	9.29	0.17	21.99	1.88	2.66	1.54	0.96	42.06	80.57	0.726				0.675	0.972	1.278	16°47'	0.372		0.689	0.662	0.631	0.592		0.074	0.054	0.031	0.020							34.52		Sét pha, nâu vàng, xám trắng, nửa cứng
15	H7	H7-9	27.5-28.0				0.9	3.3	1.2	2.4	1.7	1.5	14.6	34.1	11.2	29.1	33.35	17.13	16.22	0.25	21.19	1.92	2.65	1.58	0.99	40.22	83.48	0.673				0.549	0.738	0.990	12°26'	0.318		0.637	0.611	0.581	0.543		0.071	0.052	0.030	0.019							34.57		Sét pha, xám trắng, xám nâu, dẻo cứng
16	H8	H8-7	21.0-21.5				1.0	1.5	0.2	1.1	19.7	13.3	23.0	17.8	7.1	15.3	34.82	17.99	16.83	0.13	20.22	2.02	2.68	1.68	1.05	37.30	91.08	0.595				0.772	1.026	1.372	16°41'	0.457		0.562	0.538	0.511	0.483		0.066	0.048	0.027	0.014							36.63		Sét pha, xám nâu, xám nâu, xanh, dẻo cứng
17	H8	H8-8	24.0-24.5					0.2	0.1	0.1	0.2	4.2	37.0	25.6	4.7	27.9	30.67	16.73	13.94	0.22	19.82	2.02	2.67	1.69	1.05	36.86	90.65	0.584				0.788	1.084	1.422	17°35'	0.464		0.552	0.530	0.503	0.479		0.064	0.044	0.027	0.012							36.37		Sét pha, xám vàng, nửa cứng
18	H8	H8-9	27.0-27.5					0.1	0.2	0.2	0.3	3.9	35.7	24.7	6.5	28.4	36.66	20.51	16.15	0.04	21.20	1.96	2.66	1.62	1.01	39.20	87.45	0.645				0.769	1.026	1.404	17°38'	0.431		0.613	0.591	0.562	0.532		0.064	0.044	0.029	0.015							35.17		Sét pha, xám nâu, xám xanh, nửa cứng
19	H8	H8-10	30.0-30.5						0.2	0.3	0.6	3.7	34.6	25.2	7.6	27.8	37.22	21.05	16.17	0.07	22.16	1.94	2.66	1.59	0.99	40.30	87.33	0.675				0.767	1.026	1.368	16°44'	0.452		0.644	0.623	0.598	0.570		0.062	0.042	0.025	0.014							41.54		Sét pha xám ghi, nửa cứng
20	H9	H9-8	24.0-24.5					0.1	0.1	0.5	1.8	31.5	27.6	9.5	28.9	31.24	17.32	13.92	0.11	18.86	2.07	2.65	1.74	1.08	34.28	95.81	0.522				0.765	0.972	1.350	16°18'	0.444		0.491	0.471	0.446	0.417		0.061	0.040	0.025	0.015							37.74		Sét pha, nâu vàng, xám trắng, nửa cứng
Giá trị Trung bình		TB					0.1	0.4	0.2	0.7	5.6	5.1	28.5	26.6	8.0	24.8	33.51	19.54	13.97	0.16	21.76	1.98	2.66	1.63	1.02	38.86	90.87	0.639				0.738	1.012	1.331	16°30'	0.434		0.606	0.584	0.557	0.529		0.067	0.043	0.027	0.014							38.26		
Giá trị tiêu chuẩn		X^{tc}					0.8	0.8	0.3	0.8	5.9	5.1	28.5	26.6	8.0	24.8	33.51	19.54	13.97	0.16	21.76	1.98	2.66	1.63	1.02	38.86	90.87	0.639				0.738	1.012	1.331	16°31'	0.434		0.606	0.584	0.557	0.529		0.067	0.043	0.027	0.014							38.26	2.72	
Độ lệch chuẩn		S					0.3	1.0	0.4	0.8	10.3	5.8	7.5	8.6	2.4	5.4	4.3	2.6	3.0	0.1	2.9	0.1	0.0	0.1	0.0	3.0	6.2	0.1				0.1	0.1	0.1		0.0		0.1	0.1	0.1	0.1		0.0	0.0	0.0	0.0									
Hệ số biến đổi		V%					33.1						26.3	32.3	30.4	21.9	12.9	13.4	21.2	55.2	13.4	3.2	0.3	4.8	4.8	7.7	6.9	12.8				9.5	9.5	8.7		11.4		13.1	13.5	14.0	14.6		11.4	15.8	13.4	0.0									
MAX		X_{MAX}					1.0	3.3	1.2	2.5	34.2	19.8	39.6	41.9	13.7	29.3	40.06	25.39	16.85	0.32	30.10	2.07	2.68	1.74	1.08	45.39	98.81	0.831				0.828	1.116	1.476		0.492		0.790	0.771	0.743	0.722		0.082	0.060	0.032	0.020							52.562		
MIN		X_{MIN}					0.5	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	14.6	8.3	4.2	11.0	25.02	16.23	8.05	0.03	18.28	1.87	2.65	1.45	0.91	34.28	80.40	0.522				0.549	0.738	0.990		0.318		0.491	0.471	0.446	0.417		0.050	0.032	0.018	0.008							32.157		
(Giá trị tính toán α =0.85 cho γ_{dn},φ,c)																					γI=	1.97																																					
(Giá trị tính toán α =0.95 cho γ_{dn},φ,c)																					γII=	1.96																																					
LỚP 6: CÁT HẠT TRUNG MÀU NÂU VÀNG. TRẠNG THÁI CHẶT VỪA																																																										
1	H1	H1-8	24.5-25.0					0.2	0.4	2.8	59.3	22.9	2.6	11.8	-	-	Không dẻo				21.54	1.88	2.65	1.55	0.96	41.63	80.04	0.713				0.612	1.098	1.710	28°46'	0.042		0.687	0.671	0.656	0.637		0.052	0.032	0.015	0.010							91.37		Cát trung, vàng nâu, chặt vừa
2	H1	H1-9	27.5-28.0						0.2	2.3	60.2	28.9	3.2	5.2	-	-	Không dẻo				21.60	1.85	2.66	1.52	0.95	42.81	76.77	0.748				0.630	1.152	1.782	29°57'	0.036		0.721	0.706	0.689	0.671		0.055	0.030	0.017	0.009							82.28		Cát trung, vàng nâu, chặt vừa
3	H1	H1-10	30.5-31.0							1.3	61.6	34.6	1.3	1.2	-	-	Không dẻo				23.18	1.87	2.65	1.52	0.95	42.71	82.39	0.746				0.630	1.170	1.782	29°57'	0.042		0.722	0.709	0.692	0.672		0.047	0.026	0.017	0.010							82.15		Cát trung, vàng nâu, chặt vừa
Giá trị Trung bình		T8					0.1	0.2	2.1	60.4	28.8	2.4	6.1								22.11	1.87	2.65	1.53	0.95	42.38	79.73	0.736				0.624	1.140	1.758	29°33'	0.040		0.710	0.695	0.679	0.660		0.051	0.029	0.016	0.009							85.26		
Giá trị tiêu chuẩn		X^{tc}					0.2	0.3	2.1	60.4	28.8	2.4	6.1								22.11	1.87	2.65	1.53	0.95	42.38	79.73	0.736				0.624	1.140	1.758	29°33'	0.040		0.710	0.695	0.679	0.660		0.051	0.029	0.016	0.009							85.26	1.48	
MAX		X_{MAX}					0.2	0.4	2.8	61.6	34.6	3.2	11.8								23.18	1.88	2.66	1.55	0.96	42.81	82.39	0.748				0.630	1.170	1.782		0.042		0.722	0.709	0.692	0.672		0.055	0.032	0.017	0.010							91.37		
MIN		X_{MIN}					0.2	0.2	1.3	59.3	22.9	1.3	1.2								21.54	1.85	2.65	1.52	0.95	41.63	76.77	0.713				0.612	1.098	1.710		0.036		0.687	0.671	0.656	0.637		0.047	0.026	0.015	0.009							82.15		

LAS 1879

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
LAS - XD 1879
ĐB107 / 2021

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC MẪU ĐẤT

CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH KIÊN GIANG

HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

ĐỊA ĐIỂM: XÃ LONG THẠNH, HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

STT	Số hiệu hố khoan	Số hiệu mẫu	Độ sâu lấy mẫu (m)	Thành phần cỡ hạt, P (%)(TCVN 4198:2014)												Giới hạn chảy	Giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Độ ẩm tự nhiên	Khối lượng thể tích tự nhiên	Khối lượng riêng	Khối lượng thể tích khô	Dung trọng đẩy nổi	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Hệ số rỗng tự nhiên	Sức chống cắt (TCVN 4199:1995)								Sức chống nén (TCVN 4200:2012)										Thí nghiệm nén cố kết (TCVN 4200:2012)						Mô đun biến dạng		Mô tả đất
				Sỏi (sạn)	Cát							Bụi	Sét			TCVN 4197:2012				TCVN 4196:2012	TCVN 4202:2012	TCVN 4195:2012						Sức chống cắt τ (kG/cm²) (ứng với các cấp áp lực)						Góc ma sát trong	Lực dính kết	Hệ số rỗng e (ứng với các cấp áp lực)					Hệ số nén lún a (cm²/kG) (ứng với các cấp áp lực)					Áp lực tiền cố kết	Chỉ số nén thứ cấp (δ>δc)	Chỉ số nén sơ cấp (δ<δc)	Chỉ số nở	Hệ số cố kết	Hệ số thấm cố kết				
				Đường kính cỡ hạt (mm)												W_L	W_P	I_P	B	W	γ_w	ρ	γ_c	γ_{dn}	n	G	e_o	δ_n =0,25	δ_n =0,50	δ_n =0,75	δ_n =1,00	δ_n =2,00	δ_n =3,00	φ độ	C	δ_n =0,25	δ_n =0,50	δ_n =1,00	δ_n =2,00	δ_n =4,00	δ_n =0,25	δ_n =0,50	δ_n =1,00	δ_n =2,00	δ_n =4,00	δ_c	C_c	C_r	C_s	C_v	K_v	E_{1-2}		
				> 20	10 - 20	5 - 10	2 - 5	1 - 2	0,5 - 0,1	0,5 - 0,25	0,25 - 0,10	0,10 - 0,05	0,05 - 0,01	0,01-0,005	< 0,005	%	%	%		%	g/cm³	g/cm³	g/cm³	g/cm³	%	%		kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²		kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²					cm²/s	cm/s	kG/cm²		
1	H1	H1-1	3.5-4.0							0.8	0.9	15.9	28.1	13.4	40.9	87.00	43.37	43.63	1.20	95.94	1.41	2.60	0.72	0.44	72.32	95.46	2.613	0.063	0.076	0.085				02°28'	0.053	2.418	2.286	2.122	1.899		0.780	0.528	0.328	0.223		0.50	0.83	0.370	0.110	3.11E-04	4.54E-08	6.97		Bùn sét, xám đen
2	H1	H1-2	6.5-7.0							0.2	1.2	25.5	30.2	8.9	34.0	70.26	38.62	31.64	1.28	79.27	1.45	2.61	0.81	0.50	69.01	92.91	2.227	0.076	0.086	0.099				02°41'	0.064	2.079	1.974	1.806	1.638		0.591	0.420	0.336	0.168								8.26		Bùn sét, xám đen
3	H1	H1-3	9.5-10.0							0.3	0.4	12.3	27.5	14.3	45.2	90.26	48.23	42.03	1.20	98.73	1.41	2.59	0.71	0.44	72.61	96.48	2.650	0.059	0.068	0.074				01°39'	0.053	2.446	2.289	2.064	1.770		0.818	0.628	0.450	0.294								5.34		Bùn sét, xám đen
4	H1	H1-4	12.5-13.0							0.1	0.2	28.6	23.0	9.5	38.6	41.23	23.65	17.58	0.20	27.24	1.94	2.66	1.52	0.95	42.68	97.31	0.745				0.792	1.098	1.386	16°32'	0.498		0.706	0.685	0.660	0.633		0.077	0.042	0.025	0.014								30.01		Sét, xám nâu, xám trắng, nửa cứng
5	H1	H1-5	15.5-16.0							0.2	0.2	26.4	25.6	10.3	37.3	40.11	22.68	17.43	0.31	28.14	1.85	2.67	1.44	0.90	45.93	88.46	0.849				0.594	0.846	1.098	14°09'	0.342		0.790	0.754	0.721	0.687		0.119	0.072	0.033	0.017								24.10		Sét, xám nâu, xám trắng, dẻo cứng
6	H1	H1-6	18.5-19.0							0.2	0.3	20.2	24.9	12.2	42.2	47.88	26.38	21.50	0.13	29.07	1.85	2.66	1.43	0.89	46.12	90.35	0.856				0.702	1.008	1.296	16°32'	0.408		0.819	0.784	0.763	0.731		0.074	0.050	0.031	0.016								25.74		Sét, xám nâu, xám trắng, nửa cứng
7	H1	H1-7	21.5-22.0						0.2	0.2	0.3	40.2	22.0	7.0	30.1	40.99	23.01	17.98	0.19	26.34	1.96	2.67	1.55	0.97	41.90	97.53	0.721				0.738	1.008	1.314	16°04'	0.444		0.685	0.663	0.638	0.604		0.072	0.044	0.025	0.017								29.60		Sét, xám nâu, nửa cứng
8	H1	H1-8	24.5-25.0				0.2	0.4	2.8	59.3	22.9	2.6	11.8	-	-	Không dẻo				21.54	1.88	2.65	1.55	0.96	41.63	80.04	0.713				0.612	1.098	1.710	28°46'	0.042		0.687	0.671	0.656	0.637		0.052	0.032	0.015	0.010								91.37		Cát trung, vàng nâu, chặt vừa
9	H1	H1-9	27.5-28.0					0.2	2.3	60.2	28.9	3.2	5.2	-	-	Không dẻo				21.60	1.85	2.66	1.52	0.95	42.81	76.77	0.748				0.630	1.152	1.782	29°57'	0.036		0.721	0.706	0.689	0.671		0.055	0.030	0.017	0.009								82.28		Cát trung, vàng nâu, chặt vừa
10	H1	H1-10	30.5-31.0						1.3	61.6	34.6	1.3	1.2	-	-	Không dẻo				23.18	1.87	2.65	1.52	0.95	42.71	82.39	0.746				0.630	1.170	1.782	29°57'	0.042		0.722	0.709	0.692	0.672		0.047	0.026	0.017	0.010								82.15		Cát trung, vàng nâu, chặt vừa
11	H2	H2-1	3.0-3.5							0.2	0.4	18.6	27.4	11.2	42.2	85.25	45.16	40.09	1.17	92.07	1.41	2.59	0.73	0.45	71.66	94.32	2.528	0.065	0.074	0.083				02°04'	0.056	2.348	2.212	2.009	1.791		0.720	0.544	0.406	0.218								6.96		Bùn sét, xám đen
12	H2	H2-2	6.0-6.5							0.3	1.2	27.3	26.2	8.6	36.4	80.11	40.63	39.48	1.24	89.49	1.40	2.60	0.74	0.45	71.58	92.36	2.519	0.068	0.076	0.086				02°04'	0.059	2.354	2.223	2.014	1.792		0.660	0.524	0.418	0.222								6.82		Bùn sét, xám đen
13	H2	H2-3	9.0-9.5							0.1	1.6	29.8	27.4	7.9	33.2	70.16	23.78	46.38	1.15	77.05	1.47	2.62	0.83	0.51	68.31	93.65	2.156	0.074	0.081	0.090				01°51'	0.065	2.031	1.943	1.801	1.585		0.498	0.352	0.284	0.216								6.28		Bùn sét, xám đen
14	H2	H2-4	12.0-12.5					0.1	0.2	0.2	0.2	9.2	24.6	15.3	50.2	43.29	24.94	18.35	0.27	29.85	1.91	2.65	1.47	0.92	44.49	98.68	0.802				0.684	0.936	1.152	13°10'	0.456		0.753	0.722	0.680	0.634		0.097	0.062	0.042	0.023								18.44		Sét, xám nâu, xám trắng, dẻo cứng
15	H2	H2-5	15.0-15.5					0.2	0.2	0.1	0.2	12.5	24.7	13.2	48.9	43.26	23.36	19.90	0.26	28.58	1.93	2.66	1.50	0.94	43.57	98.46	0.772				0.630	0.918	1.170	15°07'	0.366		0.721	0.689	0.658	0.612		0.102	0.064	0.031	0.023								24.58		Sét, xám nâu, xám trắng, dẻo cứng
16	H2	H2-6	18.0-18.5					0.1	0.2	0.3	0.2	13.4	23.1	13.5	49.2	44.26	24.66	19.60	0.26	29.74	1.88	2.67	1.45	0.91	45.73	94.24	0.843				0.630	0.864	1.152	14°38'	0.360		0.787	0.756	0.716	0.672		0.111	0.062	0.040	0.022								19.81		Sét, xám nâu, xám trắng, dẻo cứng
17	H2	H2-7	21.0-21.5				0.4	0.2	1.3	34.2	19.8	20.6	8.3	4.2	11.0	25.02	16.23	8.79	0.29	18.77	1.96	2.68	1.65	1.03	38.42	80.62	0.624				0.684	0.990	1.260	16°04'	0.402		0.588	0.566	0.535	0.495		0.072	0.044	0.031	0.020								32.48		Sét pha, xám nâu, dẻo cứng
18	H2	H2-8	24.0-24.5						0.1	0.5	0.8	26.4	33.5	9.4	29.3	40.01	23.29	16.72	0.05	24.16	1.97	2.66	1.59	0.99	40.35	95.00	0.676				0.756	1.080	1.350	16°32'	0.468		0.643	0.627	0.606	0.575		0.067	0.032	0.021	0.016								49.50		Sét pha, vàng, xám trắng, nửa cứng
19	H2	H2-9	27.0-27.5						0.2	0.4	0.6	28.4	32.5	9.9	28.0	37.01	20.99	16.02	0.19	24.04	1.93	2.67	1.56	0.97	41.72	89.65	0.716				0.792	1.026	1.368	16°04'	0.486		0.679	0.654	0.626	0.606		0.074	0.050	0.028	0.010								38.00		Sét pha, xám nâu, nửa cứng
20	H2	H2-10	30.0-30.5							0.2	26.7	41.9	8.9	22.3	27.66	16.52	11.14	0.24	19.20	2.07	2.65	1.74	1.08	34.47	96.73	0.526				0.749	1.080	1.350	16°44'	0.458		0.491	0.472	0.454	0.438		0.070	0.038	0.018	0.008								52.56		Sét pha, xám vàng, xám trắng, nửa cứng
21	H3	H3-1	3.0-3.5							0.1	0.2	12.3	23.8	14.2	49.4	84.23	43.20	41.03	1.20	92.57	1.41	2.62	0.73	0.45	72.05	94.07	2.578	0.061	0.068	0.077				01°51'	0.053		2.379	2.231	2.065	1.834		0.399	0.296	0.166	0.116								9.27		Bùn sét, xám đen
22	H3	H3-2	6.0-6.5							0.2	0.3	13.4	27.2	13.3	45.6	78.86	40.56	38.30	1.10	82.76	1.43	2.63	0.78	0.48	70.25	92.18	2.361	0.076	0.086	0.094				02°04'	0.067		2.215	2.099	1.931	1.635		0.293	0.232	0.168	0.148								8.60		Bùn sét, xám đen
23	H3	H3-3	9.0-9.5							0.2	16.9	25.8	12.8	44.3	80.64	41.98	38.66	1.09	84.02	1.42	2.61	0.77	0.48	70.43	92.05	2.382	0.076	0.088	0.099				02°41'	0.064		2.248	2.159	2.000	1.758		0.269	0.178	0.159	0.121								9.15		Bùn sét, xám đen
24	H3	H3-4	12.0-12.5					0.1	0.2	0.3	0.3	12.9	16.8	14.4	55.0	45.11	22.49	22.62	0.27	28.65	1.93	2.66	1.50	0.94	43.60	98.58	0.773				0.630	0.846	1.116	13°39'	0.378		0.721	0.691	0.652	0.608		0.104	0.060	0.039	0.022	1.27	0.17	0.045	0.013	4.40E-04	1.41E-08	19.55		Sét, nâu đỏ, xám trắng, dẻo cứng
25	H3	H3-5	15.0-15.5					0.1	0.1	0.2	0.2	10.8	17.8	14.6	56.2	46.25	24.30	21.95	0.05	25.40	1.92	2.65	1.53	0.95	42.22	92.11	0.731				0.756	1.026	1.350	16°32'	0.450		0.691	0.668	0.638	0.608		0.080	0.046	0.030	0.015								24.81		Sét, xám nâu, xám trắng, nửa cứng
26	H3	H3-6	18.0-18.5						0.1	0.1	39.0	33.3	6.8	20.7	35.16	20.41	14.75	0.15	22.60	1.87	2.67	1.53	0.95	42.87	80.40	0.750				0.767	1.026	1.368	16°44'	0.452		0.718	0.698	0.672	0.646		0.065	0.040	0.026	0.013								41.74		Sét pha, vàng nâu, nửa cứng
27	H3	H3-7	21.0-21.5						0.1	0.2	33.8	29.8	8.2	27.9	40.06	25.39	14.67	0.32	30.10	1.89	2.66	1.45	0.91	45.39	96.34	0.831				0.621	0.900	1.170	15°21'	0.348		0.790	0.771	0.743	0.722		0.082	0.038	0.028	0.011								40.54		Sét pha, vàng nâu, dẻo cứng
28	H3	H3-8	24.0-24.5				0.3	0.3	0.4	2.6	2.8	35.3	23.6	5.7	29.0	34.16	19.39	14.77	0.22	22.61	2.02	2.66	1.65	1.03	38.06	97.86	0.615				0.828	1.116	1.476	17°57'	0.492		0.576	0.557	0.530	0.502		0.077	0.038	0.027	0.014								37.08		Sét pha, xám nâu, nửa cứng
29	H3	H3-9	27.0-27.5							0.1	0.3	21.2	22.9	11.2	44.3	46.23	22.30	23.93	0.12	25.17	1.97	2.67	1.57	0.98	41.05	96.49	0.696				0.792	1.098	1.368	16°04'	0.510		0.665	0.645	0.618	0.585		0.063	0.040	0.027	0.017								27.02		Sét, xám nâu, nửa cứng
30	H3	H3-10	30.0-30.5					0.1	0.2	0.2	0.7	30.6	41.6	9.4	17.2	27.88	19.83	8.05	0.03	20.06	2.00	2.66	1.67	1.04	37.37	89.41	0.597				0.774	1.080	1.386	17°01'	0.468		0.572	0.555	0.534	0.510		0.050	0.034	0.021	0.012								47.14		Sét pha, vàng nâu, xám trắng, nửa cứng
31	H4	H4-1	2.5.0-3							0.2	0.6	13.2	25.0	14.1	46.9	89.75	56.32	33.43	1.04	91.19	1.46	2.61	0.76	0.47	70.74	98.44	2.418	0.063	0.070	0.077				01°39'	0.056	2.235	2.110	1.943	1.741		0.731	0.500	0.334	0.202								7.28		Bùn sét hữu cơ, xám đen

32	H4	H4-2	5.5-6.0							0.4	0.8	19.4	24.8	12.3	42.3	84.36	52.02	32.34	1.09	87.33	1.48	2.61	0.79	0.49	69.73	98.95	2.304	0.068	0.074	0.081				01°27'	0.062	2.134	2.003	1.861	1.690		0.678	0.524	0.284	0.171								8.31		Bùn sét hữu cơ, xám đen
33	H4	H4-3	8.0-8.5						0.4	0.6	1.0	27.5	22.4	8.9	39.2	81.23	50.06	31.17	1.08	83.62	1.49	2.62	0.81	0.50	69.03	98.30	2.229	0.070	0.077	0.081				01°14'	0.065	2.071	1.942	1.801	1.628		0.631	0.516	0.282	0.173								8.03		Bùn sét hữu cơ, xám đen
34	H4	H4-4	12-12.5.0					0.1	0.2	0.1	0.2	7.0	20.5	12.9	59.0	44.67	20.20	24.47	0.25	26.38	1.97	2.68	1.56	0.98	41.84	98.29	0.719				0.630	0.828	1.116	13°39'	0.372		0.674	0.652	0.622	0.588		0.091	0.044	0.030	0.017							24.64		Sét, xám vàng, xám xanh, dẻo cứng
35	H4	H4-5	15.0-15.5					0.1	0.1	0.3	0.6	10.3	28.4	11.9	48.3	42.77	24.13	18.64	0.27	29.23	1.93	2.68	1.49	0.94	44.27	98.60	0.794				0.576	0.792	1.044	13°10'	0.336		0.751	0.729	0.699	0.665		0.087	0.044	0.030	0.017							25.72		Sét, nâu vàng, xám xanh, dẻo cứng
36	H5	H5-1	3-3.5.0						0.1	0.2	0.5	12.9	23.4	11.0	51.9	75.37	48.74	26.63	1.18	80.13	1.51	2.62	0.84	0.52	68.00	98.78	2.125	0.072	0.079	0.088				01°51'	0.064	1.945	1.841	1.711	1.525		0.722	0.416	0.260	0.186								7.23		Bùn sét, xám đen
37	H5	H5-2	6-6.5.0						0.5	0.6	0.8	19.1	22.2	13.1	43.7	86.07	53.97	32.10	1.02	86.86	1.48	2.61	0.79	0.49	69.65	98.77	2.295	0.059	0.067	0.072				01°27'	0.053	2.128	2.005	1.880	1.718		0.669	0.492	0.250	0.162								8.75		Bùn sét hữu cơ, xám đen
38	H5	H5-3	9-9.5.0						0.3	0.5	0.8	18.5	24.1	12.9	42.9	85.81	52.55	33.26	1.03	86.90	1.45	2.61	0.78	0.48	70.28	95.93	2.364	0.061	0.068	0.076				01°39'	0.054	2.192	2.086	1.947	1.772		0.689	0.424	0.278	0.175								8.27		Bùn sét hữu cơ, xám đen
39	H5	H5-4	12-12.5.0						0.1	0.4	0.8	10.4	23.2	10.7	54.4	42.21	19.76	22.45	0.11	22.30	2.00	2.68	1.64	1.03	38.98	93.55	0.639				0.702	0.954	1.260	15°35'	0.414		0.601	0.578	0.554	0.532		0.076	0.046	0.024	0.011							29.36		Sét, xám xanh, nâu đỏ, nửa cứng
40	H5	H5-5	15-15.5.0						0.1	0.3	0.5	4.6	23.7	12.2	58.6	48.51	22.06	26.45	0.26	28.90	1.93	2.68	1.50	0.94	44.13	98.05	0.790				0.612	0.846	1.080	13°10'	0.378		0.731	0.696	0.665	0.636		0.118	0.070	0.031	0.015							24.83		Sét, xám vàng, dẻo cứng
41	H5	H5-6	18-18.5.0							0.1	0.1	20.5	24.5	8.8	46.0	42.98	23.62	19.36	0.26	28.57	1.93	2.67	1.50	0.94	43.78	97.97	0.779				0.639	0.864	1.134	13°54'	0.384		0.726	0.692	0.659	0.635		0.105	0.068	0.033	0.012							23.18		Sét, xám nâu, xám xanh, dẻo cứng
42	H5	H5-7	21-21.5.0					0.1	1.8	27.9	16.4	16.0	13.2	5.6	19.0	28.04	18.95	9.09	0.12	20.05	2.06	2.67	1.72	1.07	35.73	96.29	0.556				0.774	1.080	1.395	17°15'	0.462		0.523	0.501	0.471	0.447		0.066	0.044	0.030	0.012							32.16		Sét pha, xám nâu, xám vàng, xám xanh, nửa cứng
43	H5	H5-8	24-24.5.0				0.1	0.1	0.4	2.8	8.6	29.1	22.0	8.0	28.9	33.21	16.36	16.85	0.20	19.68	2.05	2.67	1.71	1.07	35.85	94.04	0.559				0.792	1.098	1.422	17°29'	0.474		0.528	0.506	0.477	0.455		0.062	0.044	0.029	0.011							33.33		Sét pha, xám vàng, nửa cứng
44	H5	H5-9	27-27.5.0				0.2	0.2	0.5	2.7	5.9	25.1	25.3	13.7	26.4	33.09	17.18	15.91	0.07	18.28	2.02	2.66	1.71	1.07	35.80	87.21	0.558				0.783	1.089	1.413	17°29'	0.465		0.528	0.507	0.479	0.455		0.059	0.042	0.028	0.012							34.49		Sét pha, xám nâu, xám xanh, nửa cứng
45	H5	H5-10	30-30.5.0									8.9	2.9	12.1	76.1	49.64	25.28	24.36	0.02	25.71	1.97	2.66	1.57	0.98	41.09	98.06	0.697				0.792	1.080	1.377	16°18'	0.498		0.666	0.644	0.619	0.591		0.063	0.044	0.025	0.014							29.20		Sét, xám ghi, nửa cứng
46	H6	H6-1	3.5-4.0							0.1	0.5	12.3	27.1	13.2	46.8	85.23	52.36	32.87	1.14	89.73	1.45	2.61	0.76	0.47	70.72	96.97	2.415	0.058	0.065	0.072				01°39'	0.050	2.224	2.082	1.920	1.729		0.765	0.568	0.324	0.191								7.69		Bùn sét hữu cơ, xám đen
47	H6	H6-2	6.5-7.0								0.2	6.8	18.1	14.6	60.3	72.36	41.36	31.00	1.14	76.67	1.52	2.63	0.86	0.53	67.29	98.03	2.057	0.068	0.076	0.081				01°27'	0.062	1.900	1.794	1.667	1.508		0.627	0.424	0.254	0.159								8.27		Bùn sét, xám đen
48	H6	H6-3	9.5-10.0								0.1	7.4	20.6	13.3	58.6	69.34	39.45	29.89	1.14	73.63	1.54	2.62	0.89	0.55	66.15	98.73	1.954	0.076	0.081	0.085				01°02'	0.071	1.808	1.712	1.586	1.437		0.584	0.384	0.252	0.149								8.52		Bùn sét, xám đen
49	H6	H6-4	12.5-13.0				1.3	0.4	0.4	0.4	0.5	14.2	16.9	13.5	52.4	40.33	22.15	18.18	0.27	27.05	1.95	2.68	1.53	0.96	42.73	97.16	0.746				0.612	0.810	1.080	13°10'	0.366		0.704	0.675	0.641	0.605		0.084	0.058	0.034	0.018							22.08		Sét, xám nâu, nâu đỏ, dẻo cứng
50	H6	H6-5	15.5-16.0				1.8	0.7	1.3	0.7	0.5	25.2	16.7	8.1	45.0	36.00	18.78	17.22	0.51	27.52	1.95	2.68	1.53	0.96	42.94	98.00	0.753				0.396	0.540	0.756	10°12'	0.204		0.702	0.668	0.623	0.578		0.101	0.068	0.045	0.023	0.96	0.16	0.056	0.013	4.56E-04	1.56E-08	16.75		Sét, xám nâu, dẻo mềm
51	H6	H6-6	18.5-19.0							0.1	0.1	3.3	25.5	11.0	60.0	46.08	22.18	23.90	0.14	25.42	1.97	2.68	1.57	0.98	41.39	96.46	0.706				0.702	0.954	1.278	16°04'	0.402		0.674	0.655	0.629	0.595		0.064	0.038	0.026	0.017							28.22		Sét, xám nâu, nửa cứng
52	H6	H6-7	21.5-22.0					0.1	1.1	14.0	11.4	17.8	19.9	7.1	28.6	37.55	22.35	15.20	0.26	26.36	1.97	2.67	1.56	0.98	41.61	98.77	0.713				0.630	0.828	1.125	13°54'	0.366		0.674	0.644	0.612	0.578		0.077	0.060	0.032	0.017							33.18		Sét pha, nâu đỏ, dẻo cứng
53	H6	H6-8	24.5-25.0						0.1	0.6	1.0	24.0	27.2	14.5	32.6	37.42	20.05	17.37	0.18	23.14	2.02	2.68	1.64	1.03	38.79	97.86	0.634				0.684	0.936	1.224	15°07'	0.408		0.602	0.575	0.549	0.523		0.063	0.054	0.026	0.013							27.02		Sét, xám xanh, xám vàng, nửa cứng
54	H6	H6-9	27.5-28.0					0.1	0.3	0.5	0.9	23.2	16.7	13.0	45.3	42.99	22.96	20.03	0.05	23.94	2.00	2.68	1.61	1.01	39.79	97.09	0.661				0.720	0.972	1.260	15°07'	0.444		0.631	0.613	0.587	0.551		0.060	0.036	0.026	0.018							27.47		Sét, xám vàng, xám nâu, nửa cứng
55	H6	H6-10	30-30.5.0				0.4	0.2	0.7	1.1	1.8	25.4	31.9	11.4	27.1	37.77	22.80	14.97	0.07	23.90	2.01	2.67	1.62	1.01	39.24	98.81	0.646				0.720	1.008	1.350	17°29'	0.396		0.616	0.597	0.569	0.541		0.060	0.038	0.028	0.014							36.44		Sét pha, xám vàng, xám xanh, nửa cứng
56	H7	H7-1	3.5-4.0						0.1	0.2	0.3	25.4	22.0	14.8	37.2	78.52	39.75	38.77	1.13	83.64	1.47	2.61	0.80	0.49	69.33	96.57	2.261	0.083	0.090	0.104				02°28'	0.071	2.090	1.951	1.747	1.470		0.682	0.556	0.408	0.277								5.06		Bùn sét, xám đen
57	H7	H7-2	6.5-7.0						0.2	0.1	0.4	23.5	21.6	15.9	38.3	80.11	41.62	38.49	1.18	86.90	1.47	2.60	0.79	0.48	69.75	97.99	2.306	0.067	0.072	0.077				01°14'	0.061	2.081	1.889	1.653	1.344		0.899	0.768	0.472	0.309								4.60		Bùn sét, xám đen
58	H7	H7-3	9.5-10.0						0.2	0.2	0.3	24.2	20.0	15.5	39.6	76.15	37.52	38.63	1.11	80.46	1.47	2.62	0.81	0.50	68.91	95.11	2.216	0.083	0.094	0.108				02°53'	0.070	2.160	2.121	2.071	2.010		0.225	0.156	0.100	0.061								22.67		Bùn sét, xám đen
59	H7	H7-4	12.5-13.0			0.7		0.2	0.3	0.3	0.4	12.6	22.4	10.4	52.7	40.40	23.35	17.05	0.14	25.73	1.91	2.66	1.52	0.95	42.89	91.13	0.751				0.711	0.882	1.278	15°50'	0.390		0.693	0.660	0.628	0.588		0.116	0.066	0.032	0.020							23.53		Sét, nâu vàng, xám xanh, nửa cứng
60	H7	H7-5	15.5-16.0							0.2	0.2	24.2	28.9	7.9	38.6	41.36	23.55	17.81	0.11	25.55	1.94	2.67	1.55	0.97	42.13	93.72	0.728				0.738	0.954	1.332	16°32'	0.414		0.673	0.639	0.609	0.577		0.110	0.068	0.030	0.016							24.77		Sét, xám nâu, nửa cứng
61	H7	H7-6	18.5-19.0							0.1	0.2	23.2	27.6	8.2	40.7	48.61	27.27	21.34	0.03	27.87	1.92	2.67	1.50	0.94	43.76	95.62	0.778				0.691	0.918	1.242	15°24'	0.400		0.729	0.703	0.671	0.627		0.098	0.052	0.032	0.022	1.69	0.18	0.054	0.013	4.57E-04	1.42E-08	23.89		Sét, xám nâu, nửa cứng
62	H7	H7-7	21.5-22.0				0.3	0.2	1.7	41.6	22.2	17.4	3.6	3.5	9.5	26.20	20.14	6.06	0.00	20.16	1.96	2.68	1.63	1.02	39.14	84.03	0.643				0.623	0.972	1.368	20°26'	0.242		0.608	0.590	0.574	0.553		0.070	0.036	0.016	0.011							75.99		Cát pha, nâu vàng, dẻo
63	H7	H7-8	24.5-25.0			0.5	1.0	1.1	2.5	2.2	4.2	39.6	20.1	5.5	23.3	29.67	20.38	9.29	0.17	21.99	1.88	2.66	1.54	0.96	42.06	80.57	0.726				0.675	0.972	1.278	16°47'	0.372		0.689	0.662	0.631	0.592		0.074	0.054	0.031	0.020							34.52		Sét pha, nâu vàng, xám trắng, nửa cứng
64	H7	H7-9	27.5-28.0			0.9	3.3	1.2	2.4	1.7	1.5	14.6	34.1	11.2	29.1	33.35	17.13	16.22	0.25	21.19	1.92	2.65	1.58	0.99	40.22	83.48	0.673				0.549	0.738	0.990	12°26'	0.318		0.637	0.611	0.581	0.543		0.071	0.052	0.030	0.019							34.57		Sét pha, xám trắng, xám nâu, dẻo cứng
65	H7	H7-10	30.0-30.5				0.5	0.5	0.7	0.7	0.8	13.8	28.2	14.7	40.1	41.23	22.42	18.81	0.10	24.32	1.96	2.68	1.58	0.99	41.17	93.13	0.700				0.720	0.972	1.296	16°04'	0.420		0.671	0.653	0.628	0.598		0.058	0.036	0.025	0.015							29.24		Sét, nâu vàng, nâu tím, nửa cứng
66	H8	H8-1	3.0-3.5								0.3	11.8	34.6	12.8	40.5	74.65	40.26	34.39	1.71	98.98	1.42	2.62	0.71	0.44	72.76	97.08	2.671	0.083	0.090	0.101				02°04'	0.073	2.460	2.326	2.166	1.928		0.845	0.536	0.320	0.238								6.63		Bùn sét, xám đen
67	H8	H8-2	6.0-6.5								1.0	12.5	33.8	13.4	39.3	73.70	39.29	34.41	1.69	97.47	1.44	2.61	0.73	0.45	72.06	98.64	2.579	0.065	0.070	0.083				02°04'	0.055	2.397	2.264	2.099	1.877		0.729	0.532	0.330	0.222								6.93		Bùn sét hữu cơ, xám đen
68	H8	H8-3	9.0-9.5								0.7	13.6	29.4	14.8	41.5	84.87	47.77	37.10	1.04	86.27	1.44	2.63	0.77	0.48	70.61	94.46	2.402	0.067	0.072	0.086				02°16'	0.055	2.228	2.113	1.963	1.759		0.696	0.460	0.300	0.204								7.17		Bùn sét hữu cơ, xám đen
69	H8	H8-4	12.0-12.5								0.3	10.7	21.0	12.3	55.7	43.99	24.57	19.42	0.27	29.76	1.90	2.66	1.46	0.91	44.95	96.94	0.817				0.585	0.864	1.116	14°52'	0.324		0.775	0.750	0.723	0.685		0.083	0.050	0.027	0.019							28.93		Sét, xám xanh, nâu đỏ, dẻo cứng
70	H8	H8-5	15.0-15.5								0.1	13.9	21.5	9.7	54.8	48.28	25.03	23.25	0.14	28.32	1.92	2.65	1.50	0.93	43.54	97.33	0.771				0.666	0.927	1.224	15°35'	0.381		0.713	0.678	0.645	0.607		0.116	0.070	0.033	0.019							23.08		Sét, xám vàng, nửa cứng
71	H8	H8-6	18.0-18.5								0.3	24.1	26.7	7.4	41.5	42.57	18.41	24.16	0.32	26.22	1.92	2.66	1.52	0.95	42.81	93.16	0.749				0.621	0.864	1.134	14°23'	0.360		0.697	0.663	0.631	0.592		0.103	0.068	0.032	0.020							23.50		Sét, xám nâu, xám xanh, dẻo cứng
72	H8	H8-7	21.0-21.5			1.0	1.5	0.2	1.1	19.7	13.3	23.0	17.8	7.1	15.3	34.82	17.99	16.83	0.13	20.22	2.02	2.68	1.68	1.05	37.30	91.08	0.595				0.772	1.026	1.372	16°41'	0.457		0.562	0.538	0.511	0.483		0.066	0.048	0.027	0.014	1.63	0.14	0.038	0.010	4.15E-04	1.05E-08	36.63		Sét pha, xám nâu, xám vàng, xám xanh, nửa cứng
73	H8	H8-8	24.0-24.5				0.2	0.1	0.1	0.2	4.2	37.0	25.6	4.7	27.9	30.67	16.73	13.94	0.22	19.82	2.02	2.67	1.69	1.05	36.86	90.65	0.584				0.788	1.084	1.422	17°35'	0.464		0.552	0.530	0.503	0.479		0.064	0.044	0.027	0.012							36.37		Sét pha, xám vàng, nửa cứng

74	H8	H8-9	27.0-27.5				0.1	0.2	0.2	0.3	3.9	35.7	24.7	6.5	28.4	36.66	20.51	16.15	0.04	21.20	1.96	2.66	1.62	1.01	39.20	87.45	0.645				0.769	1.026	1.404	17°38'	0.431		0.613	0.591	0.562	0.532		0.064	0.044	0.029	0.015							35.17		Sét pha, xám nâu, xám xanh, nửa cứng
75	H8	H8-10	30.0-30.5					0.2	0.3	0.6	3.7	34.6	25.2	7.6	27.8	37.22	21.05	16.17	0.07	22.16	1.94	2.66	1.59	0.99	40.30	87.33	0.675				0.767	1.026	1.368	16°44'	0.452		0.644	0.623	0.598	0.570		0.062	0.042	0.025	0.014							41.54		Sét pha xám ghi, nửa cứng
76	H9	H9-1	3.0-3.5							0.2	0.4	23.2	26.8	10.8	38.6	81.62	42.67	38.95	1.24	90.95	1.45	2.60	0.76	0.47	70.79	97.56	2.424	0.059	0.072	0.077				02°04'	0.052	2.215	2.073	1.868	1.568		0.836	0.568	0.410	0.300								4.91		Bùn sét, xám đen
77	H9	H9-2	6.0-6.5							0.3	0.4	26.4	30.9	10.5	31.5	72.64	37.62	35.02	1.15	77.77	1.48	2.62	0.83	0.51	68.22	94.90	2.147	0.074	0.083	0.095				02°28'	0.062	2.002	1.872	1.683	1.414		0.580	0.520	0.378	0.269								5.03		Bùn sét, xám đen
78	H9	H9-3	90.0-9.5							0.3	0.5	25.9	29.4	11.7	32.2	76.18	23.78	52.40	1.13	82.76	1.41	2.61	0.77	0.48	70.44	90.64	2.383	0.074	0.081	0.094				02°16'	0.063	2.153	1.991	1.766	1.436		0.920	0.648	0.450	0.330								4.41		Bùn sét, xám đen
79	H9	H9-4	12.0-12.5			2.2	1.5	0.3	0.3	0.3	0.2	14.6	23.0	10.4	47.2	39.67	22.60	17.07	0.30	27.66	1.91	2.68	1.50	0.94	44.17	93.69	0.791				0.585	0.810	1.116	14°52'	0.306		0.758	0.733	0.705	0.676		0.067	0.050	0.028	0.015							27.51		Sét, xám xanh, nâu đỏ, dẻo cứng
80	H9	H9-5	15.0-15.5						0.1	0.1	0.2	24.4	27.4	8.0	39.8	44.02	22.60	21.42	0.03	23.19	1.97	2.67	1.60	1.00	40.11	92.46	0.670				0.738	0.972	1.350	17°01'	0.408		0.641	0.622	0.597	0.565		0.057	0.038	0.025	0.016							28.72		Sét, xám nâu, nửa cứng
81	H9	H9-6	18.0-18.5						0.1	0.2	0.1	23.9	25.7	8.2	41.8	43.36	24.28	19.08	0.07	25.56	1.89	2.67	1.51	0.94	43.62	88.20	0.774				0.724	0.972	1.314	16°27'	0.413		0.737	0.710	0.683	0.656		0.074	0.054	0.027	0.014							28.25		Sét, xám nâu, nửa cứng
82	H9	H9-7	21.0-21.5				0.1	0.1	1.8	38.9	25.9	20.9	5.3	1.7	5.3	29.17	22.21	6.96	0.02	22.34	1.77	2.66	1.45	0.90	45.61	70.87	0.839				0.634	0.936	1.386	20°37'	0.233		0.811	0.793	0.770	0.738		0.055	0.036	0.023	0.016							59.15		Cát pha, nâu vàng, dẻo
83	H9	H9-8	24.0-24.5					0.1	0.1	0.5	1.8	31.5	27.6	9.5	28.9	31.24	17.32	13.92	0.11	18.86	2.07	2.65	1.74	1.08	34.28	95.81	0.522				0.765	0.972	1.350	16°18'	0.444		0.491	0.471	0.446	0.417		0.061	0.040	0.025	0.015							37.74		Sét pha, nâu vàng, xám trắng, nửa cứng
84	H9	H9-9	27.0-27.5				0.3	0.2	0.2	0.8	2.9	34.6	17.0	12.5	31.5	36.15	18.62	17.53	0.13	20.98	1.96	2.65	1.62	1.01	38.86	87.46	0.636				0.792	1.080	1.422	17°29'	0.468		0.604	0.580	0.556	0.531		0.063	0.048	0.024	0.013							29.31		Sét, nâu vàng, xám trắng, nửa cứng
85	H9	H9-10	30.0-30.5				0.7	0.1	0.2	0.9	3.2	35.7	17.4	11.7	30.1	34.54	17.36	17.18	0.11	19.18	2.01	2.66	1.69	1.05	36.60	88.39	0.577				0.769	1.026	1.386	17°09'	0.443		0.533	0.508	0.482	0.453		0.088	0.050	0.026	0.015							26.08		Sét, nâu vàng, xám trắng, nửa cứng

Ghi chú : *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.*

Kiên Giang ngày 05 tháng 7 năm 2021

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG

$$E_{1-2} = \frac{\beta(1 + e_o)}{a_{1-2}}$$

Trong đó :

Sét : β = 0.43

Sét pha : β = 0.62

Cát pha : β = 0.74

Cát : β = 0.80

TỔNG HỢP

PHẠM VĂN THỌ

T. PHÒNG THÍ NGHIỆM

XD LAS 1879

KS. PHẠM DUY HIẾU

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG

TRẦN THỊ THÚY HOÀN



CÁC BIỂU MẪU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM TRONG PHÒNG

- Bảng tổng hợp kết quả thí nghiệm các mẫu đất.

- Biểu đồ phân tích thành phần hạt .

- Biểu đồ thí nghiệm nén đơn .

- Biểu đồ thí nghiệm cắt nhanh trực tiếp .

- Biểu đồ thí nghiệm nén cố kết (cắt, nén bằng máy một trục)

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H1**
Số hiệu mẫu : **H1-1**
Độ sâu (m) : **3.5-4.0**
Ngày thí nghiệm : 11/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	95.94	1.41	2.60	0.72	2.613	87.00	43.37	43.63	1.20

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.063	0.076	0.085

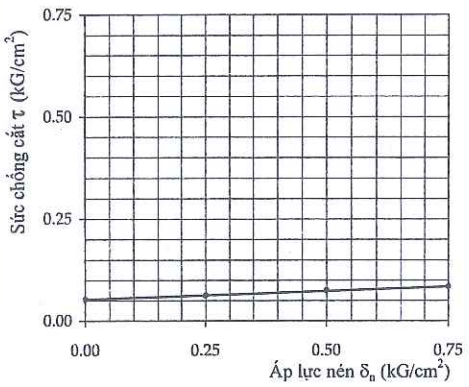
tgφ = 0.043 | φ = 02 ° 28 | C = 0.053 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

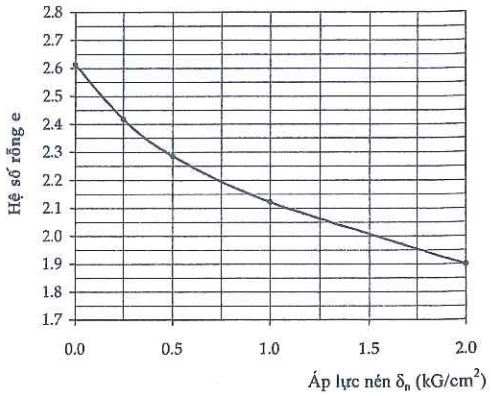
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.418	2.286	2.122	1.899
Hệ số nén lún a	0.780	0.528	0.328	0.223

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



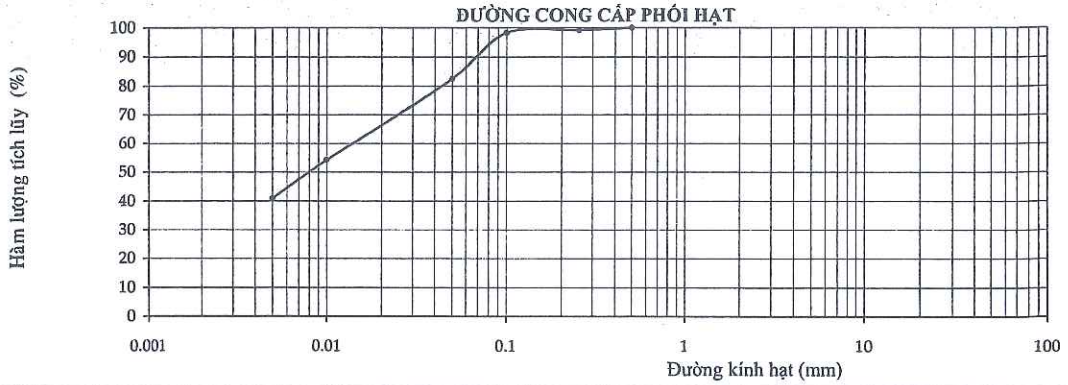
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
40.9	13.4	28.1	15.9	0.9	0.8						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H1
Số hiệu mẫu : H1-2
Độ sâu (m) : 6.5-7.0
Ngày thí nghiệm : 11/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	79.27	1.45	2.61	0.81	2.227	70.26	38.62	31.64	1.28

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.076	0.086	0.099

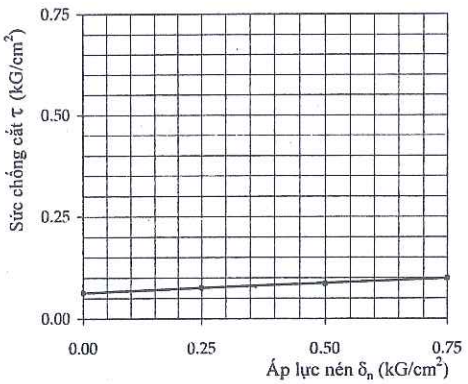
tgφ = 0.047 | φ = 02 ° 41 | C = 0.064 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

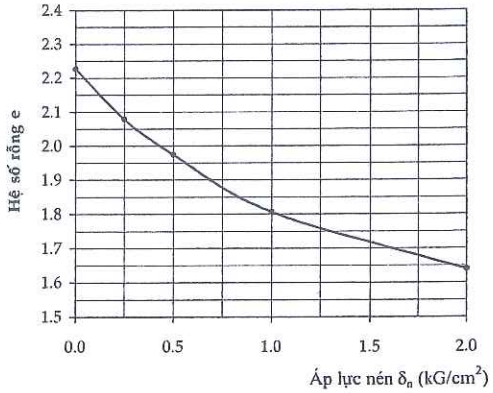
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.079	1.974	1.806	1.638
Hệ số nén lún a	0.591	0.420	0.336	0.168

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



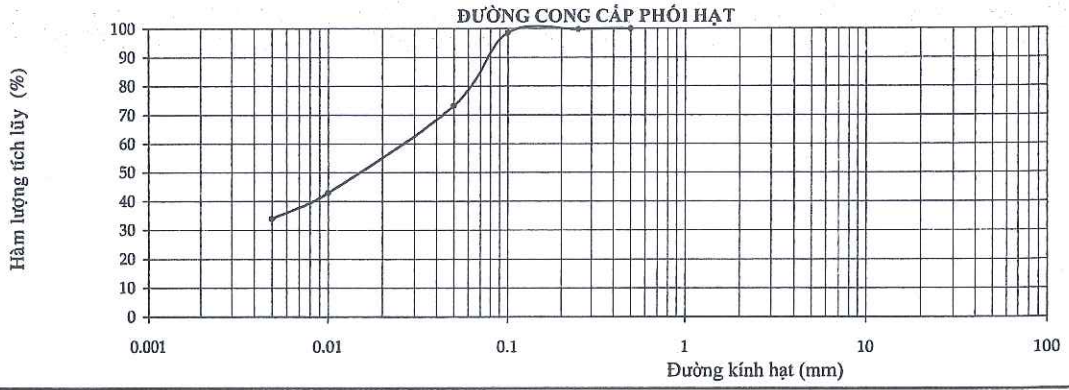
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
34.0	8.9	30.2	25.5	1.2	0.2						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*
Phạm Duy Hiếu		

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H1**
Số hiệu mẫu : **H1-3**
Độ sâu (m) : **9.5-10.0**
Ngày thí nghiệm : 11/8/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	98.73	1.41	2.59	0.71	2.650	90.26	48.23	42.03	1.20

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.059	0.068	0.074

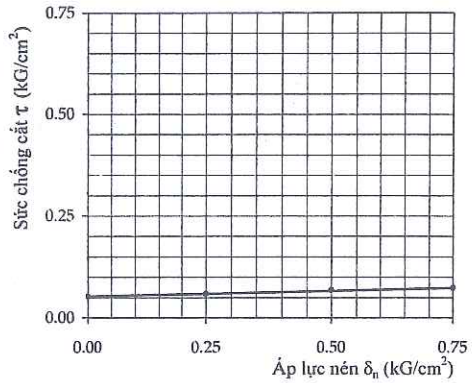
tgφ = 0.029 | φ = 01 ° 39 | C = 0.053 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

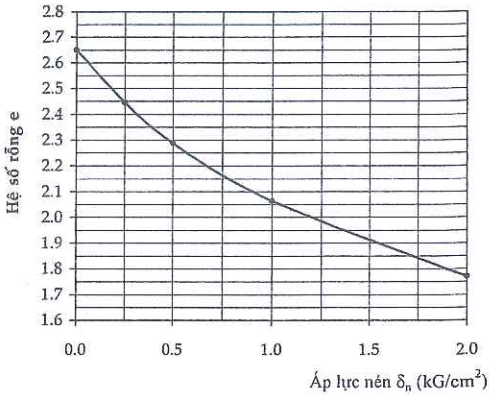
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.446	2.289	2.064	1.770
Hệ số nén lún a	0.818	0.628	0.450	0.294

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



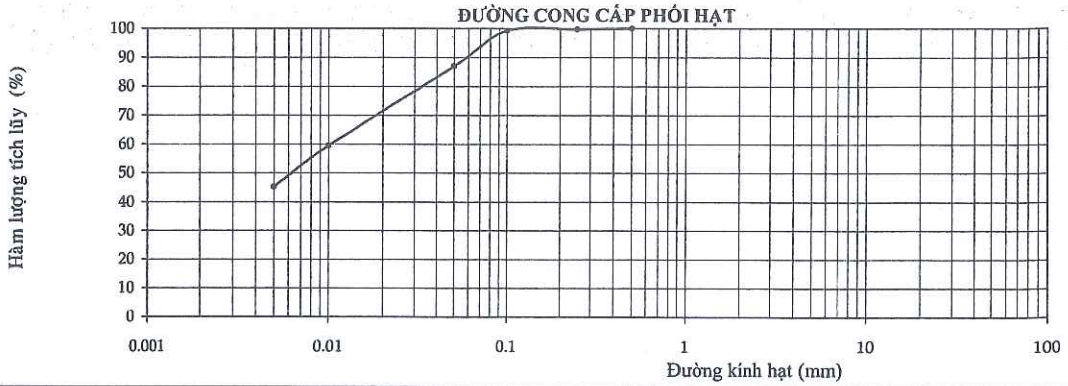
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
45.2	14.3	27.5	12.3	0.4	0.3						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H1**
Số hiệu mẫu : **H1-4**
Độ sâu (m) : **12.5-13.0**
Ngày thí nghiệm : 11/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	27.24	1.94	2.66	1.52	0.745	41.23	23.65	17.58	0.20

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.792	1.098	1.386

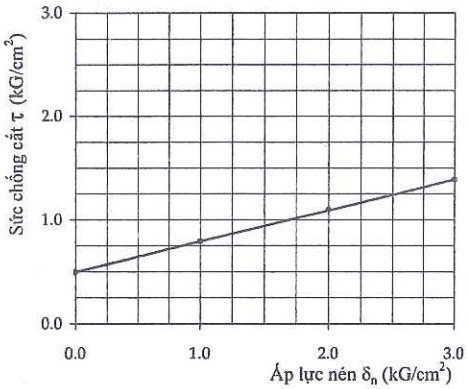
tgφ = 0.297 | φ = 16 ° 32 | C = 0.498 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

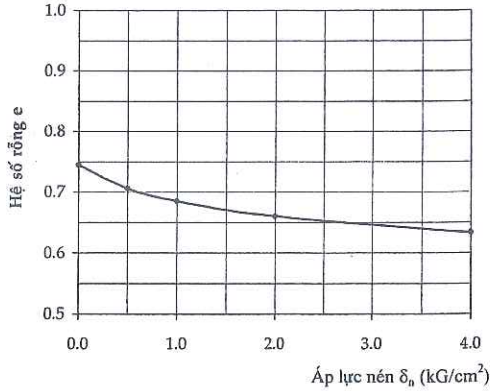
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.706	0.685	0.660	0.633
Hệ số nén lún a	0.077	0.042	0.025	0.014

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



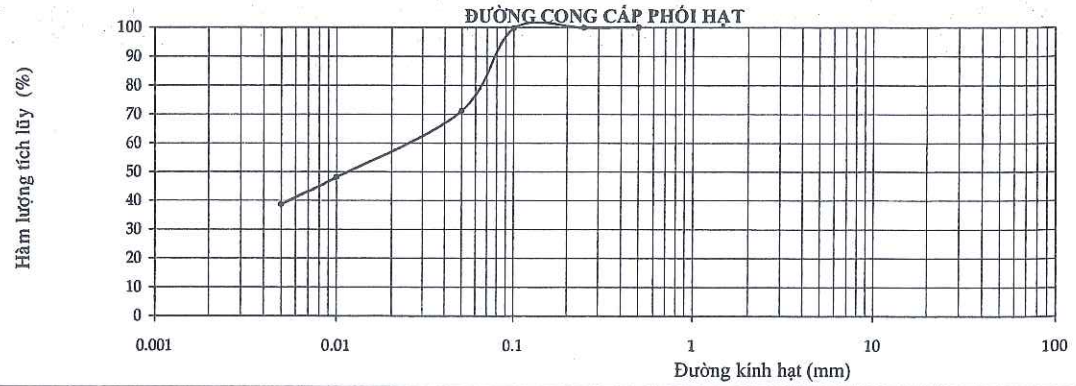
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
38.6	9.5	23.0	28.6	0.2	0.1						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H1 Số hiệu mẫu : H1-5 Độ sâu (m) : 15.5-16.0 Ngày thí nghiệm : 11/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	28.14	1.85	2.67	1.44	0.849	40.11	22.68	17.43	0.31

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.594	0.846	1.098

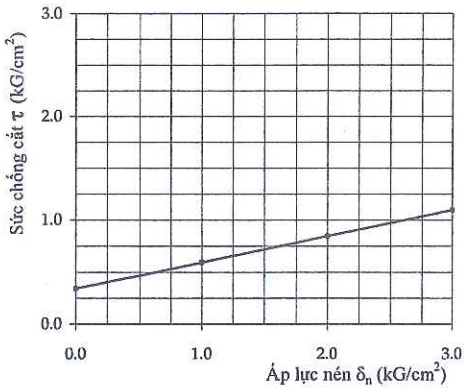
tgφ = 0.252 | φ = 14 ° 09 | C = 0.342 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

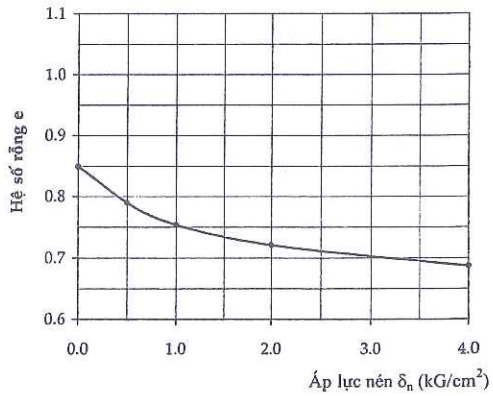
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.790	0.754	0.721	0.687
Hệ số nén lún a	0.119	0.072	0.033	0.017

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



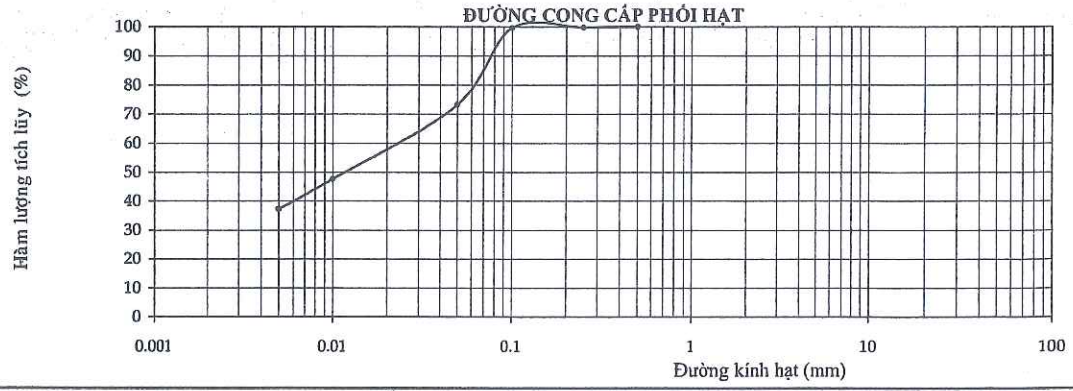
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
37.3	10.3	25.6	26.4	0.2	0.2						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H1**
Số hiệu mẫu : **H1-6**
Độ sâu (m) : **18.5-19.0**
Ngày thí nghiệm : 11/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	29.07	1.85	2.66	1.43	0.856	47.88	26.38	21.50	0.13

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.702	1.008	1.296

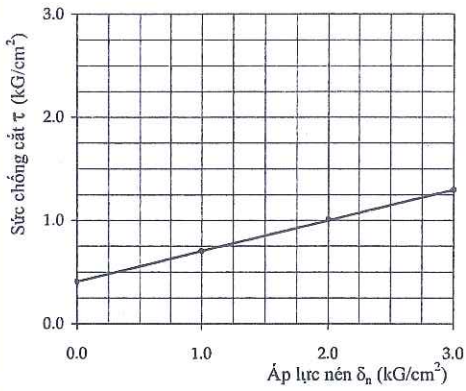
tgφ = 0.297 | φ = 16 ° 32 | C = 0.408 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

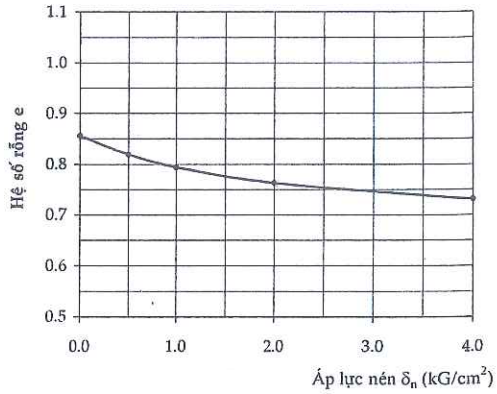
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.819	0.794	0.763	0.731
Hệ số nén lún a	0.074	0.050	0.031	0.016

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



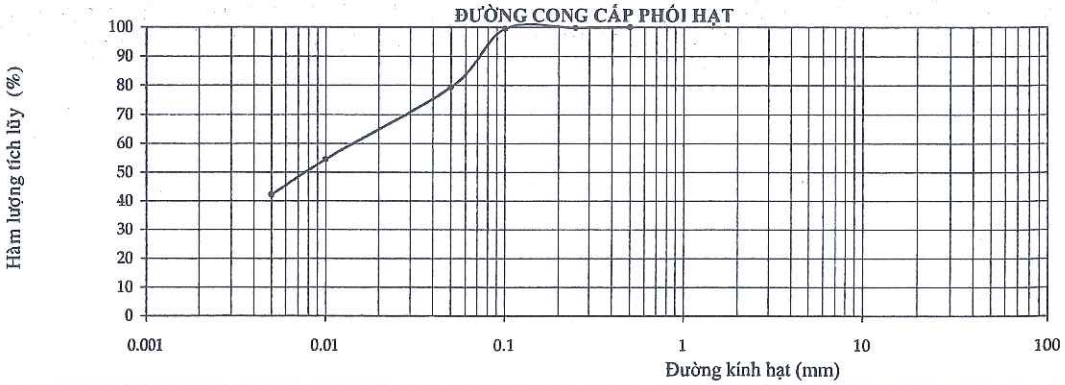
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
42.2	12.2	24.9	20.2	0.3	0.2						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H1 Số hiệu mẫu : H1-7 Độ sâu (m) : 21.5-22.0 Ngày thí nghiệm : 14/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	26.34	1.96	2.67	1.55	0.721	40.99	23.01	17.98	0.19

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.738	1.008	1.314

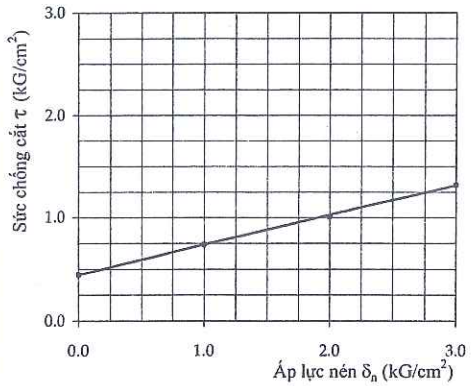
tgφ = 0.288 | φ = 16 ° 04 | C = 0.444 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

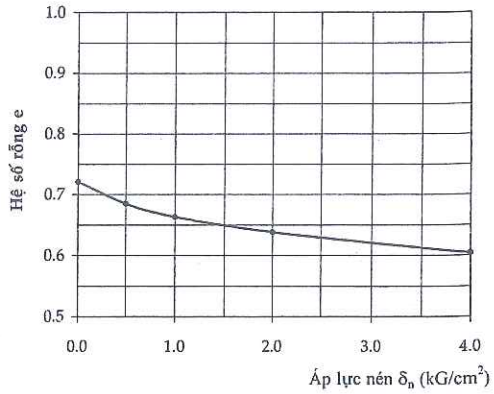
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.685	0.663	0.638	0.604
Hệ số nén lún a	0.072	0.044	0.025	0.017

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



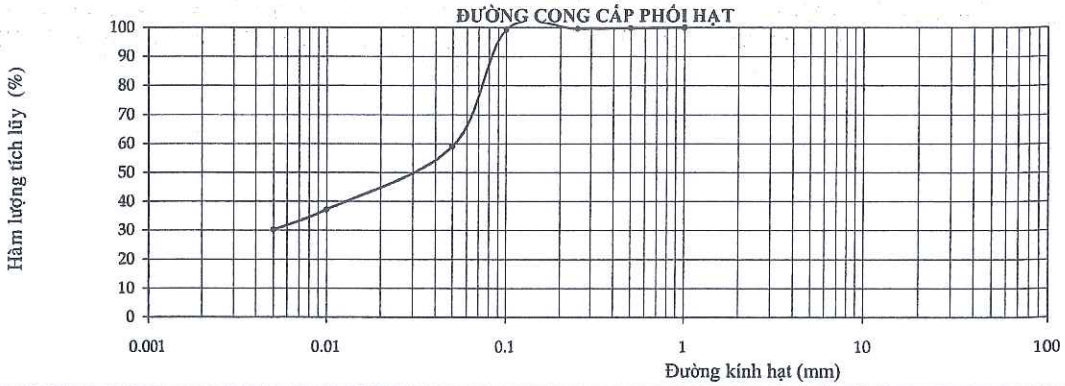
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
30.1	7.0	22.0	40.2	0.3	0.2	0.2					

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H1 Số hiệu mẫu : H1-8 Độ sâu (m) : 24.5-25.0 Ngày thí nghiệm : 11/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	21.54	1.88	2.65	1.55	0.713				

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.612	1.098	1.710

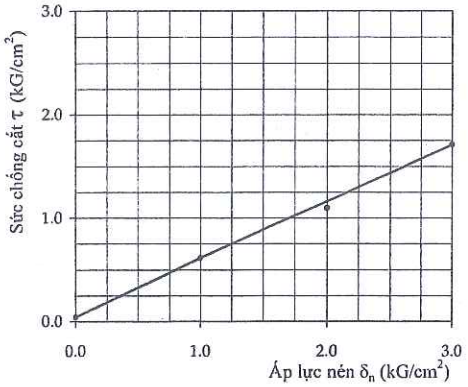
tgφ = 0.549 | φ = 28 ° 46 | C = 0.042 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

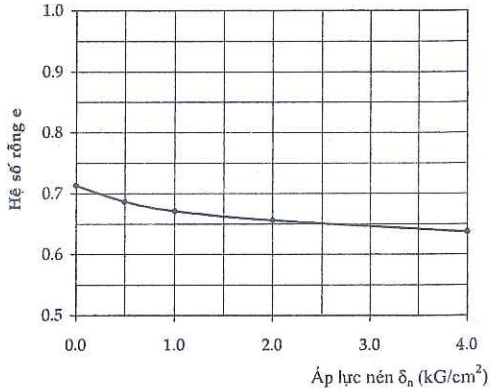
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.687	0.671	0.656	0.637
Hệ số nén lún a	0.052	0.032	0.015	0.010

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



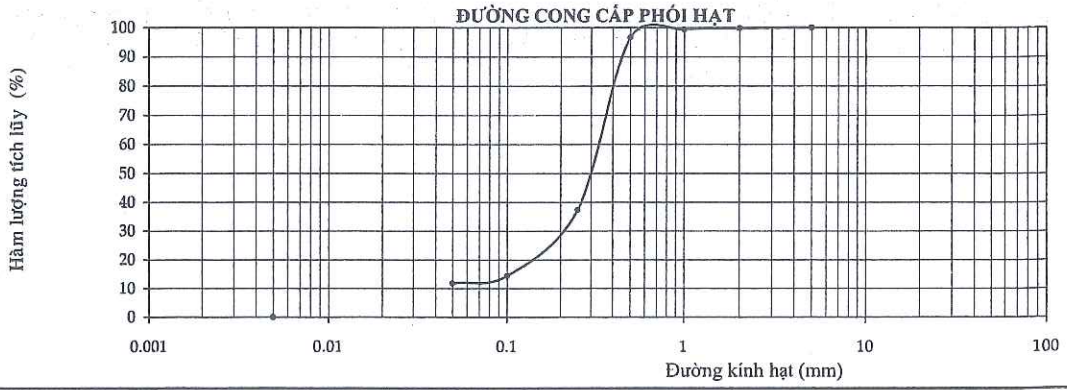
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
-	-	11.8	2.6	22.9	59.3	2.8	0.4	0.2			

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H1 Số hiệu mẫu : H1-9 Độ sâu (m) : 27.5-28.0 Ngày thí nghiệm : 11/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	21.60	1.85	2.66	1.52	0.748				

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.630	1.152	1.782

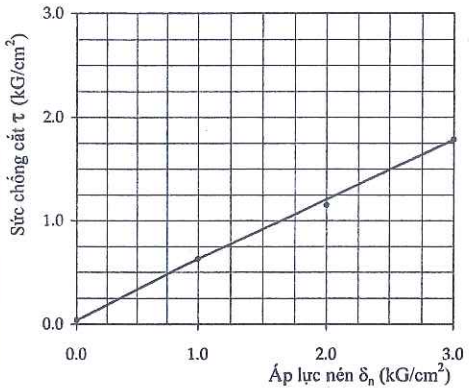
tgφ = 0.576 | φ = 29 ° 57 | C = 0.036 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

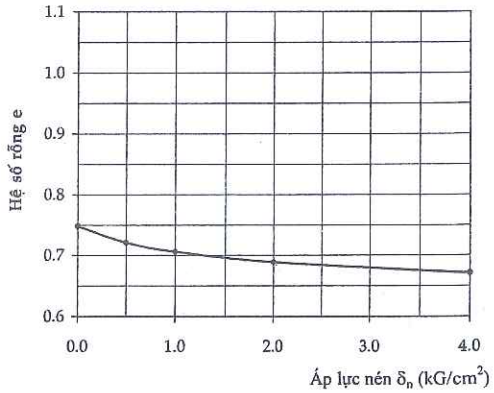
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.721	0.706	0.689	0.671
Hệ số nén lún a	0.055	0.030	0.017	0.009

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



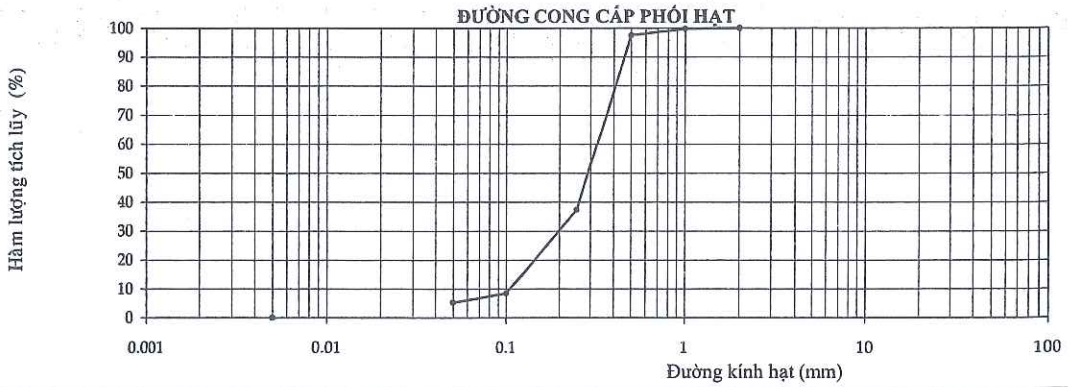
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
-	-	5.2	3.2	28.9	60.2	2.3	0.2				

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H1**
Số hiệu mẫu : **H1-10**
Độ sâu (m) : **30.5-31.0**
Ngày thí nghiệm : 11/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	23.18	1.87	2.65	1.52	0.746				

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.630	1.170	1.782

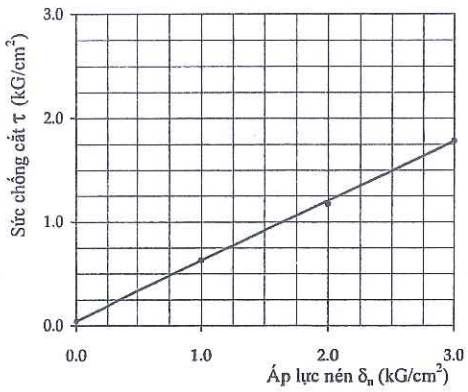
tgφ = 0.576 | φ = 29 ° 57 | C = 0.042 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

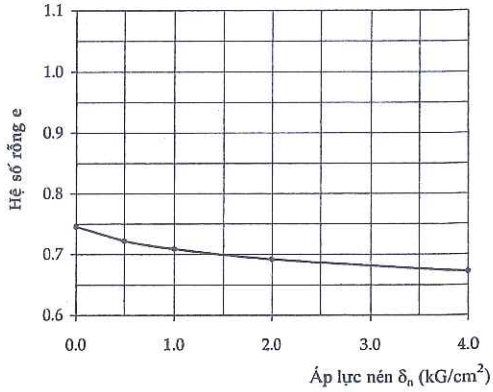
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.722	0.709	0.692	0.672
Hệ số nén lún a	0.047	0.026	0.017	0.010

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



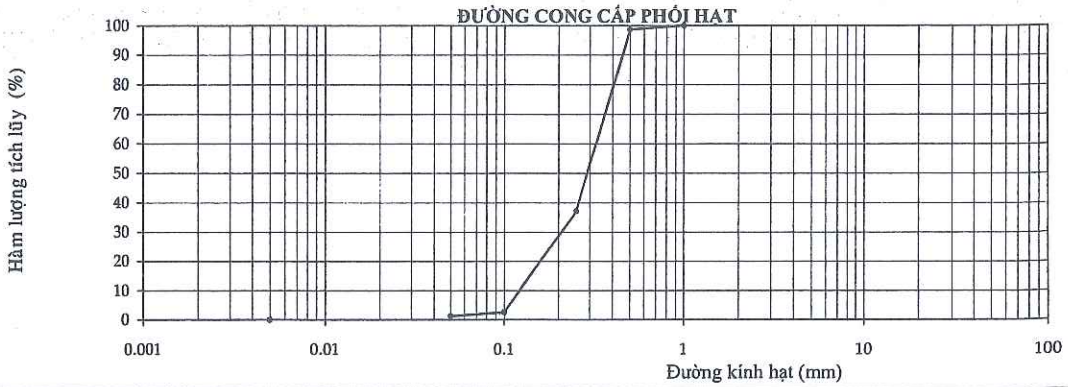
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
-	-	1.2	1.3	34.6	61.6	1.3					

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H2
Số hiệu mẫu : H2-1
Độ sâu (m) : 3.0-3.5
Ngày thí nghiệm : 12/16/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	92.07	1.41	2.59	0.73	2.528	85.25	45.16	40.09	1.17

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.065	0.074	0.083

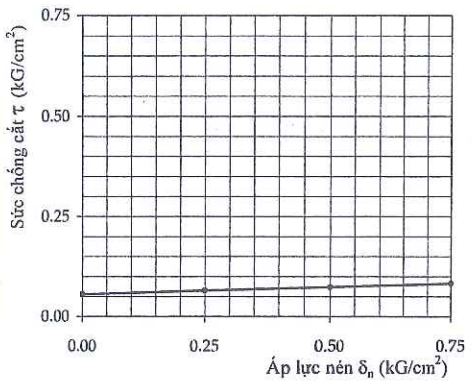
tgφ = 0.036 | φ = 02 ° 04 | C = 0.056 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

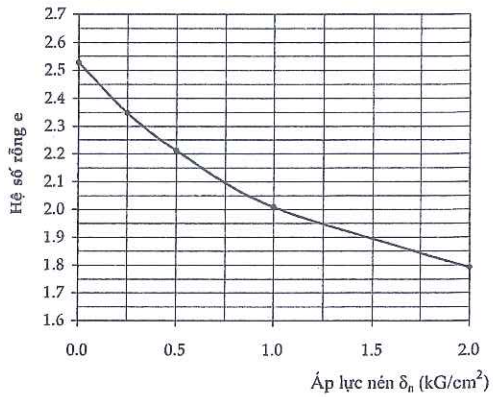
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.348	2.212	2.009	1.791
Hệ số nén lún a	0.720	0.544	0.406	0.218

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



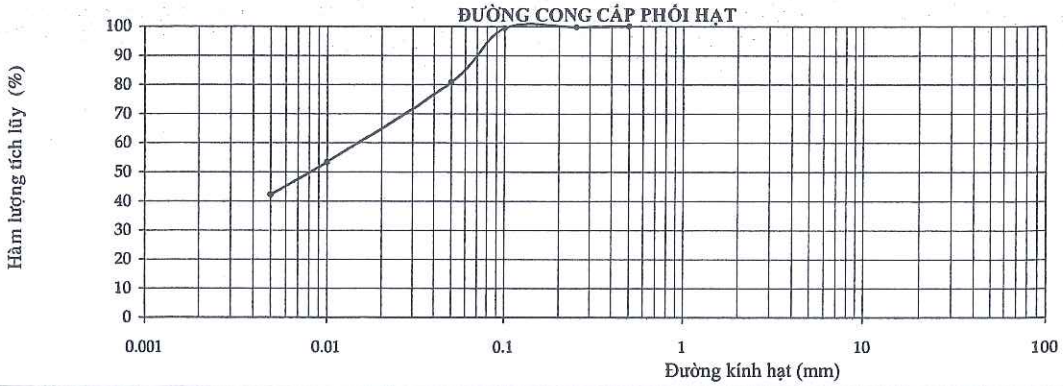
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
42.2	11.2	27.4	18.6	0.4	0.2						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H2
Số hiệu mẫu : H2-2
Độ sâu (m) : 6.0-6.5
Ngày thí nghiệm : 12 / 6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	89.49	1.40	2.60	0.74	2.519	80.11	40.63	39.48	1.24

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.068	0.076	0.086

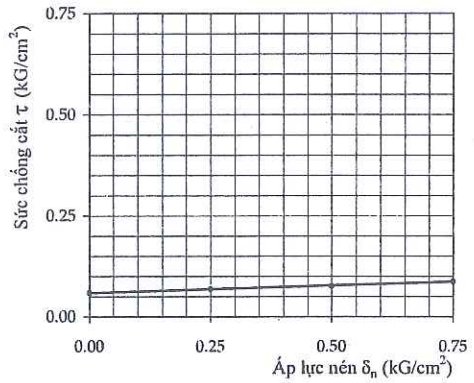
tgφ = 0.036 | φ = 02 ° 04 | C = 0.059 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

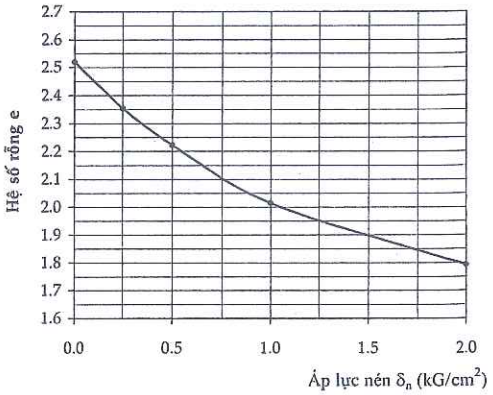
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.354	2.223	2.014	1.792
Hệ số nén lún a	0.660	0.524	0.418	0.222

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



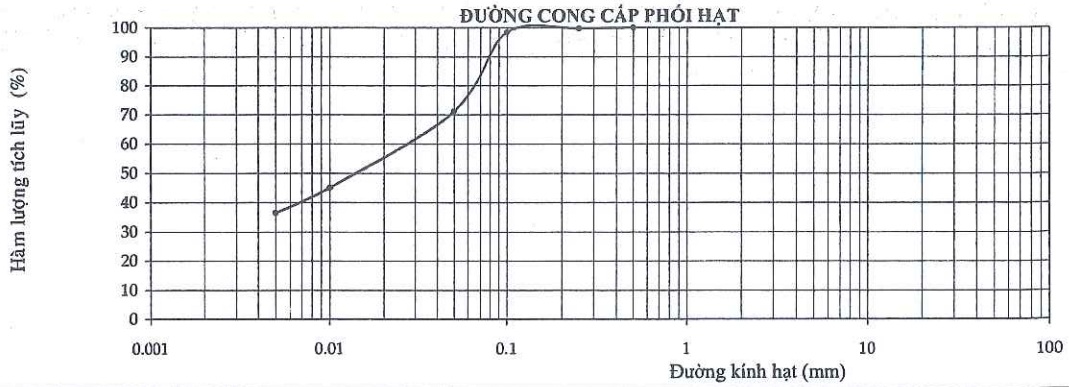
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
36.4	8.6	26.2	27.3	1.2	0.3						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H2
Số hiệu mẫu : H2-3
Độ sâu (m) : 9.0-9.5
Ngày thí nghiệm : 12/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	77.05	1.47	2.62	0.83	2.156	70.16	23.78	46.38	1.15

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.074	0.081	0.090

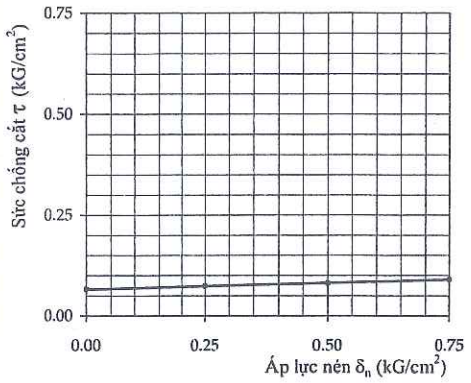
tgφ = 0.032 | φ = 01 ° 51 | C = 0.065 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

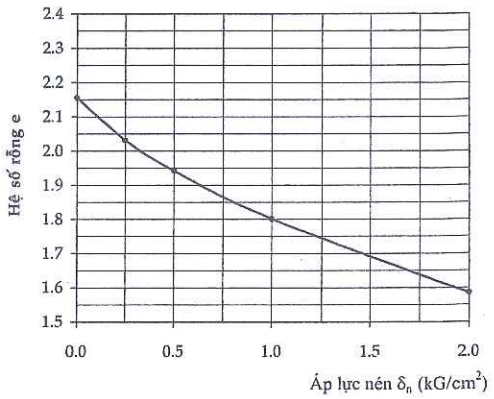
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.031	1.943	1.801	1.585
Hệ số nén lún a	0.498	0.352	0.284	0.216

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



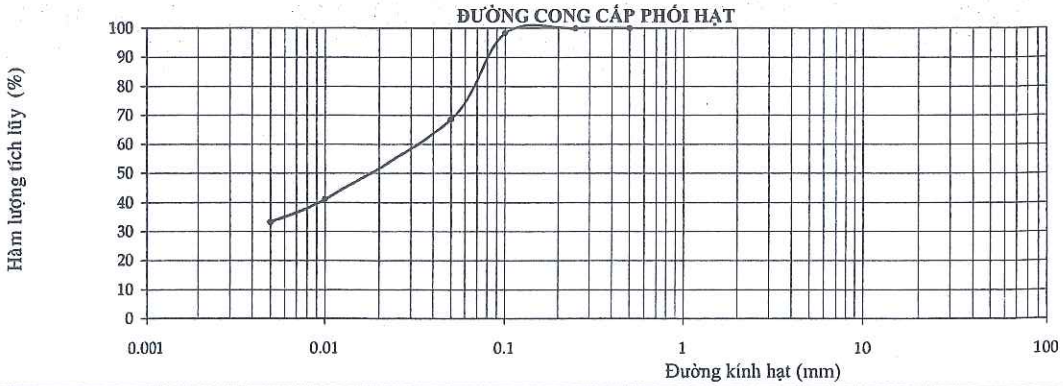
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
33.2	7.9	27.4	29.8	1.6	0.1						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H2
Số hiệu mẫu : H2-4
Độ sâu (m) : 12.0-12.5
Ngày thí nghiệm : 12/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	29.85	1.91	2.65	1.47	0.802	43.29	24.94	18.35	0.27

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.684	0.936	1.152

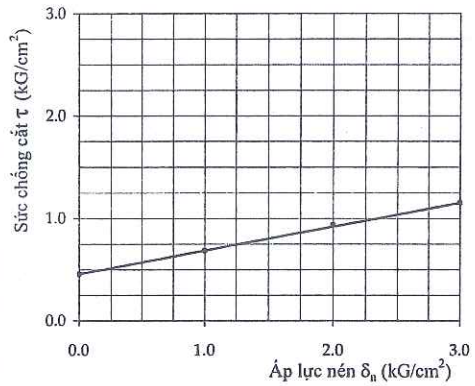
tgφ = 0.234 | φ = 13 ° 10 | C = 0.456 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

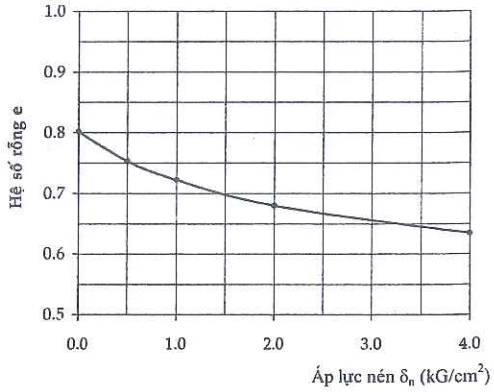
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.753	0.722	0.680	0.634
Hệ số nén lún a	0.097	0.062	0.042	0.023

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



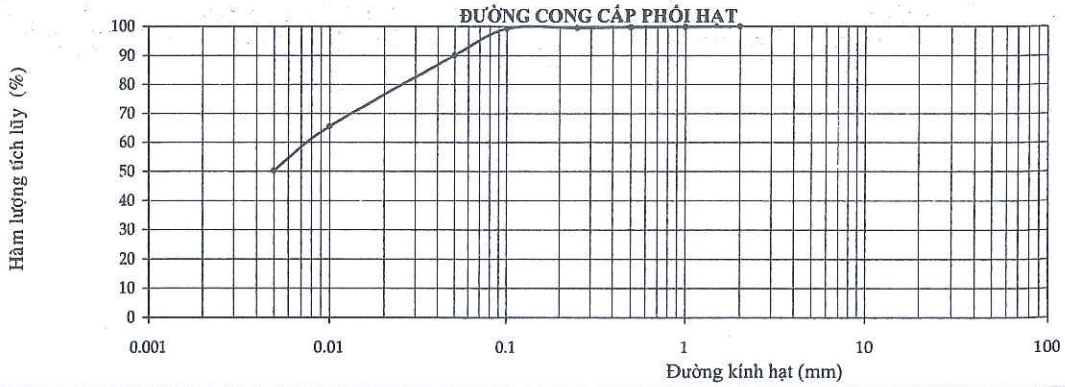
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
50.2	15.3	24.6	9.2	0.2	0.2	0.2	0.1				

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H2 Số hiệu mẫu : H2-5 Độ sâu (m) : 15.0-15.5 Ngày thí nghiệm : 12/16/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	28.58	1.93	2.66	1.50	0.772	43.26	23.36	19.90	0.26

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.630	0.918	1.170

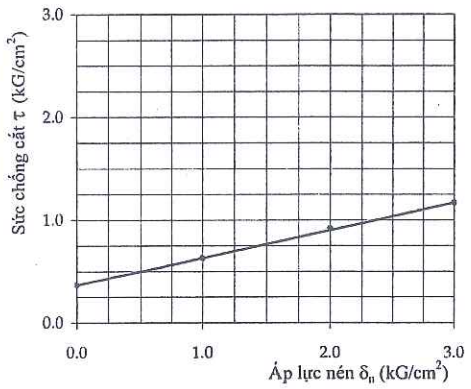
tgφ = 0.270 | φ = 15 ° 07 | C = 0.366 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

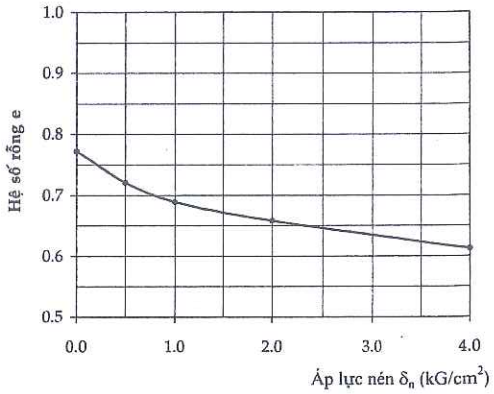
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.721	0.689	0.658	0.612
Hệ số nén lún a	0.102	0.064	0.031	0.023

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



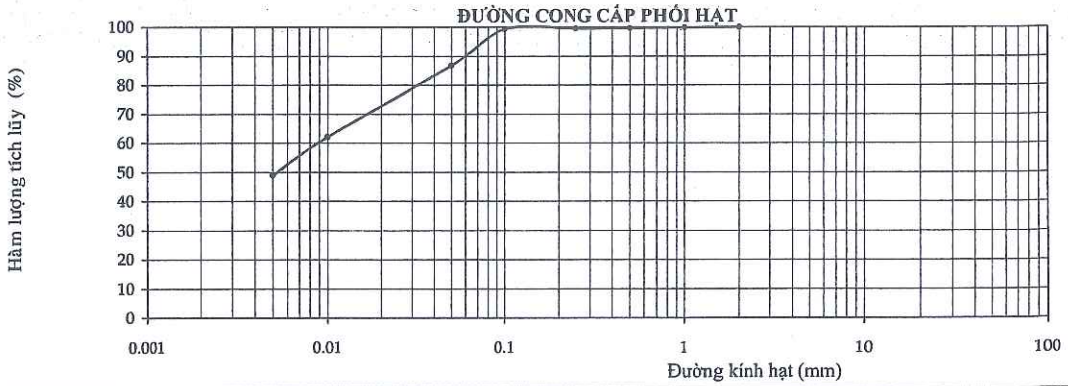
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
48.9	13.2	24.7	12.5	0.2	0.1	0.2	0.2				

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H2**
Số hiệu mẫu : **H2-6**
Độ sâu (m) : **18.0-18.5**
Ngày thí nghiệm : 12/16/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	29.74	1.88	2.67	1.45	0.843	44.26	24.66	19.60	0.26

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.630	0.864	1.152

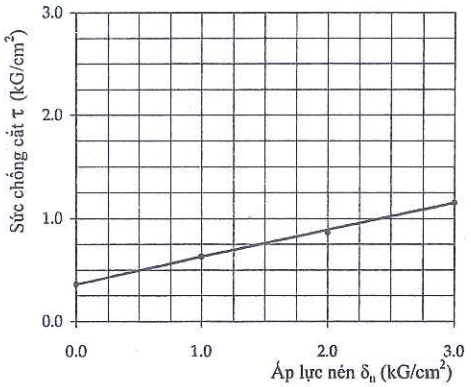
tgφ = 0.261 | φ = 14 ° 38 | C = 0.360 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

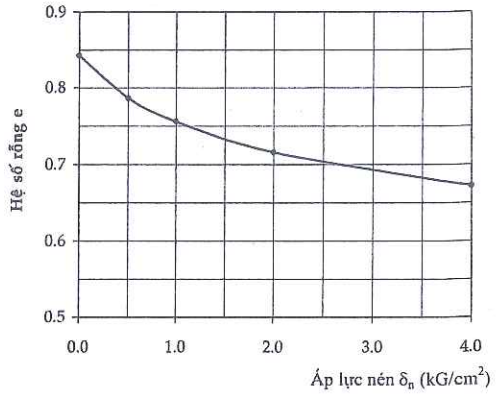
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.787	0.756	0.716	0.672
Hệ số nén lún a	0.111	0.062	0.040	0.022

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



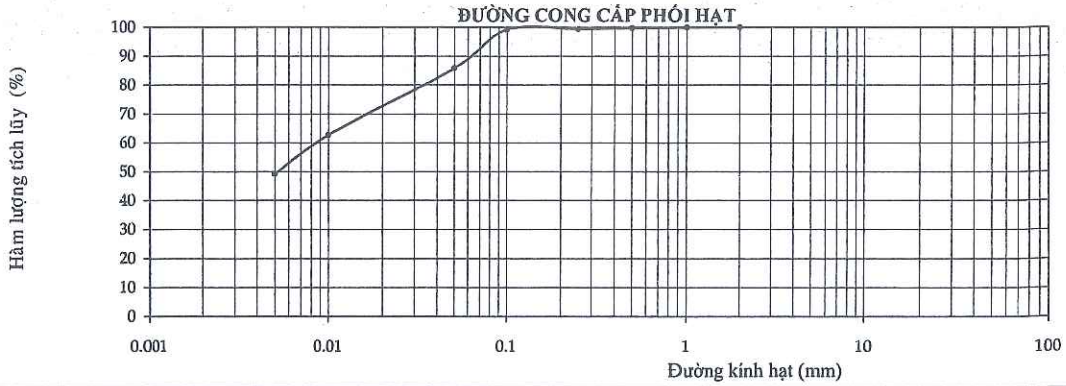
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
49.2	13.5	23.1	13.4	0.2	0.3	0.2	0.1				

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H2**
Số hiệu mẫu : **H2-7**
Độ sâu (m) : **21.0-21.5**
Ngày thí nghiệm : 12/16/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	18.77	1.96	2.68	1.65	0.624	25.02	16.23	8.79	0.29

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.684	0.990	1.260

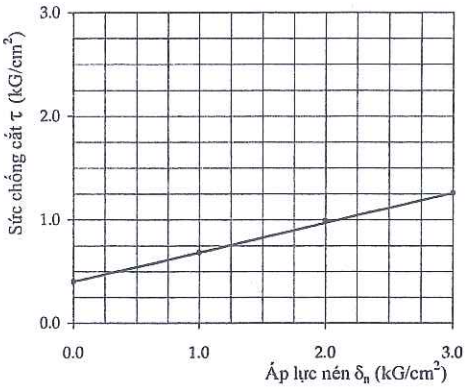
tgφ = 0.288 | φ = 16 ° 04 | C = 0.402 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

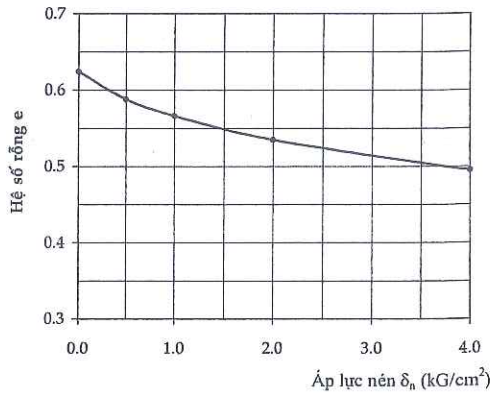
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.588	0.566	0.535	0.495
Hệ số nén lún a	0.072	0.044	0.031	0.020

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



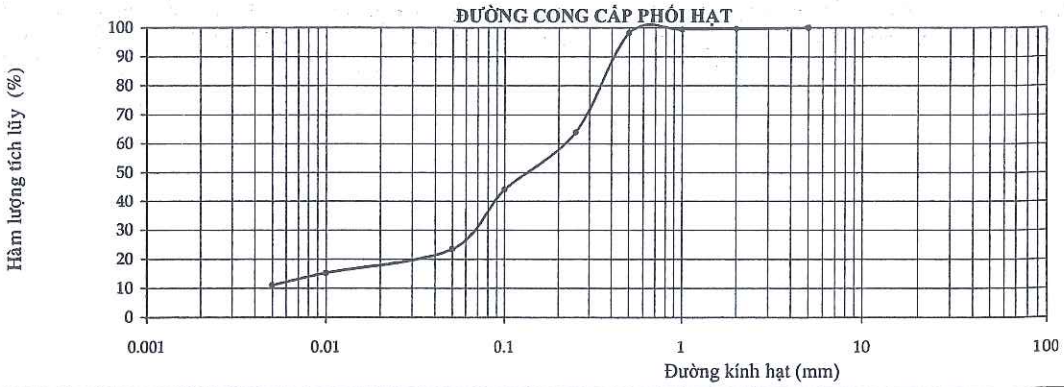
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
11.0	4.2	8.3	20.6	19.8	34.2	1.3	0.2	0.4			

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H2 Số hiệu mẫu : H2-8 Độ sâu (m) : 24.0-24.5 Ngày thí nghiệm : 12 / 6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	24.16	1.97	2.66	1.59	0.676	40.01	23.29	16.72	0.05

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.756	1.080	1.350

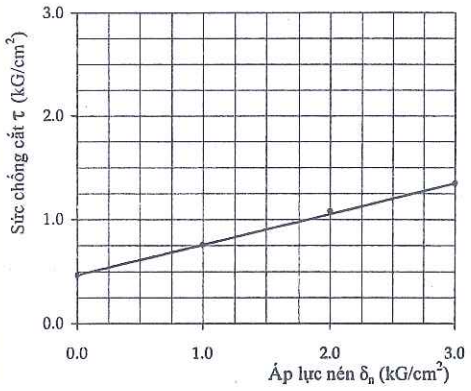
tgφ = 0.297 | φ = 16 ° 32 | C = 0.468 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

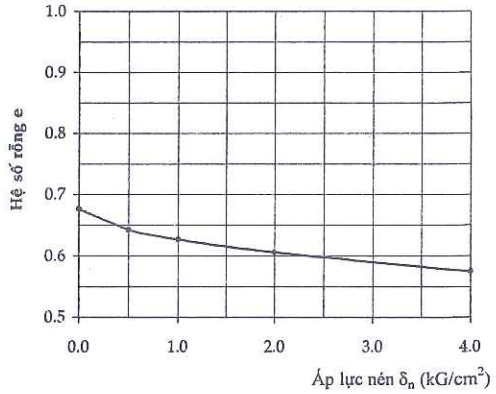
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.643	0.627	0.606	0.575
Hệ số nén lún a	0.067	0.032	0.021	0.016

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



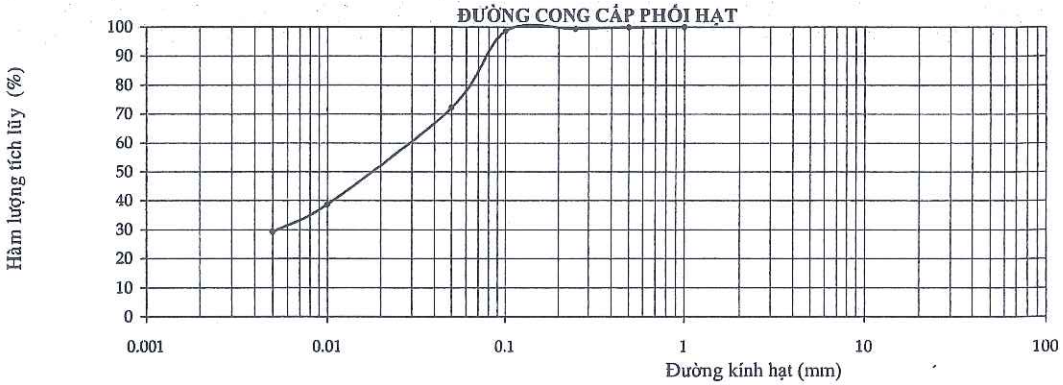
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
29.3	9.4	33.5	26.4	0.8	0.5	0.1					

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H2
Số hiệu mẫu : H2-9
Độ sâu (m) : 27.0-27.5
Ngày thí nghiệm : 12/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	24.04	1.93	2.67	1.56	0.716	37.01	20.99	16.02	0.19

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.792	1.026	1.368

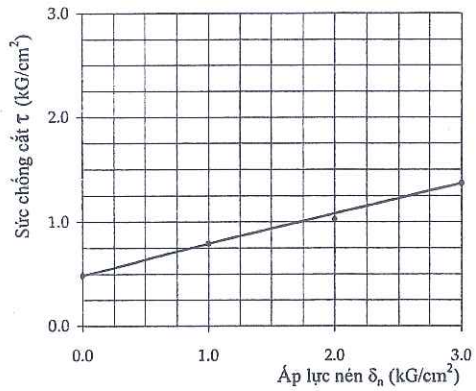
tgφ = 0.288 | φ = 16 ° 04 | C = 0.486 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

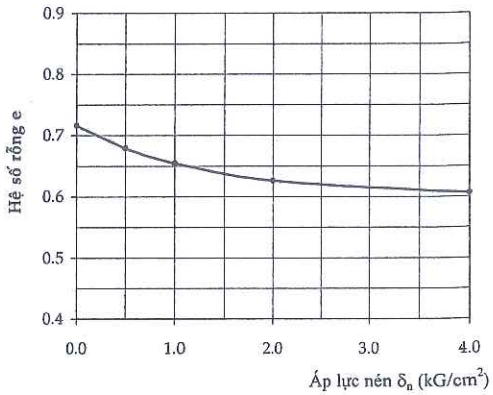
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.679	0.654	0.626	0.606
Hệ số nén lún a	0.074	0.050	0.028	0.010

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



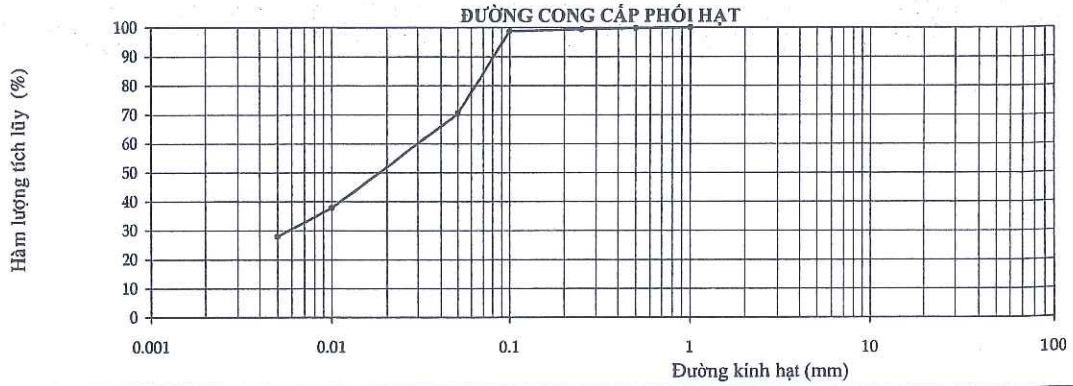
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
28.0	9.9	32.5	28.4	0.6	0.4	0.2					

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*
Phạm Duy Hiếu		

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H2**
Số hiệu mẫu : **H2-10**
Độ sâu (m) : **30.0-30.5**
Ngày thí nghiệm : 12/16/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	19.20	2.07	2.65	1.74	0.526	27.66	16.52	11.14	0.24

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.749	1.080	1.350

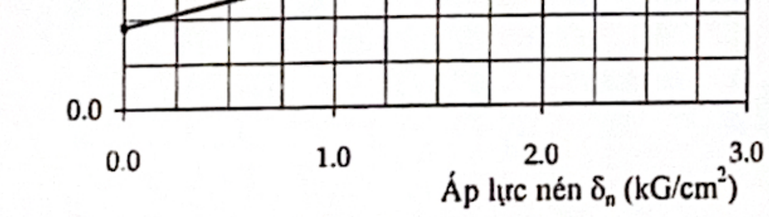
tgφ = 0.301 | φ = 16°44 | C = 0.458 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

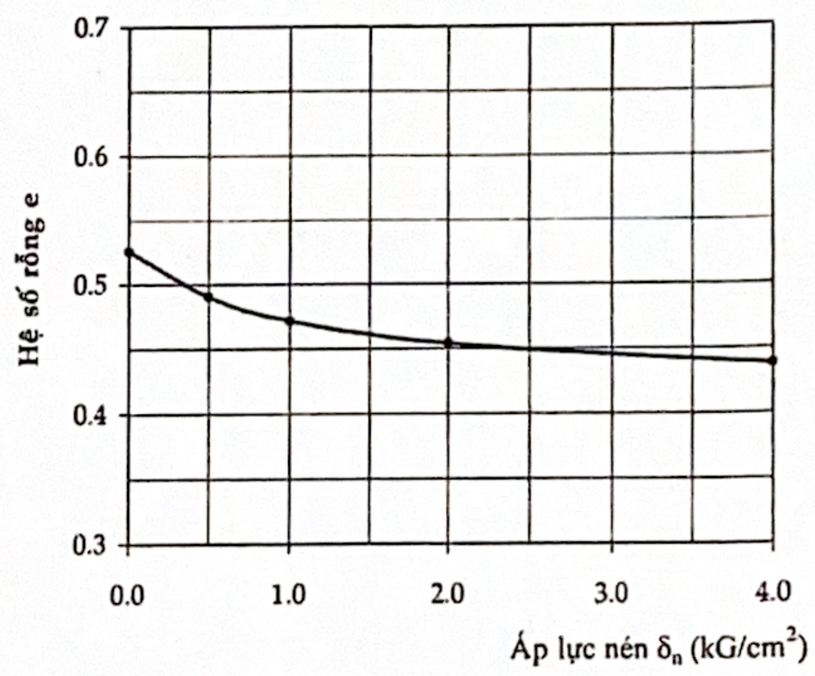
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.491	0.472	0.454	0.438
Hệ số nén lún a	0.070	0.038	0.018	0.008

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



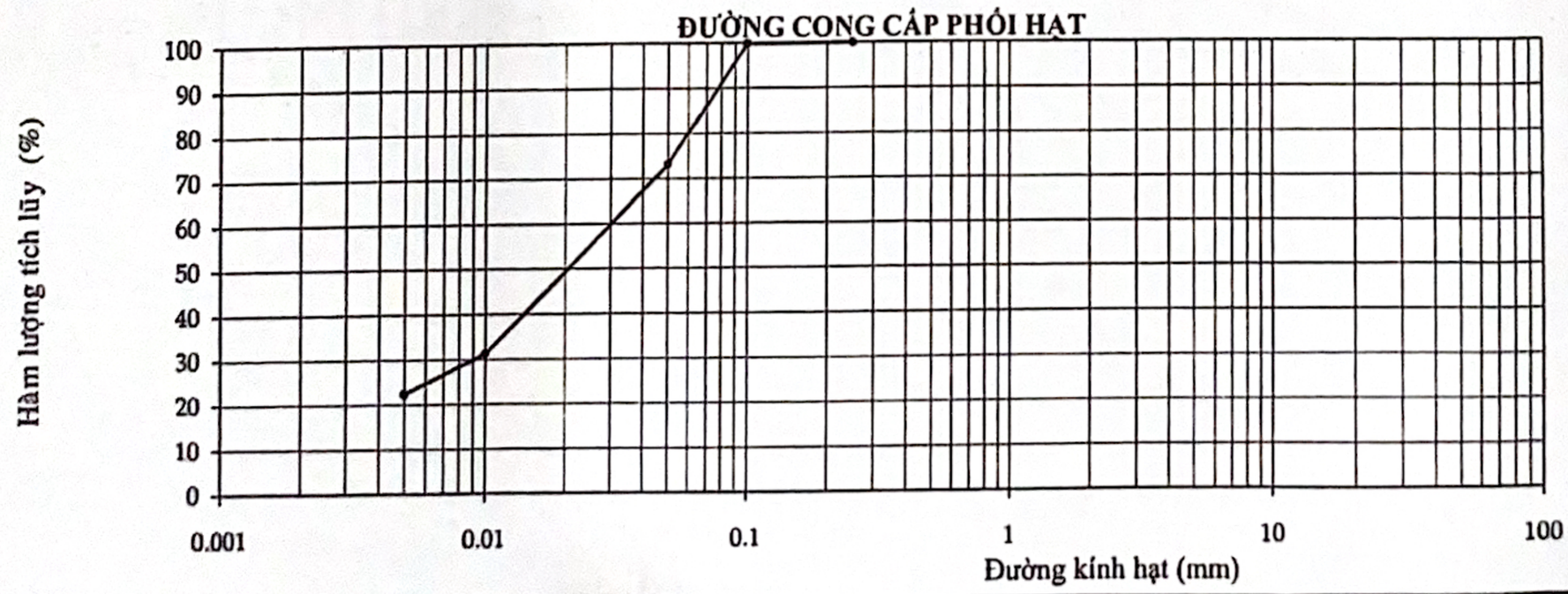
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
22.3	8.9	41.9	26.7	0.2							

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H3**
Số hiệu mẫu : **H3-1**
Độ sâu (m) : **3.0-3.5**
Ngày thí nghiệm : 14/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	92.57	1.41	2.62	0.73	2.578	84.23	43.20	41.03	1.20

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.061	0.068	0.077

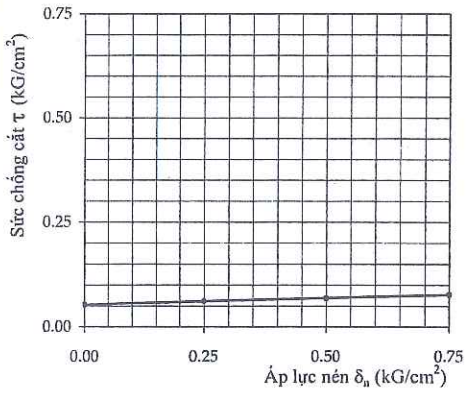
tgφ = 0.032 | φ = 01 ° 51 | C = 0.053 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

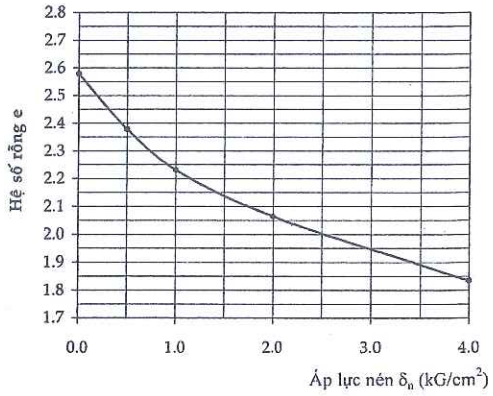
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	2.379	2.231	2.065	1.834
Hệ số nén lún a	0.399	0.296	0.166	0.116

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



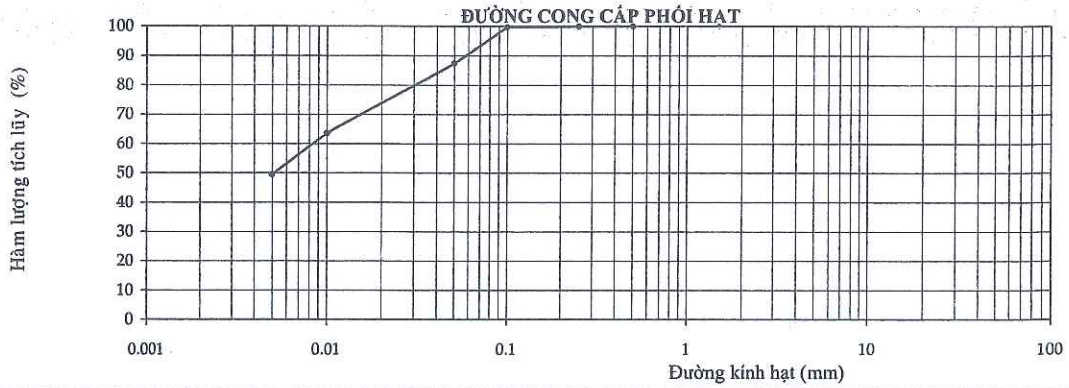
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
49.4	14.2	23.8	12.3	0.2	0.1						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H3**
Số hiệu mẫu : **H3-2**
Độ sâu (m) : **6.0-6.5**
Ngày thí nghiệm : 14 /6 /2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	82.76	1.43	2.63	0.78	2.361	78.86	40.56	38.30	1.10

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.076	0.086	0.094

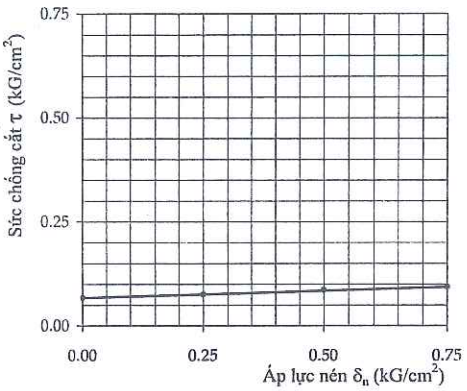
tgφ = 0.036 | φ = 02 ° 04 | C = 0.067 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

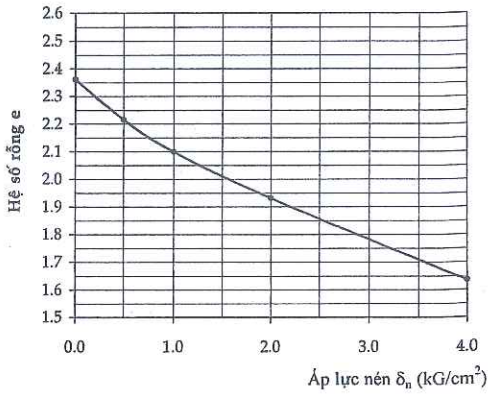
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	2.215	2.099	1.931	1.635
Hệ số nén lún a	0.293	0.232	0.168	0.148

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



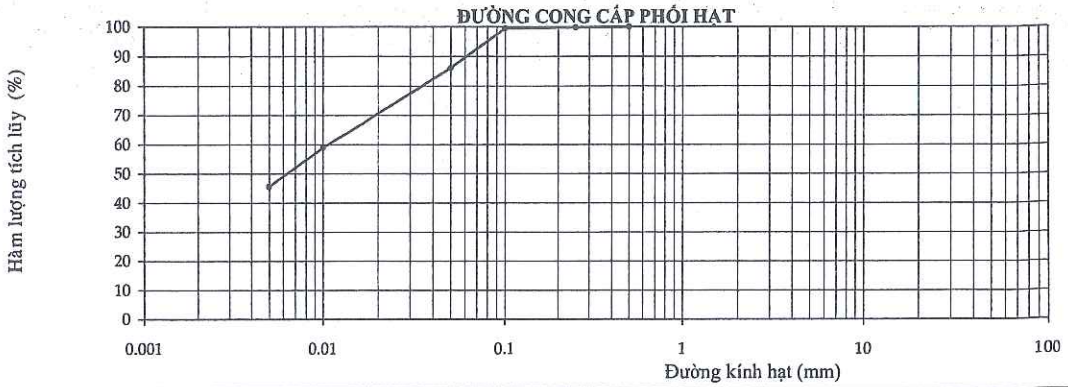
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
45.6	13.3	27.2	13.4	0.3	0.2						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*
Phạm Duy Hiếu		

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H3**
Số hiệu mẫu : **H3-3**
Độ sâu (m) : **9.0-9.5**
Ngày thí nghiệm : 14/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	84.02	1.42	2.61	0.77	2.382	80.64	41.98	38.66	1.09

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.076	0.088	0.099

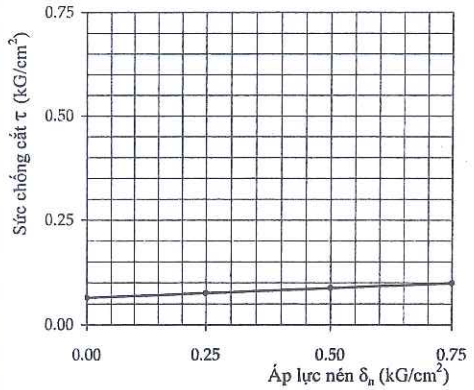
tgφ = 0.047 | φ = 02 ° 41 | C = 0.064 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

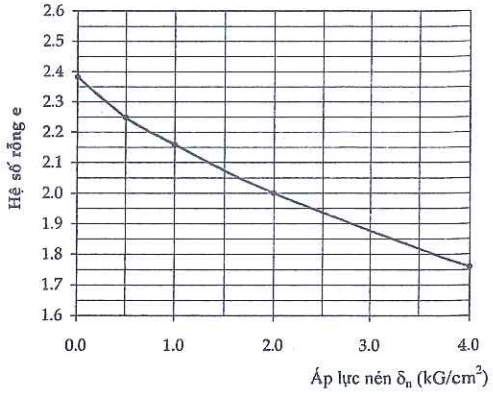
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	2.248	2.159	2.000	1.758
Hệ số nén lún a	0.269	0.178	0.159	0.121

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



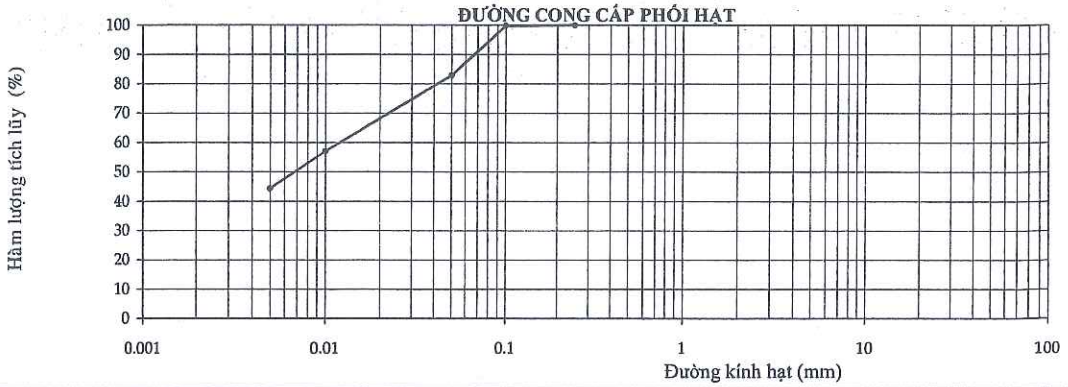
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
44.3	12.8	25.8	16.9	0.2							

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H3 Số hiệu mẫu : H3-4 Độ sâu (m) : 12.0-12.5 Ngày thí nghiệm : 14/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	28.65	1.93	2.66	1.50	0.773	45.11	22.49	22.62	0.27

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.630	0.846	1.116

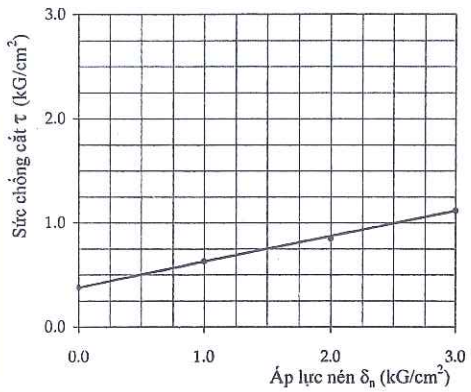
tgφ = 0.243 | φ = 13 ° 39 | C = 0.378 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

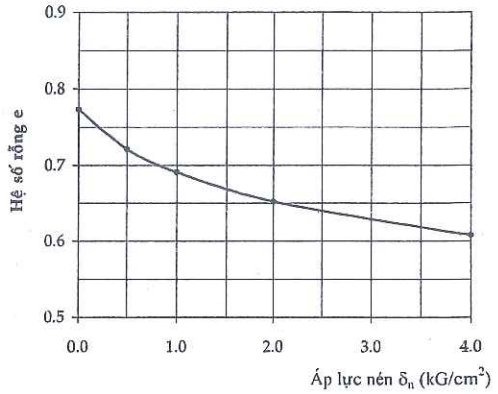
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.721	0.691	0.652	0.608
Hệ số nén lún a	0.104	0.060	0.039	0.022

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



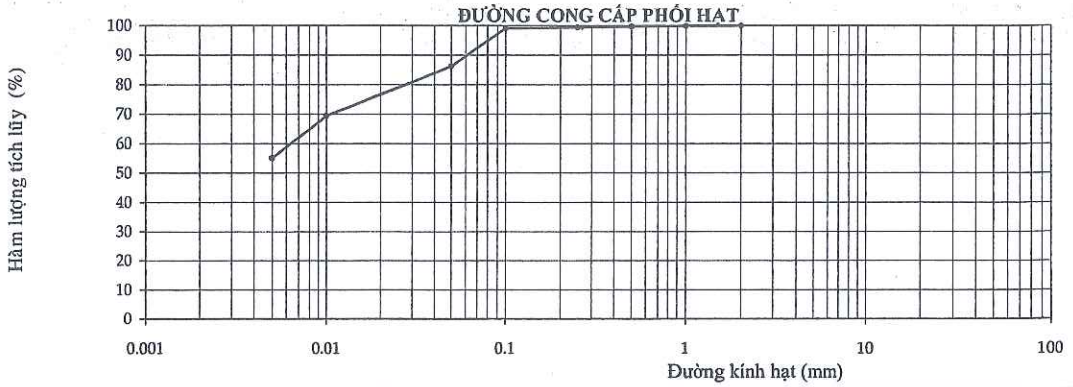
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
55.0	14.4	16.8	12.9	0.3	0.3	0.2	0.1				

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H3**
Số hiệu mẫu : **H3-5**
Độ sâu (m) : **15.0-15.5**
Ngày thí nghiệm : 14/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	25.40	1.92	2.65	1.53	0.731	46.25	24.30	21.95	0.05

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.756	1.026	1.350

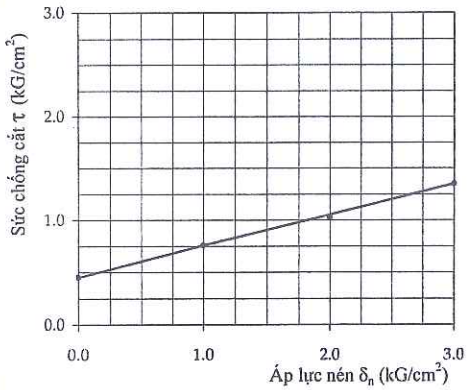
tgφ = 0.297 | φ = 16 ° 32 | C = 0.450 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

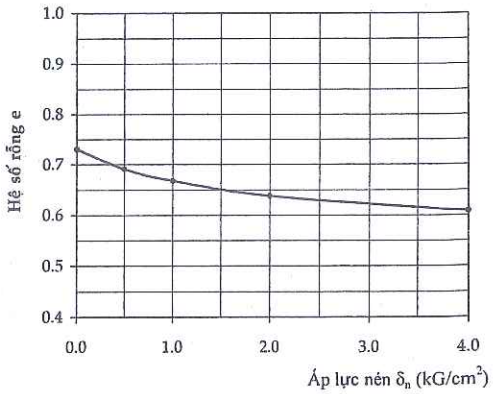
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.691	0.668	0.638	0.608
Hệ số nén lún a	0.080	0.046	0.030	0.015

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



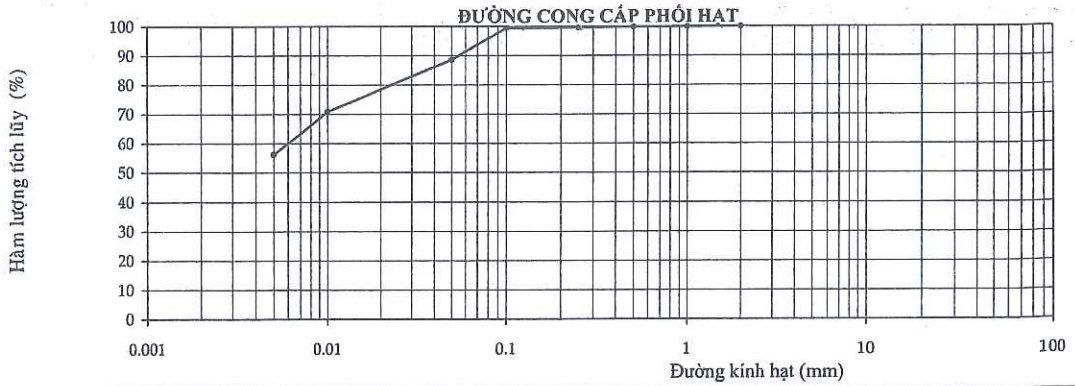
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
56.2	14.6	17.8	10.8	0.2	0.2	0.1	0.1				

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H3**
Số hiệu mẫu : **H3-6**
Độ sâu (m) : **18.0-18.5**
Ngày thí nghiệm : 14/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	22.60	1.87	2.67	1.53	0.750	35.16	20.41	14.75	0.15

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.767	1.026	1.368

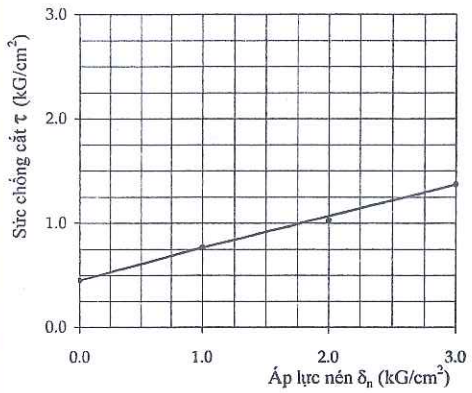
tgφ = 0.301 | φ = 16 ° 44 | C = 0.452 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

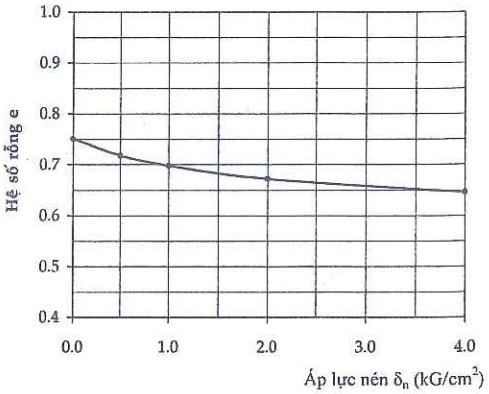
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.718	0.698	0.672	0.646
Hệ số nén lún a	0.065	0.040	0.026	0.013

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



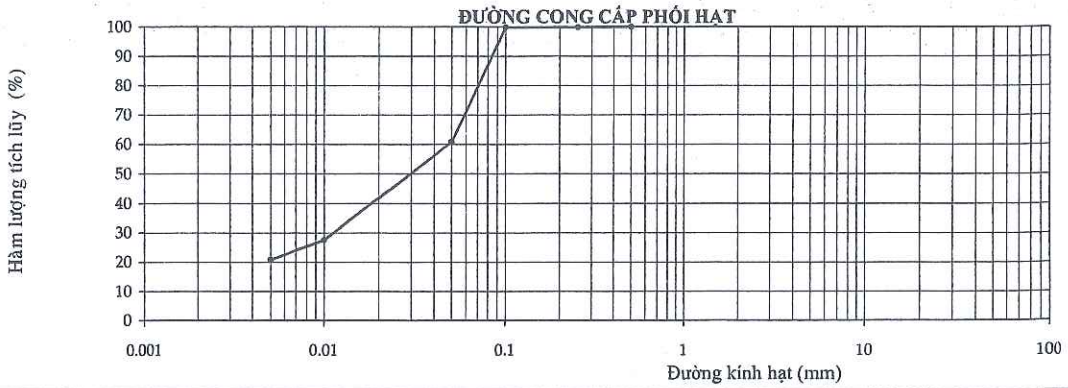
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
20.7	6.8	33.3	39.0	0.1	0.1						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H3**
Số hiệu mẫu : **H3-7**
Độ sâu (m) : **21.0-21.5**
Ngày thí nghiệm : 14/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	30.10	1.89	2.66	1.45	0.831	40.06	25.39	14.67	0.32

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.621	0.900	1.170

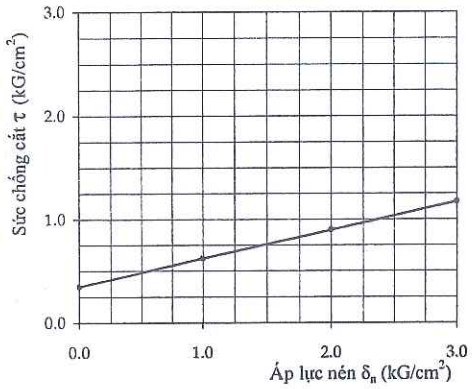
tgφ = 0.275 | φ = 15 ° 21 | C = 0.348 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

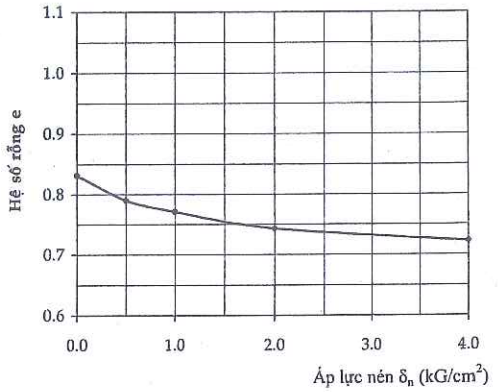
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.790	0.771	0.743	0.722
Hệ số nén lún a	0.082	0.038	0.028	0.011

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



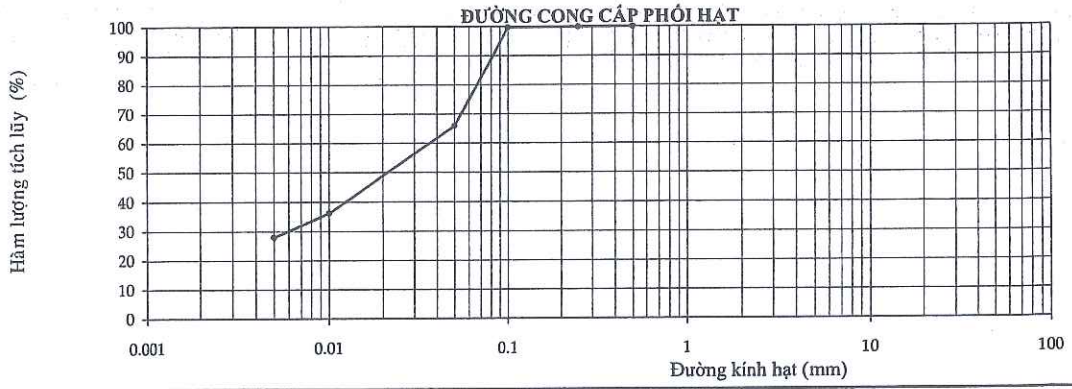
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
27.9	8.2	29.8	33.8	0.2	0.1						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H3 Số hiệu mẫu : H3-8 Độ sâu (m) : 24.0-24.5 Ngày thí nghiệm : 14 / 6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	22.61	2.02	2.66	1.65	0.615	34.16	19.39	14.77	0.22

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.828	1.116	1.476

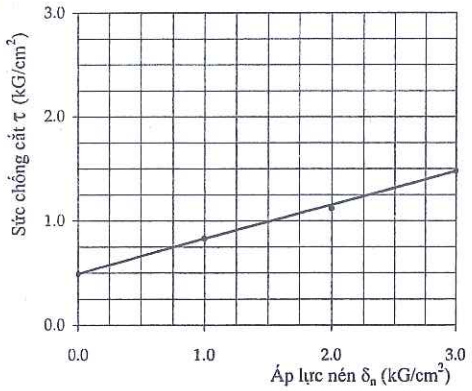
tgφ = 0.324 | φ = 17 ° 57 | C = 0.492 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

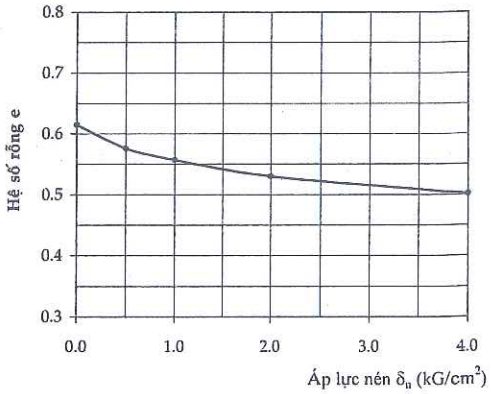
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.576	0.557	0.530	0.502
Hệ số nén lún a	0.077	0.038	0.027	0.014

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



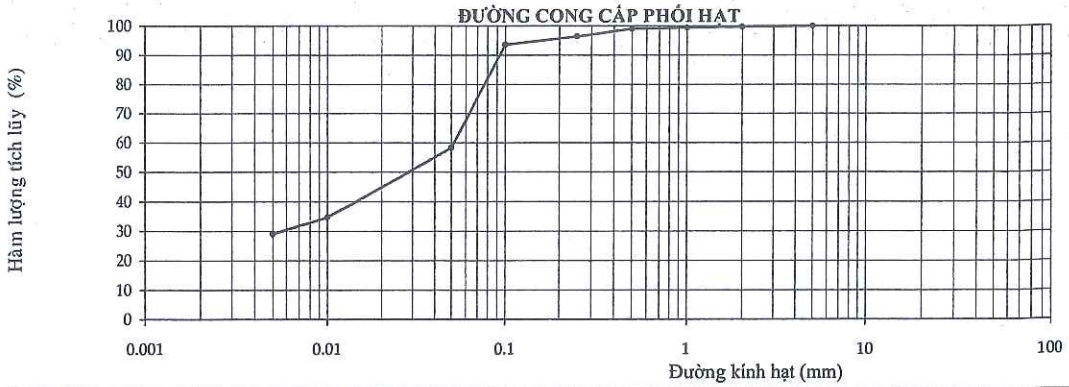
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
29.0	5.7	23.6	35.3	2.8	2.6	0.4	0.3	0.3			

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H3**
Số hiệu mẫu : **H3-9**
Độ sâu (m) : **27.0-27.5**
Ngày thí nghiệm : 14 / 6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	25.17	1.97	2.67	1.57	0.696	46.23	22.30	23.93	0.12

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.792	1.098	1.368

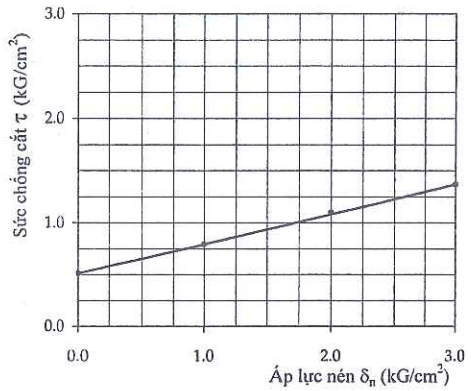
tgφ = 0.288 | φ = 16 °04 | C = 0.510 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

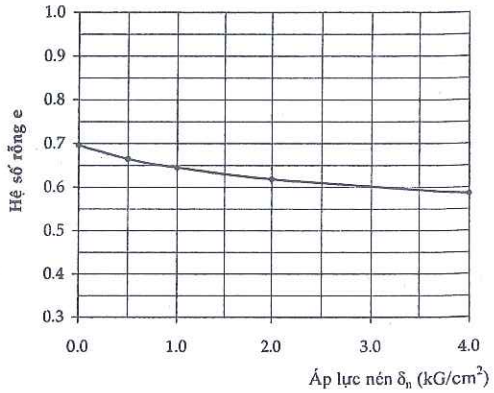
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.665	0.645	0.618	0.585
Hệ số nén lún a	0.063	0.040	0.027	0.017

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



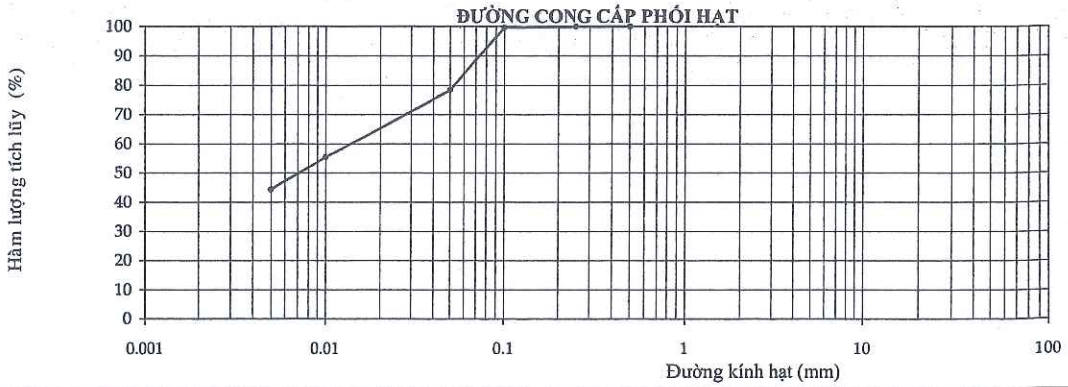
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
44.3	11.2	22.9	21.2	0.3	0.1						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H3 Số hiệu mẫu : H3-10 Độ sâu (m) : 30.0-30.5 Ngày thí nghiệm : 14/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	20.06	2.00	2.66	1.67	0.597	27.88	19.83	8.05	0.03

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.774	1.080	1.386

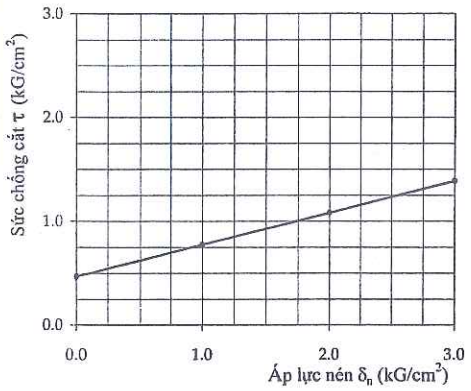
tgφ = 0.306 | φ = 17 ° 01 | C = 0.468 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

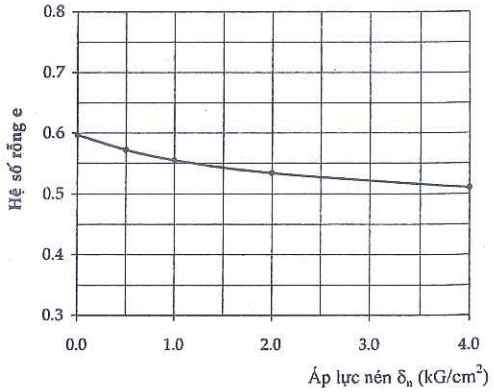
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.572	0.555	0.534	0.510
Hệ số nén lún a	0.050	0.034	0.021	0.012

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



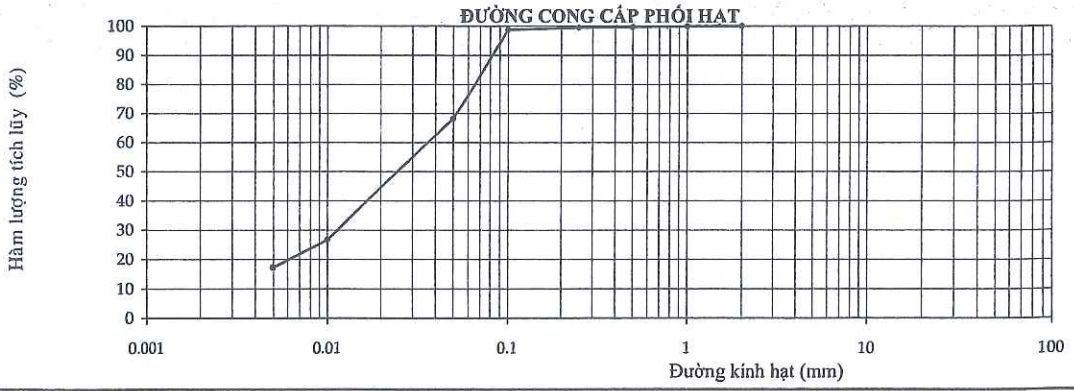
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
17.2	9.4	41.6	30.6	0.7	0.2	0.2	0.1				

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H4 Số hiệu mẫu : H4-1 Độ sâu (m) : 2.5.0-3 Ngày thí nghiệm : 15 / 6 /2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	91.19	1.46	2.61	0.76	2.418	89.75	56.32	33.43	1.04

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.063	0.070	0.077

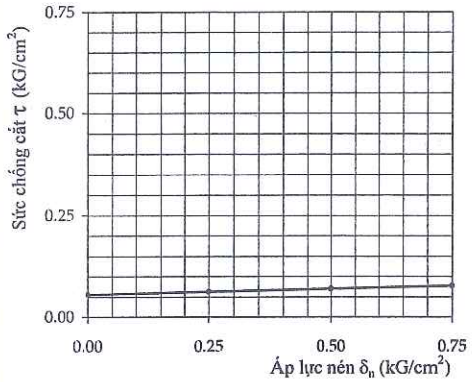
tgφ = 0.029 | φ = 01 ° 39 | C = 0.056 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

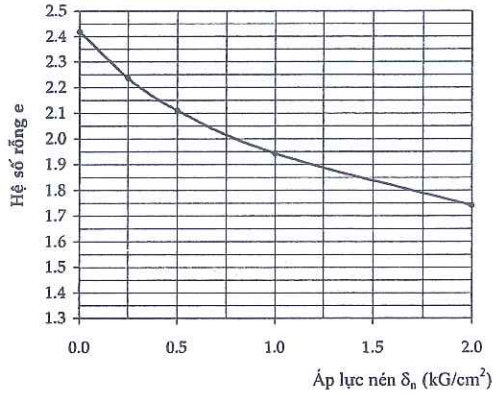
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.235	2.110	1.943	1.741
Hệ số nén lún a	0.731	0.500	0.334	0.202

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



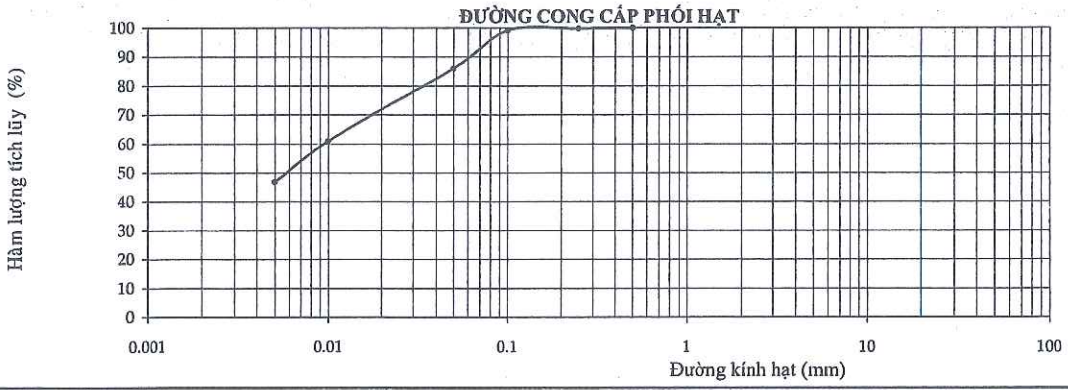
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
46.9	14.1	25.0	13.2	0.6	0.2						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H4 Số hiệu mẫu : H4-2 Độ sâu (m) : 5.5-6.0 Ngày thí nghiệm : 15 / 6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	87.33	1.48	2.61	0.79	2.304	84.36	52.02	32.34	1.09

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.068	0.074	0.081

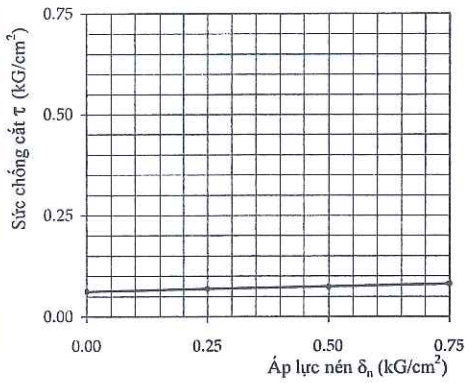
tgφ = 0.025 | φ = 01 ° 27 | C = 0.062 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

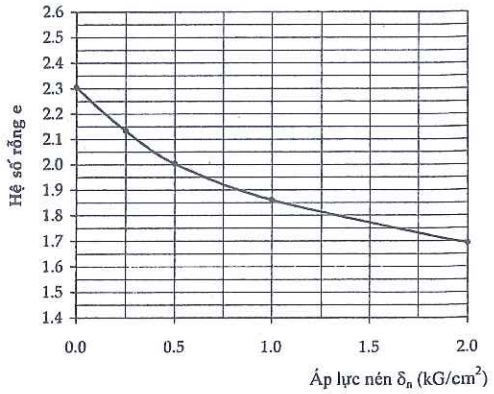
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.134	2.003	1.861	1.690
Hệ số nén lún a	0.678	0.524	0.284	0.171

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



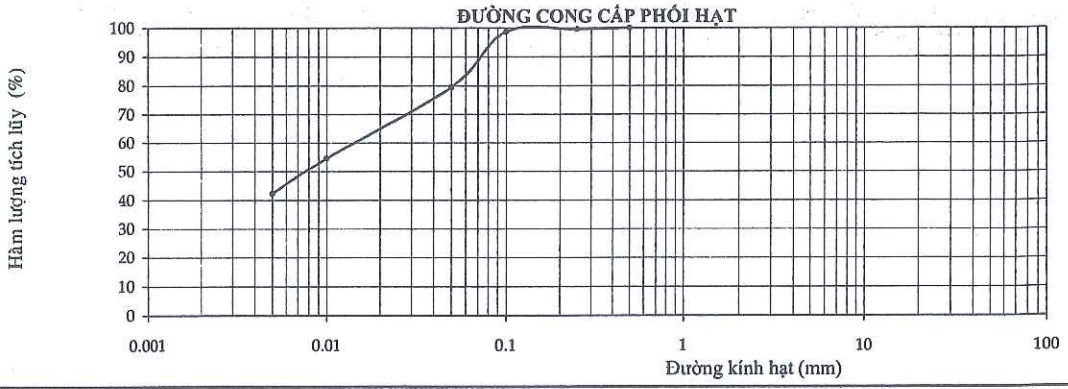
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
42.3	12.3	24.8	19.4	0.8	0.4						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H4
Số hiệu mẫu : H4-3
Độ sâu (m) : 8.0-8.5
Ngày thí nghiệm : 15/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	83.62	1.49	2.62	0.81	2.229	81.23	50.06	31.17	1.08

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.070	0.077	0.081

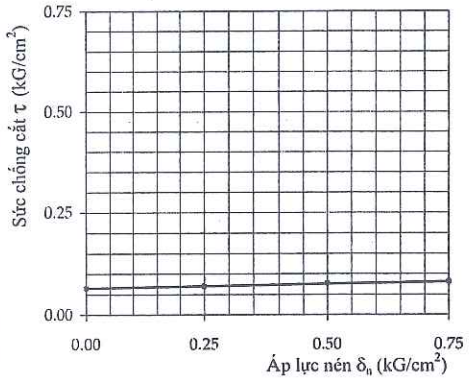
tgφ = 0.022 | φ = 01 ° 14 | C = 0.065 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

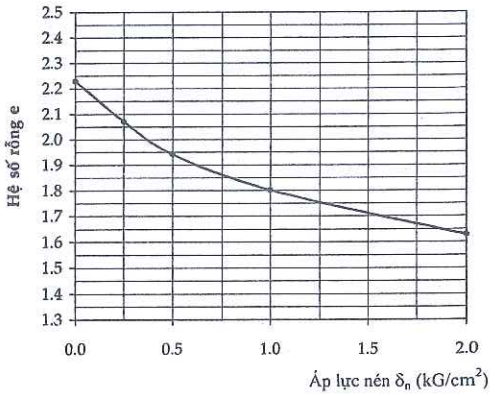
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.071	1.942	1.801	1.628
Hệ số nén lún a	0.631	0.516	0.282	0.173

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



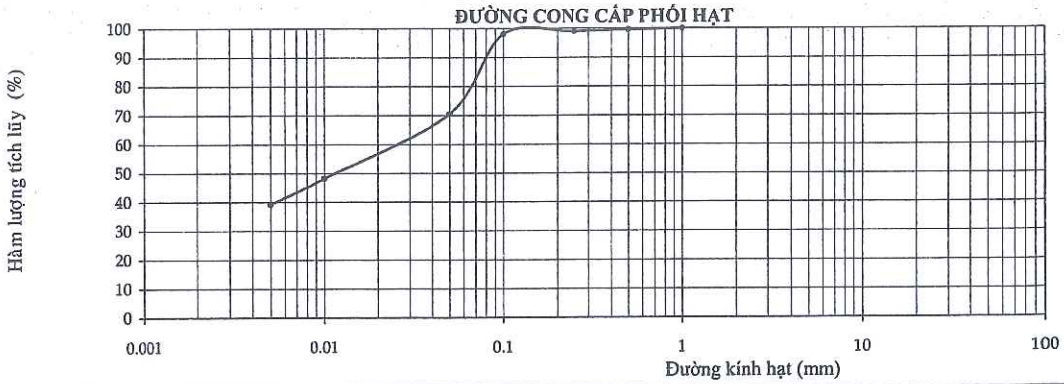
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
39.2	8.9	22.4	27.5	1.0	0.6	0.4					

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H4 Số hiệu mẫu : H4-4 Độ sâu (m) : 12-12.5.0 Ngày thí nghiệm : 15/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	26.38	1.97	2.68	1.56	0.719	44.67	20.20	24.47	0.25

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.630	0.828	1.116

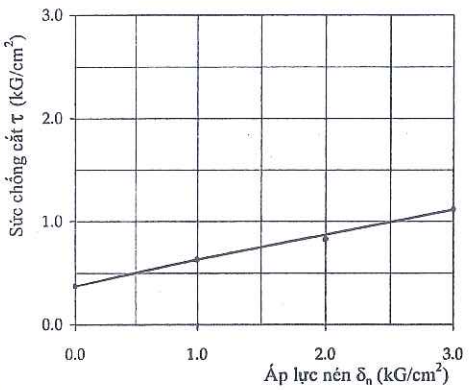
tgφ = 0.243 | φ = 13 ° 39 | C = 0.372 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

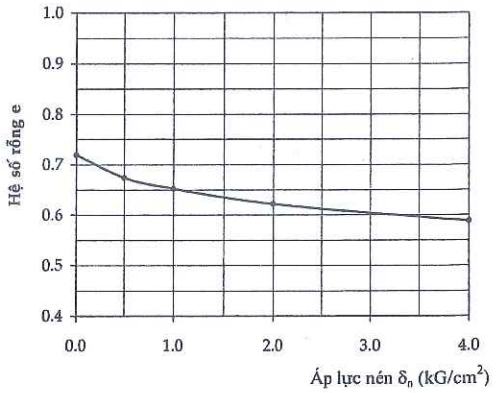
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.674	0.652	0.622	0.588
Hệ số nén lún a	0.091	0.044	0.030	0.017

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



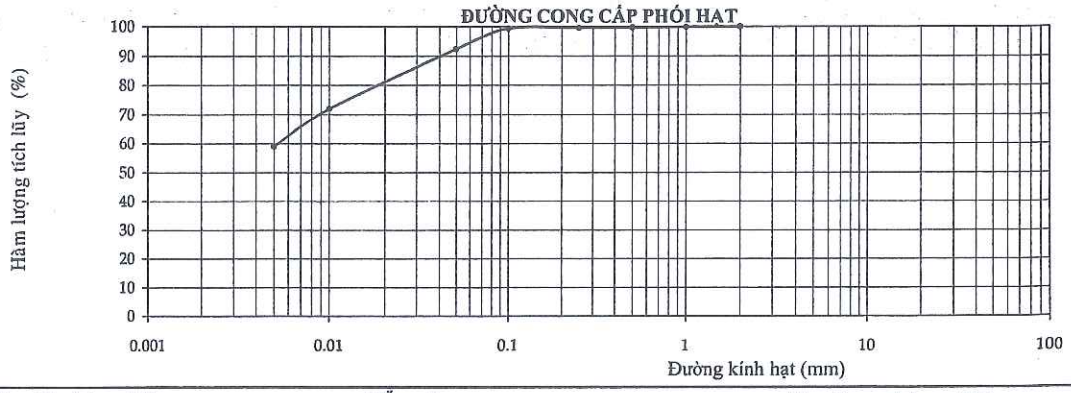
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
59.0	12.9	20.5	7.0	0.2	0.1	0.2	0.1				

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H4 Số hiệu mẫu : H4-5 Độ sâu (m) : 15.0-15.5 Ngày thí nghiệm : 15/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	29.23	1.93	2.68	1.49	0.794	42.77	24.13	18.64	0.27

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.576	0.792	1.044

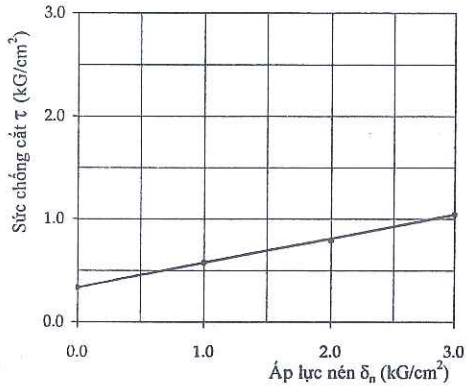
tgφ = 0.234 | φ = 13 ° 10 | C = 0.336 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

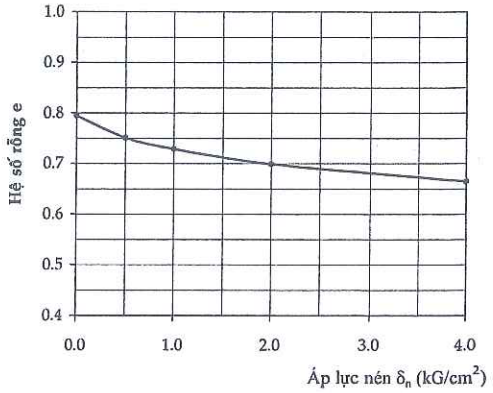
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.751	0.729	0.699	0.665
Hệ số nén lún a	0.087	0.044	0.030	0.017

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



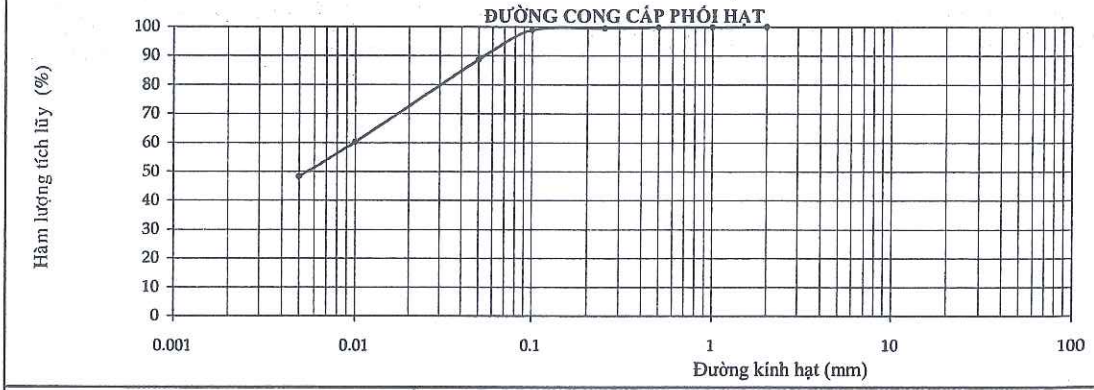
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
48.3	11.9	28.4	10.3	0.6	0.3	0.1	0.1				

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H5 Số hiệu mẫu : H5-1 Độ sâu (m) : 3-3.5.0 Ngày thí nghiệm : 16/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	80.13	1.51	2.62	0.84	2.125	75.37	48.74	26.63	1.18

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.072	0.079	0.088

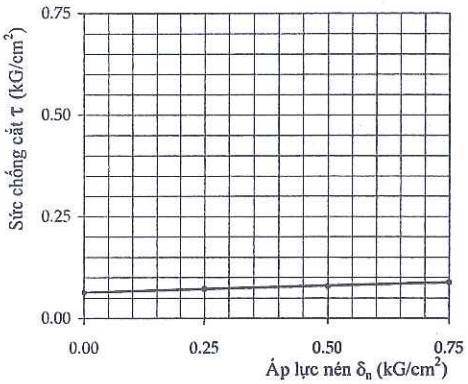
tgφ = 0.032 | φ = 01 ° 51 | C = 0.064 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

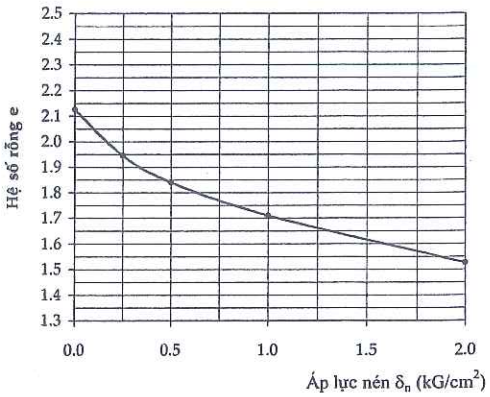
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	1.945	1.841	1.711	1.525
Hệ số nén lún a	0.722	0.416	0.260	0.186

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



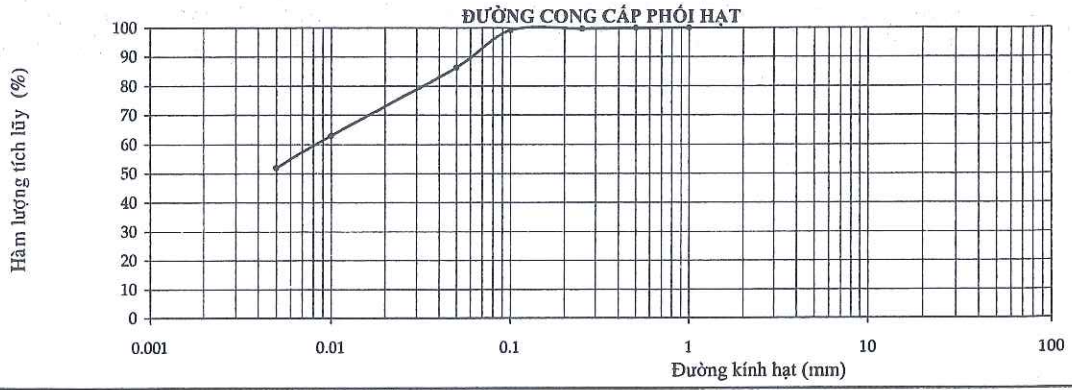
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
51.9	11.0	23.4	12.9	0.5	0.2	0.1					

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H5 Số hiệu mẫu : H5-2 Độ sâu (m) : 6-6.5.0 Ngày thí nghiệm : 16/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	86.86	1.48	2.61	0.79	2.295	86.07	53.97	32.10	1.02

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.059	0.067	0.072

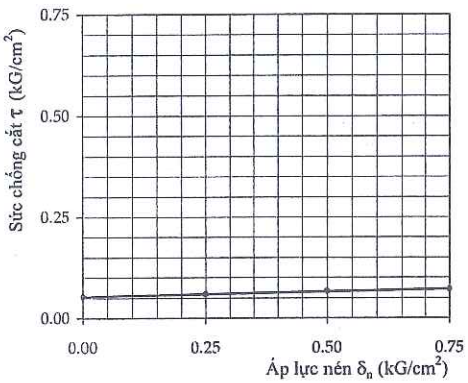
tgφ = 0.025 | φ = 01 ° 27 | C = 0.053 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

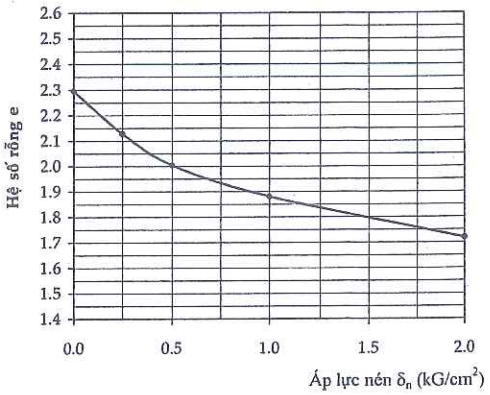
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.128	2.005	1.880	1.718
Hệ số nén lún a	0.669	0.492	0.250	0.162

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



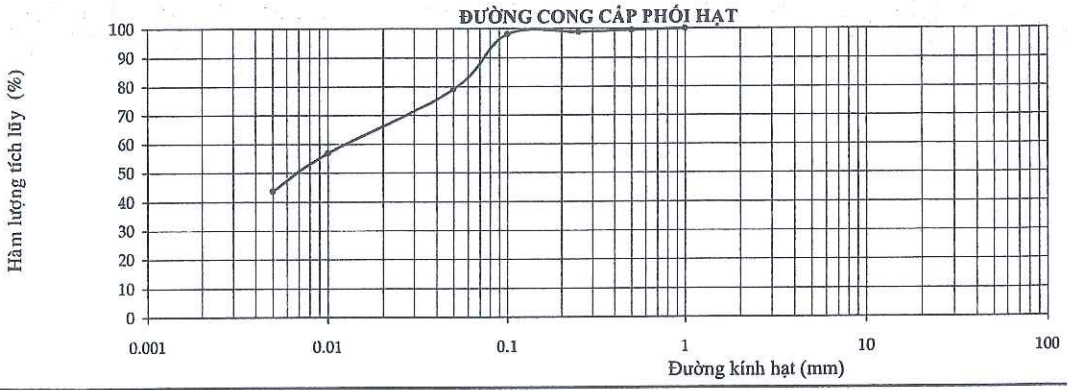
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
43.7	13.1	22.2	19.1	0.8	0.6	0.5					

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H5**
Số hiệu mẫu : **H5-3**
Độ sâu (m) : **9-9.5.0**
Ngày thí nghiệm : 16/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	86.90	1.45	2.61	0.78	2.364	85.81	52.55	33.26	1.03

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.061	0.068	0.076

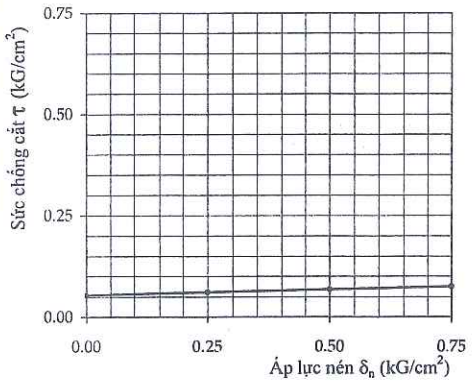
tgφ = 0.029 | φ = 01 ° 39 | C = 0.054 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

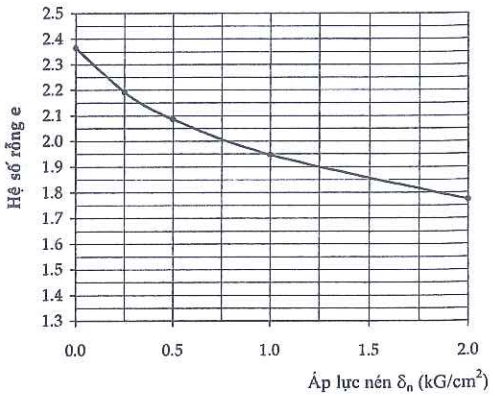
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.192	2.086	1.947	1.772
Hệ số nén lún a	0.689	0.424	0.278	0.175

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



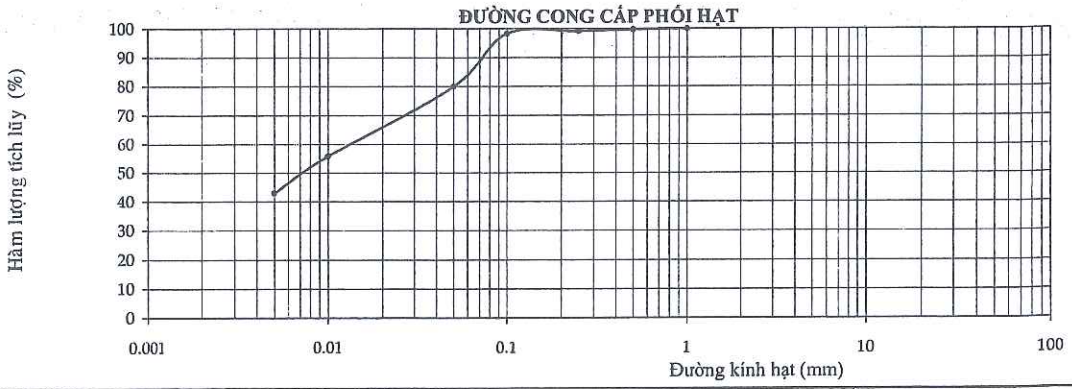
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
42.9	12.9	24.1	18.5	0.8	0.5	0.3					

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H5**
Số hiệu mẫu : **H5-4**
Độ sâu (m) : **12-12.5.0**
Ngày thí nghiệm : 16 /6 /2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	22.30	2.00	2.68	1.64	0.639	42.21	19.76	22.45	0.11

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.702	0.954	1.260

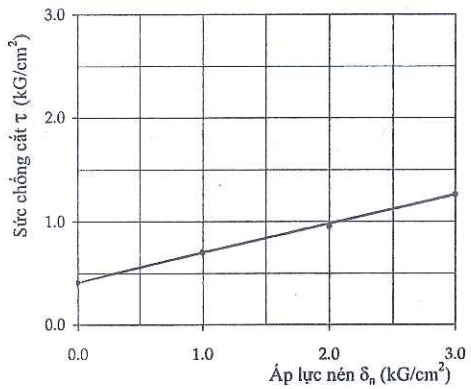
tgφ = 0.279 | φ = 15 ° 35 | C = 0.414 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

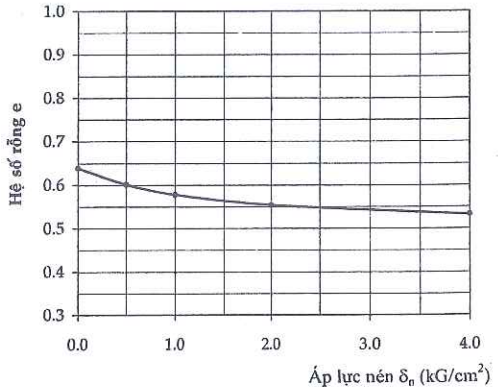
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.601	0.578	0.554	0.532
Hệ số nén lún a	0.076	0.046	0.024	0.011

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



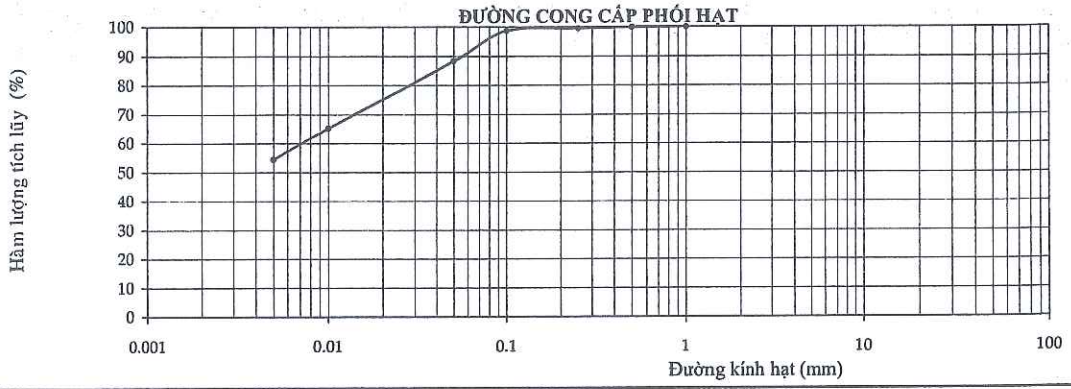
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
54.4	10.7	23.2	10.4	0.8	0.4	0.1					

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*
Phạm Duy Hiếu		

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H5 Số hiệu mẫu : H5-5 Độ sâu (m) : 15-15.5.0 Ngày thí nghiệm : 16/16/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	28.90	1.93	2.68	1.50	0.790	48.51	22.06	26.45	0.26

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.612	0.846	1.080

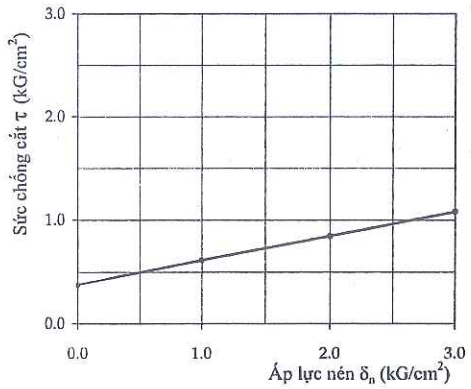
tgφ = 0.234 | φ = 13 ° 10 | C = 0.378 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

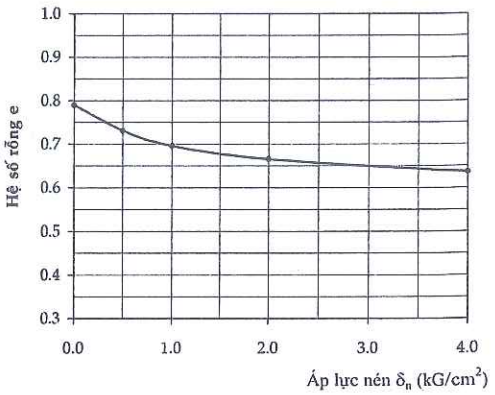
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.731	0.696	0.665	0.636
Hệ số nén lún a	0.118	0.070	0.031	0.015

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



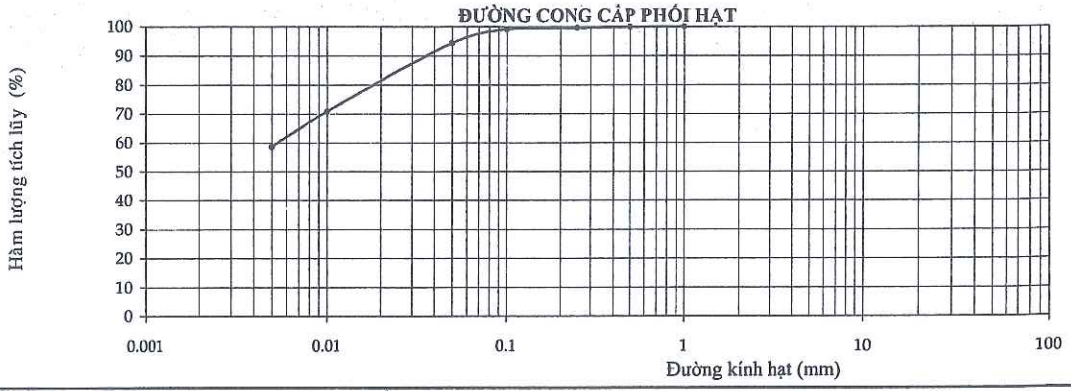
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
58.6	12.2	23.7	4.6	0.5	0.3	0.1					

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H5**
Số hiệu mẫu : **H5-6**
Độ sâu (m) : **18-18.5.0**
Ngày thí nghiệm : 16/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	28.57	1.93	2.67	1.50	0.779	42.98	23.62	19.36	0.26

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.639	0.864	1.134

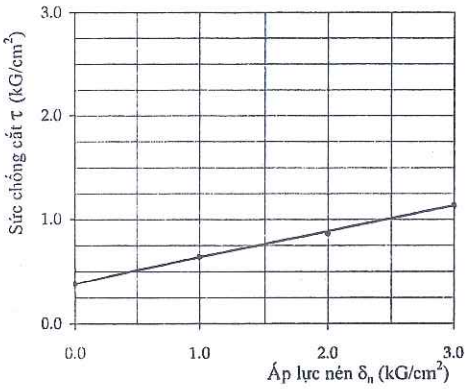
tgφ = 0.248 | φ = 13 ° 54 | C = 0.384 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

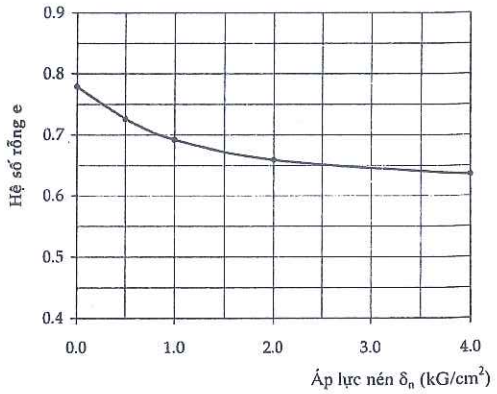
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.726	0.692	0.659	0.635
Hệ số nén lún a	0.105	0.068	0.033	0.012

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



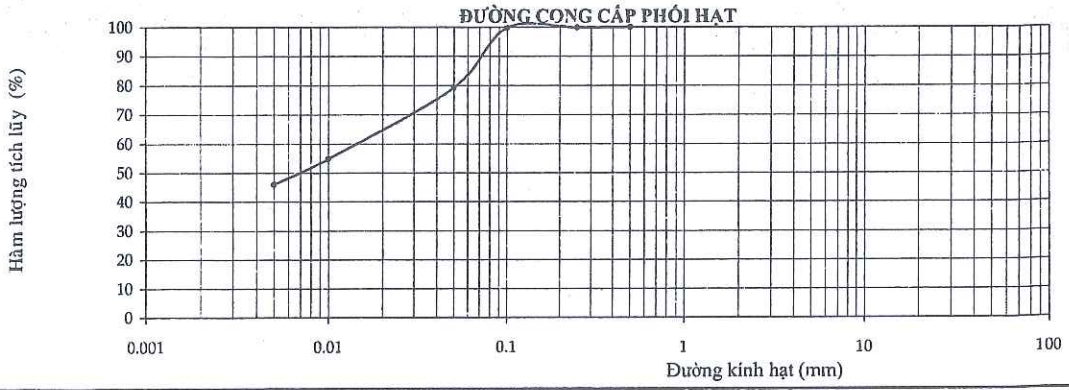
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
46.0	8.8	24.5	20.5	0.1	0.1						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H5
Số hiệu mẫu : H5-7
Độ sâu (m) : 21-21.5.0
Ngày thí nghiệm : 16/8/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	20.05	2.06	2.67	1.72	0.556	28.04	18.95	9.09	0.12

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.774	1.080	1.395

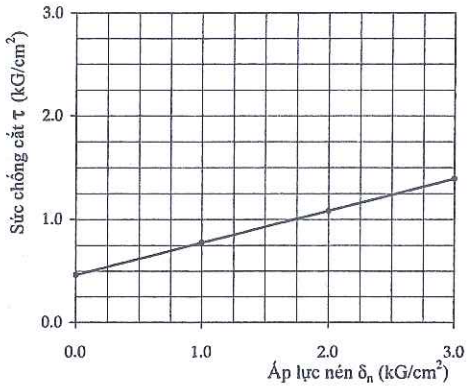
tgφ = 0.311 | φ = 17 ° 15 | C = 0.462 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

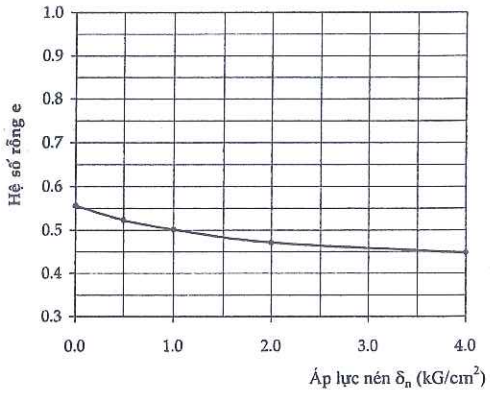
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.523	0.501	0.471	0.447
Hệ số nén lún a	0.066	0.044	0.030	0.012

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



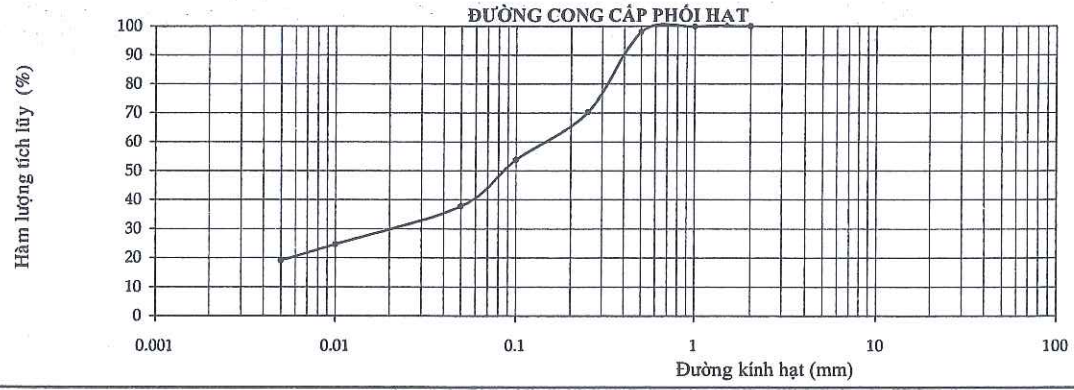
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
19.0	5.6	13.2	16.0	16.4	27.9	1.8	0.1				

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H5**
Số hiệu mẫu : **H5-8**
Độ sâu (m) : **24-24.5.0**
Ngày thí nghiệm : 16/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	19.68	2.05	2.67	1.71	0.559	33.21	16.36	16.85	0.20

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.792	1.098	1.422

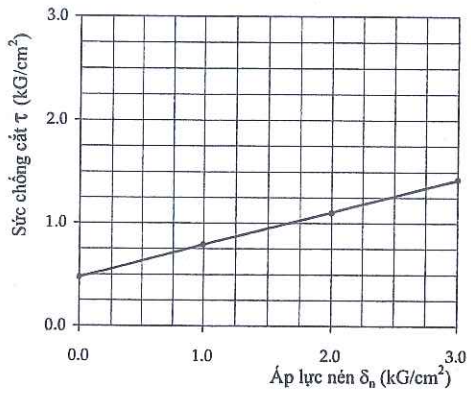
tgφ = 0.315 | φ = 17 ° 29 | C = 0.474 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

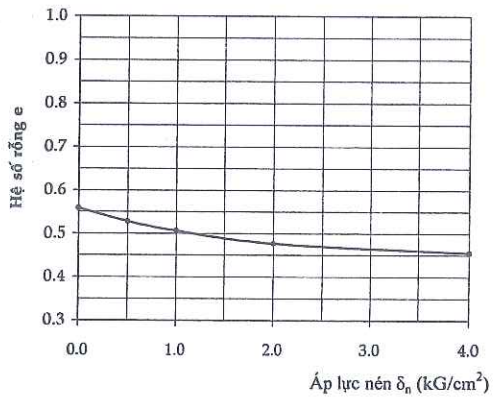
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.528	0.506	0.477	0.455
Hệ số nén lún a	0.062	0.044	0.029	0.011

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



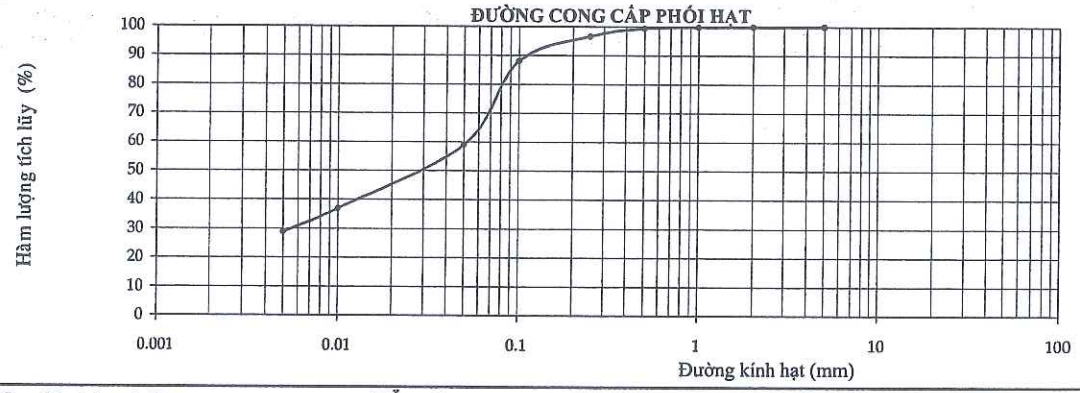
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
28.9	8.0	22.0	29.1	8.6	2.8	0.4	0.1	0.1			

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H5**
Số hiệu mẫu : **H5-9**
Độ sâu (m) : **27-27.5.0**
Ngày thí nghiệm : 16/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	18.28	2.02	2.66	1.71	0.558	33.09	17.18	15.91	0.07

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.783	1.089	1.413

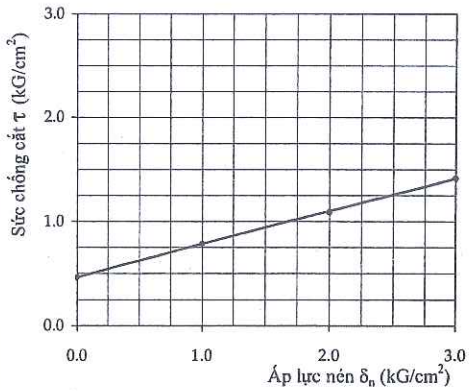
tgφ = 0.315 | φ = 17 ° 29 | C = 0.465 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

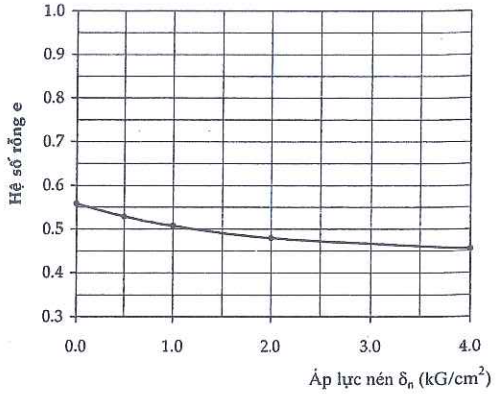
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.528	0.507	0.479	0.455
Hệ số nén lún a	0.059	0.042	0.028	0.012

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



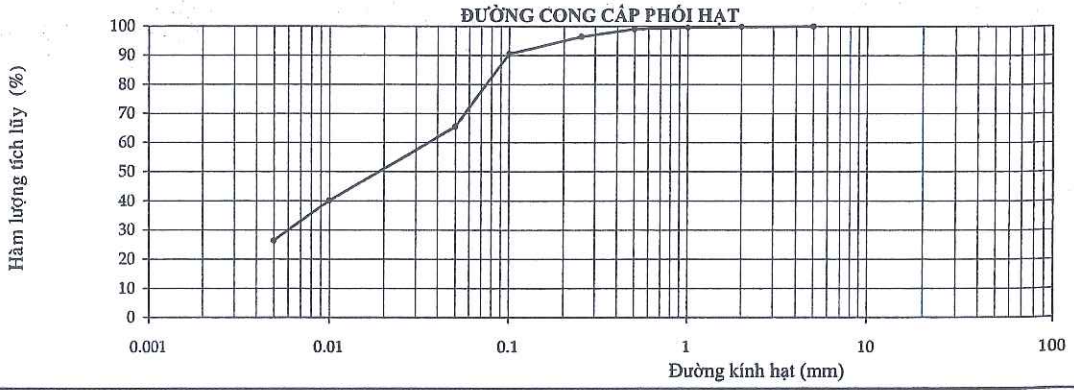
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
26.4	13.7	25.3	25.1	5.9	2.7	0.5	0.2	0.2			

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H5** Số hiệu mẫu : **H5-10** Độ sâu (m) : **30-30.5.0** Ngày thí nghiệm : 16/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	25.71	1.97	2.66	1.57	0.697	49.64	25.28	24.36	0.02

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.792	1.080	1.377

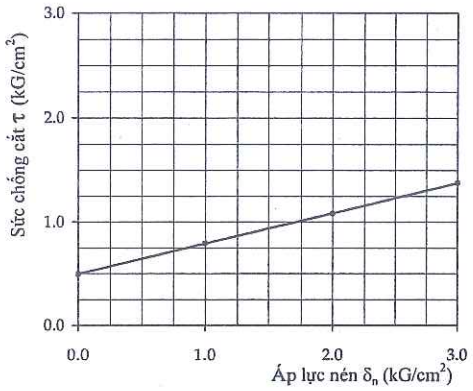
tgφ = 0.293 | φ = 16 ° 18 | C = 0.498 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

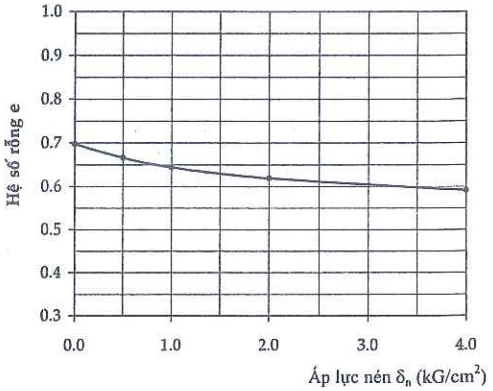
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.666	0.644	0.619	0.591
Hệ số nén lún a	0.063	0.044	0.025	0.014

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



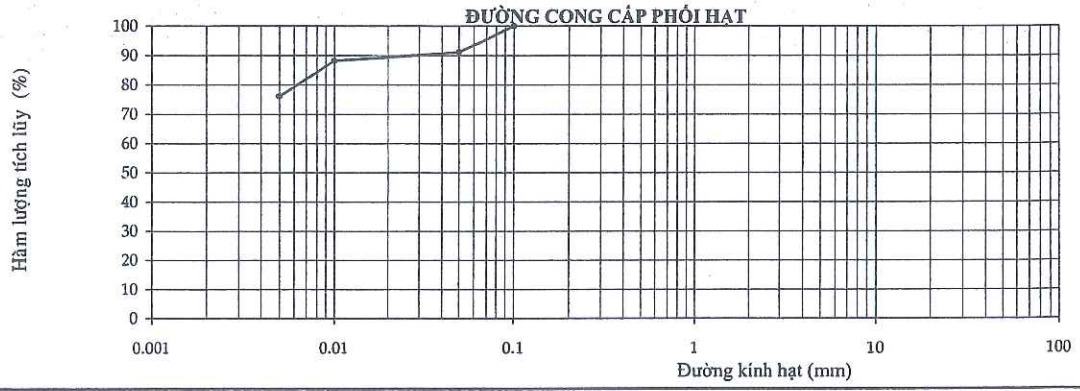
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
76.1	12.1	2.9	8.9								

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H6**
Số hiệu mẫu : **H6-1**
Độ sâu (m) : **3.5-4.0**
Ngày thí nghiệm : 17 /6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	89.73	1.45	2.61	0.76	2.415	85.23	52.36	32.87	1.14

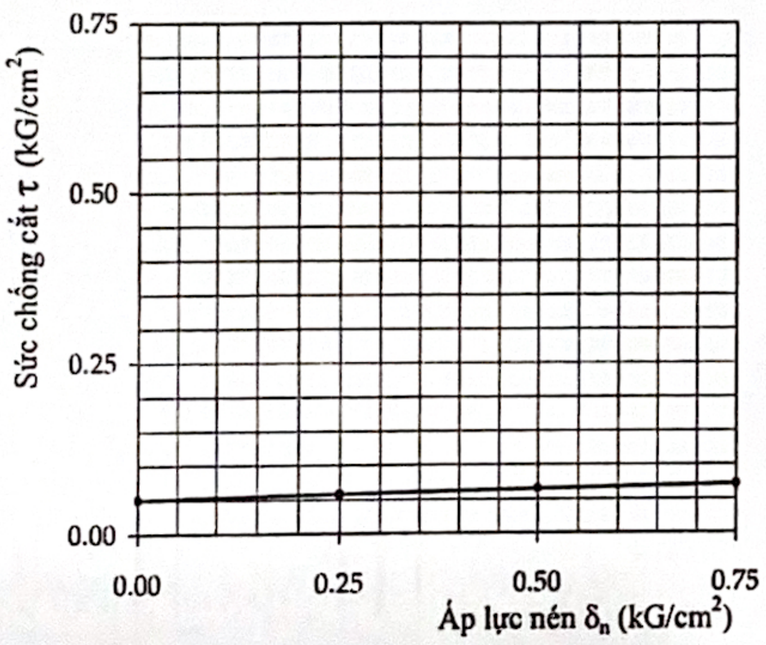
THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.058	0.065	0.072

tgφ = 0.029 ; φ = 01 ° 39 ; C = 0.050 kG/cm^2

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT

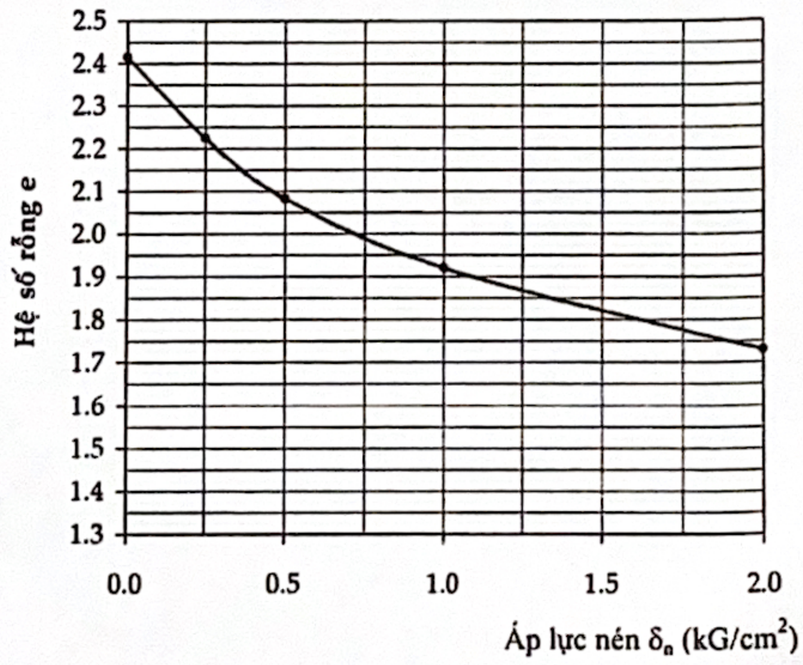


THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.224	2.082	1.920	1.729
Hệ số nén lún a	0.765	0.568	0.324	0.191

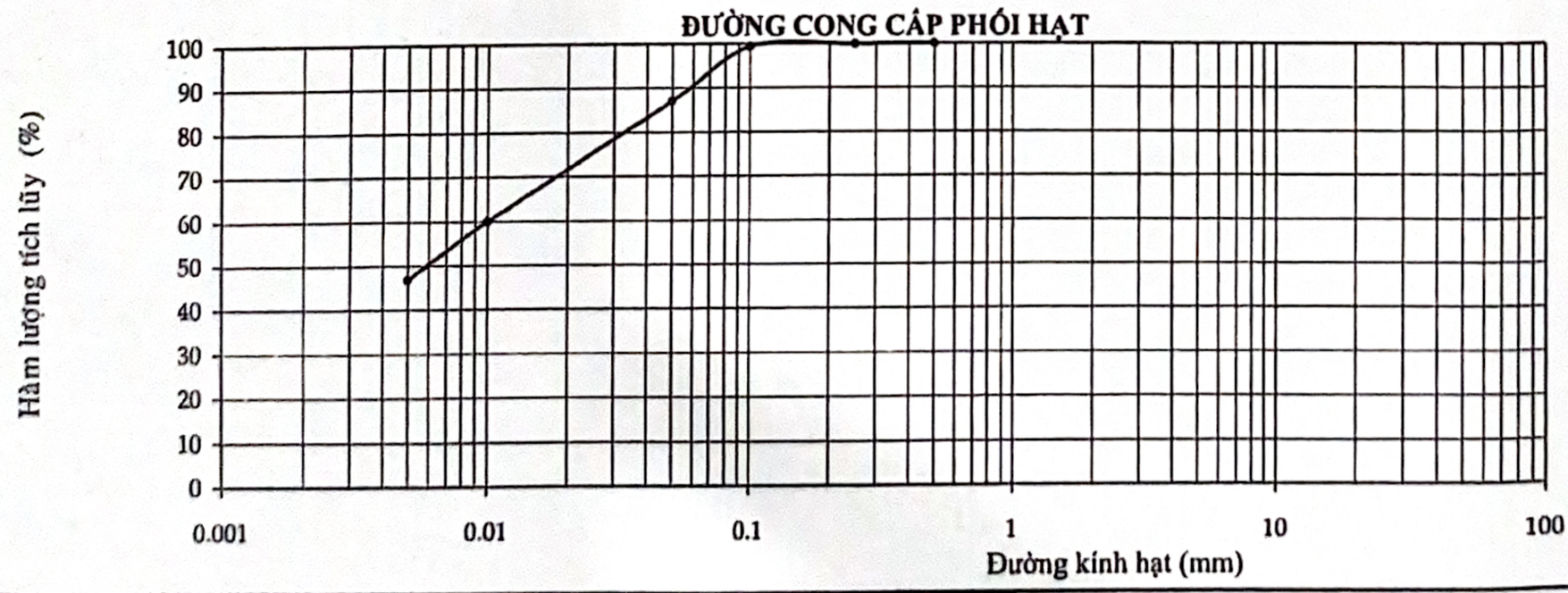
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
46.8	13.2	27.1	12.3	0.5	0.1						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H6 Số hiệu mẫu : H6-2 Độ sâu (m) : 6.5-7.0 Ngày thí nghiệm : 17/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	76.67	1.52	2.63	0.86	2.057	72.36	41.36	31.00	1.14

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.068	0.076	0.081

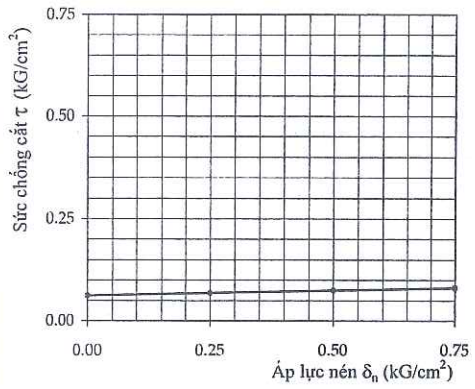
tgφ = 0.025 | φ = 01 ° 27 | C = 0.062 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

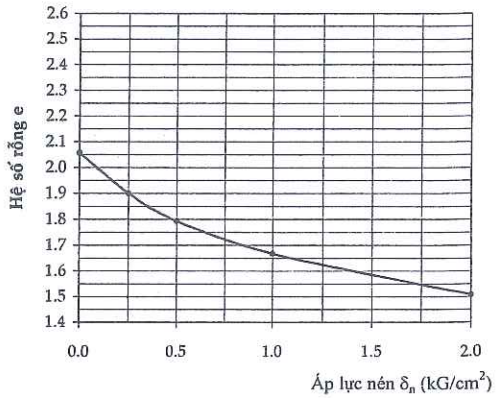
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	1.900	1.794	1.667	1.508
Hệ số nén lún a	0.627	0.424	0.254	0.159

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



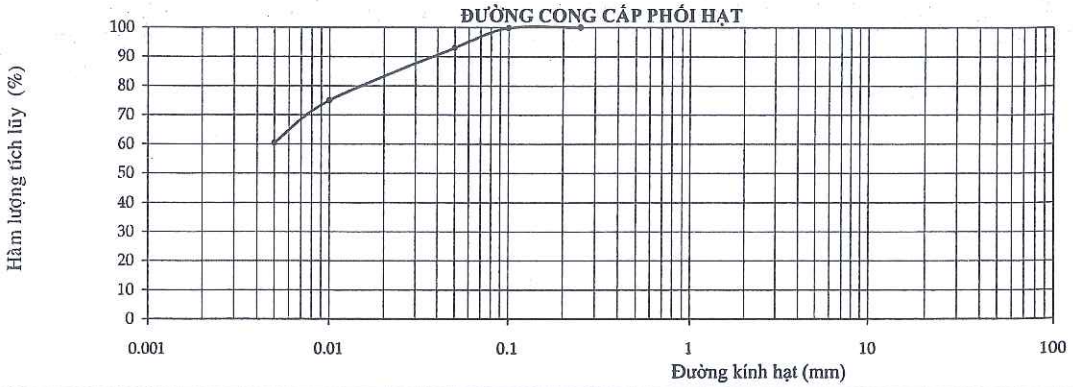
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
60.3	14.6	18.1	6.8	0.2							

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H6
Số hiệu mẫu : H6-3
Độ sâu (m) : 9.5-10.0
Ngày thí nghiệm : 17 /6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	73.63	1.54	2.62	0.89	1.954	69.34	39.45	29.89	1.14

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.076	0.081	0.085

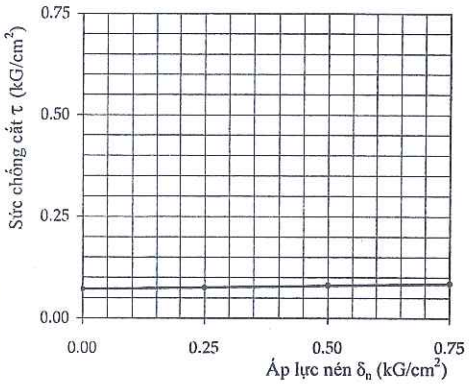
tgφ = 0.018 | φ = 01 ° 02 | C = 0.071 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

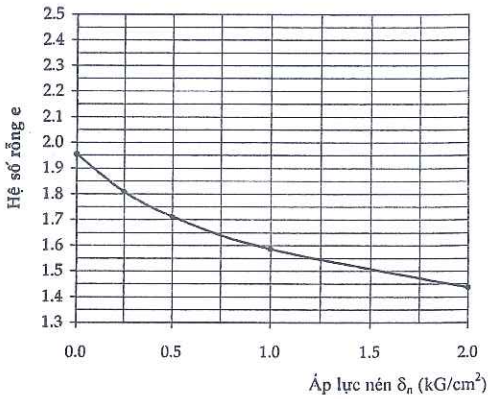
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	1.808	1.712	1.586	1.437
Hệ số nén lún a	0.584	0.384	0.252	0.149

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



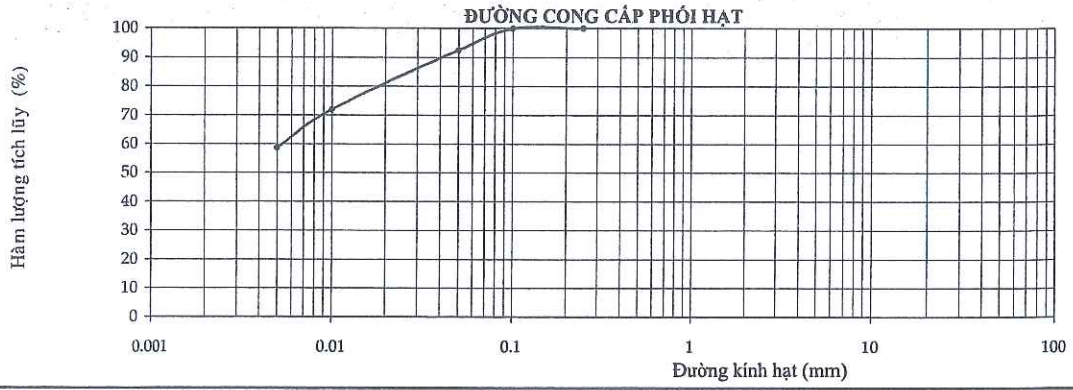
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
58.6	13.3	20.6	7.4	0.1							

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H6**
Số hiệu mẫu : **H6-4**
Độ sâu (m) : **12.5-13.0**
Ngày thí nghiệm : 17/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	27.05	1.95	2.68	1.53	0.746	40.33	22.15	18.18	0.27

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.612	0.810	1.080

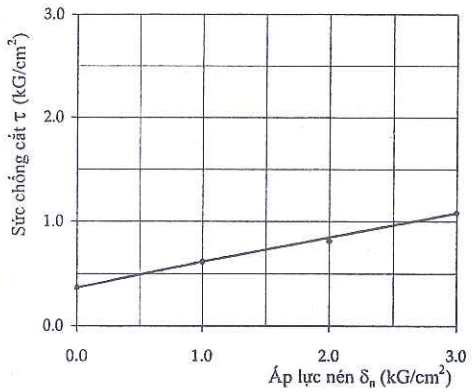
tgφ = 0.234 | φ = 13 ° 10 | C = 0.366 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

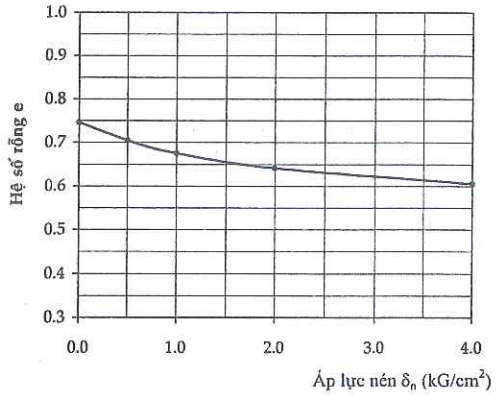
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.704	0.675	0.641	0.605
Hệ số nén lún a	0.084	0.058	0.034	0.018

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



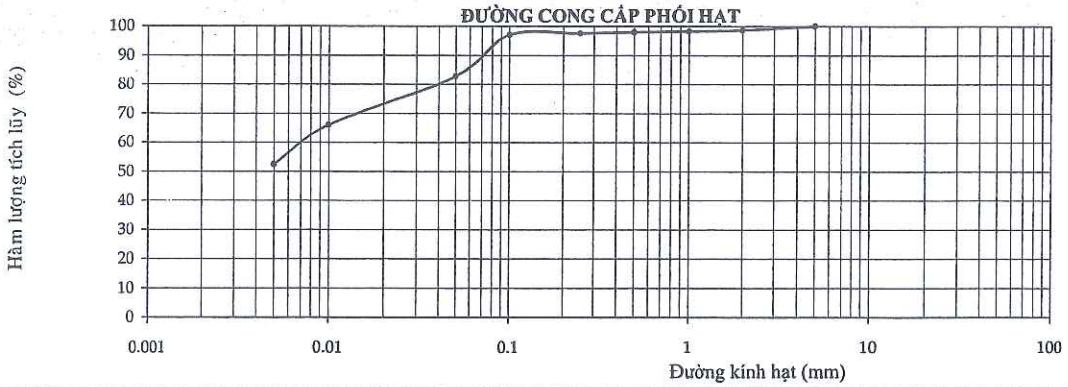
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
52.4	13.5	16.9	14.2	0.5	0.4	0.4	0.4	1.3			

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H6 Số hiệu mẫu : H6-5 Độ sâu (m) : 15.5-16.0 Ngày thí nghiệm : 17/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	27.52	1.95	2.68	1.53	0.753	36.00	18.78	17.22	0.51

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.396	0.540	0.756

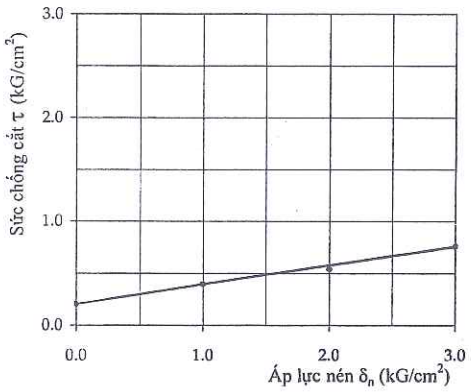
tgφ = 0.180 | φ = 10 ° 12 | C = 0.204 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

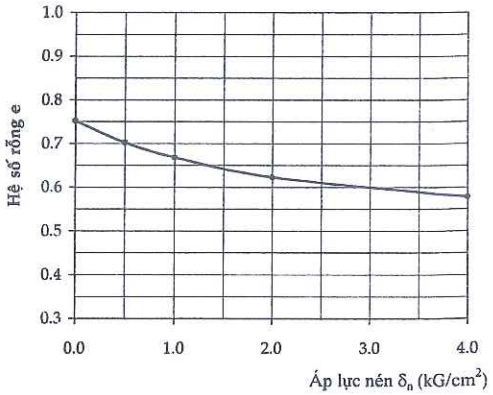
Phương pháp thí nghiệm : Nén cố kết
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.702	0.668	0.623	0.578
Hệ số nén lún a	0.101	0.068	0.045	0.023

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



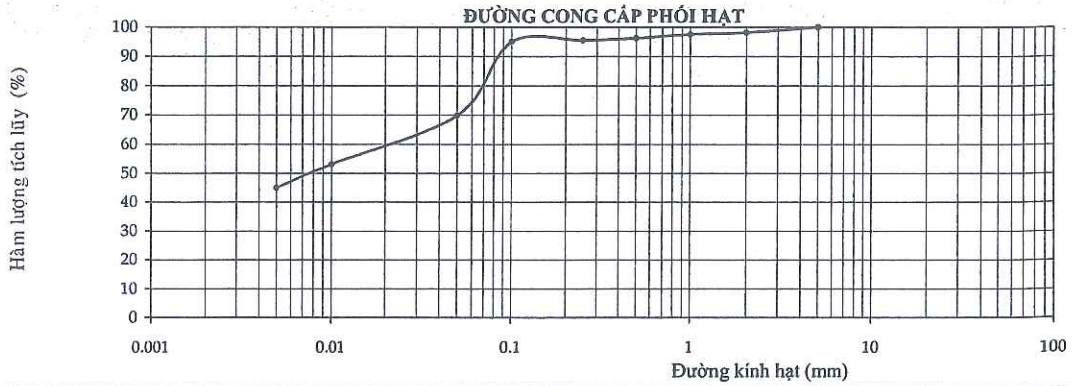
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
45.0	8.1	16.7	25.2	0.5	0.7	1.3	0.7	1.8			

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H6** Số hiệu mẫu : **H6-6** Độ sâu (m) : **18.5-19.0** Ngày thí nghiệm : 17 /6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	25.42	1.97	2.68	1.57	0.706	46.08	22.18	23.90	0.14

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh

Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.702	0.954	1.278

tgφ = 0.288 | φ = 16 ° 04 | C = 0.402 kG/cm^2

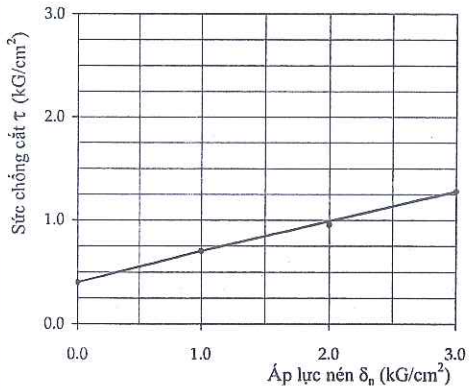
THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh

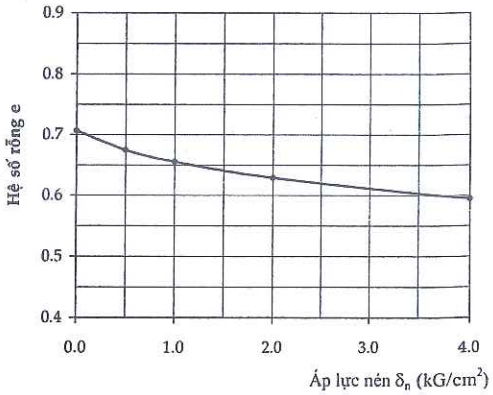
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.674	0.655	0.629	0.595
Hệ số nén lún a	0.064	0.038	0.026	0.017

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



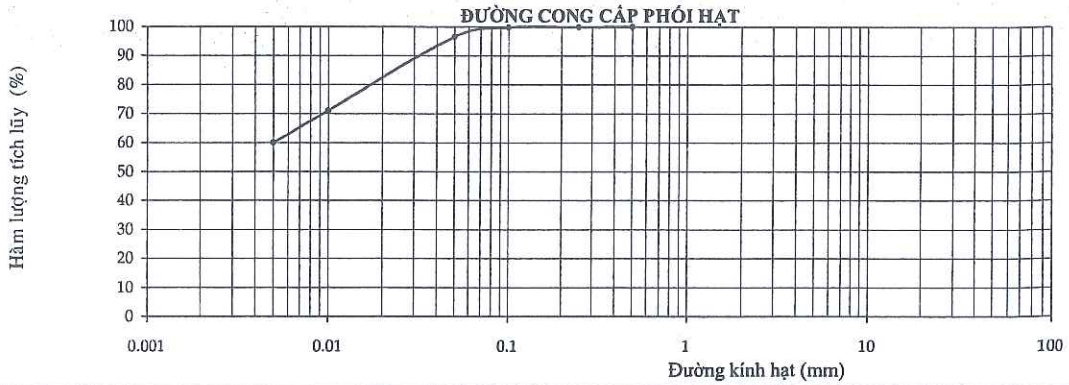
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
60.0	11.0	25.5	3.3	0.1	0.1						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H6**
Số hiệu mẫu : **H6-7**
Độ sâu (m) : **21.5-22.0**
Ngày thí nghiệm : 17 /6 /2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	26.36	1.97	2.67	1.56	0.713	37.55	22.35	15.20	0.26

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.630	0.828	1.125

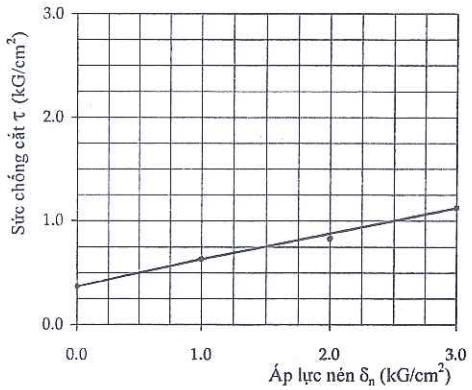
tgφ = 0.247 | φ = 13 ° 54 | C = 0.366 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

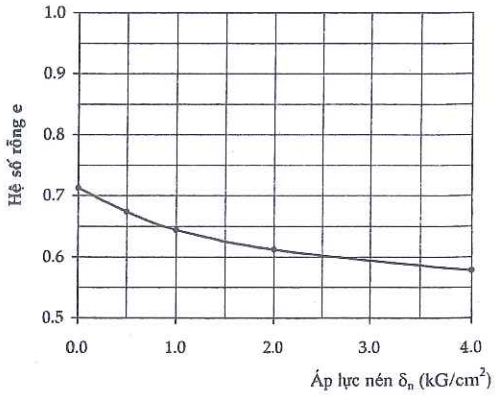
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.674	0.644	0.612	0.578
Hệ số nén lún a	0.077	0.060	0.032	0.017

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



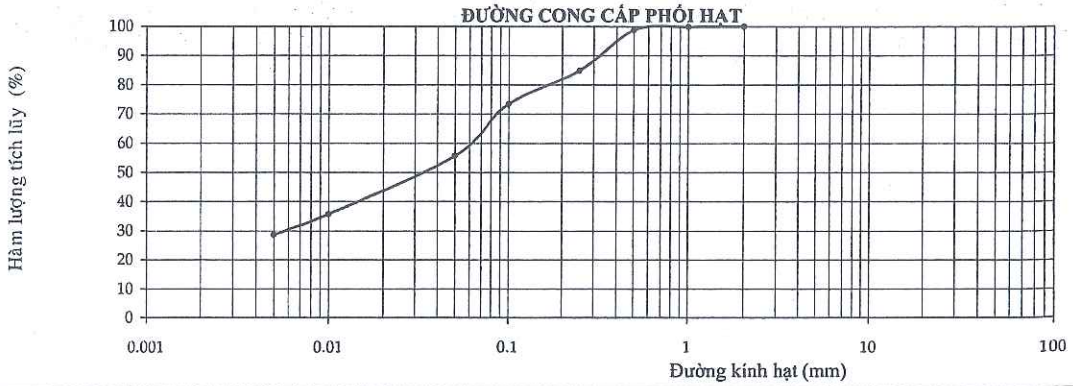
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
28.6	7.1	19.9	17.8	11.4	14.0	1.1	0.1				

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H6**
Số hiệu mẫu : **H6-8**
Độ sâu (m) : **24.5-25.0**
Ngày thí nghiệm : 17/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	23.14	2.02	2.68	1.64	0.634	37.42	20.05	17.37	0.18

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.684	0.936	1.224

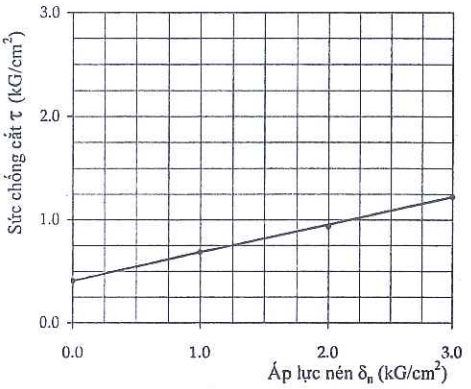
tgφ = 0.270 | φ = 15 ° 07 | C = 0.408 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

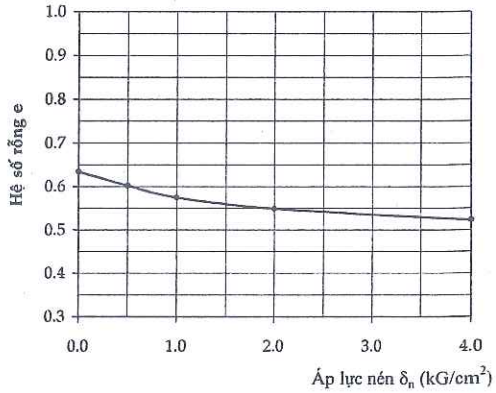
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.602	0.575	0.549	0.523
Hệ số nén lún a	0.063	0.054	0.026	0.013

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



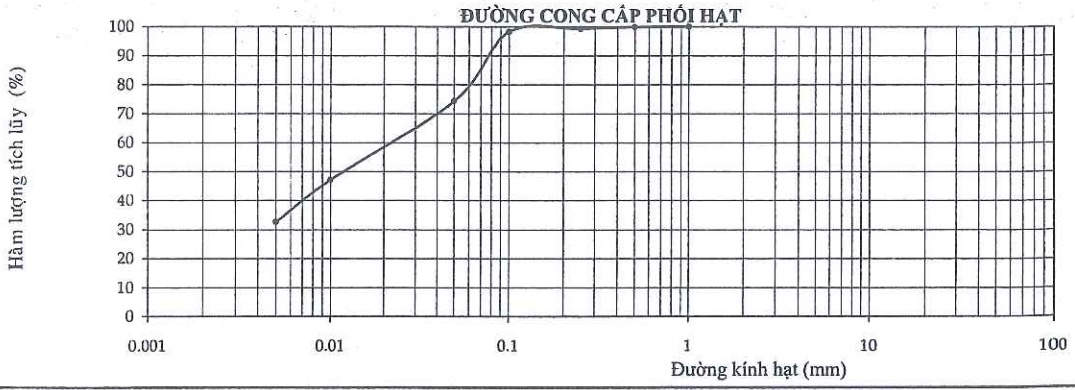
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
32.6	14.5	27.2	24.0	1.0	0.6	0.1					

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H6 Số hiệu mẫu : H6-9 Độ sâu (m) : 27.5-28.0 Ngày thí nghiệm : 17/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	23.94	2.00	2.68	1.61	0.661	42.99	22.96	20.03	0.05

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.720	0.972	1.260

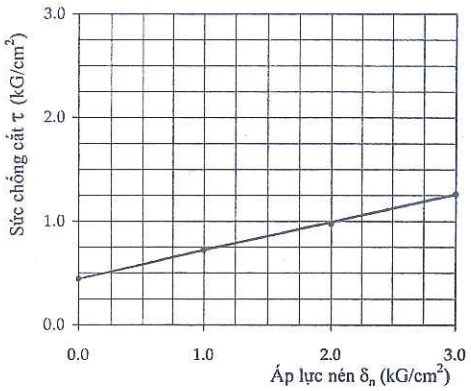
tgφ = 0.270 | φ = 15 ° 07 | C = 0.444 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

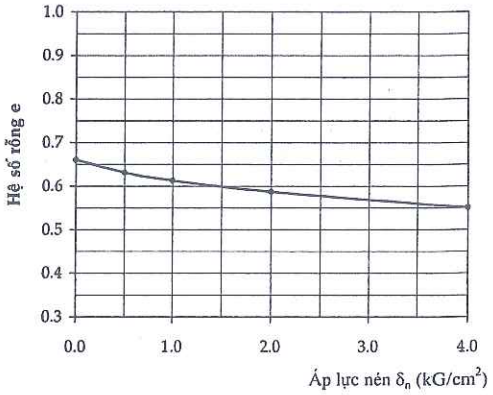
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.631	0.613	0.587	0.551
Hệ số nén lún a	0.060	0.036	0.026	0.018

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



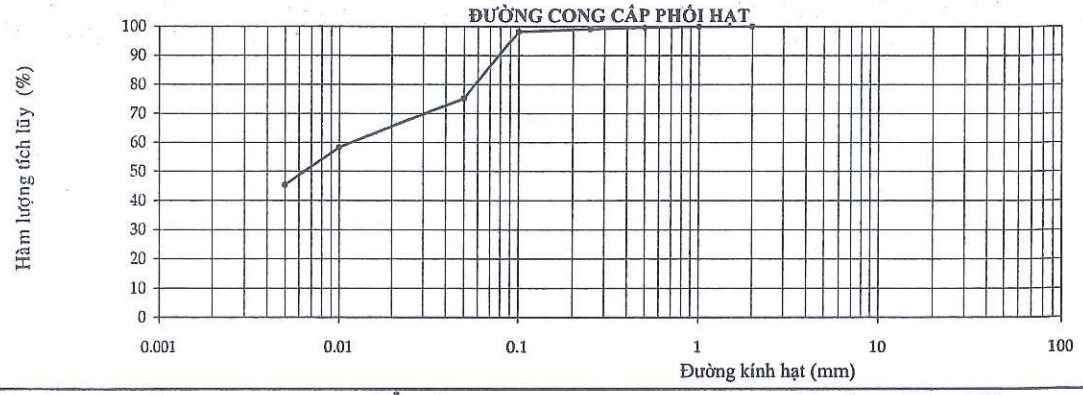
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
45.3	13.0	16.7	23.2	0.9	0.5	0.3	0.1				

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H6 Số hiệu mẫu : H6-10 Độ sâu (m) : 30-30.5.0 Ngày thí nghiệm : 17/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	23.90	2.01	2.67	1.62	0.646	37.77	22.80	14.97	0.07

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.720	1.008	1.350

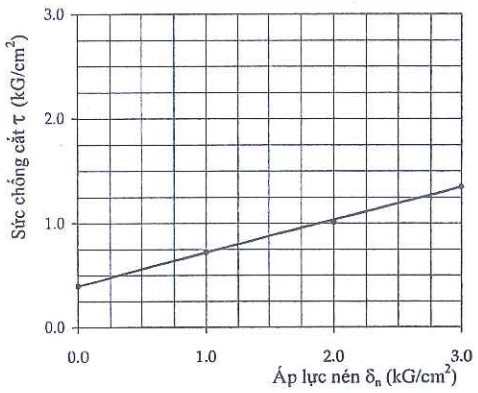
tgφ = 0.315 | φ = 17 ° 29 | C = 0.396 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

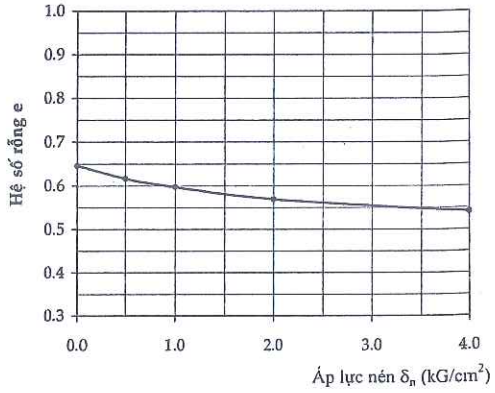
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.616	0.597	0.569	0.541
Hệ số nén lún a	0.060	0.038	0.028	0.014

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



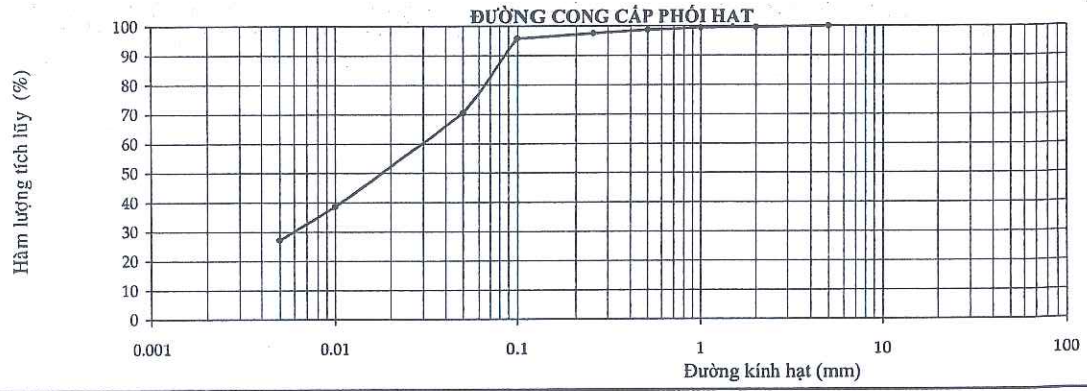
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
27.1	11.4	31.9	25.4	1.8	1.1	0.7	0.2	0.4			

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H7**
Số hiệu mẫu : **H7-1**
Độ sâu (m) : **3.5-4.0**
Ngày thí nghiệm : 18/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	83.64	1.47	2.61	0.80	2.261	78.52	39.75	38.77	1.13

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.083	0.090	0.104

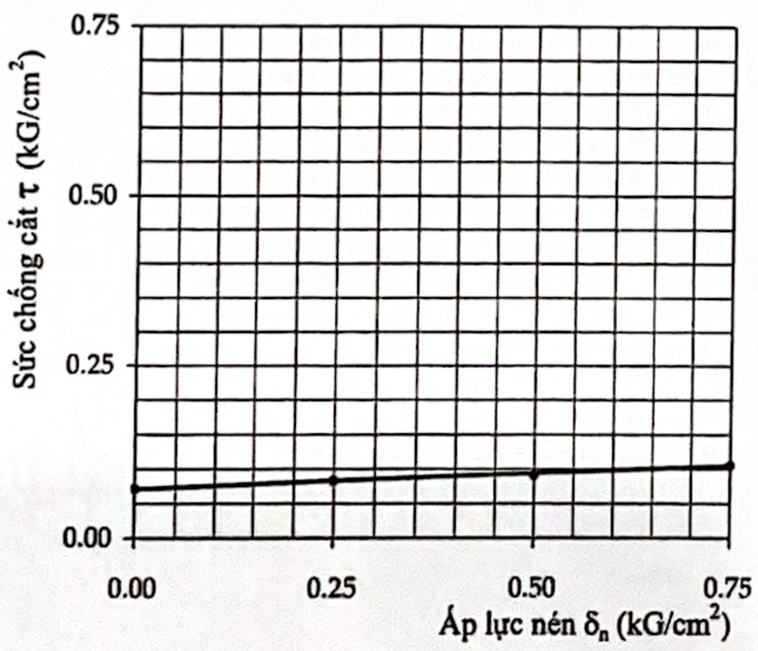
tgφ = 0.043 ; φ = 02 ° 28 ; C = 0.071 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

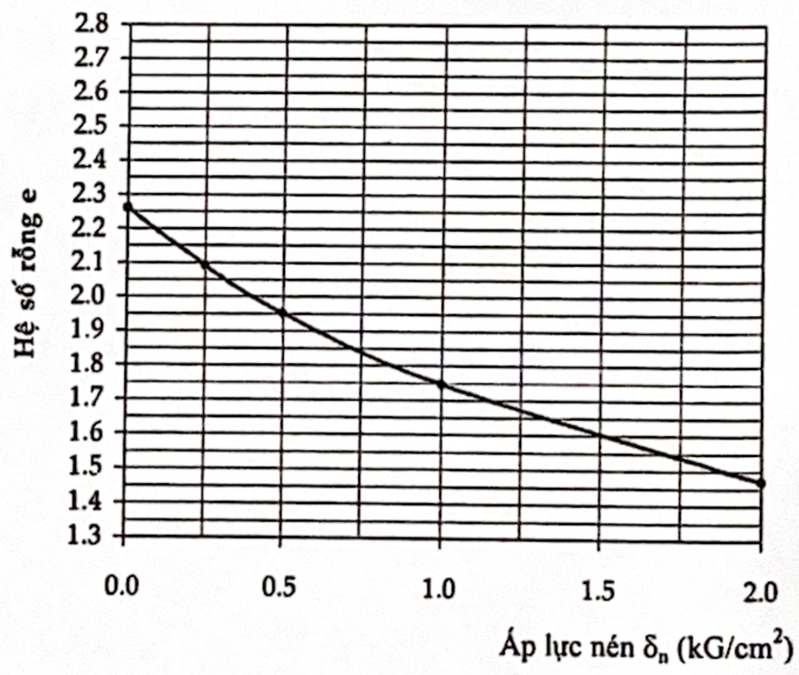
Phương pháp thí nghiệm : Nén cố kết
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.090	1.951	1.747	1.470
Hệ số nén lún a	0.682	0.556	0.408	0.277

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



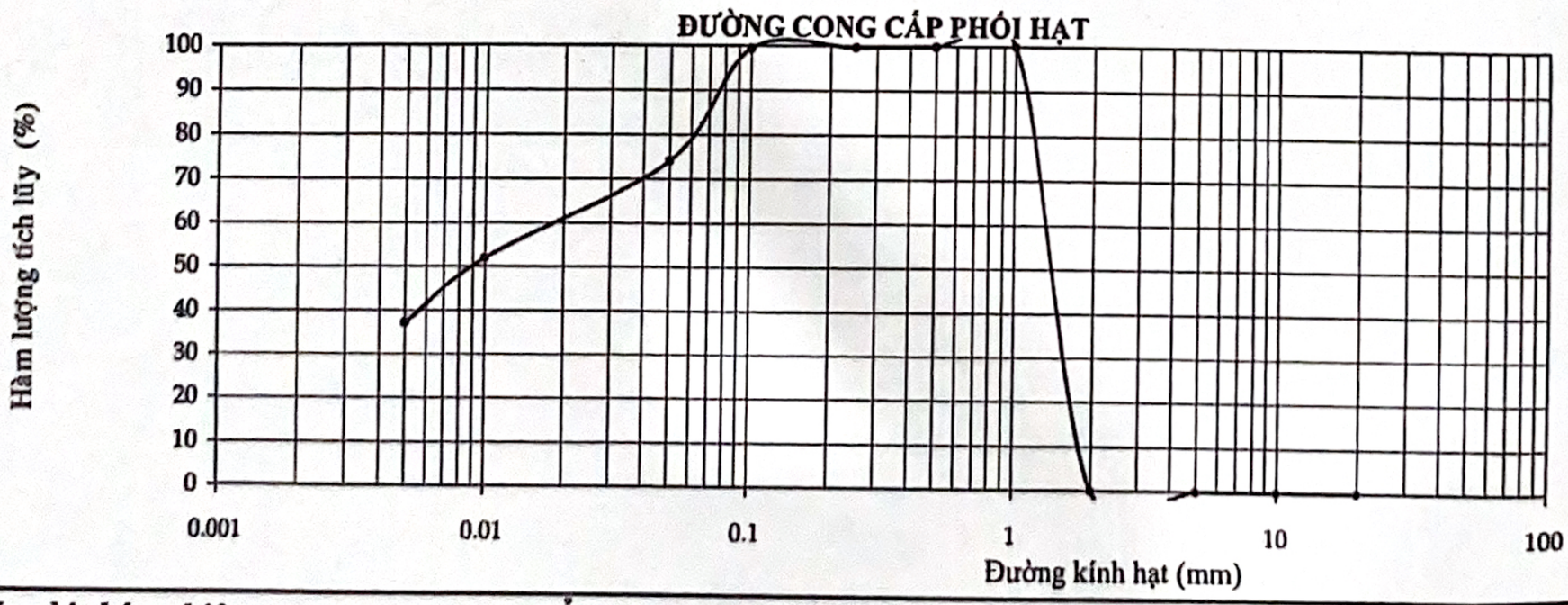
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
37.2	14.8	22.0	25.4	0.3	0.2	0.1					

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H7**
Số hiệu mẫu : **H7-2**
Độ sâu (m) : **6.5-7.0**
Ngày thí nghiệm : 18/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	86.90	1.47	2.60	0.79	2.306	80.11	41.62	38.49	1.18

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.067	0.072	0.077

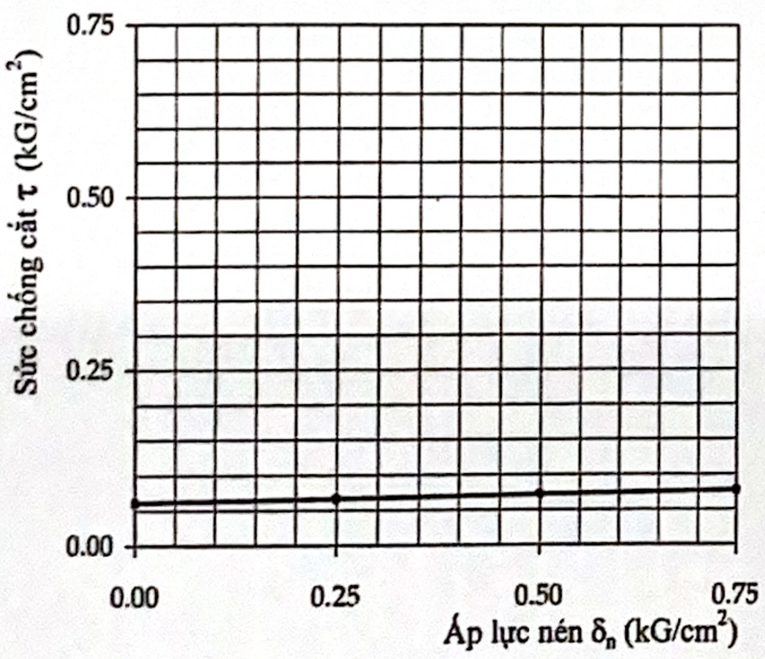
tgφ = 0.022 ; φ = 01 ° 14 ; C = 0.061 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

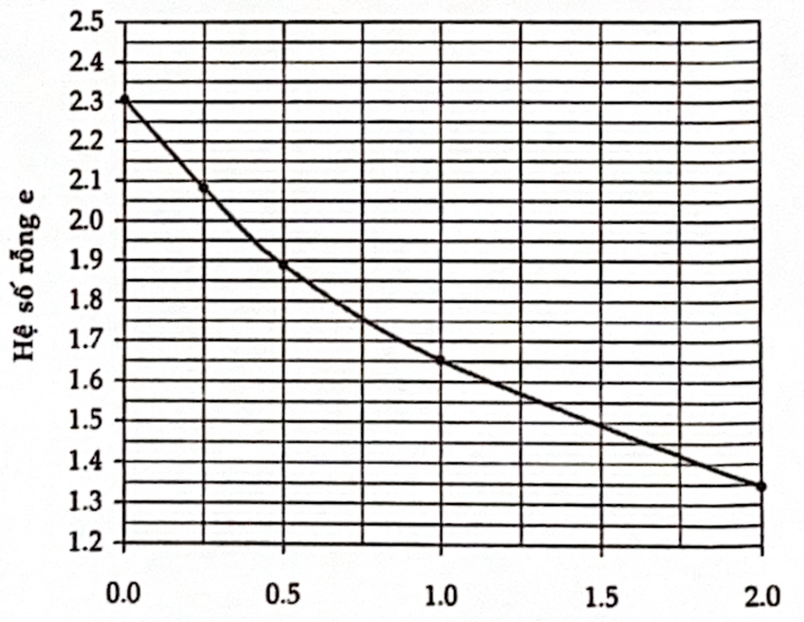
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng **e**	2.081	1.889	1.653	1.344
Hệ số nén lún **a**	0.899	0.768	0.472	0.309

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



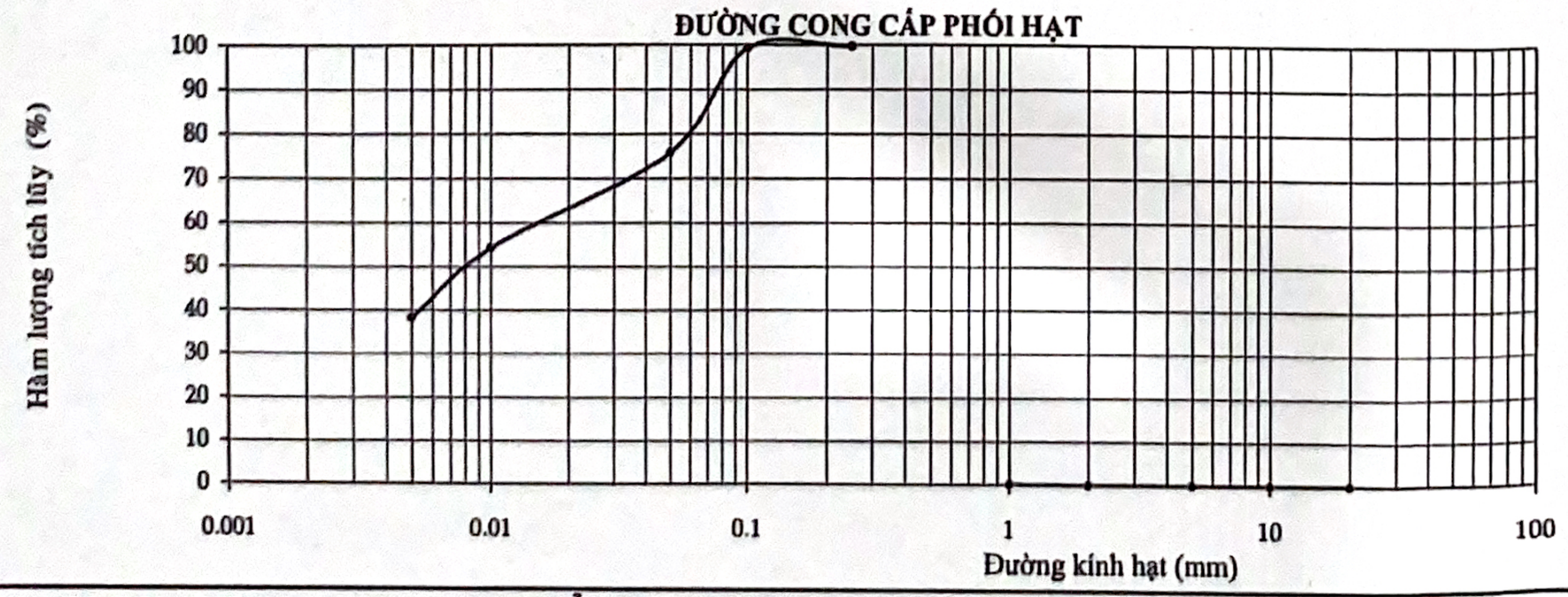
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
38.3	15.9	21.6	23.5	0.4	0.1	0.2					

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H7**
Số hiệu mẫu : **H7-3**
Độ sâu (m) : **9.5-10.0**
Ngày thí nghiệm : 18 / 6 /2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	80.46	1.47	2.62	0.81	2.216	76.15	37.52	38.63	1.11

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.083	0.094	0.108

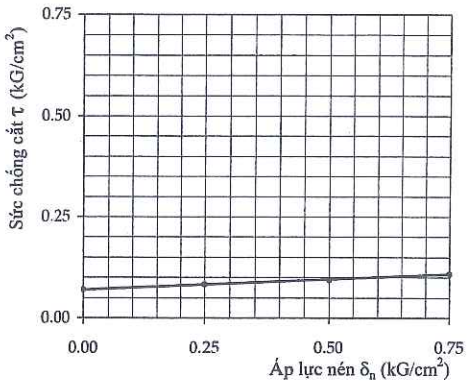
tgφ = 0.050 | φ = 02 ° 53 | C = 0.070 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

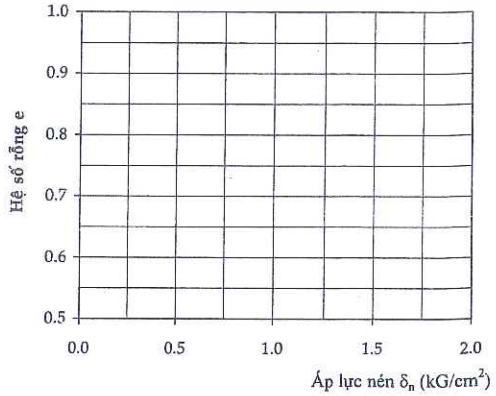
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.160	2.121	2.071	2.010
Hệ số nén lún a	0.225	0.156	0.100	0.061

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



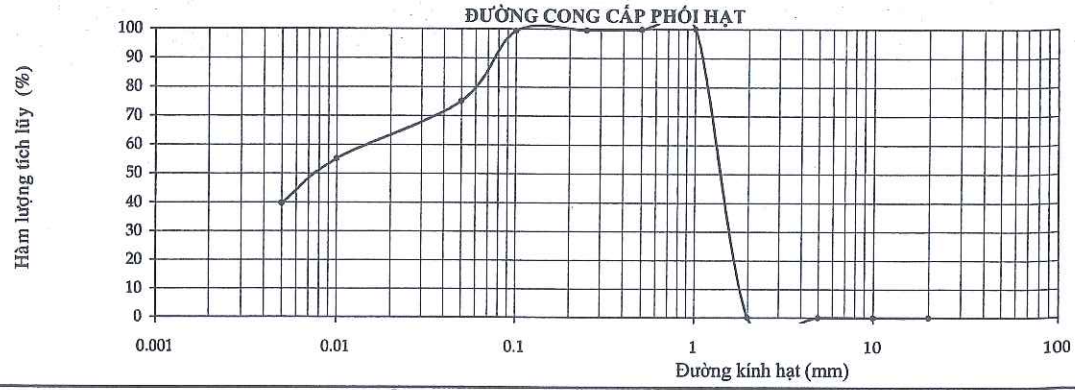
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
39.6	15.5	20.0	24.2	0.3	0.2	0.2					

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*
Phạm Duy Hiếu		

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H7**
Số hiệu mẫu : **H7-4**
Độ sâu (m) : **12.5-13.0**
Ngày thí nghiệm : 18/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	25.73	1.91	2.66	1.52	0.751	40.40	23.35	17.05	0.14

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.711	0.882	1.278

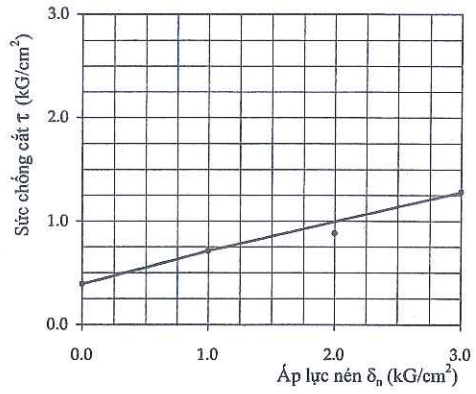
tgφ = 0.284 | φ = 15 ° 50 | C = 0.390 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

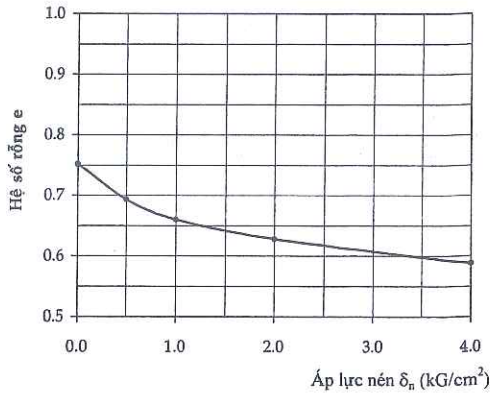
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.693	0.660	0.628	0.588
Hệ số nén lún a	0.116	0.066	0.032	0.020

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



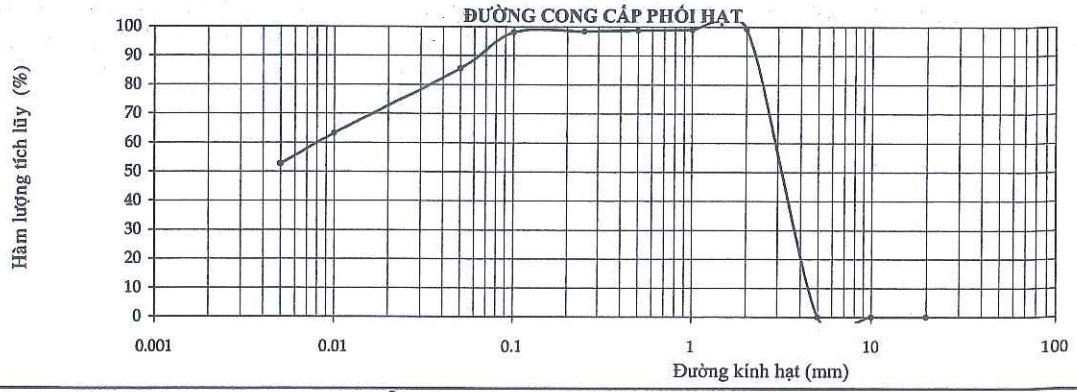
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
52.7	10.4	22.4	12.6	0.4	0.3	0.3	0.2		0.7		

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H7**
Số hiệu mẫu : **H7-5**
Độ sâu (m) : **15.5-16.0**
Ngày thí nghiệm : 13/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	25.55	1.94	2.67	1.55	0.728	41.36	23.55	17.81	0.11

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.738	0.954	1.332

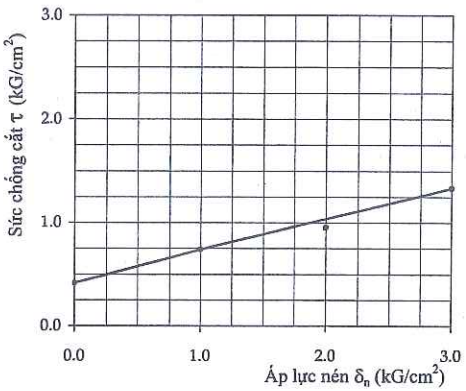
tgφ = 0.297 | φ = 16 ° 32 | C = 0.414 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

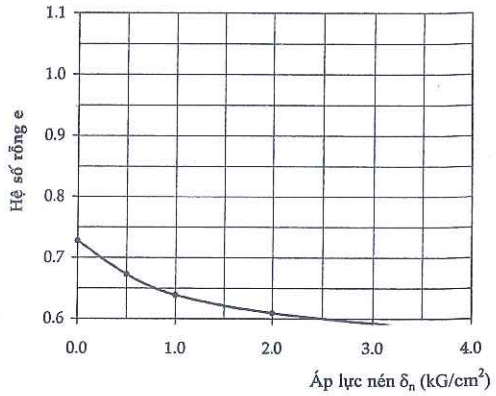
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.673	0.639	0.609	0.577
Hệ số nén lún a	0.110	0.068	0.030	0.016

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



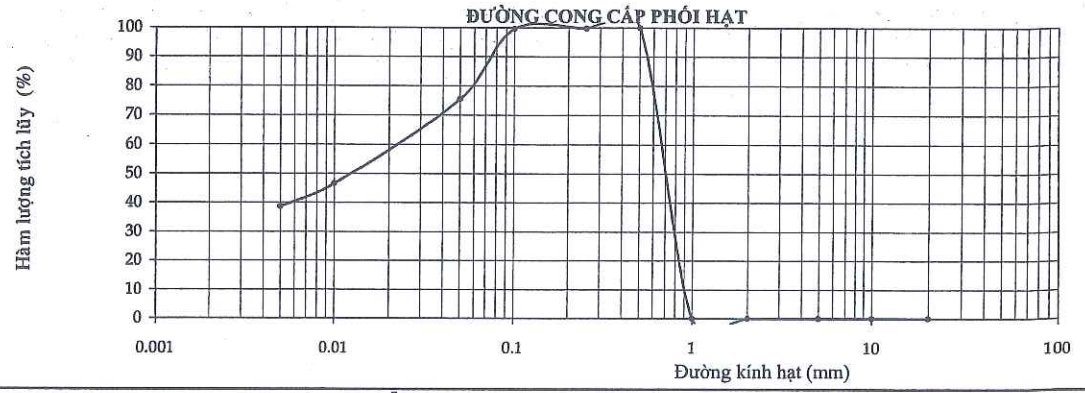
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
38.6	7.9	28.9	24.2	0.2	0.2						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H7 Số hiệu mẫu : H7-6 Độ sâu (m) : 18.5-19.0 Ngày thí nghiệm : 18/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	27.87	1.92	2.67	1.50	0.778	48.61	27.27	21.34	0.03

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.691	0.918	1.242

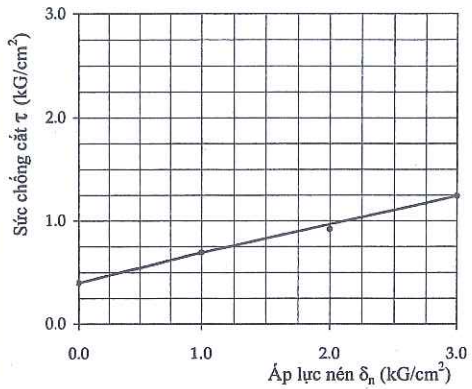
tgφ = 0.275 | φ = 15 ° 24 | C = 0.400 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

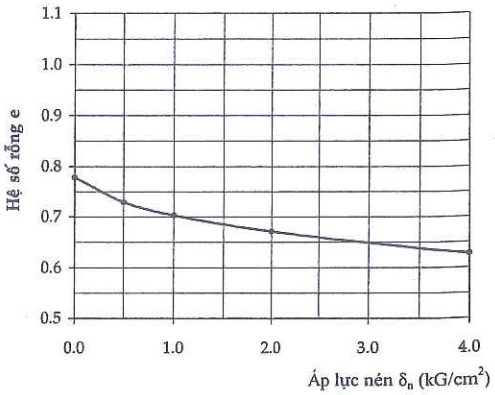
Phương pháp thí nghiệm : Nén cố kết
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.729	0.703	0.671	0.627
Hệ số nén lún a	0.098	0.052	0.032	0.022

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



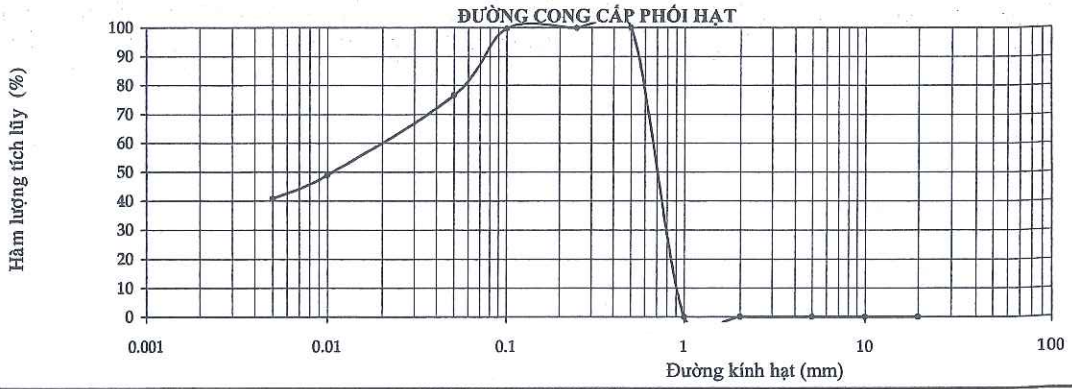
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
40.7	8.2	27.6	23.2	0.2	0.1						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H7**
Số hiệu mẫu : **H7-7**
Độ sâu (m) : **21.5-22.0**
Ngày thí nghiệm : 18/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	20.16	1.96	2.68	1.63	0.643	26.20	20.14	6.06	0.00

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.623	0.972	1.368

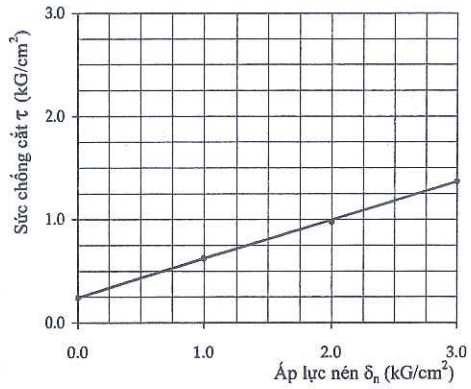
tgφ = 0.373 | φ = 20 ° 26 | C = 0.242 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

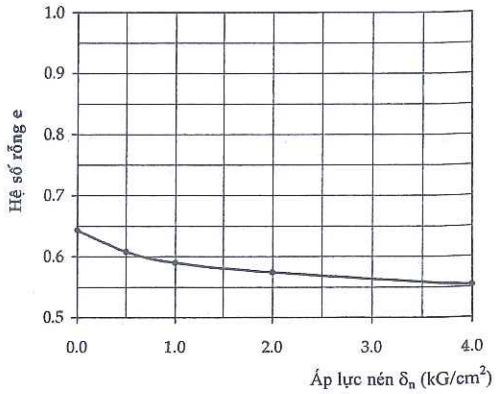
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.608	0.590	0.574	0.553
Hệ số nén lún a	0.070	0.036	0.016	0.011

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



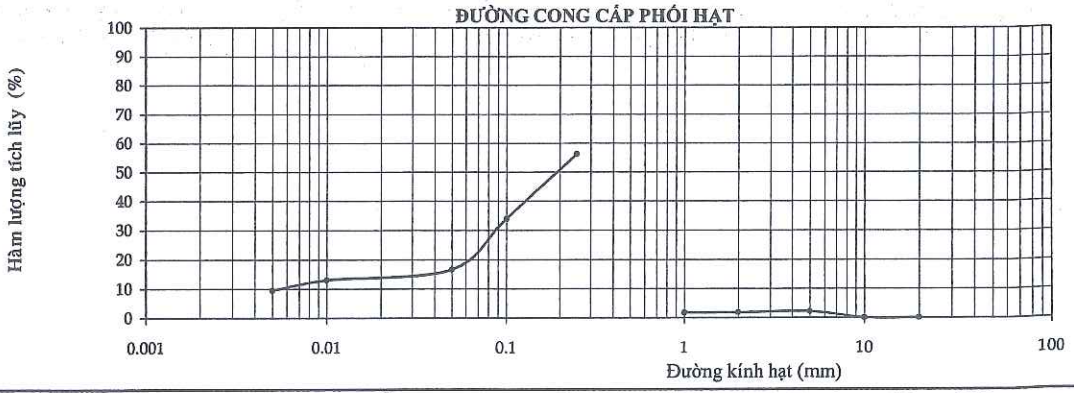
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
9.5	3.5	3.6	17.4	22.2	41.6	1.7	0.2	0.3			

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H7** Số hiệu mẫu : **H7-8** Độ sâu (m) : **24.5-25.0** Ngày thí nghiệm : 18 /6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	21.99	1.88	2.66	1.54	0.726	29.67	20.38	9.29	0.17

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh

Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.675	0.972	1.278

tgφ = 0.302 | φ = 16 ° 47 | C = 0.372 kG/cm^2

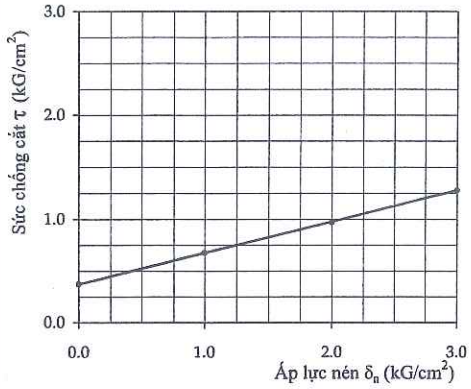
THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh

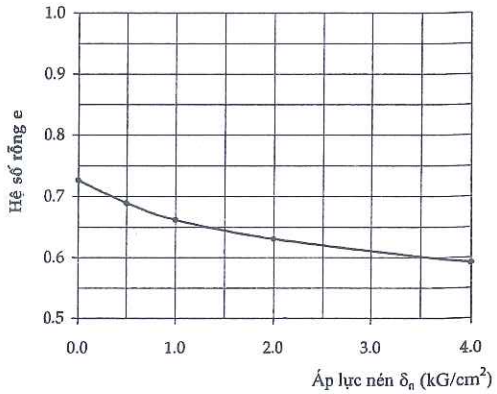
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.689	0.662	0.631	0.592
Hệ số nén lún a	0.074	0.054	0.031	0.020

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



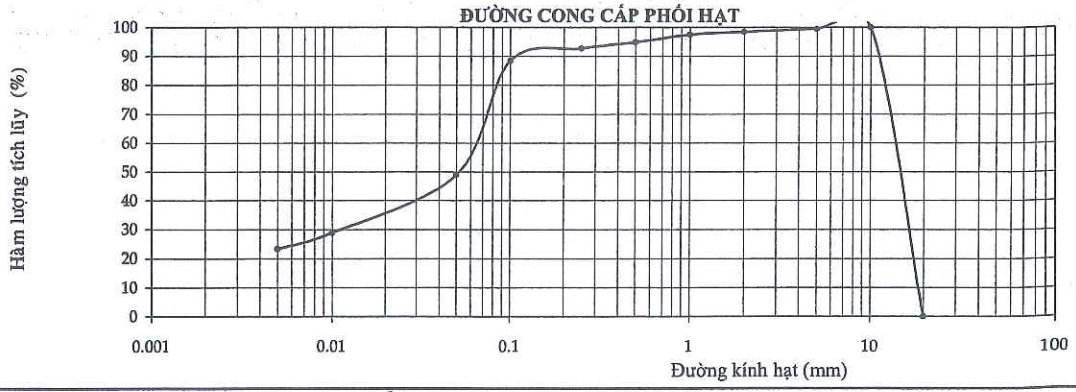
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
23.3	5.5	20.1	39.6	4.2	2.2	2.5	1.1	1.0	0.5		

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H7 Số hiệu mẫu : H7-9 Độ sâu (m) : 27.5-28.0 Ngày thí nghiệm : 15/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	21.19	1.92	2.65	1.58	0.673	33.35	17.13	16.22	0.25

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.549	0.738	0.990

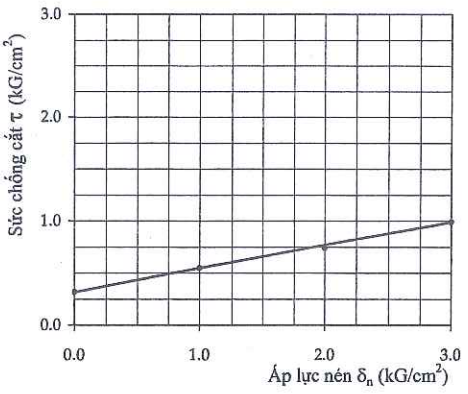
tgφ = 0.221 | φ = 12 ° 26 | C = 0.318 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

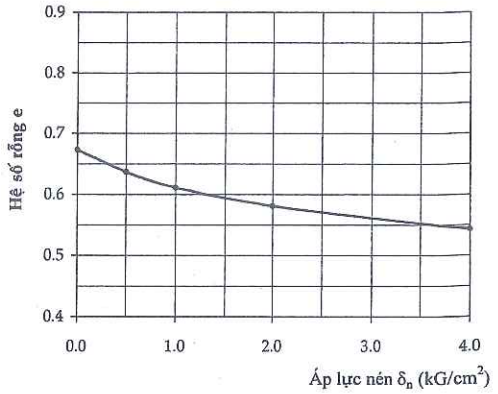
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.637	0.611	0.581	0.543
Hệ số nén lún a	0.071	0.052	0.030	0.019

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



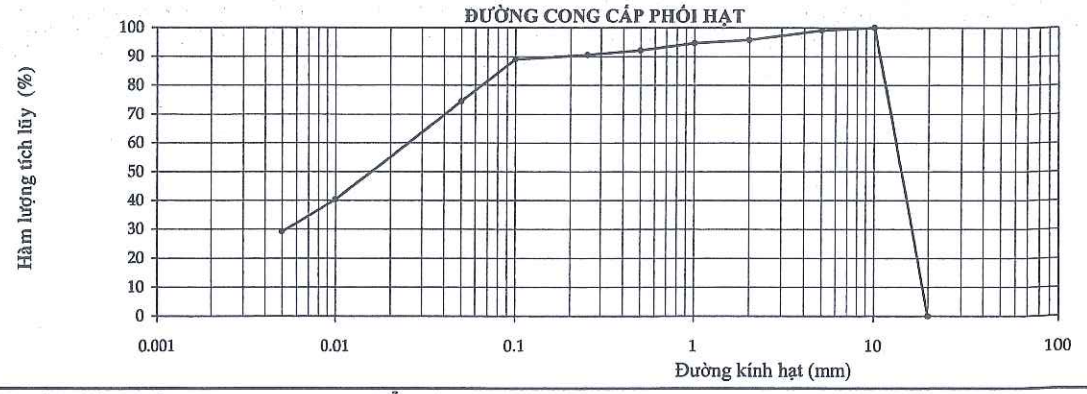
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
29.1	11.2	34.1	14.6	1.5	1.7	2.4	1.2	3.3	0.9		

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H7 Số hiệu mẫu : H7-10 Độ sâu (m) : 30.0-30.5 Ngày thí nghiệm : 18/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	24.32	1.96	2.68	1.58	0.700	41.23	22.42	18.81	0.10

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.720	0.972	1.296

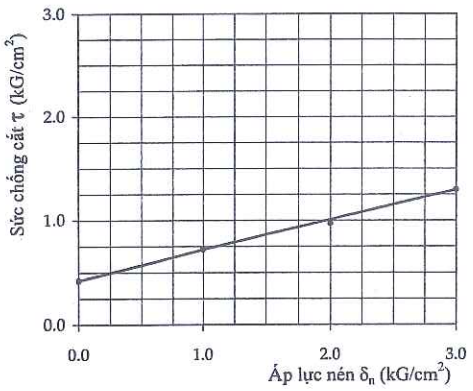
tgφ = 0.288 | φ = 16 ° 04 | C = 0.420 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

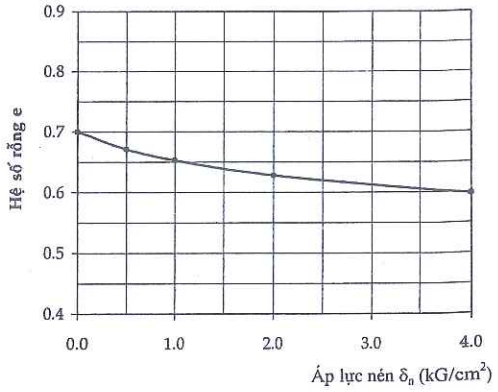
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.671	0.653	0.628	0.598
Hệ số nén lún a	0.058	0.036	0.025	0.015

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



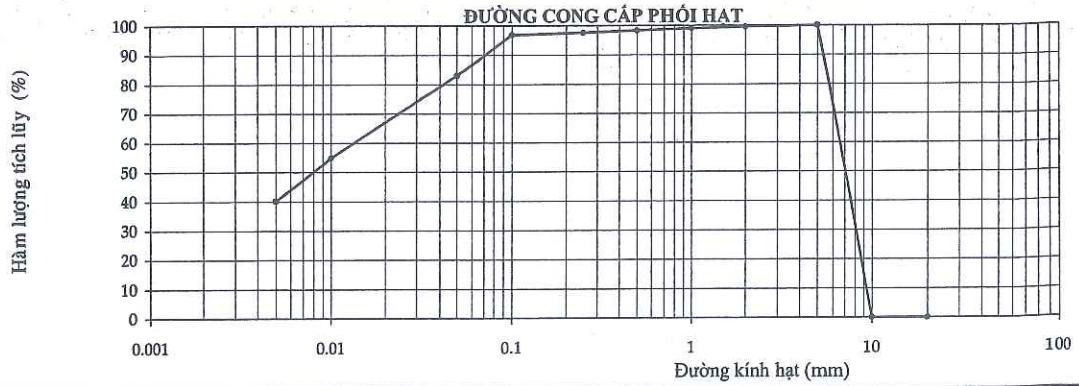
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
40.1	14.7	28.2	13.8	0.8	0.7	0.7	0.5	0.5			

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H8** Số hiệu mẫu : **H8-1** Độ sâu (m) : **3.0-3.5** Ngày thí nghiệm : 21/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	98.98	1.42	2.62	0.71	2.671	74.65	40.26	34.39	1.71

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh

Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.083	0.090	0.101

tgφ = 0.036 | φ = 02 ° 04 | C = 0.073 kG/cm^2

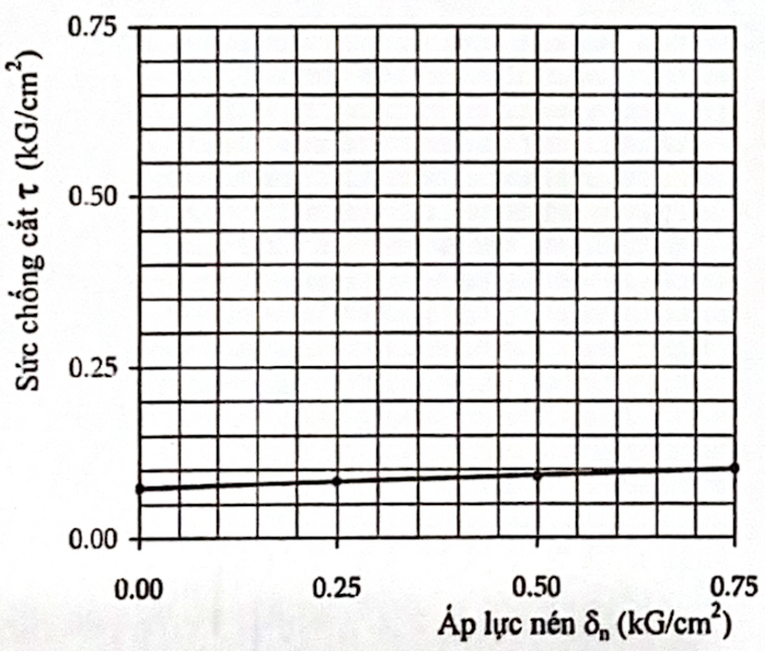
THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh

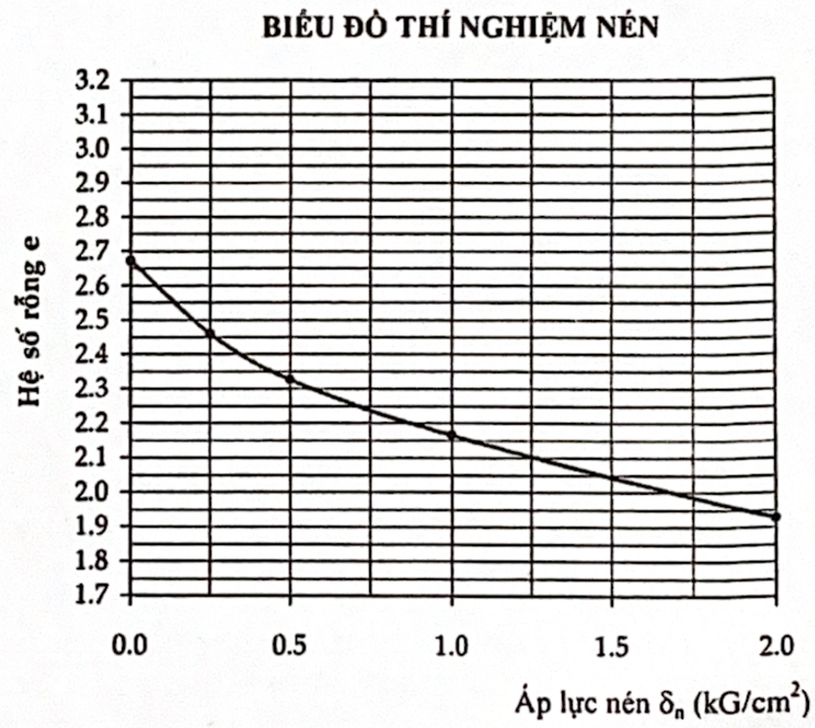
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng **e**	2.460	2.326	2.166	1.928
Hệ số nén lún **a**	0.845	0.536	0.320	0.238

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



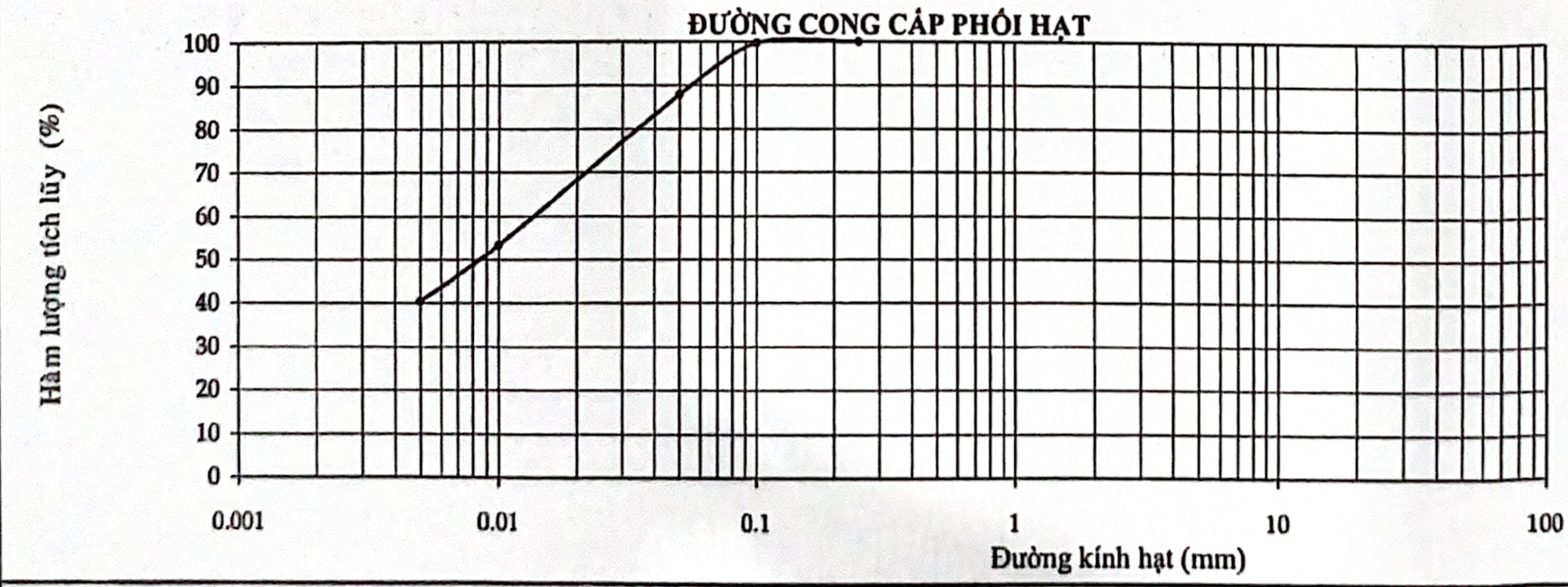
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
40.5	12.8	34.6	11.8	0.3							

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H8**
Số hiệu mẫu : **H8-2**
Độ sâu (m) : **6.0-6.5**
Ngày thí nghiệm : 21 / 6 /2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	97.47	1.44	2.61	0.73	2.579	73.70	39.29	34.41	1.69

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.065	0.070	0.083

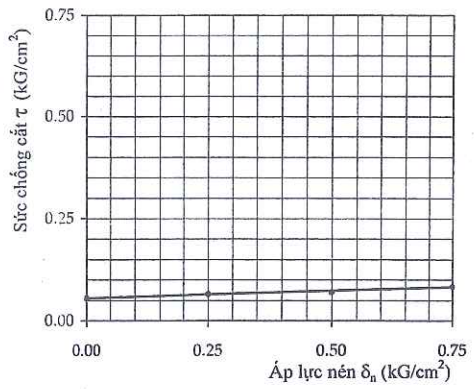
tgφ = 0.036 | φ = 02 ° 04 | C = 0.055 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

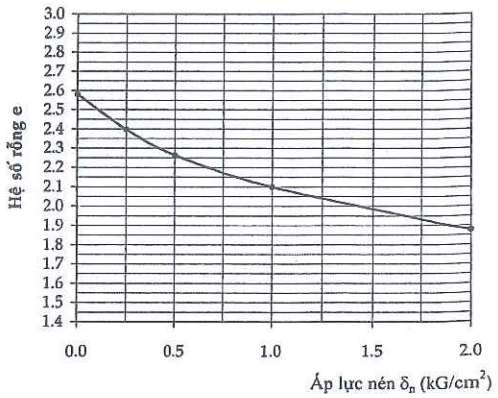
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.397	2.264	2.099	1.877
Hệ số nén lún a	0.729	0.532	0.330	0.222

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



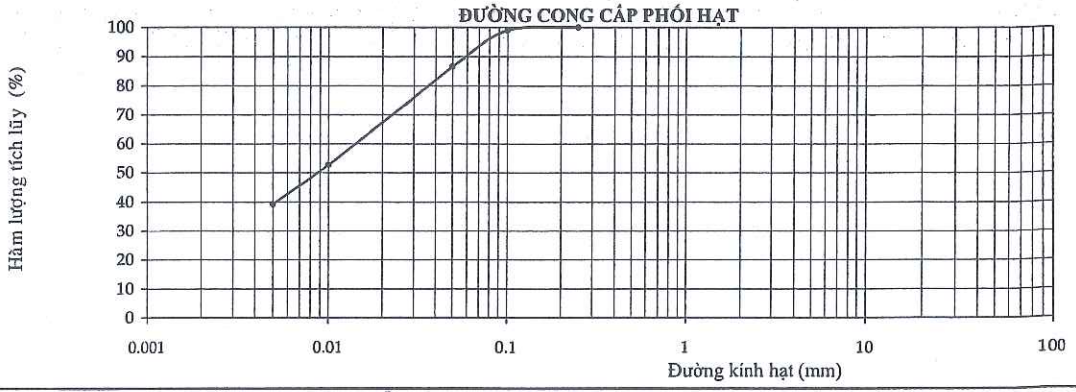
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
39.3	13.4	33.8	12.5	1.0							

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H8**
Số hiệu mẫu : **H8-3**
Độ sâu (m) : **9.0-9.5**
Ngày thí nghiệm : 21 /6 /2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	86.27	1.44	2.63	0.77	2.402	84.87	47.77	37.10	1.04

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.067	0.072	0.086

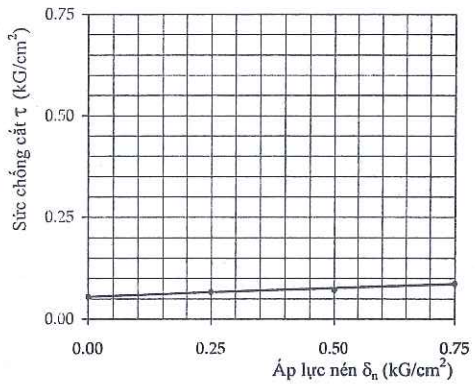
tgφ = 0.040 | φ = 02 ° 16 | C = 0.055 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

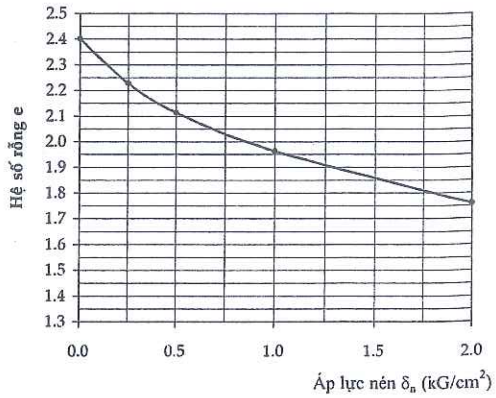
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.228	2.113	1.963	1.759
Hệ số nén lún a	0.696	0.460	0.300	0.204

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



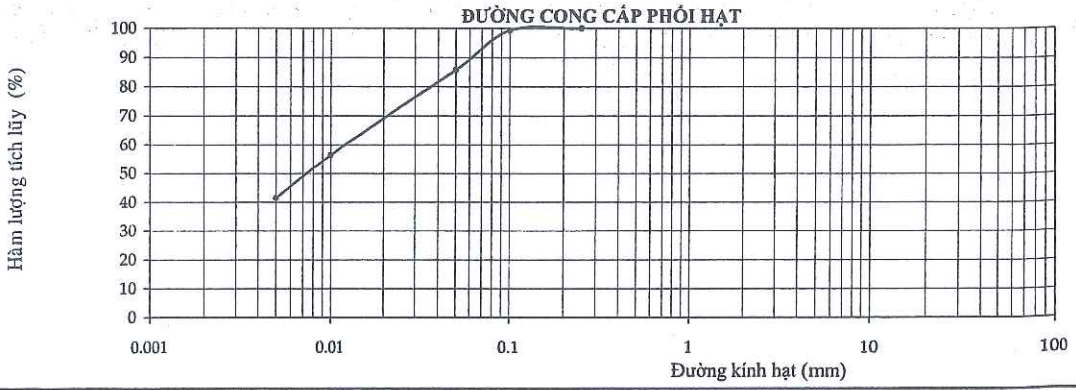
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
41.5	14.8	29.4	13.6	0.7							

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H8 Số hiệu mẫu : H8-4 Độ sâu (m) : 12.0-12.5 Ngày thí nghiệm : 21/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	29.76	1.90	2.66	1.46	0.817	43.99	24.57	19.42	0.27

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.585	0.864	1.116

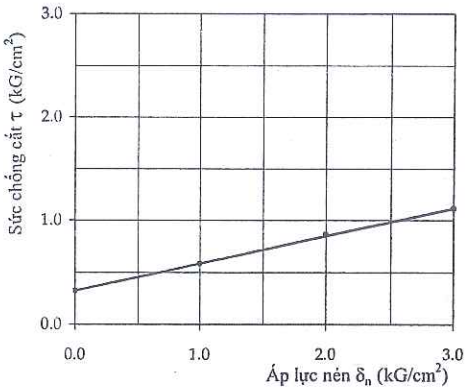
tgφ = 0.266 | φ = 14 ° 52 | C = 0.324 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

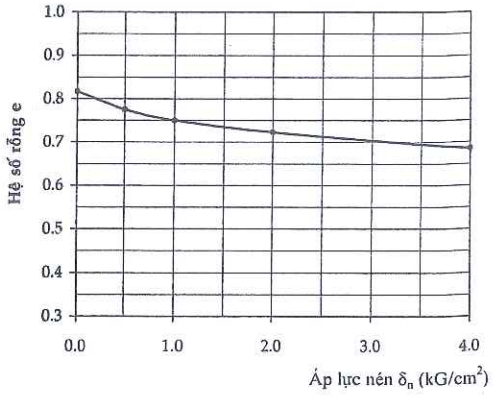
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.775	0.750	0.723	0.685
Hệ số nén lún a	0.083	0.050	0.027	0.019

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



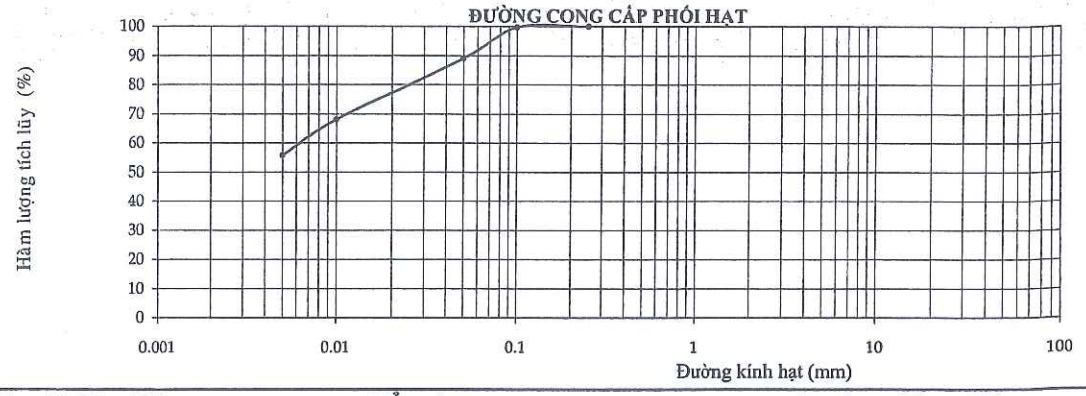
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
55.7	12.3	21.0	10.7	0.3							

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H8 Số hiệu mẫu : H8-5 Độ sâu (m) : 15.0-15.5 Ngày thí nghiệm : 21/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	28.32	1.92	2.65	1.50	0.771	48.28	25.03	23.25	0.14

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.666	0.927	1.224

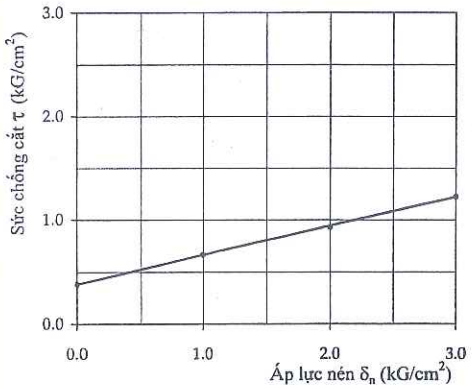
tgφ = 0.279 | φ = 15 ° 35 | C = 0.381 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

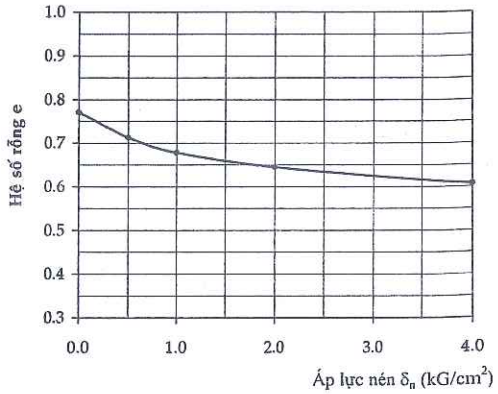
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.713	0.678	0.645	0.607
Hệ số nén lún a	0.116	0.070	0.033	0.019

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



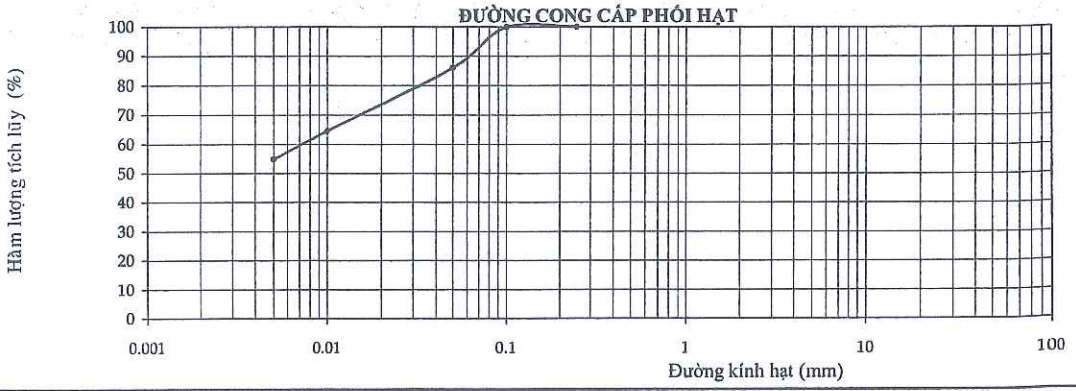
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
54.8	9.7	21.5	13.9	0.1							

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H8**
Số hiệu mẫu : **H8-6**
Độ sâu (m) : **18.0-18.5**
Ngày thí nghiệm : 21/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	26.22	1.92	2.66	1.52	0.749	42.57	18.41	24.16	0.32

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.621	0.864	1.134

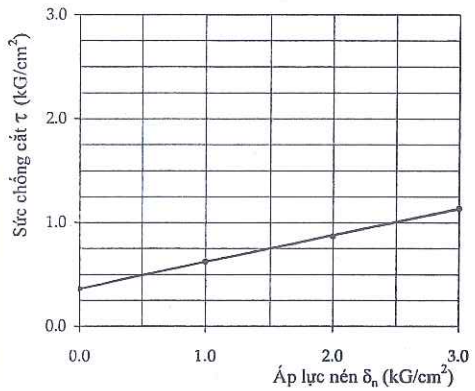
tgφ = 0.257 | φ = 14 ° 23 | C = 0.360 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

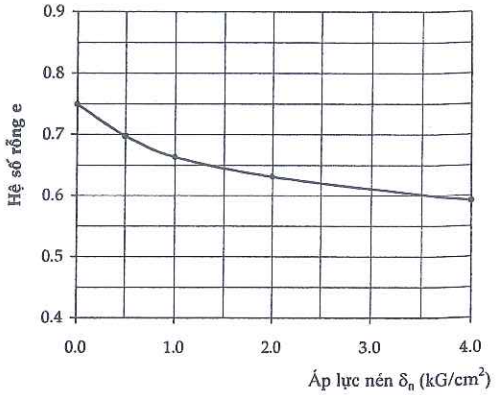
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.697	0.663	0.631	0.592
Hệ số nén lún a	0.103	0.068	0.032	0.020

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



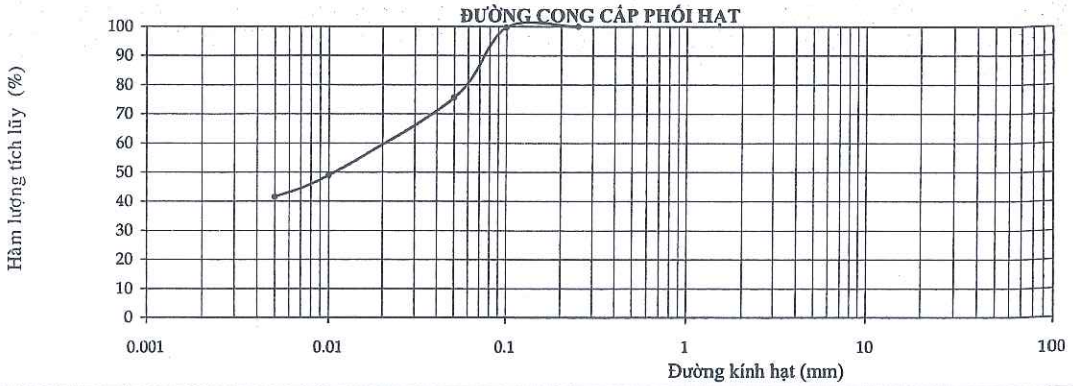
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
41.5	7.4	26.7	24.1	0.3							

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H8 Số hiệu mẫu : H8-7 Độ sâu (m) : 21.0-21.5 Ngày thí nghiệm : 21 / 6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	20.22	2.02	2.68	1.68	0.595	34.82	17.99	16.83	0.13

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.772	1.026	1.372

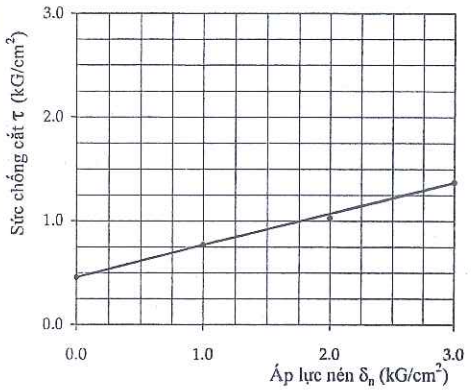
tgφ = 0.300 | φ = 16 ° 41 | C = 0.457 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

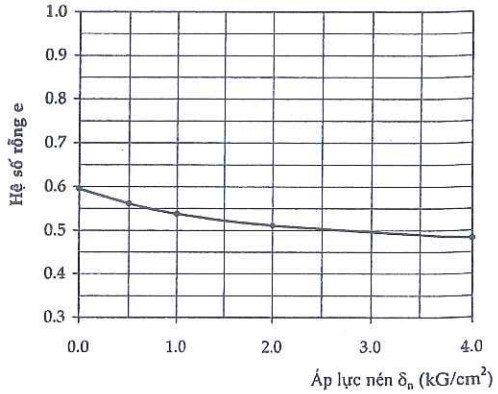
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.562	0.538	0.511	0.483
Hệ số nén lún a	0.066	0.048	0.027	0.014

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



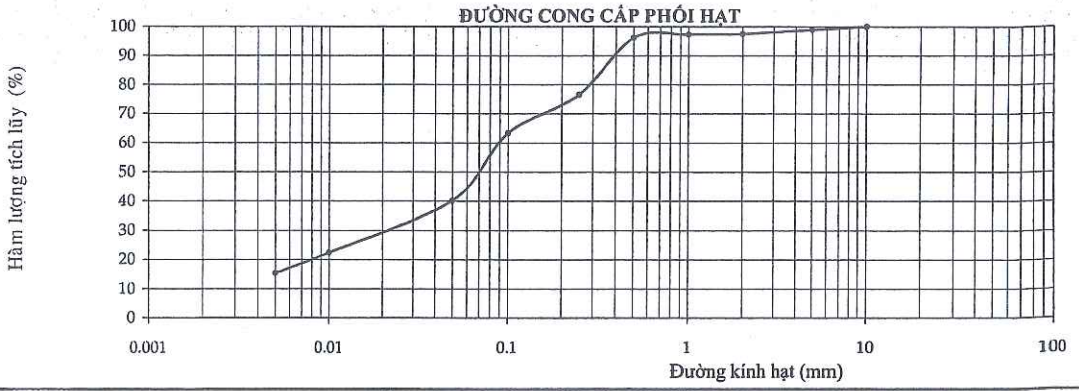
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
15.3	7.1	17.8	23.0	13.3	19.7	1.1	0.2	1.5	1.0		

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H8**
Số hiệu mẫu : **H8-8**
Độ sâu (m) : **24.0-24.5**
Ngày thí nghiệm : 21/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	19.82	2.02	2.67	1.69	0.584	30.67	16.73	13.94	0.22

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.788	1.084	1.422

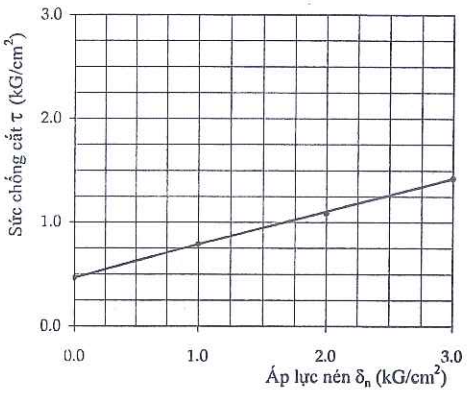
tgφ = 0.317 | φ = 17 ° 35 | C = 0.464 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

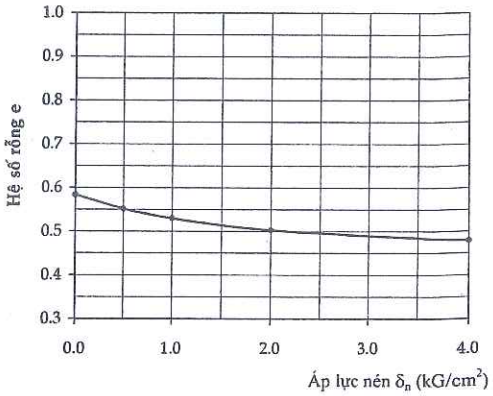
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.552	0.530	0.503	0.479
Hệ số nén lún a	0.064	0.044	0.027	0.012

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



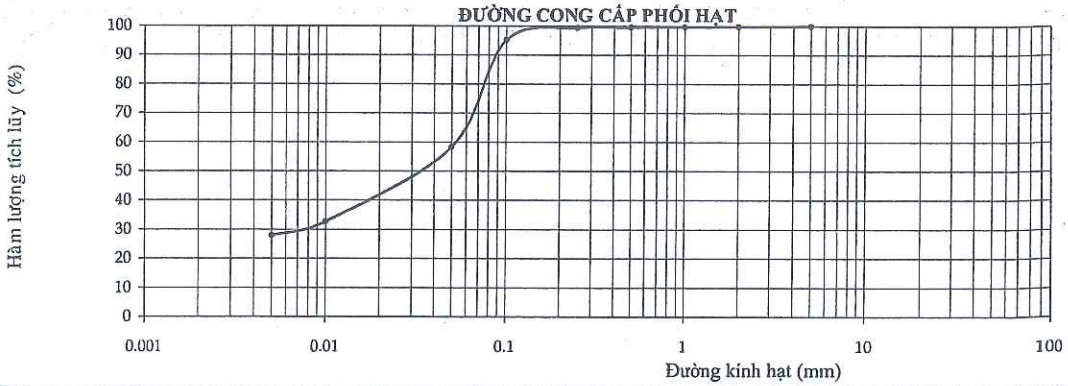
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
27.9	4.7	25.6	37.0	4.2	0.2	0.1	0.1	0.2			

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H8
Số hiệu mẫu : H8-9
Độ sâu (m) : 27.0-27.5
Ngày thí nghiệm : 21 /6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	21.20	1.96	2.66	1.62	0.645	36.66	20.51	16.15	0.04

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.769	1.026	1.404

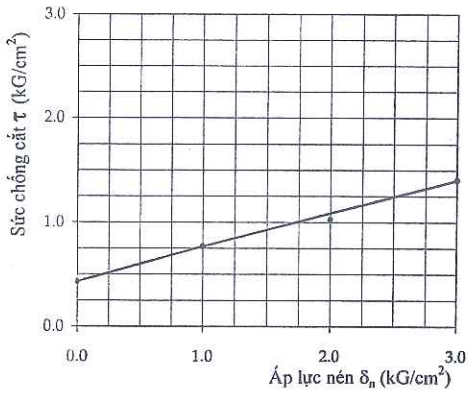
tgφ = 0.318 | φ = 17 ° 38 | C = 0.431 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

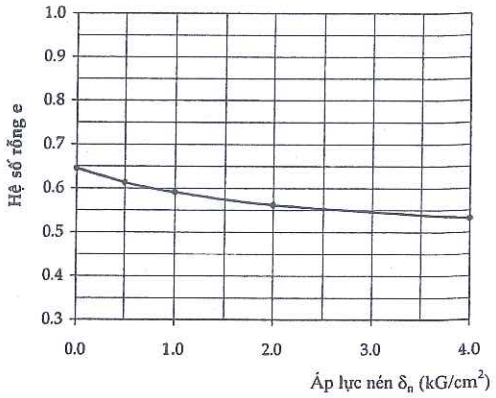
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.613	0.591	0.562	0.532
Hệ số nén lún a	0.064	0.044	0.029	0.015

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



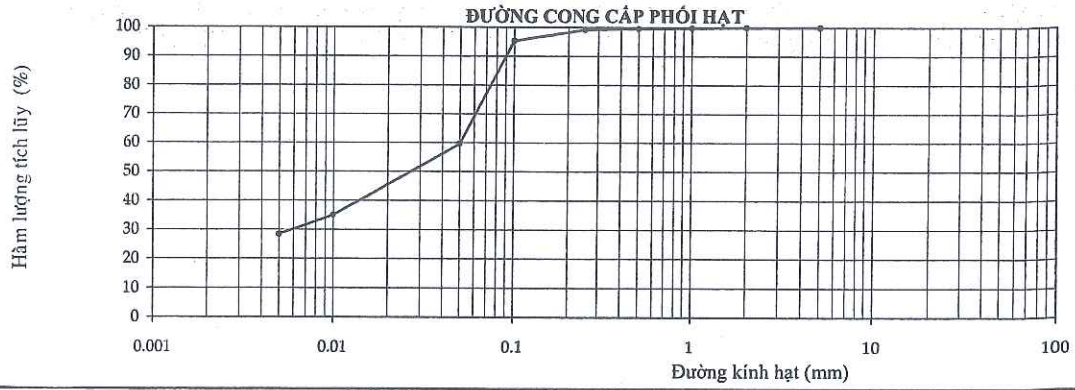
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
28.4	6.5	24.7	35.7	3.9	0.3	0.2	0.2	0.1			

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H8
Số hiệu mẫu : H8-10
Độ sâu (m) : 30.0-30.5
Ngày thí nghiệm : 21 /6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	22.16	1.94	2.66	1.59	0.675	37.22	21.05	16.17	0.07

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.767	1.026	1.368

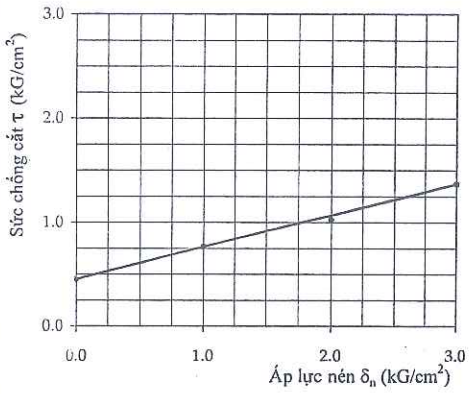
tgφ = 0.301 | φ = 16 ° 44 | C = 0.452 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

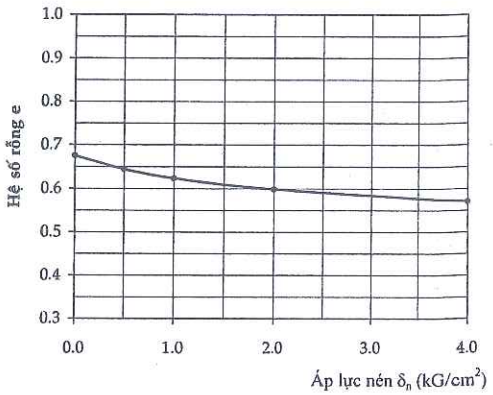
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.644	0.623	0.598	0.570
Hệ số nén lún a	0.062	0.042	0.025	0.014

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



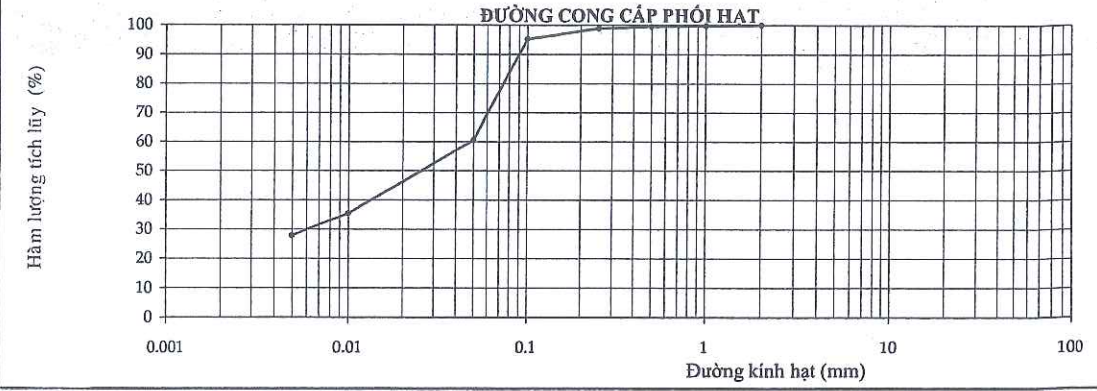
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
27.8	7.6	25.2	34.6	3.7	0.6	0.3	0.2				

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H9**
Số hiệu mẫu : **H9-1**
Độ sâu (m) : **3.0-3.5**
Ngày thí nghiệm : 22/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	90.95	1.45	2.60	0.76	2.424	81.62	42.67	38.95	1.24

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.059	0.072	0.077

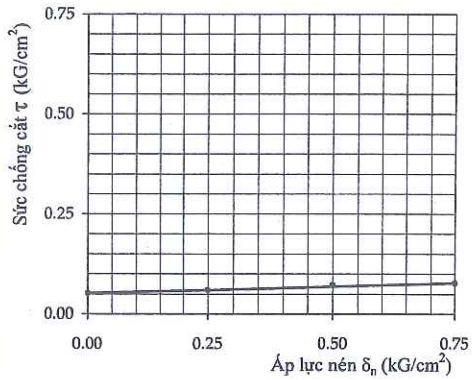
tgφ = 0.036 | φ = 02 ° 04 | C = 0.052 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

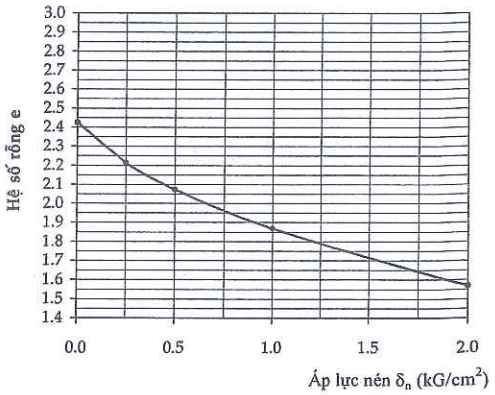
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.215	2.073	1.868	1.568
Hệ số nén lún a	0.836	0.568	0.410	0.300

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



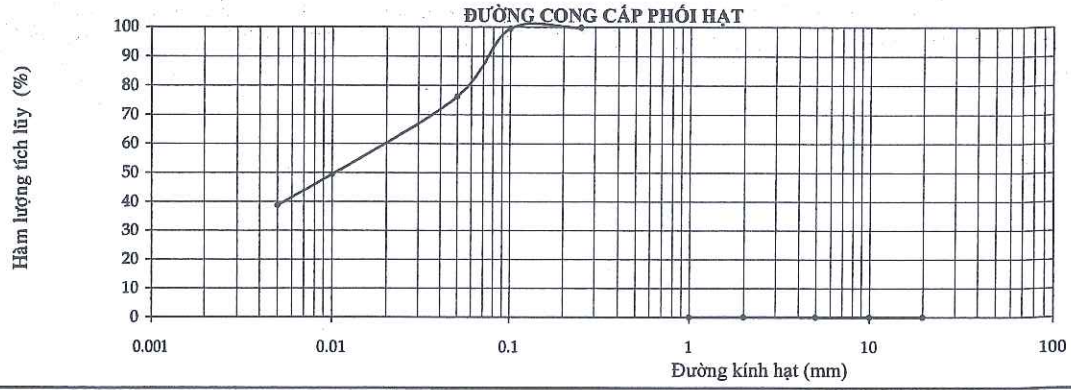
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
38.6	10.8	26.8	23.2	0.4	0.2						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H9**
Số hiệu mẫu : **H9-2**
Độ sâu (m) : **6.0-6.5**
Ngày thí nghiệm : 22 / 6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	77.77	1.48	2.62	0.83	2.147	72.64	37.62	35.02	1.15

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.074	0.083	0.095

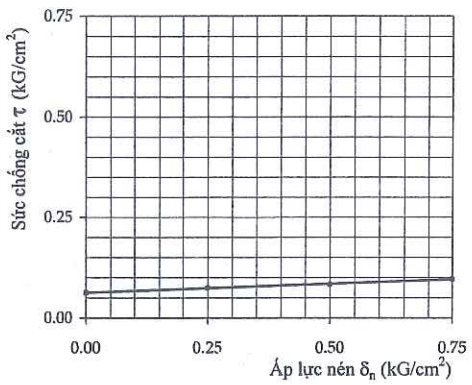
tgφ = 0.043 | φ = 02 ° 28 | C = 0.062 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

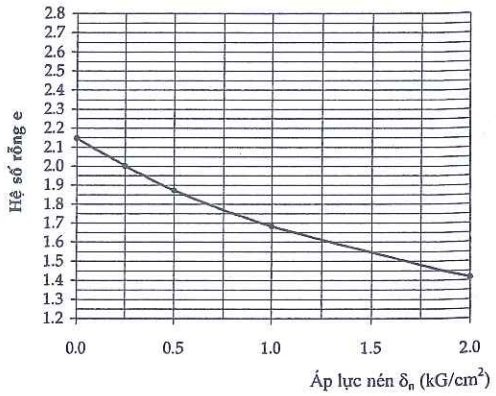
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.002	1.872	1.683	1.414
Hệ số nén lún a	0.580	0.520	0.378	0.269

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



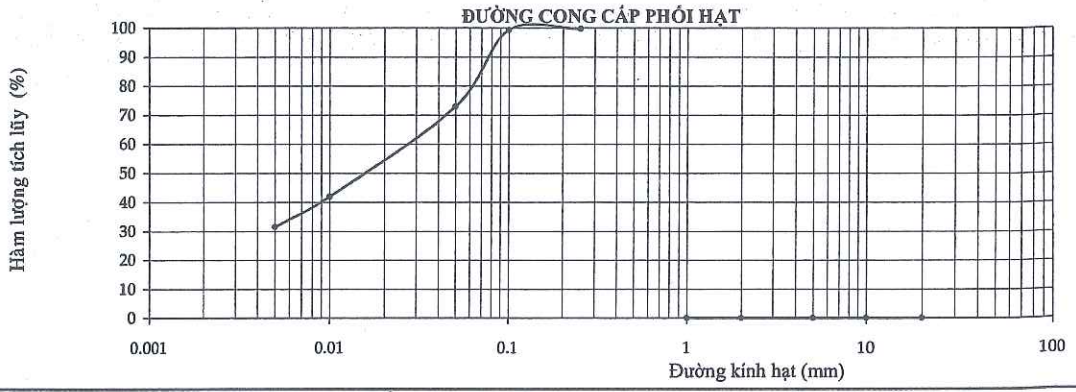
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
31.5	10.5	30.9	26.4	0.4	0.3						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H9 Số hiệu mẫu : H9-3 Độ sâu (m) : 90.0-9.5 Ngày thí nghiệm : 22/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	82.76	1.41	2.61	0.77	2.383	76.18	23.78	52.40	1.13

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	0.75
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.074	0.081	0.094

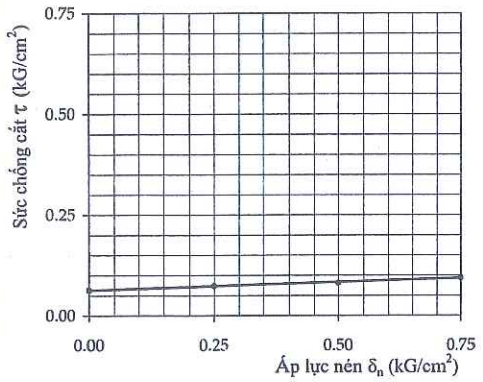
tgφ = 0.040 | φ = 02 ° 16 | C = 0.063 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

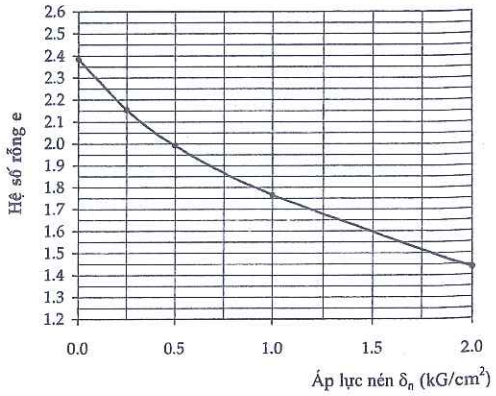
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.25	0.50	1.00	2.00
Hệ số rỗng e	2.153	1.991	1.766	1.436
Hệ số nén lún a	0.920	0.648	0.450	0.330

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



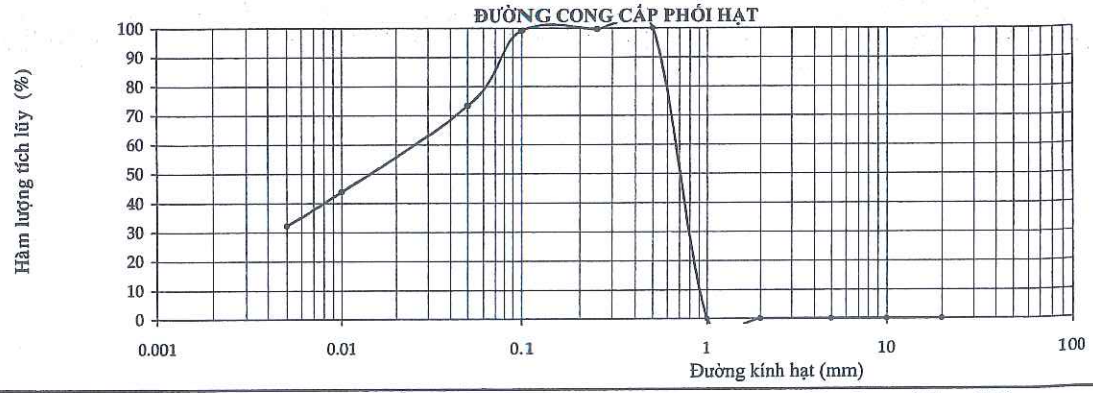
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
32.2	11.7	29.4	25.9	0.5	0.3						

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H9**
Số hiệu mẫu : **H9-4**
Độ sâu (m) : **12.0-12.5**
Ngày thí nghiệm : 22/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	27.66	1.91	2.68	1.50	0.791	39.67	22.60	17.07	0.30

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.585	0.810	1.116

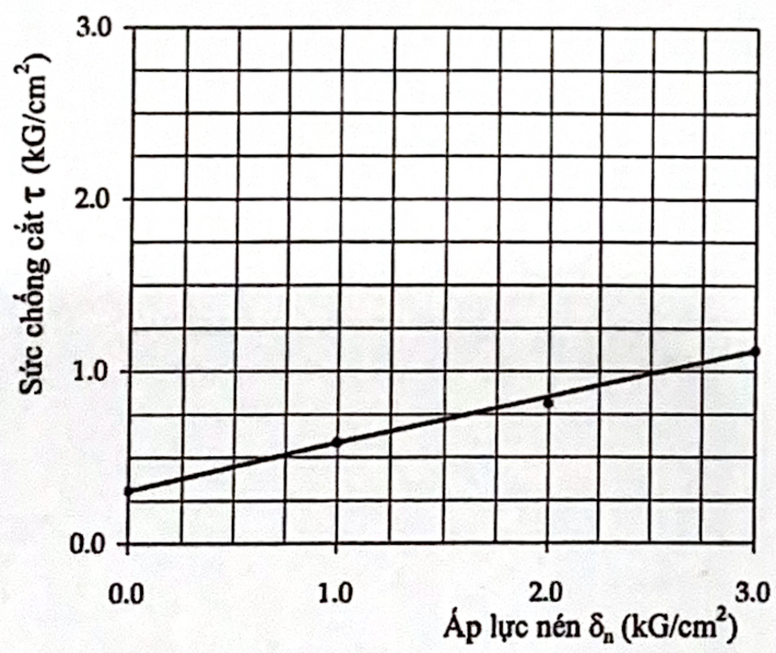
tgφ = 0.266 ; φ = 14 ° 52 ; C = 0.306 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

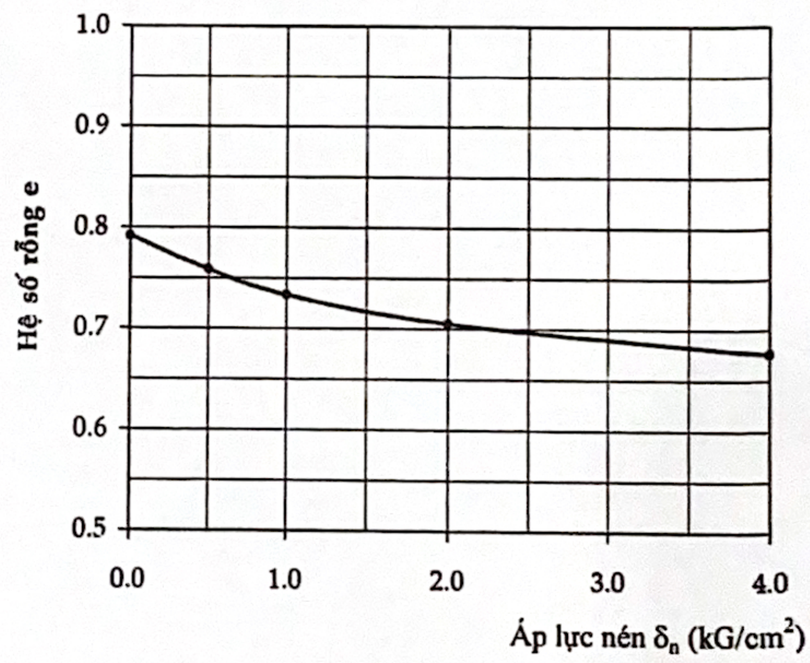
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.758	0.733	0.705	0.676
Hệ số nén lún a	0.067	0.050	0.028	0.015

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



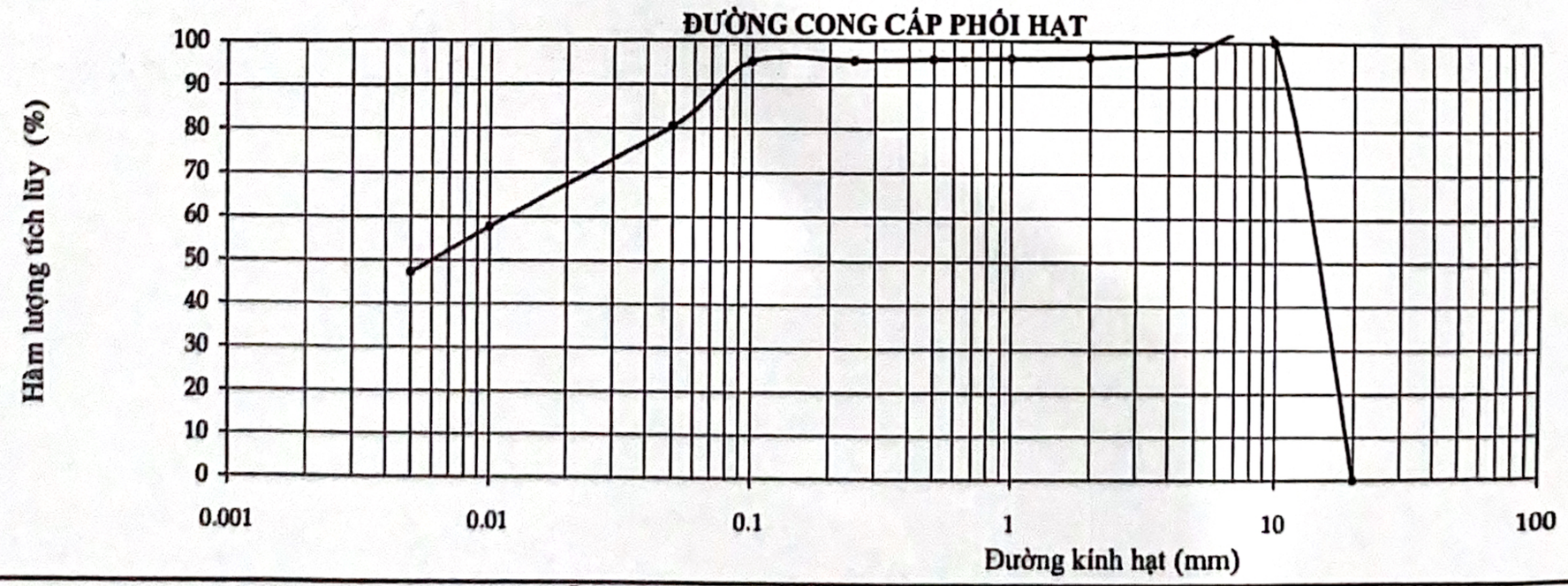
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
47.2	10.4	23.0	14.6	0.2	0.3	0.3	0.3	1.5	2.2		

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H9**
Số hiệu mẫu : **H9-5**
Độ sâu (m) : **15.0-15.5**
Ngày thí nghiệm : 22/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	23.19	1.97	2.67	1.60	0.670	44.02	22.60	21.42	0.03

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.738	0.972	1.350

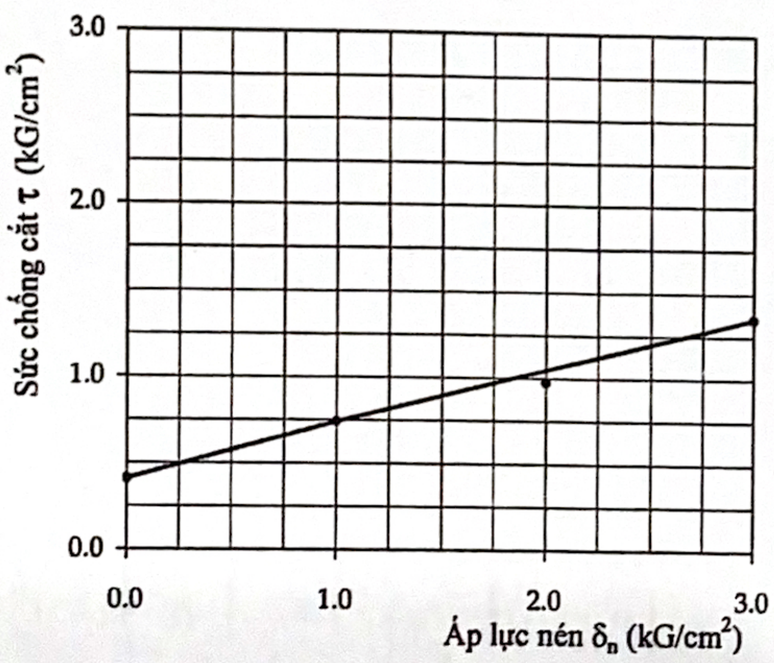
tgφ = 0.306 ; φ = 17°01 ; C = 0.408 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

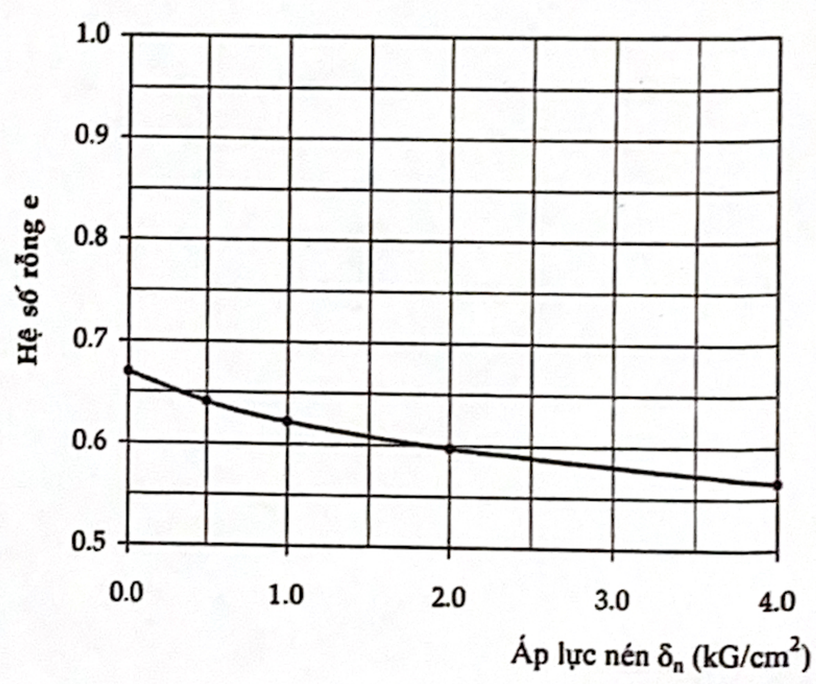
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.641	0.622	0.597	0.565
Hệ số nén lún a	0.057	0.038	0.025	0.016

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



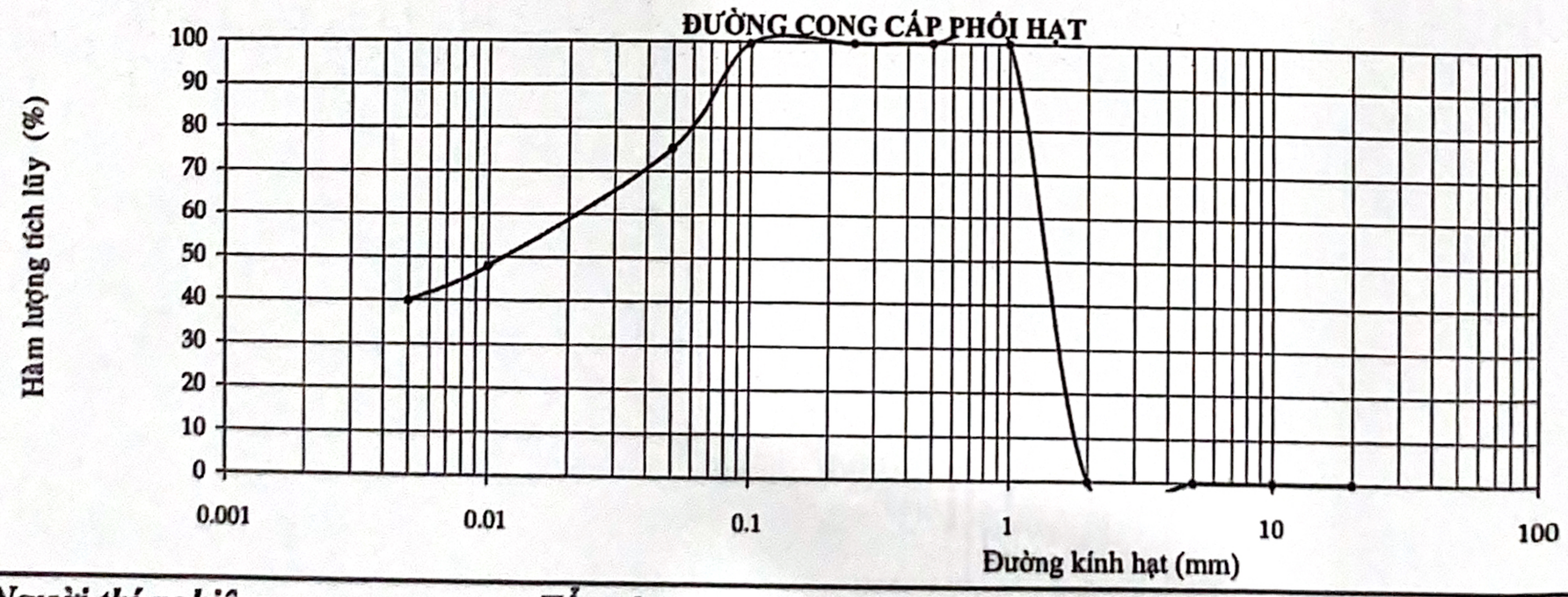
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
39.8	8.0	27.4	24.4	0.2	0.1	0.1					

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H9**
Số hiệu mẫu : **H9-6**
Độ sâu (m) : **18.0-18.5**
Ngày thí nghiệm : 22/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	25.56	1.89	2.67	1.51	0.774	43.36	24.28	19.08	0.07

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.724	0.972	1.314

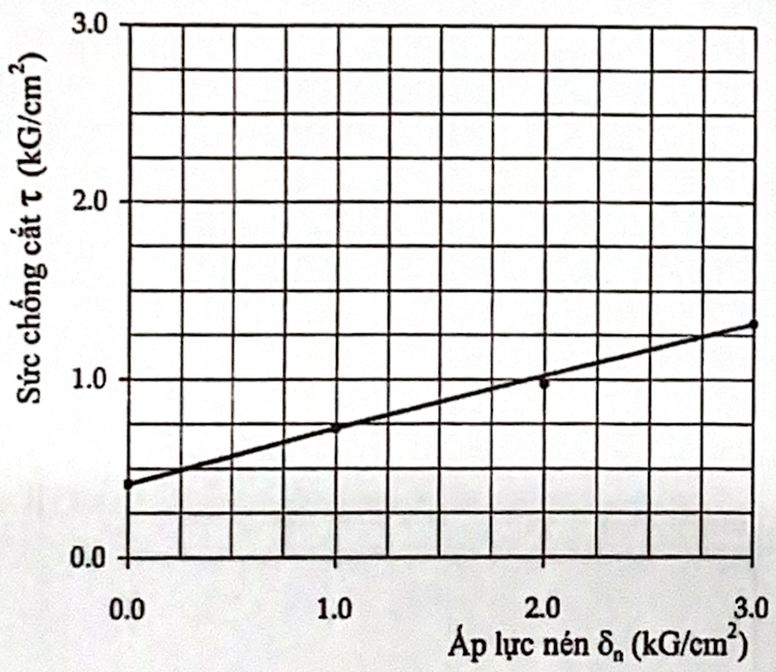
tgφ = 0.295 ; φ = 16 ° 27 ; C = 0.413 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

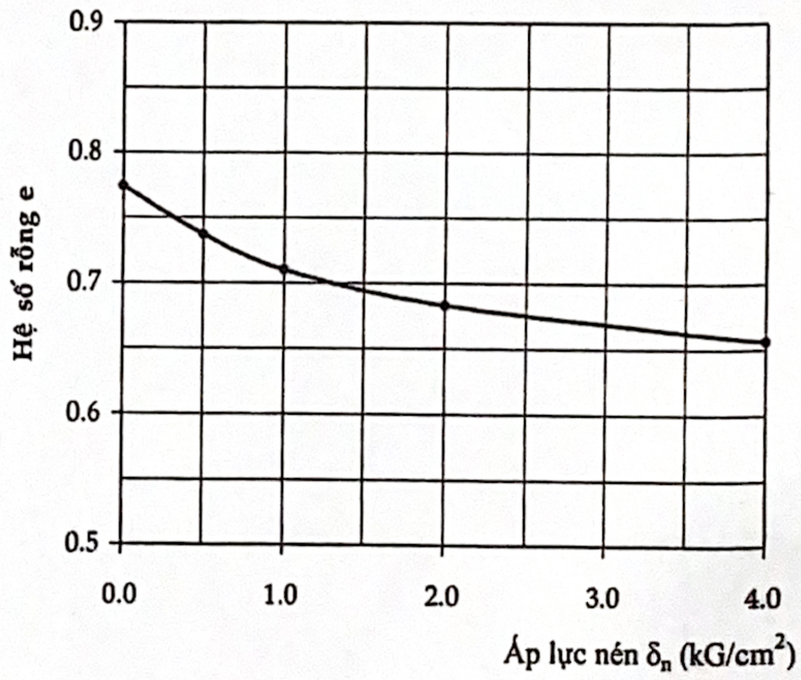
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.737	0.710	0.683	0.656
Hệ số nén lún a	0.074	0.054	0.027	0.014

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT

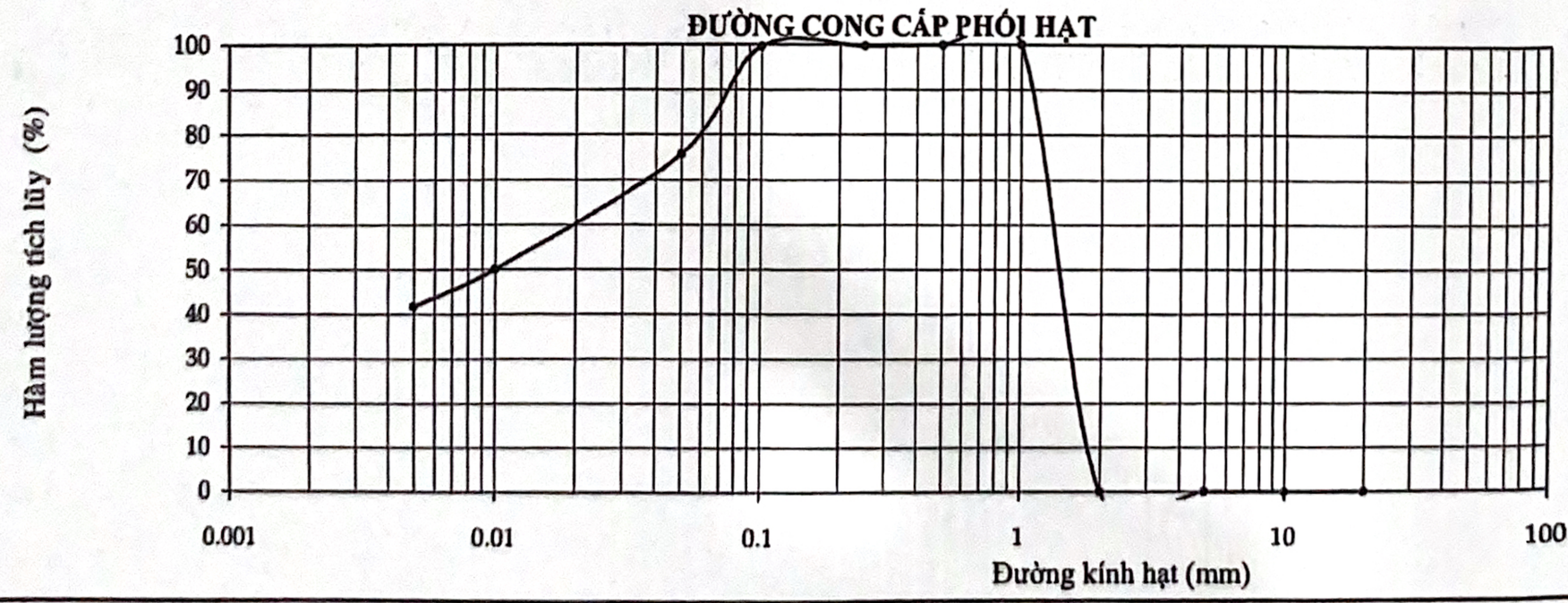


BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
41.8	8.2	25.7	23.9	0.1	0.2	0.1					



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H9
Số hiệu mẫu : H9-7
Độ sâu (m) : 21.0-21.5
Ngày thí nghiệm : 22/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	22.34	1.77	2.66	1.45	0.839	29.17	22.21	6.96	0.02

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.634	0.936	1.386

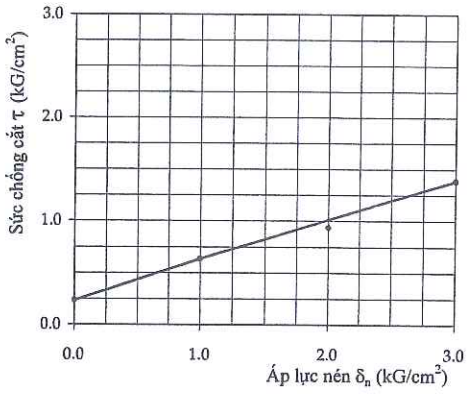
tgφ = 0.376 | φ = 20 ° 37 | C = 0.233 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

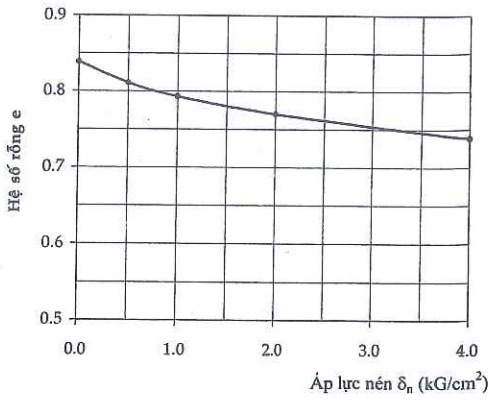
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.811	0.793	0.770	0.738
Hệ số nén lún a	0.055	0.036	0.023	0.016

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



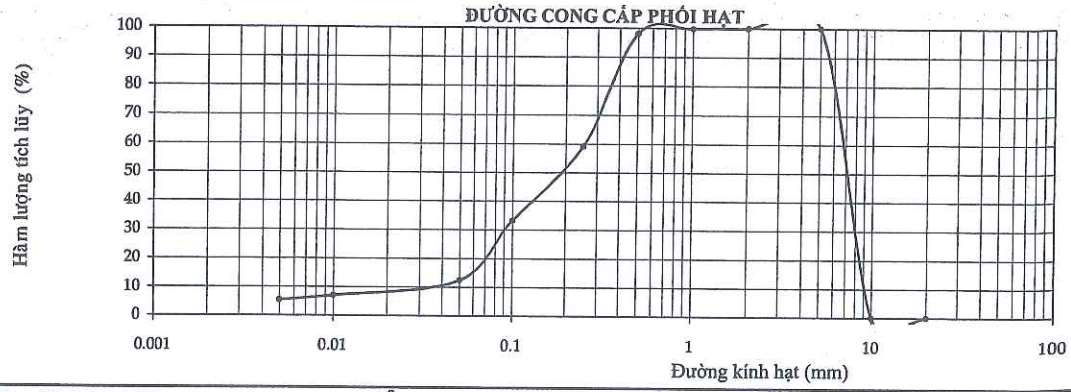
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
5.3	1.7	5.3	20.9	25.9	38.9	1.8	0.1	0.1			

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang

Hạng mục: Khảo sát địa chất

Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H9**
Số hiệu mẫu : **H9-8**
Độ sâu (m) : **24.0-24.5**
Ngày thí nghiệm : 22 / 6 /2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	18.86	2.07	2.65	1.74	0.522	31.24	17.32	13.92	0.11

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.765	0.972	1.350

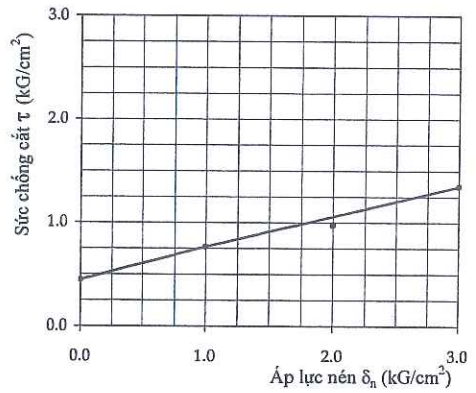
tgφ = 0.293 | φ = 16 ° 18 | C = 0.444 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

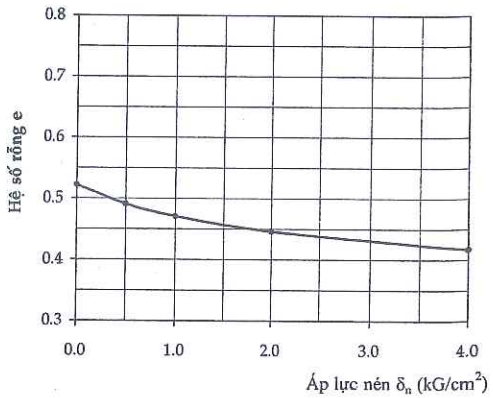
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.491	0.471	0.446	0.417
Hệ số nén lún a	0.061	0.040	0.025	0.015

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



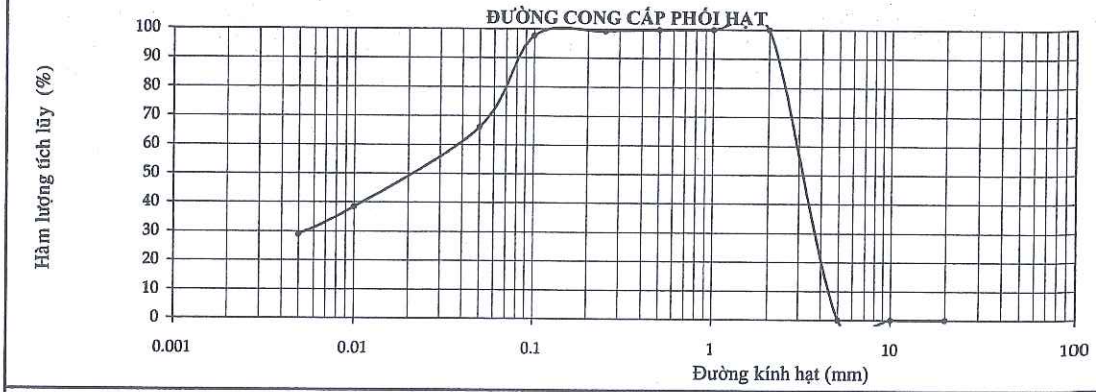
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
28.9	9.5	27.6	31.5	1.8	0.5	0.1	0.1				

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : **H9**
Số hiệu mẫu : **H9-9**
Độ sâu (m) : **27.0-27.5**
Ngày thí nghiệm : 22/6/2021

Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
Trị số	20.98	1.96	2.65	1.62	0.636	36.15	18.62	17.53	0.13

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.792	1.080	1.422

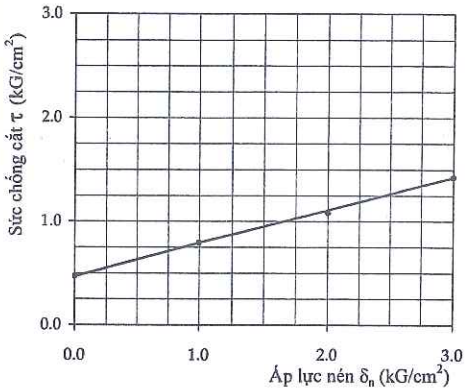
tgφ = 0.315 | φ = 17 ° 29 | C = 0.468 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

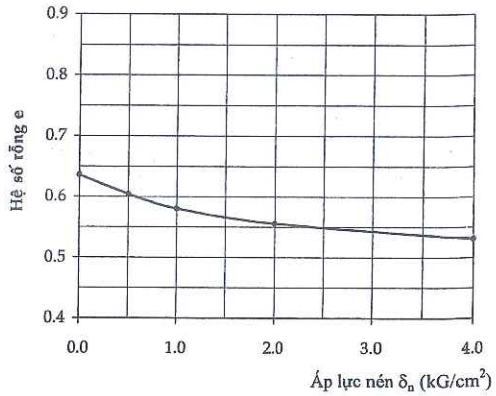
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.604	0.580	0.556	0.531
Hệ số nén lún a	0.063	0.048	0.024	0.013

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



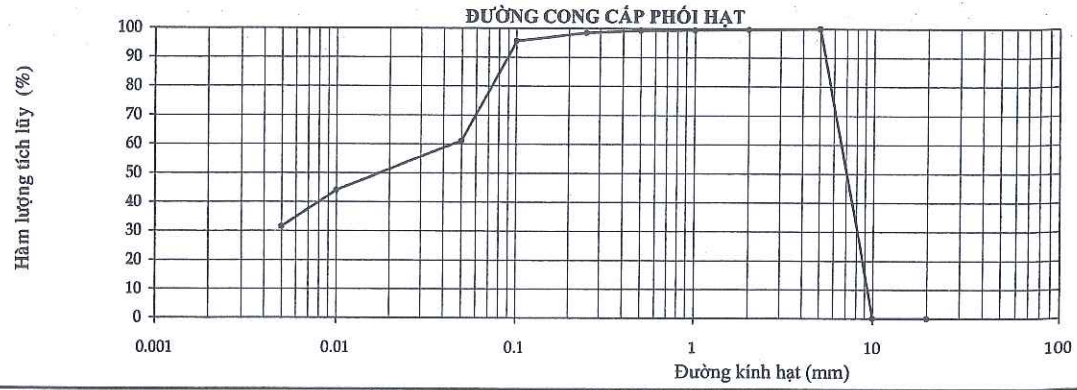
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
31.5	12.5	17.0	34.6	2.9	0.8	0.2	0.2	0.3			

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM MẪU ĐẤT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu hố khoan : H9 Số hiệu mẫu : H9-10 Độ sâu (m) : 30.0-30.5 Ngày thí nghiệm : 22/6/2021	Tính chất vật lý	W (%)	γ_w (g/cm^3)	ρ (g/cm^3)	γ_c (g/cm^3)	e_o	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	B
	Trị số	19.18	2.01	2.66	1.69	0.577	34.54	17.36	17.18	0.11

THÍ NGHIỆM CẮT (TCVN 4199 : 1995)

Phương pháp thí nghiệm : Cắt nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	1.00	2.00	3.00
Sức chống cắt τ (kG/cm^2)	0.769	1.026	1.386

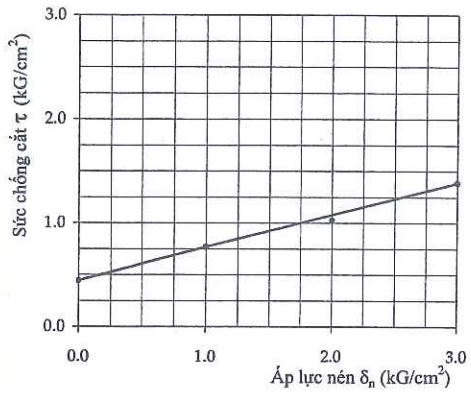
tgφ = 0.309 | φ = 17 ° 09 | C = 0.443 kG/cm^2

THÍ NGHIỆM NÉN (TCVN 4200 : 2012)

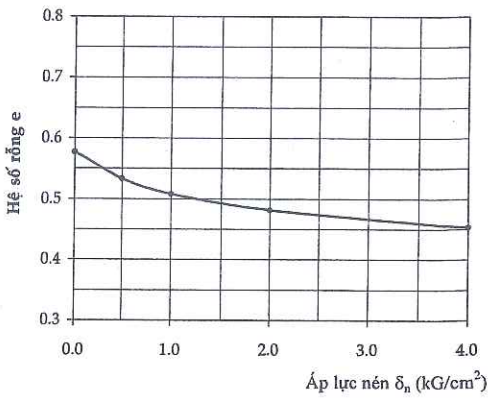
Phương pháp thí nghiệm : Nén nhanh
Điều kiện thí nghiệm : Tự nhiên

Áp lực δ_n (kG/cm^2)	0.50	1.00	2.00	4.00
Hệ số rỗng e	0.533	0.508	0.482	0.453
Hệ số nén lún a	0.088	0.050	0.026	0.015

BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM CẮT



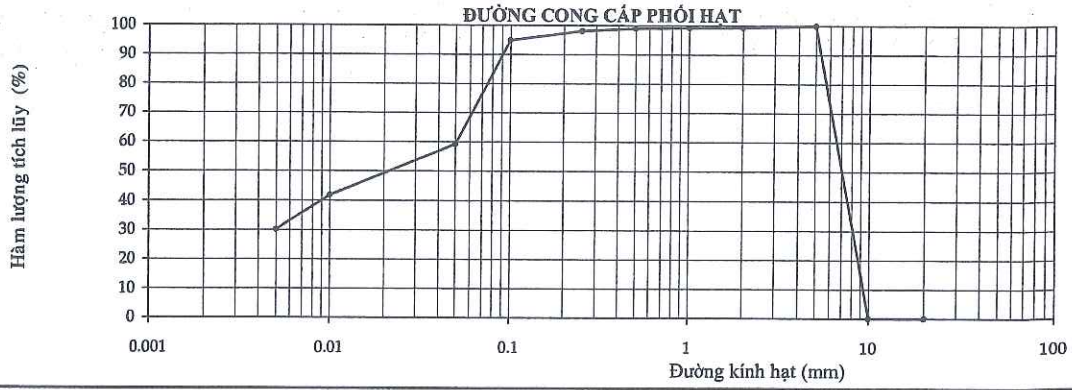
BIỂU ĐỒ THÍ NGHIỆM NÉN



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT (TCVN 4198 : 2014)

Sét	Bụi		Cát					Sỏi (Sạn)			Cuội (Dăm)
<0,005	0,005-0,01	0,01-0,05	0,05-0,1	0,1-0,25	0,25-0,5	0,5-1,0	1,0-2,0	2,0-5,0	5,0-10	10,0-20,0	>20
30.1	11.7	17.4	35.7	3.2	0.9	0.2	0.1	0.7			

ĐƯỜNG CONG CẤP PHỐI HẠT



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

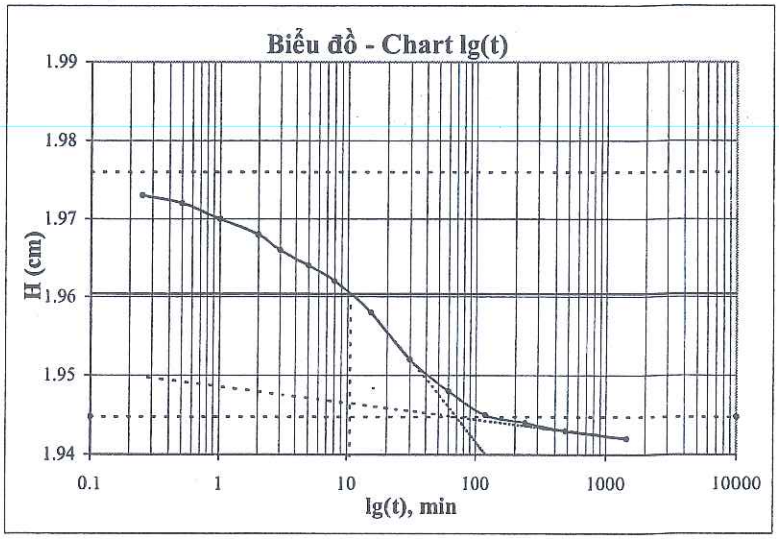
Số hiệu HK - Borehole : **H1** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H1-1**

Ngày thí nghiệm - Testing date:/ /8/2021 Độ sâu - Depth (m) : **3.5-4.0**

Áp lực nén δ : 0.0 - 0.125 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
0	0	2.0000	0.0000
15"	0.25	1.9730	0.0270
30"	0.5	1.9720	0.0280
1'	1	1.9700	0.0300
2'	2	1.9680	0.0320
3'	3	1.9660	0.0340
5'	5	1.9640	0.0360
8'	8	1.9620	0.0380
15'	15	1.9580	0.0420
30'	30	1.9520	0.0480
1h	60	1.9480	0.0520
2h	120	1.9450	0.0550
4h	240	1.9440	0.0560
8h	480	1.9430	0.0570
24h	1,440	1.9420	0.0580

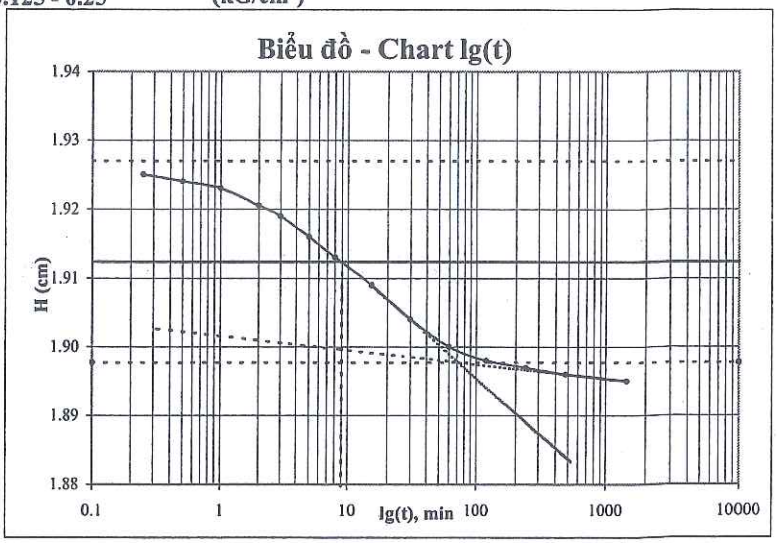
t_{50} = 10.5 min
H_{50} = 1.9604 cm
C_v = 3.04E-04 cm^2/s
Kp = 7.17E-08 cm/s



Áp lực nén δ : 0.125 - 0.25 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.9250	0.0750
30"	0.5	1.9240	0.0760
1'	1	1.9230	0.0770
2'	2	1.9205	0.0795
3'	3	1.9190	0.0810
5'	5	1.9160	0.0840
8'	8	1.9130	0.0870
15'	15	1.9090	0.0910
30'	30	1.9040	0.0960
1h	60	1.9000	0.1000
2h	120	1.8980	0.1020
4h	240	1.8970	0.1030
8h	480	1.8960	0.1040
24h	1,440	1.8950	0.1050

t_{50} = 9.0 min
H_{50} = 1.9124 cm
C_v = 3.36E-04 cm^2/s
Kp = 6.59E-08 cm/s



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

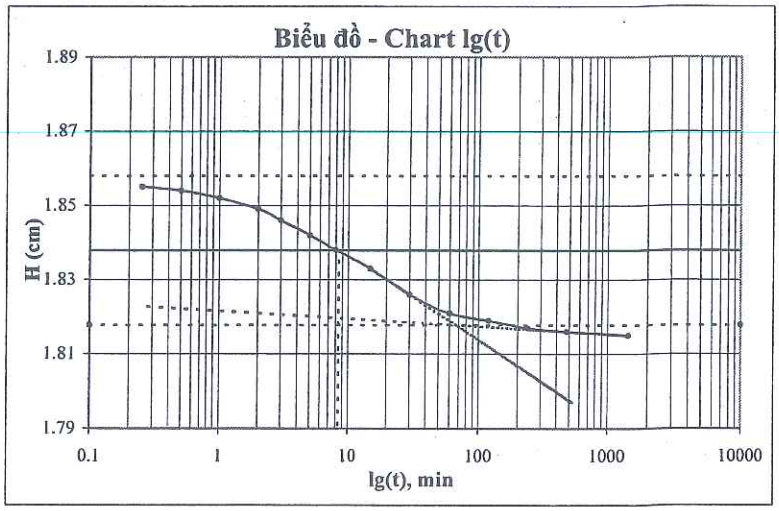
Số hiệu HK - Borehole : **H1** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H1-1**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 11/6/2021 Độ sâu - Depth (m) : **3.5-4.0**

Áp lực nén δ : 0.25 - 0.5 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.8550	0.1450
30"	0.5	1.8540	0.1460
1'	1	1.8520	0.1480
2'	2	1.8490	0.1510
3'	3	1.8460	0.1540
5'	5	1.8420	0.1580
8'	8	1.8380	0.1620
15'	15	1.8330	0.1670
30'	30	1.8260	0.1740
1h	60	1.8210	0.1790
2h	120	1.8190	0.1810
4h	240	1.8170	0.1830
8h	480	1.8160	0.1840
24h	1,440	1.8150	0.1850

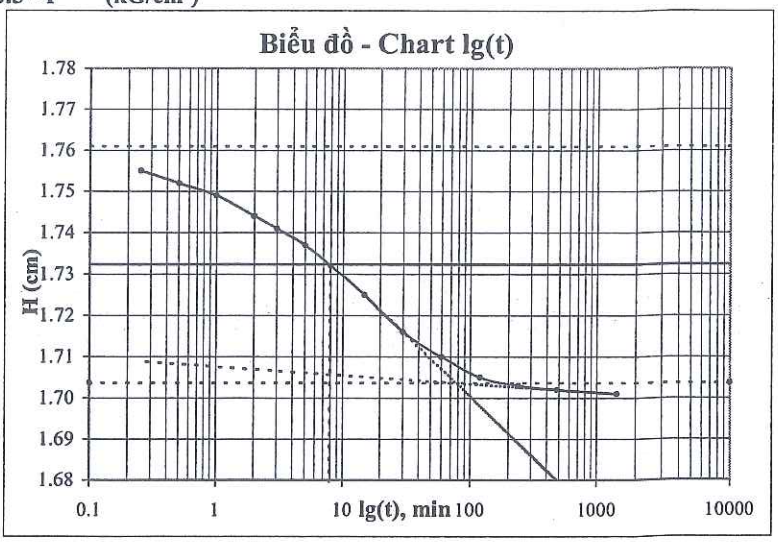
t_{50} = 8.4 min
H_{50} = 1.8379 cm
C_v = 3.36E-04 cm^2/s
Kp = 5.78E-08 cm/s



Áp lực nén δ : 0.5 - 1 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.7550	0.2450
30"	0.5	1.7520	0.2480
1'	1	1.7490	0.2510
2'	2	1.7440	0.2560
3'	3	1.7410	0.2590
5'	5	1.7370	0.2630
8'	8	1.7320	0.2680
15'	15	1.7250	0.2750
30'	30	1.7160	0.2840
1h	60	1.7100	0.2900
2h	120	1.7050	0.2950
4h	240	1.7030	0.2970
8h	480	1.7020	0.2980
24h	1,440	1.7010	0.2990

t_{50} = 7.9 min
H_{50} = 1.7323 cm
C_v = 3.21E-04 cm^2/s
Kp = 4.17E-08 cm/s



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

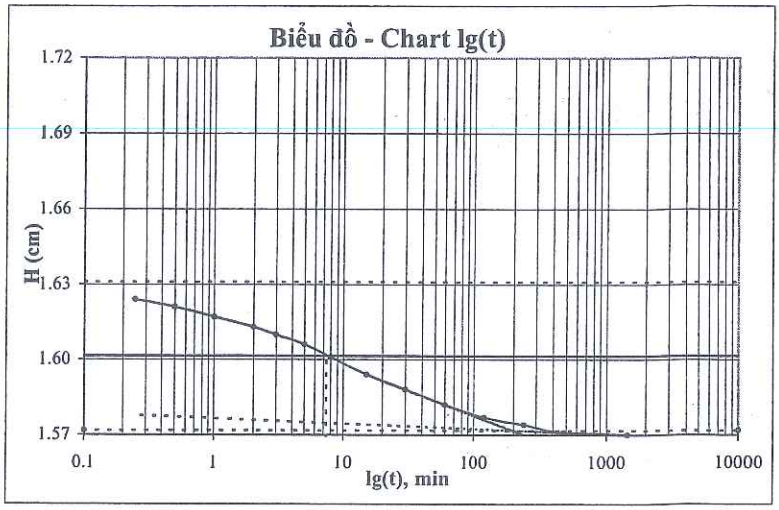
Số hiệu HK - Borehole : **H1** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H1-1**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 1/6/2021 Độ sâu - Depth (m) : **3.5-4.0**

Áp lực nén δ : 1 - 2 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.6240	0.3760
30"	0.5	1.6210	0.3790
1'	1	1.6170	0.3830
2'	2	1.6130	0.3870
3'	3	1.6100	0.3900
5'	5	1.6060	0.3940
8'	8	1.6010	0.3990
15'	15	1.5940	0.4060
30'	30	1.5880	0.4120
1h	60	1.5820	0.4180
2h	120	1.5770	0.4230
4h	240	1.5740	0.4260
8h	480	1.5710	0.4290
24h	1,440	1.5700	0.4300

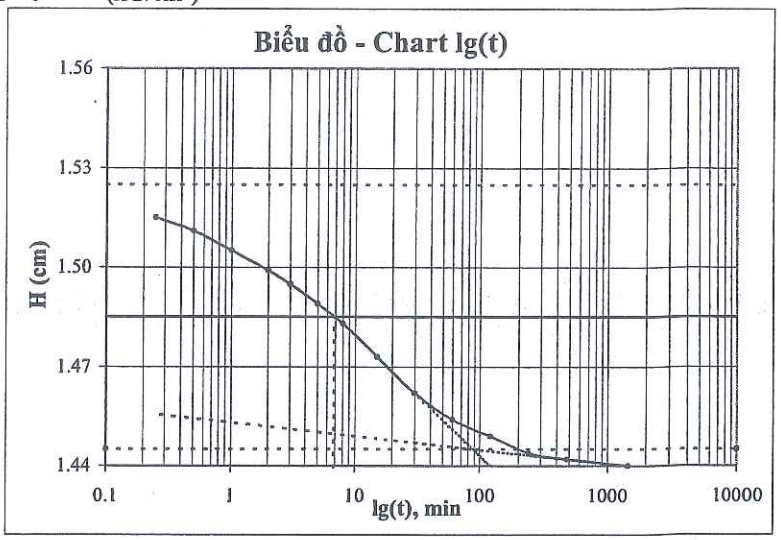
t_{50} = 7.4 min
H_{50} = 1.6014 cm
C_v = 2.97E-04 cm^2/s
Kp = 2.38E-08 cm/s



Áp lực nén δ : 2 - 4 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.5150	0.4850
30"	0.5	1.5110	0.4890
1'	1	1.5050	0.4950
2'	2	1.4990	0.5010
3'	3	1.4950	0.5050
5'	5	1.4890	0.5110
8'	8	1.4830	0.5170
15'	15	1.4730	0.5270
30'	30	1.4620	0.5380
1h	60	1.4540	0.5460
2h	120	1.4490	0.5510
4h	240	1.4440	0.5560
8h	480	1.4420	0.5580
24h	1,440	1.4400	0.5600

t_{50} = 6.8 min
H_{50} = 1.4851 cm
C_v = 2.73E-04 cm^2/s
Kp = 1.18E-08 cm/s



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

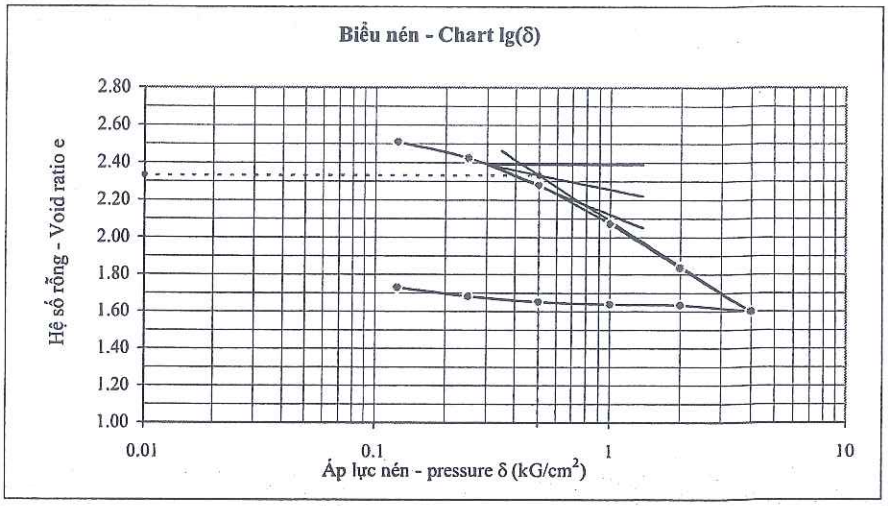
Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu HK - Borehole : **H1** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H1-1**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 21/6/2021 Độ sâu - Depth (m) : **3.5-4.0**

Độ ẩm	Khối lượng thể tích TN	Khối lượng riêng	Khối lượng thể tích khô	Hệ số rỗng tự nhiên	Áp lực tiền cố kết	Chỉ số nén thứ cấp ($\delta>\delta_c$)	Chỉ số nén sơ cấp ($\delta<\delta_c$)	Chỉ số nở	Hệ số cố kết	Hệ số thấm cố kết
Moisture content	Volume weight	Specific weight	Dry density	Natural void ratio	Preconsolidation pressure	Compression index	Recompression index	Swell Index	Coe. Consolidation	Coe. Permeability consolidation
W %	γ_w g/cm^3	ρ g/cm^3	γ_c g/cm^3	e_O	δ_c kg/cm^2	C_c	C_r	C_s	C_v cm^2/s	K_p cm/s
95.94	1.41	2.60	0.72	2.613	0.50	0.827	0.370	0.110	3.11E-04	4.54E-08

Áp lực nén Pressure δ (kG/cm^2)	Hệ số rỗng Void ratio e
0	2.613
0.125	2.508
0.25	2.423
0.50	2.279
1.00	2.073
2.00	1.836
4.00	1.601
2.00	1.634
1.00	1.639
0.50	1.652
0.25	1.683
0.125	1.728



Tiền cố kết - Preconsolidation

Áp lực - pressure δ_c : 0.50 kG/cm^2

Hệ số rỗng - Void ratio e_c : 2.333

δ_n (kG/cm^2)	0.125	0.25	0.50	1.00	2.00	4.00
e	2.508	2.423	2.279	2.073	1.836	1.601
a_v (cm^2/kG)	0.841	0.680	0.576	0.412	0.237	0.118
E (kG/cm^2)	1.85	2.28	2.70	3.77	6.56	13.22
m_v	0.541	0.438	0.371	0.265	0.153	0.076

Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

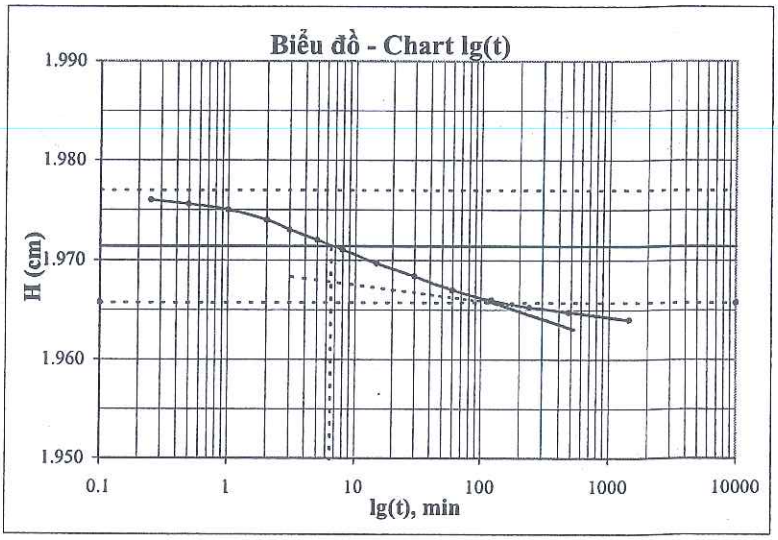
Số hiệu HK - Borehole : **H3** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H3-4**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 14/8/2021 Độ sâu - Depth (m) : **12.0-12.5**

Áp lực nén δ : 0.0 - 0.25 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
0	0	2.0000	0.0000
15"	0.25	1.9760	0.0240
30"	0.5	1.9756	0.0244
1'	1	1.9750	0.0250
2'	2	1.9740	0.0260
3'	3	1.9730	0.0270
5'	5	1.9720	0.0280
8'	8	1.9710	0.0290
15'	15	1.9697	0.0303
30'	30	1.9684	0.0316
1h	60	1.9670	0.0330
2h	120	1.9660	0.0340
4h	240	1.9653	0.0347
8h	480	1.9648	0.0352
24h	1,440	1.9640	0.0360

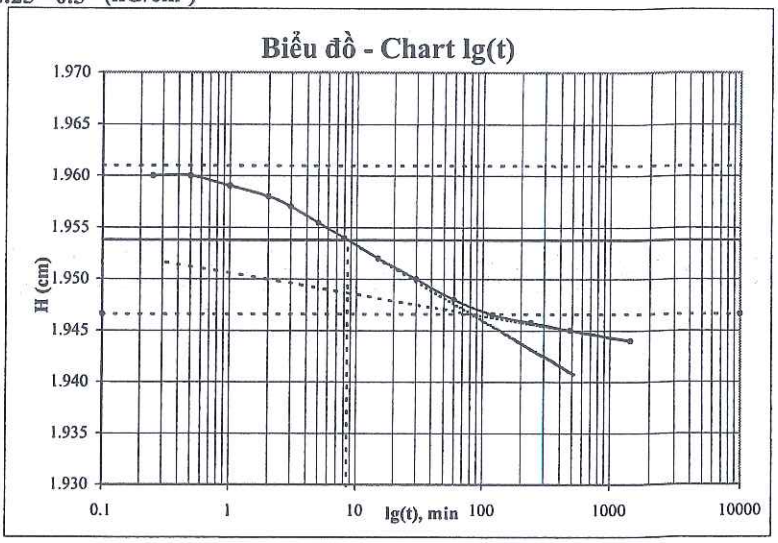
t_{50} = 6.5 min
H_{50} = 1.9714 cm
C_v = 4.96E-04 cm^2/s
Kp = 3.63E-08 cm/s



Áp lực nén δ : 0.25 - 0.5 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.9600	0.0400
30"	0.5	1.9600	0.0400
1'	1	1.9590	0.0410
2'	2	1.9580	0.0420
3'	3	1.9570	0.0430
5'	5	1.9555	0.0446
8'	8	1.9540	0.0460
15'	15	1.9520	0.0480
30'	30	1.9500	0.0500
1h	60	1.9480	0.0520
2h	120	1.9465	0.0535
4h	240	1.9458	0.0542
8h	480	1.9450	0.0550
24h	1,440	1.9440	0.0560

t_{50} = 8.5 min
H_{50} = 1.9538 cm
C_v = 3.69E-04 cm^2/s
Kp = 1.53E-08 cm/s



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

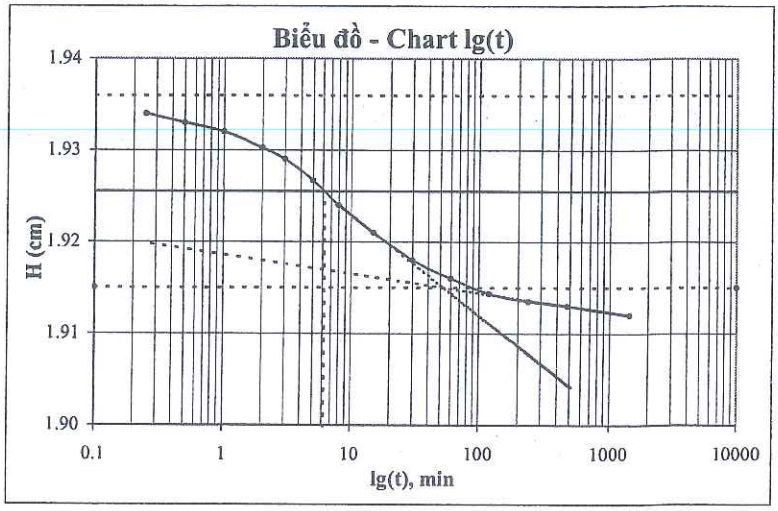
Số hiệu HK - Borehole : **H3** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H3-4**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 16/2021 Độ sâu - Depth (m) : **12.0-12.5**

Áp lực nén δ : 0.5 - 1 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.9340	0.0660
30"	0.5	1.9330	0.0670
1'	1	1.9320	0.0680
2'	2	1.9302	0.0698
3'	3	1.9290	0.0710
5'	5	1.9267	0.0733
8'	8	1.9240	0.0760
15'	15	1.9210	0.0790
30'	30	1.9180	0.0820
1h	60	1.9160	0.0840
2h	120	1.9144	0.0857
4h	240	1.9135	0.0865
8h	480	1.9130	0.0870
24h	1,440	1.9120	0.0880

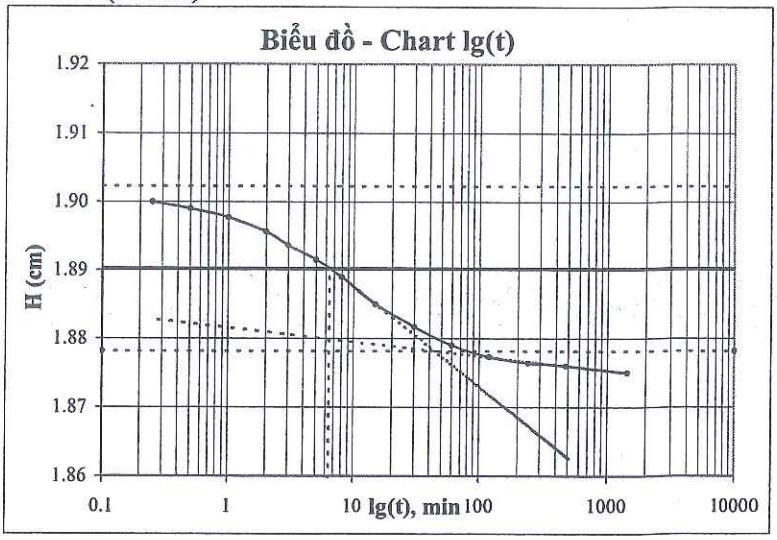
t_{50} =	6.2	min
H_{50} =	1.9255	cm
C_v =	4.92E-04	cm^2/s
Kp =	1.61E-08	cm/s



Áp lực nén δ : 1 - 2 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.9000	0.1000
30"	0.5	1.8990	0.1010
1'	1	1.8977	0.1023
2'	2	1.8956	0.1044
3'	3	1.8936	0.1064
5'	5	1.8915	0.1085
8'	8	1.8890	0.1110
15'	15	1.8850	0.1150
30'	30	1.8817	0.1183
1h	60	1.8790	0.1210
2h	120	1.8773	0.1227
4h	240	1.8764	0.1236
8h	480	1.8760	0.1240
24h	1,440	1.8750	0.1250

t_{50} =	6.4	min
H_{50} =	1.8902	cm
C_v =	4.60E-04	cm^2/s
Kp =	9.04E-09	cm/s



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

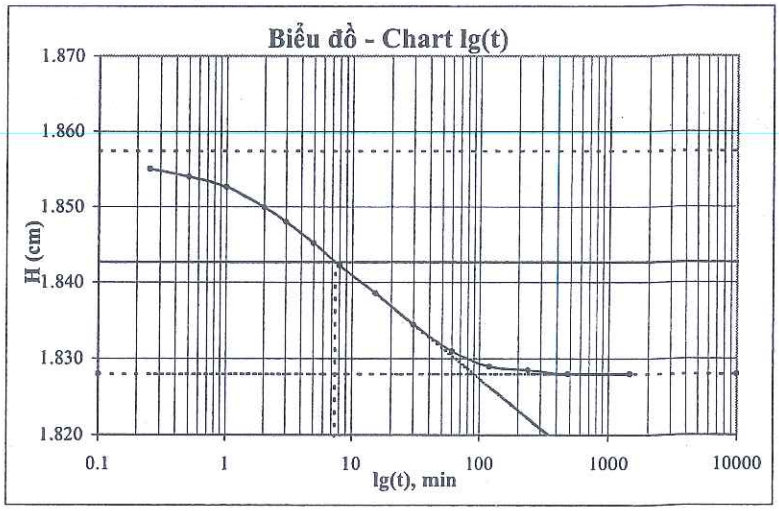
Số hiệu HK - Borehole : **H3** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H3-4**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 19/7/2021 Độ sâu - Depth (m) : **12.0-12.5**

Áp lực nén δ : 2 - 4 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.8550	0.1450
30"	0.5	1.8540	0.1460
1'	1	1.8526	0.1474
2'	2	1.8499	0.1501
3'	3	1.8480	0.1520
5'	5	1.8452	0.1548
8'	8	1.8423	0.1578
15'	15	1.8386	0.1614
30'	30	1.8345	0.1655
1h	60	1.8310	0.1690
2h	120	1.8290	0.1710
4h	240	1.8285	0.1715
8h	480	1.8280	0.1720
24h	1,440	1.8280	0.1720

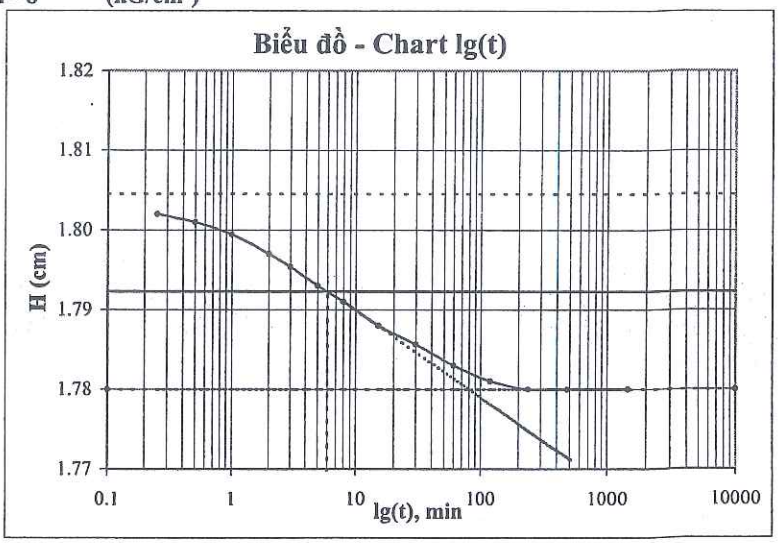
t_{50} =	7.4	min
H_{50} =	1.8427	cm
C_v =	3.80E-04	cm^2/s
Kp =	4.75E-09	cm/s



Áp lực nén δ : 4 - 8 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.8020	0.1980
30"	0.5	1.8010	0.1990
1'	1	1.7995	0.2006
2'	2	1.7970	0.2030
3'	3	1.7954	0.2046
5'	5	1.7930	0.2070
8'	8	1.7910	0.2090
15'	15	1.7880	0.2120
30'	30	1.7856	0.2144
1h	60	1.7830	0.2170
2h	120	1.7810	0.2190
4h	240	1.7800	0.2200
8h	480	1.7800	0.2200
24h	1,440	1.7800	0.2200

t_{50} =	6.0	min
H_{50} =	1.7923	cm
C_v =	4.45E-04	cm^2/s
Kp =	2.99E-09	cm/s



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

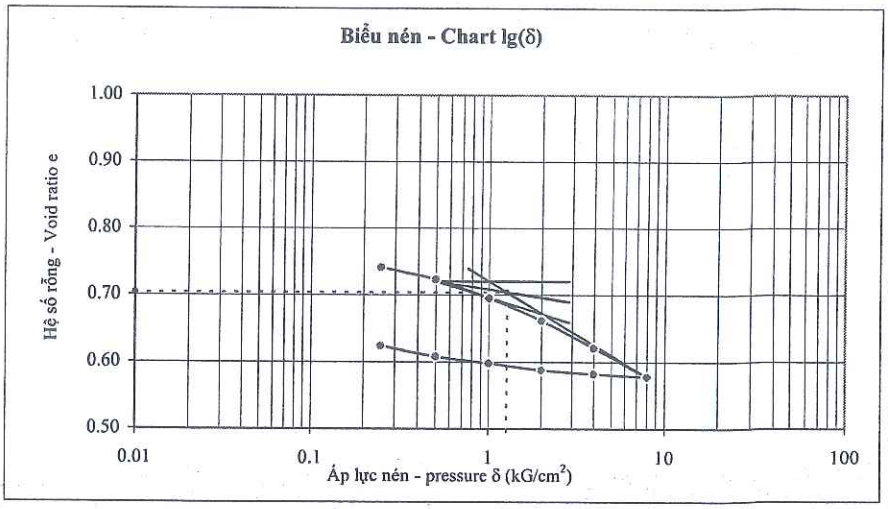
Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu HK - Borehole : **H3** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H3-4**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 4/5/2021 Độ sâu - Depth (m) : **12.0-12.5**

Độ ẩm	Khối lượng thể tích TN	Khối lượng riêng	Khối lượng thể tích khô	Hệ số rỗng tự nhiên	Áp lực tiền cố kết	Chỉ số nén thứ cấp ($\delta>\delta_c$)	Chỉ số nén sơ cấp ($\delta<\delta_c$)	Chỉ số nở	Hệ số cố kết	Hệ số thấm cố kết
Moisture content	Volume weight	Specific weight	Dry density	Natural void ratio	Preconsolidation pressure	Compression index	Recompression index	Swell Index	Coe. Consolidation	Coe. Permeability consolidation
W %	γ_w g/cm^3	ρ g/cm^3	γ_c g/cm^3	e_O	δ_c kg/cm^2	C_c	C_r	C_s	C_v cm^2/s	K_p cm/s
28.65	1.93	2.66	1.50	0.773	1.27	0.166	0.045	0.013	4.40E-04	1.41E-08

Áp lực nén Pressure δ (kG/cm^2)	Hệ số rỗng Void ratio e
0	0.773
0.250	0.741
0.50	0.723
1.00	0.695
2.00	0.662
4.00	0.621
8.00	0.578
4.00	0.582
2.00	0.588
1.00	0.598
0.50	0.608
0.250	0.624



Tiền cố kết - Preconsolidation

Áp lực - pressure δ_c : 1.27 kG/cm^2

Hệ số rỗng - Void ratio e_c : 0.704

δ_n (kG/cm^2)	0.250	0.50	1.00	2.00	4.00	8.00
e	0.741	0.723	0.695	0.662	0.621	0.578
a_v (cm^2/kG)	0.128	0.072	0.056	0.033	0.021	0.011
E (kG/cm^2)	5.94	10.59	13.61	23.10	37.19	70.92
m_v	0.168	0.094	0.073	0.043	0.027	0.014

Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

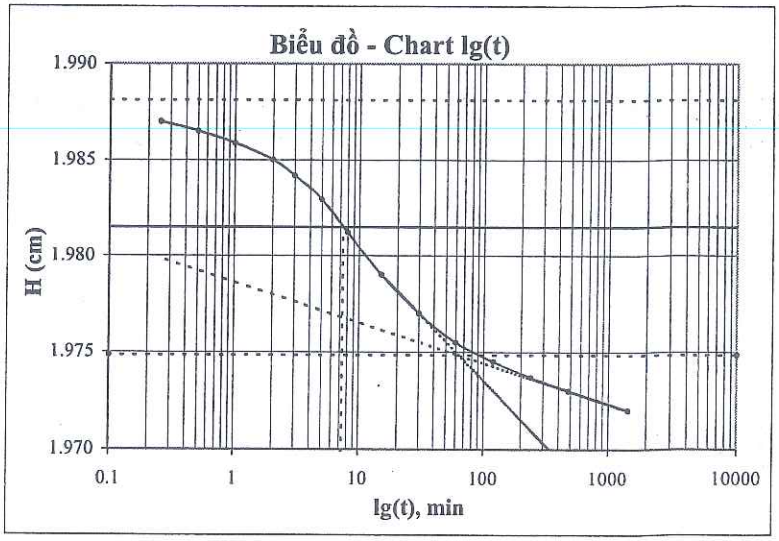
Số hiệu HK - Borehole : **H6** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H6-5**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 17/6/2021 Độ sâu - Depth (m) : **15.0-15.5**

Áp lực nén δ : 0.0 - 0.25 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
0	0	2.0000	0.0000
15"	0.25	1.9870	1.9780
30"	0.5	1.9865	1.9780
1'	1	1.9859	1.9770
2'	2	1.9850	1.9760
3'	3	1.9842	1.9760
5'	5	1.9829	1.9750
8'	8	1.9812	1.9730
15'	15	1.9790	1.9710
30'	30	1.9770	1.9690
1h	60	1.9755	1.9680
2h	120	1.9745	1.9670
4h	240	1.9737	1.9660
8h	480	1.9730	1.9660
24h	1,440	1.9720	1.9650

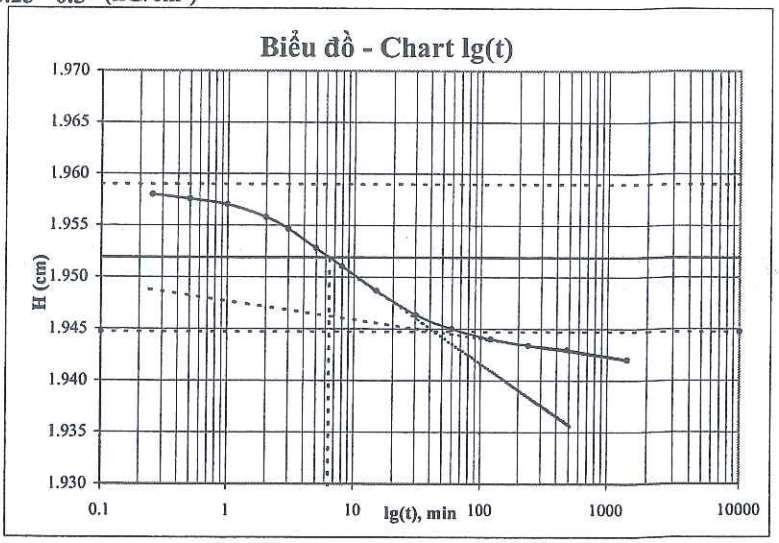
t_{50} =	7.3	min
H_{50} =	1.9815	cm
C_v =	4.43E-04	cm^2/s
Kp =	3.12E-08	cm/s



Áp lực nén δ : 0.25 - 0.5 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.9580	0.0420
30"	0.5	1.9576	0.0425
1'	1	1.9570	0.0430
2'	2	1.9558	0.0442
3'	3	1.9546	0.0454
5'	5	1.9528	0.0472
8'	8	1.9510	0.0490
15'	15	1.9487	0.0513
30'	30.69	1.9463	0.0537
1h	60	1.9450	0.0550
2h	120	1.9440	0.0560
4h	240	1.9434	0.0566
8h	480	1.9430	0.0570
24h	1,440	1.9420	0.0580

t_{50} =	6.4	min
H_{50} =	1.9519	cm
C_v =	4.91E-04	cm^2/s
Kp =	2.30E-08	cm/s



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

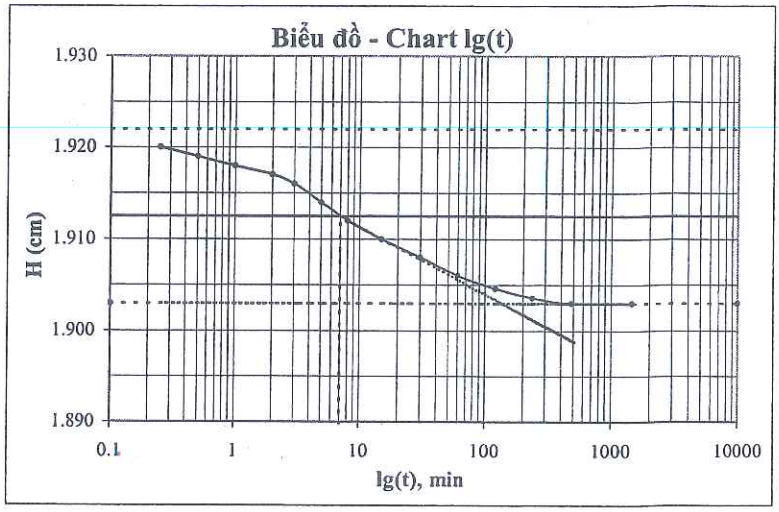
Số hiệu HK - Borehole : **H6** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H6-5**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 17/6/2021 Độ sâu - Depth (m) : **15.0-15.5**

Áp lực nén δ : 0.5 - 1 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.9200	0.0800
30"	0.5	1.9190	0.0810
1'	1	1.9180	0.0820
2'	2	1.9170	0.0830
3'	3	1.9160	0.0840
5'	5	1.9140	0.0860
8'	8	1.9120	0.0880
15'	15	1.9100	0.0900
30'	30	1.9080	0.0920
1h	60	1.9060	0.0940
2h	120	1.9046	0.0954
4h	240	1.9036	0.0964
8h	480	1.9030	0.0970
24h	1,440	1.9030	0.0970

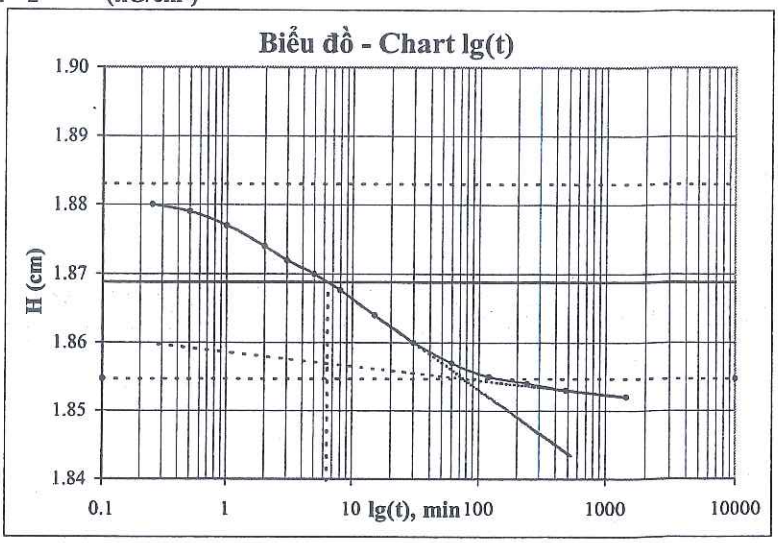
t_{50} = 7.0 min
H_{50} = 1.9125 cm
C_v = 4.33E-04 cm^2/s
Kp = 1.75E-08 cm/s



Áp lực nén δ : 1 - 2 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.8800	0.1200
30"	0.5	1.8790	0.1210
1'	1	1.8770	0.1230
2'	2	1.8740	0.1260
3'	3	1.8720	0.1280
5'	5	1.8700	0.1300
8'	8	1.8677	0.1323
15'	15	1.8640	0.1360
30'	30	1.8600	0.1400
1h	60	1.8570	0.1430
2h	120	1.8550	0.1450
4h	240	1.8540	0.1460
8h	480	1.8530	0.1470
24h	1,440	1.8520	0.1480

t_{50} = 6.4 min
H_{50} = 1.8688 cm
C_v = 4.52E-04 cm^2/s
Kp = 1.24E-08 cm/s



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

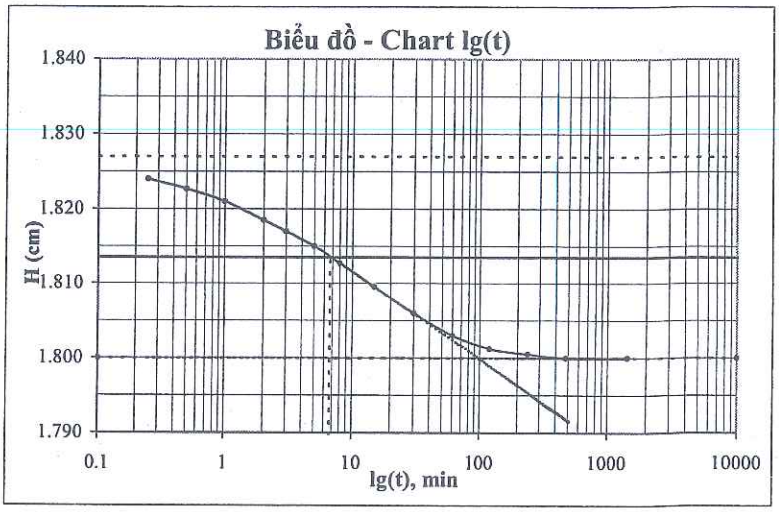
Số hiệu HK - Borehole : **H6** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H6-5**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 17/6/2021 Độ sâu - Depth (m) : **15.0-15.5**

Áp lực nén δ : 2 - 4 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.8240	0.1760
30"	0.5	1.8227	0.1773
1'	1	1.8210	0.1790
2'	2	1.8185	0.1815
3'	3	1.8170	0.1830
5'	5	1.8150	0.1850
8'	8	1.8127	0.1873
15'	15	1.8095	0.1905
30'	30	1.8060	0.1940
1h	60	1.8030	0.1970
2h	120	1.8012	0.1988
4h	240	1.8005	0.1995
8h	480	1.8000	0.2000
24h	1,440	1.8000	0.2000

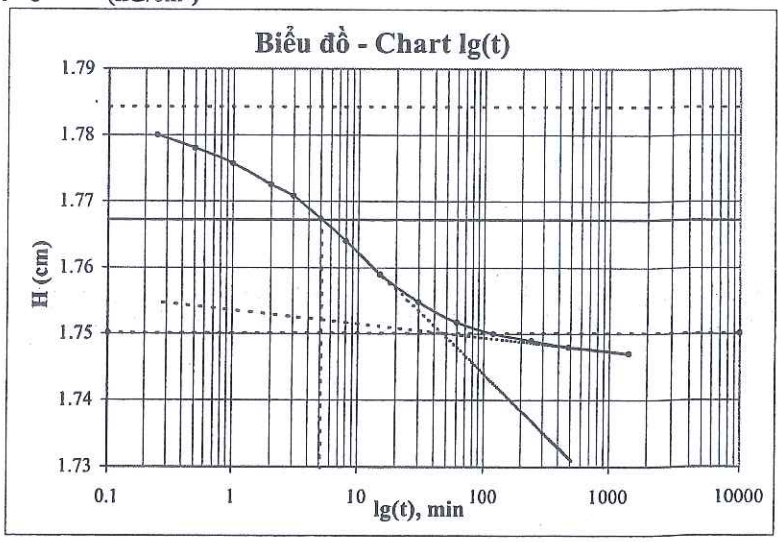
t_{50} =	6.7	min
H_{50} =	1.8135	cm
C_v =	4.08E-04	cm^2/s
Kp =	5.74E-09	cm/s



Áp lực nén δ : 4 - 8 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.7800	0.2200
30"	0.5	1.7780	0.2220
1'	1	1.7757	0.2243
2'	2	1.7725	0.2275
3'	3	1.7708	0.2292
5'	5	1.7674	0.2326
8'	8	1.7640	0.2360
15'	15	1.7590	0.2410
30'	30	1.7548	0.2452
1h	60	1.7517	0.2483
2h	120	1.7500	0.2500
4h	240	1.7490	0.2510
8h	480	1.7480	0.2520
24h	1,440	1.7470	0.2530

t_{50} =	5.1	min
H_{50} =	1.7672	cm
C_v =	5.06E-04	cm^2/s
Kp =	3.83E-09	cm/s



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

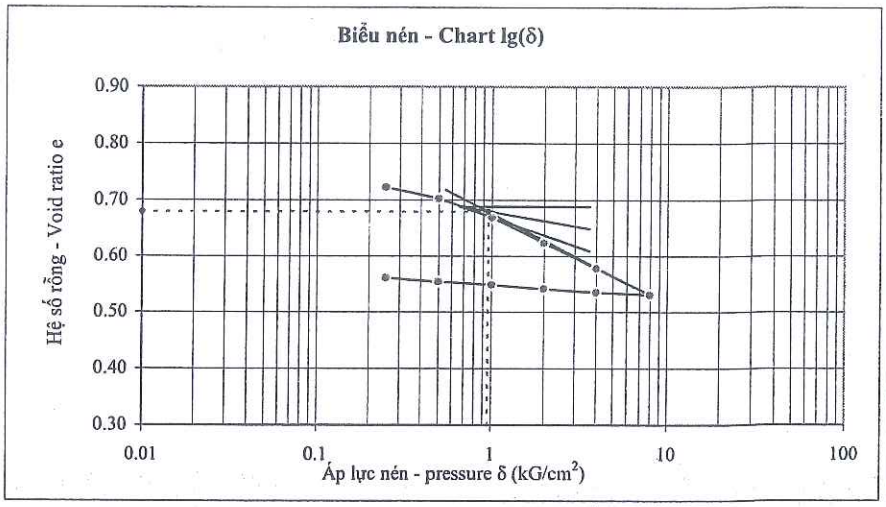
Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu HK - Borehole : **H6** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H6-5**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 7/6/2021 Độ sâu - Depth (m) : **15.0-15.5**

Độ ẩm	Khối lượng thể tích TN	Khối lượng riêng	Khối lượng thể tích khô	Hệ số rỗng tự nhiên	Áp lực tiền cố kết	Chỉ số nén thứ cấp ($\delta>\delta_c$)	Chỉ số nén sơ cấp ($\delta<\delta_c$)	Chỉ số nở	Hệ số cố kết	Hệ số thấm cố kết
Moisture content	Volume weight	Specific weight	Dry density	Natural void ratio	Preconsolidation pressure	Compression index	Recompression index	Swell Index	Coe. Consolidation	Coe. Permeability consolidation
W %	γ_w g/cm^3	ρ g/cm^3	γ_c g/cm^3	e_O	δ_c kg/cm^2	C_c	C_r	C_s	C_v cm^2/s	K_p cm/s
27.52	1.95	2.68	1.53	0.753	0.96	0.163	0.056	0.013	4.56E-04	1.56E-08

Áp lực nén Pressure δ (kG/cm^2)	Hệ số rỗng Void ratio e
0	0.753
0.250	0.722
0.50	0.702
1.00	0.668
2.00	0.623
4.00	0.578
8.00	0.531
4.00	0.535
2.00	0.541
1.00	0.548
0.50	0.554
0.250	0.561



Tiền cố kết - Preconsolidation

Áp lực - pressure δ_c : 0.96 kG/cm^2

Hệ số rỗng - Void ratio e_c : 0.679

δ_n (kG/cm^2)	0.250	0.50	1.00	2.00	4.00	8.00
e	0.722	0.702	0.668	0.623	0.578	0.531
a_v (cm^2/kG)	0.122	0.080	0.068	0.045	0.023	0.012
E (kG/cm^2)	8.88	13.58	15.98	24.15	48.29	92.48
m_v	0.113	0.074	0.063	0.041	0.021	0.011

Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

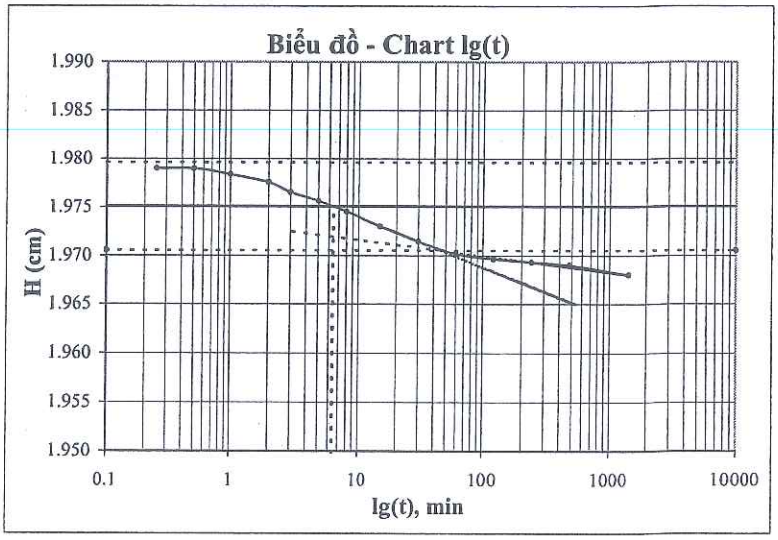
Số hiệu HK - Borehole : **H7** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H7-6**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 6/6/2021 Độ sâu - Depth (m) : **18.5-19.0**

Áp lực nén δ : 0.0 - 0.25 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
0	0	2.0000	0.0000
15"	0.25	1.9790	1.9780
30"	0.5	1.9790	1.9780
1'	1	1.9784	1.9770
2'	2	1.9775	1.9760
3'	3	1.9765	1.9760
5'	5	1.9756	1.9750
8'	8	1.9745	1.9730
15'	15	1.9730	1.9710
30'	30	1.9715	1.9690
1h	60	1.9702	1.9680
2h	120	1.9696	1.9670
4h	240	1.9693	1.9660
8h	480	1.9690	1.9660
24h	1,440	1.9680	1.9650

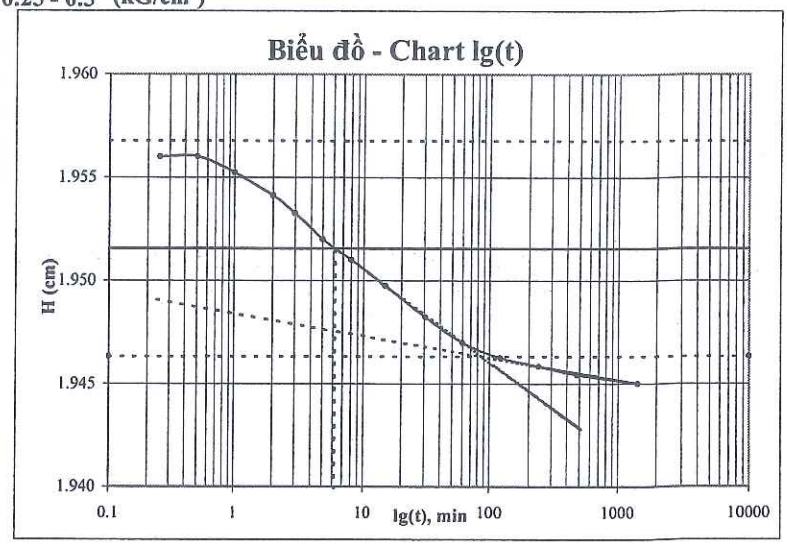
t_{50} =	6.4	min
H_{50} =	1.9751	cm
C_v =	5.05E-04	cm^2/s
Kp =	3.23E-08	cm/s



Áp lực nén δ : 0.25 - 0.5 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.9560	0.0440
30"	0.5	1.9560	0.0440
1'	1	1.9552	0.0448
2'	2	1.9541	0.0459
3'	3	1.9533	0.0467
5'	5	1.9520	0.0480
8'	8	1.9510	0.0490
15'	15	1.9498	0.0502
30'	30.69	1.9482	0.0518
1h	60	1.9470	0.0530
2h	120	1.9463	0.0537
4h	240	1.9458	0.0542
8h	480	1.9454	0.0546
24h	1,440	1.9450	0.0550

t_{50} =	6.2	min
H_{50} =	1.9516	cm
C_v =	5.07E-04	cm^2/s
Kp =	2.45E-08	cm/s



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

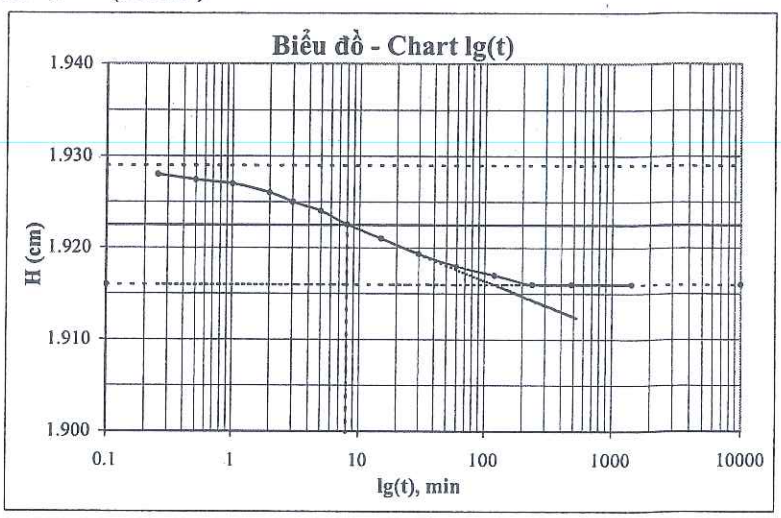
Số hiệu HK - Borehole : **H7** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H7-6**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 16/6/2021 Độ sâu - Depth (m) : **18.5-19.0**

Áp lực nén δ : 0.5 - 1 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.9280	0.0720
30"	0.5	1.9274	0.0726
1'	1	1.9270	0.0730
2'	2	1.9260	0.0740
3'	3	1.9250	0.0750
5'	5	1.9240	0.0760
8'	8	1.9225	0.0775
15'	15	1.9210	0.0790
30'	30	1.9193	0.0807
1h	60	1.9180	0.0820
2h	120	1.9170	0.0830
4h	240	1.9160	0.0840
8h	480	1.9160	0.0840
24h	1,440	1.9160	0.0840

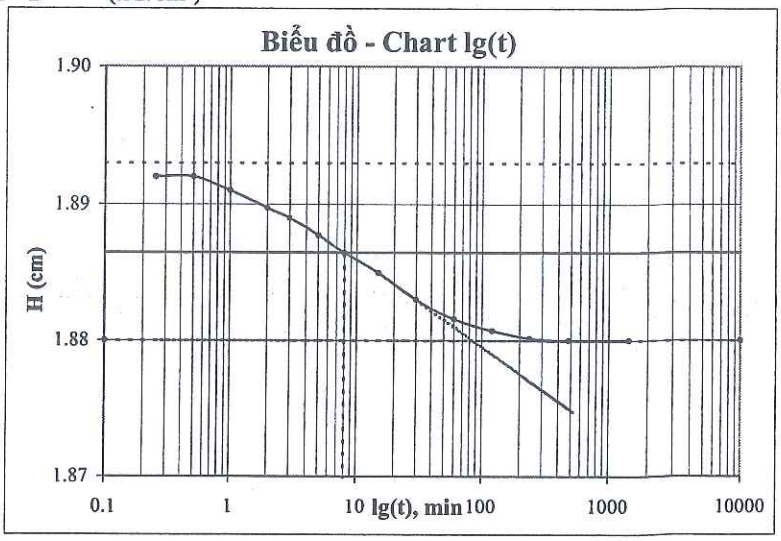
t_{50} = 8.0 min
H_{50} = 1.9225 cm
C_v = 3.82E-04 cm²/s
Kp = 1.16E-08 cm/s



Áp lực nén δ : 1 - 2 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.8920	0.1080
30"	0.5	1.8920	0.1080
1'	1	1.8910	0.1090
2'	2	1.8897	0.1103
3'	3	1.8890	0.1110
5'	5	1.8878	0.1123
8'	8	1.8865	0.1135
15'	15	1.8850	0.1150
30'	30	1.8830	0.1170
1h	60	1.8816	0.1184
2h	120	1.8807	0.1193
4h	240	1.8802	0.1198
8h	480	1.8800	0.1200
24h	1,440	1.8800	0.1200

t_{50} = 8.0 min
H_{50} = 1.8865 cm
C_v = 3.70E-04 cm²/s
Kp = 7.01E-09 cm/s



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

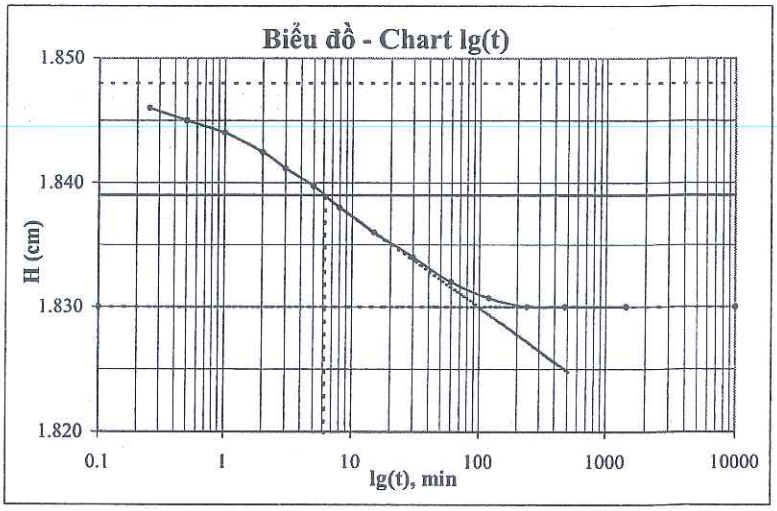
Số hiệu HK - Borehole : **H7** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H7-6**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 18/6/2021 Độ sâu - Depth (m) : **18.5-19.0**

Áp lực nén δ : 2 - 4 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.8460	0.1540
30"	0.5	1.8450	0.1550
1'	1	1.8440	0.1560
2'	2	1.8425	0.1575
3'	3	1.8412	0.1588
5'	5	1.8397	0.1603
8'	8	1.8380	0.1620
15'	15	1.8360	0.1640
30'	30	1.8340	0.1660
1h	60	1.8320	0.1680
2h	120	1.8307	0.1693
4h	240	1.8300	0.1700
8h	480	1.8300	0.1700
24h	1,440	1.8300	0.1700

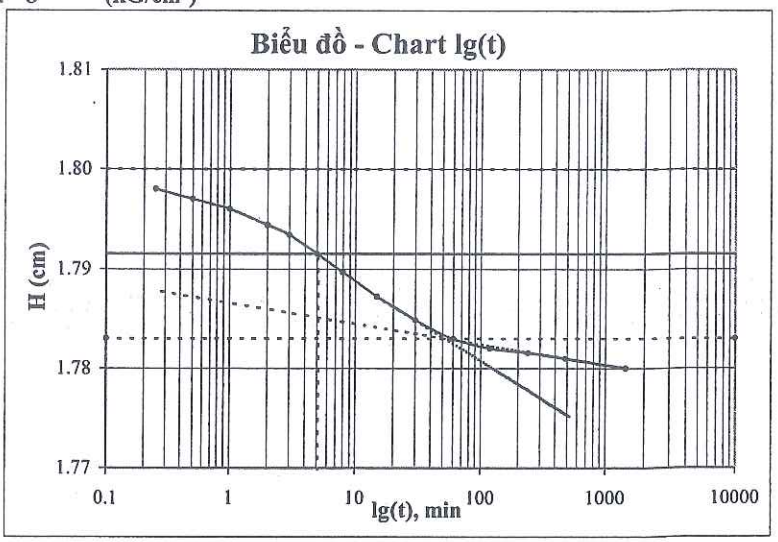
t_{50} =	6.2	min
H_{50} =	1.8390	cm
C_v =	4.56E-04	cm^2/s
Kp =	6.08E-09	cm/s



Áp lực nén δ : 4 - 8 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.7980	0.2020
30"	0.5	1.7970	0.2030
1'	1	1.7960	0.2040
2'	2	1.7944	0.2056
3'	3	1.7934	0.2066
5'	5	1.7915	0.2085
8'	8	1.7897	0.2103
15'	15	1.7872	0.2128
30'	30	1.7849	0.2151
1h	60	1.7830	0.2170
2h	120	1.7820	0.2180
4h	240	1.7816	0.2184
8h	480	1.7810	0.2190
24h	1,440	1.7800	0.2200

t_{50} =	5.1	min
H_{50} =	1.7915	cm
C_v =	5.24E-04	cm^2/s
Kp =	3.68E-09	cm/s



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

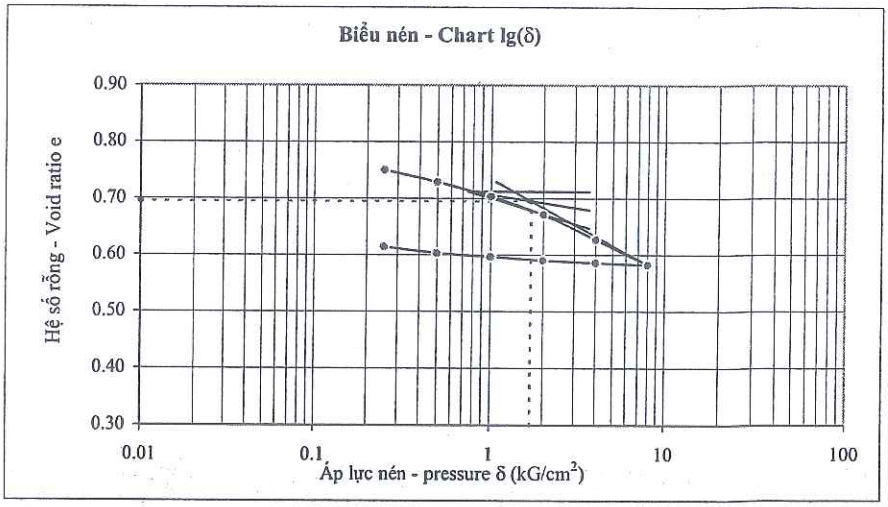
Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu HK - Borehole : **H7** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H7-6**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 18/6/2021 Độ sâu - Depth (m) : **18.5-19.0**

Độ ẩm	Khối lượng thể tích TN	Khối lượng riêng	Khối lượng thể tích khô	Hệ số rỗng tự nhiên	Áp lực tiền cố kết	Chỉ số nén thứ cấp ($\delta>\delta_c$)	Chỉ số nén sơ cấp ($\delta<\delta_c$)	Chỉ số nở	Hệ số cố kết	Hệ số thấm cố kết
Moisture content	Volume weight	Specific weight	Dry density	Natural void ratio	Preconsolidation pressure	Compression index	Recompression index	Swell Index	Coe. Consolidation	Coe. Permeability consolidation
W %	γ_w g/cm^3	ρ g/cm^3	γ_c g/cm^3	e_O	δ_c kg/cm^2	C_c	C_r	C_s	C_v cm^2/s	K_p cm/s
27.87	1.92	2.67	1.50	0.778	1.69	0.183	0.054	0.013	4.57E-04	1.42E-08

Áp lực nén Pressure δ (kG/cm^2)	Hệ số rỗng Void ratio e
0	0.778
0.250	0.750
0.50	0.729
1.00	0.703
2.00	0.671
4.00	0.627
8.00	0.582
4.00	0.586
2.00	0.590
1.00	0.597
0.50	0.603
0.250	0.614



Tiền cố kết - Preconsolidation

Áp lực - pressure δ_c : 1.69 kG/cm^2

Hệ số rỗng - Void ratio e_c : 0.695

δ_n (kG/cm^2)	0.250	0.50	1.00	2.00	4.00	8.00
e	0.750	0.729	0.703	0.671	0.627	0.582
a_v (cm^2/kG)	0.113	0.084	0.052	0.032	0.022	0.011
E (kG/cm^2)	9.78	13.12	21.20	34.45	50.11	98.00
m_v	0.102	0.076	0.047	0.029	0.020	0.010

Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

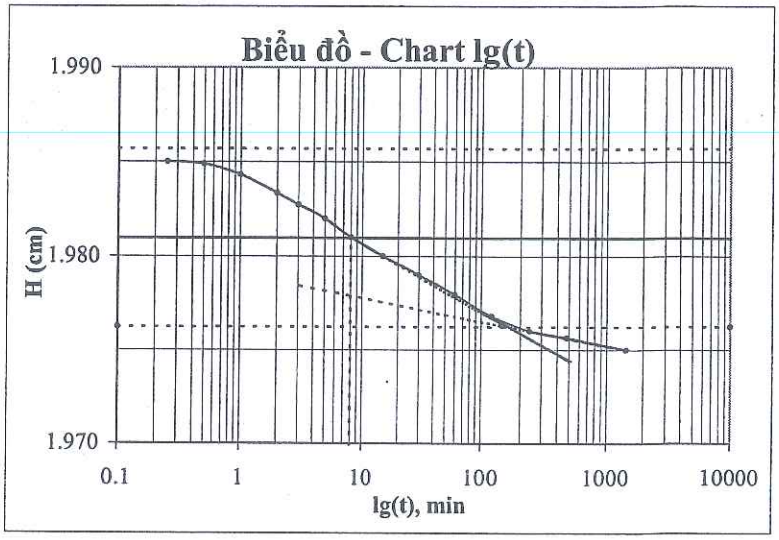
Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Số hiệu HK - Borehole : **H8**
Số hiệu mẫu - Sample ID : **H8-7**
Ngày thí nghiệm - Testing date: 21/6/2021
Độ sâu - Depth (m) : **21.0-21.5**

Áp lực nén δ : 0.0 - 0.25 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
0	0	2.0000	0.0000
15"	0.25	1.9850	0.0150
30"	0.5	1.9849	0.0151
1'	1	1.9843	0.0157
2'	2	1.9833	0.0167
3'	3	1.9827	0.0173
5'	5	1.9820	0.0180
8'	8	1.9810	0.0190
15'	15	1.9800	0.0200
30'	30	1.9790	0.0210
1h	60	1.9780	0.0220
2h	120	1.9768	0.0232
4h	240	1.9760	0.0240
8h	480	1.9757	0.0244
24h	1,440	1.9750	0.0250

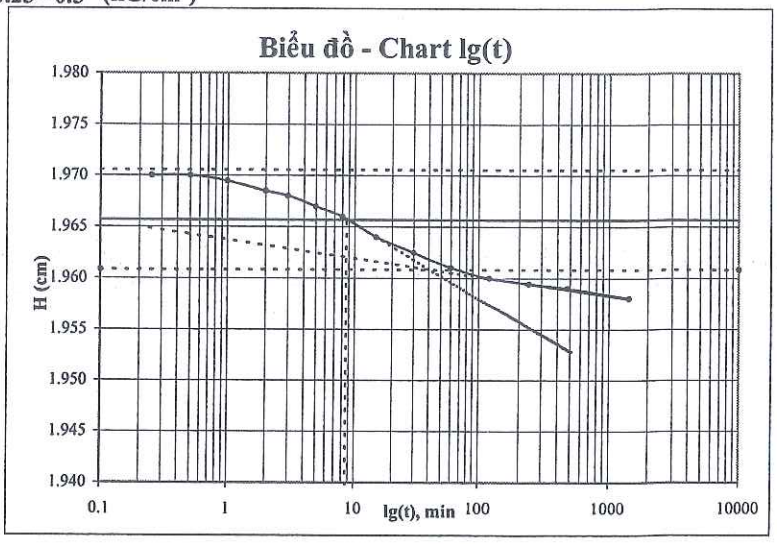
t_{50} = 8.0 min
H_{50} = 1.9810 cm
C_v = 4.05E-04 cm^2/s
Kp = 2.05E-08 cm/s



Áp lực nén δ : 0.25 - 0.5 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.9700	0.0300
30"	0.5	1.9700	0.0300
1'	1	1.9695	0.0306
2'	2	1.9685	0.0315
3'	3	1.9680	0.0320
5'	5	1.9670	0.0330
8'	8	1.9660	0.0340
15'	15	1.9640	0.0360
30'	30	1.9625	0.0375
1h	60	1.9610	0.0390
2h	120	1.9600	0.0400
4h	240	1.9594	0.0406
8h	480	1.9590	0.0410
24h	1,440	1.9580	0.0420

t_{50} = 8.6 min
H_{50} = 1.9657 cm
C_v = 3.69E-04 cm^2/s
Kp = 1.22E-08 cm/s



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

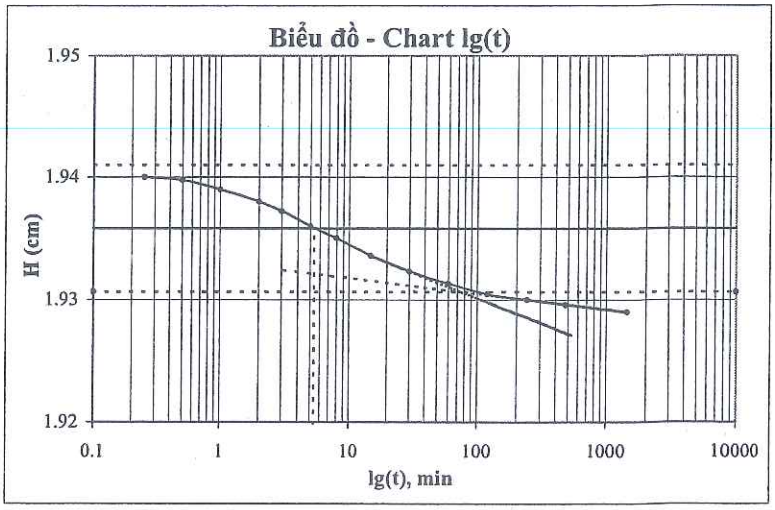
Số hiệu HK - Borehole : **H8** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H8-7**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 21/6/2021 Độ sâu - Depth (m) : **21.0-21.5**

Áp lực nén δ : 0.5 - 1 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.9400	0.0600
30"	0.5	1.9398	0.0602
1'	1	1.9390	0.0610
2'	2	1.9380	0.0620
3'	3	1.9372	0.0628
5'	5	1.9360	0.0640
8'	8	1.9350	0.0650
15'	15	1.9336	0.0664
30'	30	1.9323	0.0677
1h	60	1.9313	0.0687
2h	120	1.9305	0.0695
4h	240	1.9300	0.0700
8h	480	1.9296	0.0704
24h	1,440	1.9290	0.0710

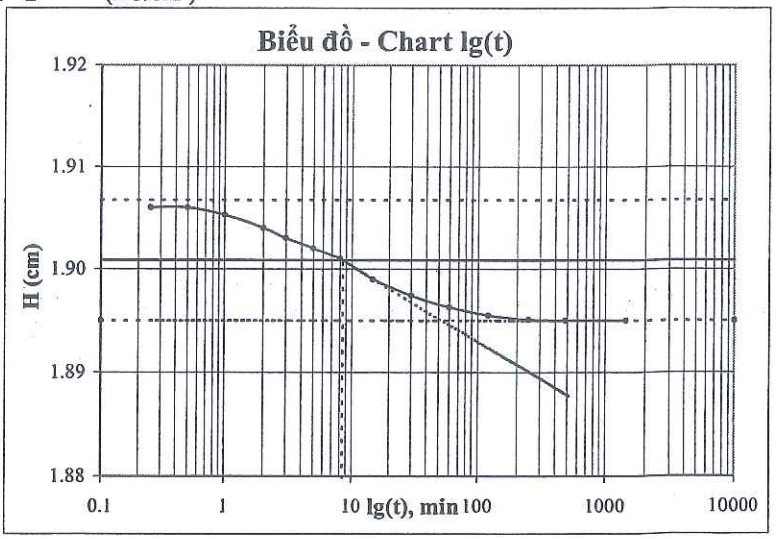
t_{50} = 5.4 min
H_{50} = 1.9358 cm
C_v = 5.74E-04 cm^2/s
Kp = 1.78E-08 cm/s



Áp lực nén δ : 1 - 2 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.9060	0.0940
30"	0.5	1.9060	0.0940
1'	1	1.9053	0.0947
2'	2	1.9040	0.0960
3'	3	1.9030	0.0970
5'	5	1.9020	0.0980
8'	8	1.9010	0.0990
15'	15	1.8990	0.1010
30'	30	1.8974	0.1026
1h	60	1.8963	0.1037
2h	120	1.8955	0.1045
4h	246	1.8951	0.1049
8h	480	1.8950	0.1050
24h	1,440	1.8950	0.1050

t_{50} = 8.4 min
H_{50} = 1.9009 cm
C_v = 3.57E-04 cm^2/s
Kp = 6.33E-09 cm/s



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ	Phạm Văn Thọ	Phạm Duy Hiếu
Phạm Duy Hiếu		

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

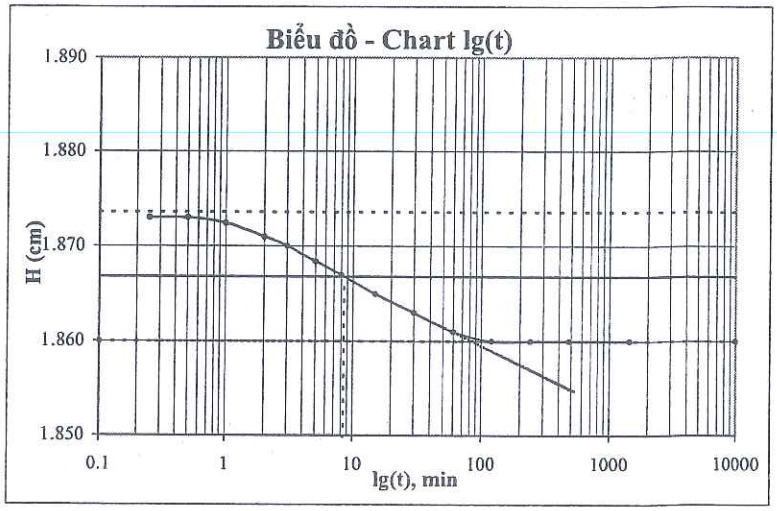
Số hiệu HK - Borehole : **H8** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H8-7**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 21/6/2021 Độ sâu - Depth (m) : **21.0-21.5**

Áp lực nén δ : 2 - 4 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.8730	0.1270
30"	0.5	1.8730	0.1270
1'	1	1.8724	0.1276
2'	2	1.8710	0.1290
3'	3	1.8700	0.1300
5'	5	1.8684	0.1316
8'	8	1.8670	0.1330
15'	15	1.8650	0.1350
30'	30	1.8630	0.1370
1h	60	1.8610	0.1390
2h	120	1.8600	0.1400
4h	240	1.8600	0.1400
8h	480	1.8600	0.1400
24h	1,440	1.8600	0.1400

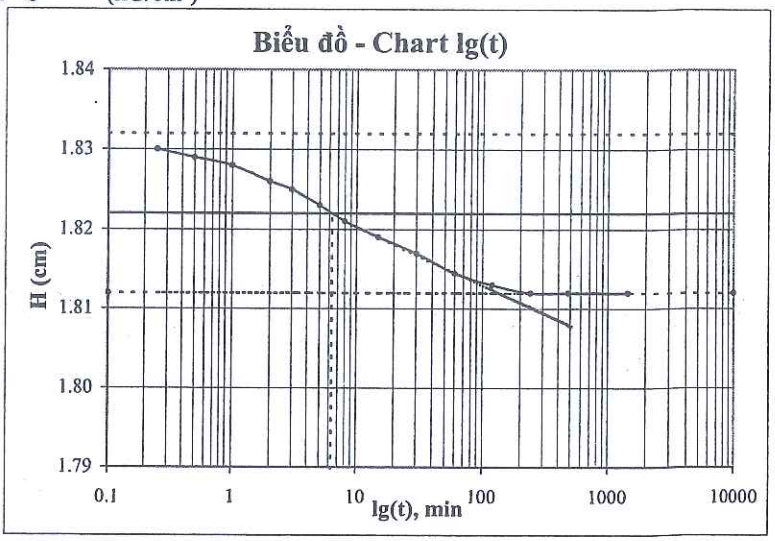
t_{50} =	8.4	min
H_{50} =	1.8668	cm
C_v =	3.44E-04	cm²/s
Kp =	3.22E-09	cm/s



Áp lực nén δ : 4 - 8 (kG/cm²)

t	t(min)	H(cm)	ΔH
15"	0.25	1.8300	0.1700
30"	0.5	1.8290	0.1710
1'	1	1.8280	0.1720
2'	2	1.8260	0.1740
3'	3	1.8250	0.1750
5'	5	1.8230	0.1770
8'	8	1.8210	0.1790
15'	15	1.8190	0.1810
30'	30	1.8170	0.1830
1h	60	1.8145	0.1855
2h	120	1.8130	0.1870
4h	240	1.8120	0.1880
8h	480	1.8120	0.1880
24h	1,440	1.8120	0.1880

t_{50} =	6.3	min
H_{50} =	1.8220	cm
C_v =	4.39E-04	cm²/s
Kp =	2.85E-09	cm/s



Người thí nghiệm	*Tổng hợp*	*Trưởng phòng TN*
Phạm Văn Thọ		
Phạm Duy Hiếu	*Phạm Văn Thọ*	*Phạm Duy Hiếu*

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH PHÚ HƯNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG LAS - XD 1879

XD LAS 1879

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT - CONSOLIDATION TEST
(ASTM D2435)

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Kiên Giang
Hạng mục: Khảo sát địa chất
Địa điểm: Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

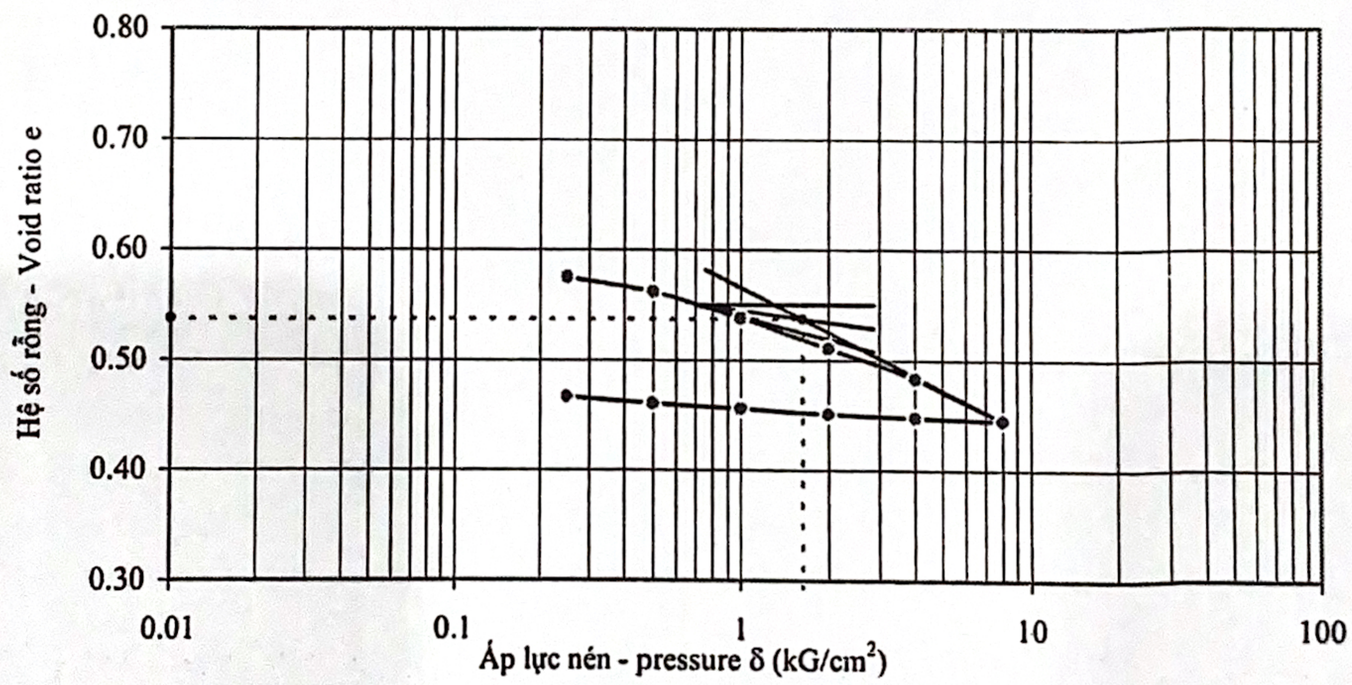
Số hiệu HK - Borehole : **H8** Số hiệu mẫu - Sample ID : **H8-7**

Ngày thí nghiệm - Testing date: 21/6/2021 Độ sâu - Depth (m) : **21.0-21.5**

Độ ẩm	Khối lượng thể tích TN	Khối lượng riêng	Khối lượng thể tích khô	Hệ số rỗng tự nhiên	Áp lực tiền cố kết	Chỉ số nén thứ cấp ($\delta>\delta_c$)	Chỉ số nén sơ cấp ($\delta<\delta_c$)	Chỉ số nở	Hệ số cố kết	Hệ số thấm cố kết
Moisture content	Volume weight	Specific weight	Dry density	Natural void ratio	Preconsolidation pressure	Compression index	Recompression index	Swell Index	Coe. Consolidation	Coe. Permeability consolidation
W %	γ_w g/cm^3	ρ g/cm^3	γ_c g/cm^3	e_O	δ_c kg/cm^2	C_c	C_r	C_s	C_v cm^2/s	K_p cm/s
20.22	2.02	2.68	1.68	0.595	1.63	0.140	0.038	0.010	4.15E-04	1.05E-08

Áp lực nén Pressure δ (kG/cm^2)	Hệ số rỗng Void ratio e
0	0.595
0.250	0.575
0.50	0.562
1.00	0.538
2.00	0.511
4.00	0.483
8.00	0.445
4.00	0.448
2.00	0.451
1.00	0.456
0.50	0.461
0.250	0.467

Biểu nén - Chart lg(δ)



Tiền cố kết - Preconsolidation

Áp lực - pressure δ_c : 1.63 kG/cm^2

Hệ số rỗng - Void ratio e_c : 0.537

δ_n (kG/cm^2)	0.250	0.50	1.00	2.00	4.00	8.00
e	0.575	0.562	0.538	0.511	0.483	0.445
a_v (cm^2/kG)	0.080	0.052	0.048	0.027	0.014	0.009
E (kG/cm^2)	8.57	13.19	14.29	25.40	48.99	72.19
m_v	0.117	0.076	0.070	0.039	0.020	0.014

Người thí nghiệm *Tổng hợp* *Trưởng phòng TN*

Phạm Văn Thọ
Phạm Duy Hiếu

Phạm Văn Thọ *Phạm Duy Hiếu*